

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 424/BC-CP

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO

KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Báo cáo phục vụ kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XV)

Kính gửi: Quốc hội

Thực hiện nhiệm vụ được nêu tại Nghị quyết số 135/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV, tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và các văn bản liên quan, Kết luận số 11-KL/TW ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Hội nghị Trung ương 3 (Khóa XIII) về Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, tài chính quốc gia, đầu tư công trung hạn 5 năm 2021- 2025, Công văn số 2028-CV/VPTW ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Văn phòng Trung ương về thông báo ý kiến của Bộ Chính trị về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025, Thông báo số 212/TB-TTKQH ngày 14 tháng 10 năm 2021 về Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp thứ 4, tháng 10/2021, Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 2021- 2025, Chính phủ báo cáo Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021- 2025 với các nội dung chủ yếu như sau:

PHẦN I

KẾT QUẢ CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2016-2020

Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước đã được triển khai thực hiện ngay từ đầu giai đoạn chiến lược 2011-2020 nhằm đáp ứng yêu cầu của đất nước trong thời kỳ mới. Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2016 về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 05). Thực hiện chủ trương của Đảng, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08 tháng 11 năm

2016 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 24). Triển khai Nghị quyết 05 và Nghị quyết 24, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2017 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện hai Nghị quyết nêu trên (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 27).

Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 được tổ chức triển khai trong bối cảnh thế giới và trong nước có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, có thuận lợi nhưng rất nhiều khó khăn, thách thức đối với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế. Phát triển mạnh mẽ của tiến bộ khoa học, công nghệ và sự xuất hiện của cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ tư đã mở ra nhiều cơ hội mới, mô hình kinh doanh mới. Trong nước, tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện phát triển kinh tế - xã hội đất nước sau gần 35 năm đổi mới, kinh tế vĩ mô dần ổn định; vị thế đất nước được nâng cao khi Việt Nam tham gia nhiều hơn vào các vị trí quan trọng của các tổ chức quốc tế, chủ động tham gia các hiệp định thương mại và đầu tư thế hệ mới với chất lượng cao hơn; niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên đã tạo được lợi thế nhất định.

Tuy nhiên, những năm đầu của giai đoạn 2016-2020, nền kinh tế còn rất nhiều điểm nghẽn, dư địa chính sách hạn hẹp trong khi tình hình địa chính trị, địa kinh tế thế giới, khí hậu, thời tiết, dịch bệnh diễn biến phức tạp, khó lường đã tạo ra nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt, làm chậm lại, thậm chí đảo chiều xu hướng toàn cầu hóa, ảnh hưởng đến nền kinh tế có độ mở lớn như nước ta. Dưới tác động của biến đổi khí hậu, hiện tượng thời tiết cực đoan diễn ra ngày càng nhiều cộng với tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng tiêu cực đến nhiều lĩnh vực, hoạt động kinh tế, xã hội. Đặc biệt, vào năm 2020, dịch bệnh Covid-19 trên toàn cầu đã ảnh hưởng nặng nề đến phát triển kinh tế, thậm chí dẫn đến suy thoái kinh tế ở nhiều quốc gia. Ở Việt Nam, dịch bệnh xảy ra đúng vào giai đoạn cuối của việc thực hiện Nghị quyết 24 đã tác động đến việc hoàn thành một số mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế của giai đoạn này.

Triển khai Nghị quyết 05 và Nghị quyết 24, Nghị quyết 27 đã giao 108 nhiệm vụ cụ thể cần thực thi cho các Bộ, ngành, địa phương. Nhiều văn bản pháp luật nhằm hoàn thiện thể chế và tạo khung pháp lý cho quá trình cơ cấu lại toàn diện nền kinh tế gắn với đổi mới sâu rộng mô hình tăng trưởng, đặc biệt là tập trung xử lý các vấn đề lâu nay còn yếu kém đã được ban hành. Giai đoạn 2016-2020, có khoảng 234 văn bản các loại đã được soạn thảo và ban hành để triển khai các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế trên tất cả các lĩnh vực. Đặc biệt, Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua 26 Luật và Bộ Luật góp phần tháo gỡ nhiều vướng mắc tồn tại từ giai đoạn trước.

Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tổ chức quán triệt và thực hiện các chủ trương, chính sách về cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng. Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, do Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng Ban chỉ đạo, Phó Thủ tướng Chính phủ làm Phó trưởng Ban thường trực, có chức năng tham

muu, đôn đốc, phối hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương thực hiện việc cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng¹.

Các bộ, ngành, địa phương đã ban hành chương trình hành động, các văn bản hướng dẫn nhằm cụ thể hóa các nhiệm vụ được giao; thực hiện nghiêm túc việc đánh giá hàng năm. Chính phủ đã chỉ đạo đánh giá giữa kỳ về tình hình và kết quả triển khai thực hiện, từ đó gởi đầu hình thành những định hướng mới để làm tiền đề cho cả giai đoạn, lập kế hoạch cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Chính phủ cũng tổ chức thảo luận về kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế trong hội nghị Chính phủ với địa phương nhằm nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm trong thúc đẩy việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ. Cùng với đó, công tác tuyên truyền về yêu cầu cơ cấu lại nền kinh tế cũng được chú trọng thực hiện, đặc biệt thông qua Bộ Thông tin và Truyền thông, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan truyền thông, báo chí. Đến nay, tất cả các nhiệm vụ đã được triển khai, trong đó 37,96% nhiệm vụ đã có kết quả rõ ràng, 59,26% nhiệm vụ đã có kết quả bước đầu, và chỉ có khoảng 3,70% số nhiệm vụ đã triển khai nhưng vẫn còn chậm so với kế hoạch. Chi tiết tình hình thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Phụ lục 2 đính kèm.

Nhìn chung, các Bộ, ngành, địa phương đã thực hiện có trách nhiệm, quyết liệt và thực chất các chính sách về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng. Đã có sự chuyển biến cả về tư duy, quyết tâm và hành động cụ thể trong công tác xây dựng kế hoạch và chỉ đạo thực hiện kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế với việc tập trung vào chính sách, giải pháp cụ thể thúc đẩy các trọng tâm cơ cấu lại nền kinh tế; phát triển kinh tế tư nhân; cơ cấu lại các ngành kinh tế; hành động quyết liệt đi liền với giám sát chặt chẽ cải cách thủ tục hành chính (cắt giảm điều kiện kinh doanh, kiểm tra chuyên ngành).

Điểm khác biệt đáng lưu ý so với giai đoạn trước là giai đoạn 2016-2020, Chính phủ đã xác định và cụ thể hóa các mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế, trong đó có rất nhiều các mục tiêu đã được lượng hóa, nhờ đó có thể giám sát được tiến độ triển khai thực hiện các nhiệm vụ bên cạnh việc thường xuyên đôn đốc, đánh giá. Kế hoạch đưa ra các định hướng lớn, trọng tâm cơ cấu lại do các bộ, ngành và địa phương căn cứ vào thực tiễn của từng ngành, địa phương. Nhiều bộ, ngành, địa phương đã chủ động, sáng tạo trong triển khai thực hiện. Bên cạnh các kết quả đạt được, việc triển khai các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế còn một số tồn tại, hạn chế: (i) các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế mang tính liên ngành, đòi hỏi sự phối hợp của nhiều Bộ, ngành, địa phương gặp khó khăn trong việc phối hợp chỉ đạo, tổ chức triển khai, theo dõi và giám sát, như: cơ cấu lại các tổ chức tín dụng (TCTD), cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước (DNNN), cơ cấu lại đầu tư công, cơ cấu lại các đơn vị sự nghiệp công; hoàn thiện và phát triển thị trường các nhân tố sản xuất, nhất là thị

¹ Quyết định số 1668/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2017 về việc thành lập Ban chỉ đạo Quốc gia về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng.

trường quyền sử dụng đất nông nghiệp và xây dựng kế hoạch cơ cấu lại ngành dịch vụ; (ii) sự lan tỏa về cải cách thể chế và cơ cấu lại nền kinh tế còn yếu và chưa đồng đều. Một số bộ, ngành, địa phương còn chưa thực sự chủ động và quyết liệt trong việc đề xuất về cải cách cơ chế, chính sách cơ cấu lại nền kinh tế, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân trong hoạt động đầu tư, kinh doanh.

II. KẾT QUẢ CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Nghị quyết số 24 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 đề ra 22 mục tiêu cụ thể về cơ cấu lại nền kinh tế đến năm 2020 tập trung vào 5 nhóm nhiệm vụ: (1) Cơ cấu lại ba trọng tâm gồm cơ cấu lại đầu tư công, DNNN và các TCTD; (2) Cơ cấu lại ngân sách nhà nước (NSNN) và khu vực công; (3) Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân trong nước và thu hút hợp lý đầu tư trực tiếp nước ngoài; (4) Hiện đại hóa công tác quy hoạch, cơ cấu ngành và vùng kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, gắn với đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế; (5) Hình thành đồng bộ và phát triển các loại thị trường, gồm thị trường tài chính, thị trường quyền sử dụng đất, thị trường lao động và thị trường khoa học công nghệ.

Sau 5 năm triển khai thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016–2020 đã đạt được những kết quả tích cực. Qua đánh giá cho thấy có 17/22 mục tiêu của Kế hoạch đã được hoàn thành, đạt khoảng 77,3% tổng số mục tiêu đề ra. Đáng chú ý, có 5 mục tiêu quan trọng đã hoàn thành vượt xa so với kế hoạch đề ra, bao gồm: (1) Quy mô nợ công giảm mạnh, từ mức 63,7% GDP cuối năm 2016 xuống 55% GDP cuối năm 2019. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nợ công tăng nhẹ lên 55,3% GDP, song vẫn thấp hơn rất nhiều so với mục tiêu đặt ra cho giai đoạn 2016-2020 là không quá 65% GDP. (2) Quy mô nợ chính phủ đã giảm mạnh từ 52,7% năm 2016 xuống 48% GDP đến cuối năm 2019, tăng lên 49,1% năm 2020, vẫn thấp hơn khá nhiều so với mục tiêu không quá 54%. (3) Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm mạnh từ 44% năm 2015 xuống 41,6% năm 2016, và ước năm 2020 còn 32,8%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu dưới 40%. (4) Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 ước khoảng 45,42%, vượt xa so với mục tiêu 30-35% được đề ra trong Nghị quyết. (5) Dự nợ thị trường trái phiếu đến năm 2019 đạt 40,1% vượt xa so với mục tiêu đến năm 2020 đạt 30% GDP². Năm mục tiêu có khả năng không hoàn thành, chiếm 22,7% tổng số mục tiêu đề ra. Trong đó, 02 mục tiêu về cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, 01 mục tiêu về cơ cấu lại đầu tư công, 01 mục tiêu về phát triển doanh nghiệp và 01 mục tiêu về đào tạo lao động³.

² Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 14/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030, đã nâng mục tiêu này lên đạt 45% GDP vào năm 2020.

³ 5 mục tiêu chưa hoàn thành cụ thể là: 1- Thoái toàn bộ vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc các ngành không cần Nhà nước sở hữu trên 50% vốn; 2- Thoái vốn nhà nước xuống mức sàn quy định đối với các ngành mà Nhà nước sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư thì đến năm 2020, còn 138 doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ trên 50% vốn phải thực hiện thoái toàn bộ vốn, mới cổ phần hóa được 37 trong số danh mục 128 doanh nghiệp theo kế hoạch; 3- Mục tiêu nâng cao chất

Cùng với việc tập trung thực hiện các mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế, 5 nhóm nhiệm vụ được đặt ra tại Nghị quyết số 24 đã được triển khai thực hiện và có kết quả bước đầu tích cực (*kết quả cụ thể được trình bày tại Phụ lục 1, 2, 3*).

1. Những kết quả đạt được

Nhìn chung, quá trình triển khai cơ cấu lại nền kinh tế đã bám sát quan điểm nêu tại Nghị quyết của Đảng và Quốc hội, vừa tập trung xử lý kịp thời các vấn đề tồn đọng trong giai đoạn cơ cấu lại nền kinh tế trước đây, đồng thời thúc đẩy chuyển dần từ mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào đầu tư và xuất khẩu sang dựa đồng thời vào cả đầu tư, xuất khẩu và thị trường trong nước. Bên cạnh đó, quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng thời gian qua còn được hỗ trợ thêm bởi các chủ trương, giải pháp khuyến khích tiếp nhận và ứng dụng tiến bộ công nghệ mới (CMCN lần thứ 4), tạo tiền đề cho chuyển biến về chất lượng tăng trưởng và đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế giai đoạn tiếp theo. Nhờ đó, Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 đã đi vào thực chất hơn, đạt được nhiều kết quả quan trọng và tạo được các chuyển biến rõ nét hơn với các kết quả nổi bật như sau:

Một là, thay đổi tư duy đi liền với quyết tâm, hành động cụ thể của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ một mặt đã nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành trong thực hiện kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế, mặt khác đã truyền cảm hứng, tạo lòng tin cho thị trường. Vì vậy, kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế đã đi vào thực chất hơn, tạo chuyển biến tích cực⁴. Thay đổi tư duy về cải cách DNNN, không chỉ chú ý đến số lượng doanh nghiệp cổ phần hóa mà còn chỉ đạo giảm mạnh tỷ lệ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp dẫn đến những chuyển biến thực chất hơn. Hành động quyết liệt tập trung vào cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh, kiểm tra chuyên ngành, từ đó tạo được niềm tin cho cộng đồng doanh nghiệp.

Hai là, các bộ, ngành, địa phương đã tích cực vào cuộc, bám sát, triển khai các nhiệm vụ, hầu hết các mục tiêu đã được hoàn thành và có khả năng hoàn thành, mang lại tác động tích cực đến tăng cường khả năng ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy đà tăng trưởng của cả giai đoạn. Cơ cấu lại nền kinh tế đã góp phần thực hiện thành công mục tiêu kép là vừa giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, vừa thúc đẩy tăng trưởng GDP, tạo thêm dư địa để thực hiện tốt hơn các nhiệm vụ bảo đảm an sinh xã hội, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống của nhân dân, giải quyết những vấn đề bức xúc, củng cố quốc phòng, ổn định trật tự, an toàn xã hội. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 4 năm 2016-2019 đạt mức 6,8%/năm (cao hơn tốc độ tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011-2015). Mặc dù năm 2020, nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19,

lượng thể chế quản lý đầu tư công đạt mức chất lượng tiếp cận 04 nước ASEAN phát triển nhất chưa đạt được, đặc biệt ở khâu lập, thẩm định, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự, án đầu tư; 4 - mục tiêu đến năm 2020, có ít nhất 1 triệu doanh nghiệp thực tế mới đạt khoảng 812 nghìn doanh nghiệp; 5 - Mục tiêu đến năm 2020 tỷ trọng lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có chứng chỉ đạt khoảng 25% thì thực tế mới đạt được khoảng 24,5%.

⁴ Nhận định của Tổ Tư vấn kinh tế của Thủ tướng tại cuộc họp ngày 23/8/2018.

thiên tai, bão lụt nghiêm trọng ở miền Trung nhưng tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm 2016-2020 đạt khoảng 6%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao nhất khu vực và thế giới. Quy mô nền kinh tế tiếp tục được mở rộng, năm 2020 đạt 271,2 tỷ USD, gấp 1,4 lần so với năm 2015. GDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 2.779 USD gấp 1,3 lần năm 2015. Lạm phát giảm từ 7,65% bình quân giai đoạn 2011-2015 xuống 3,15% bình quân giai đoạn 2016-2020, trong phạm vi mục tiêu đề ra (dưới 4%). Lạm phát cơ bản bình quân được kiểm soát tốt qua các năm, giữ mức tương đối ổn định, bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 1,81%, giảm mạnh so với giai đoạn 2011-2015 là 6,31%.

Ba là, trong bối cảnh CMCN 4.0, nhiều chính sách, chủ trương nhằm tạo điều kiện cho các tổ chức, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ, thành tựu CMCN 4.0 trong quá trình chuyển đổi số, hướng tới nền kinh tế số đã được ban hành và triển khai thực hiện. Một số ngành, lĩnh vực đã chủ động ban hành chính sách để tạo điều kiện cho quá trình chuyển đổi số và bước đầu có những kết quả đáng ghi nhận⁵, cụ thể:

- Có nhiều chính sách, giải pháp cụ thể, thiết thực thúc đẩy kinh tế tư nhân, khởi nghiệp sáng tạo, chuyển đổi số; các biện pháp cải thiện môi trường kinh doanh đã phát huy tác dụng, tạo được niềm tin của nhà đầu tư từ đó thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân, cải thiện hiệu quả chung của nền kinh tế và nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng. Xếp hạng môi trường kinh doanh (theo Ngân hàng Thế giới - WB) tăng 20 bậc giai đoạn 2016-2020, xếp hạng năng lực cạnh tranh quốc gia 4.0 (GCI 4.0 theo Diễn đàn kinh tế thế giới) năm 2019 tăng 10 bậc so với năm 2018⁶, xếp hạng năng lực đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII theo Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới -WIPO) tăng 17 bậc giai đoạn 2016-2019; số doanh nghiệp thành lập mới trong giai đoạn 2016-2020 đạt mức kỷ lục, mỗi năm tăng khoảng 130.000 doanh nghiệp.

- Cơ cấu lại NSNN và các TCTD đã được tích cực triển khai, góp phần củng cố nền tảng tài chính vĩ mô, tạo điều kiện để Chính phủ có dư địa thực hiện các giải pháp tài chính, tín dụng hỗ trợ doanh nghiệp và người dân dưới tác động của dịch bệnh Covid-19.

Bốn là, các nhóm nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế được triển khai tích cực và đạt được nhiều kết quả quan trọng. Cụ thể:

- Nhóm nhiệm vụ về cơ cấu lại ba lĩnh vực trọng tâm gồm đầu tư công, DNNN và các TCTD:

+ *Cơ cấu lại đầu tư công*: Các quy định, pháp luật về đầu tư công được sửa đổi, hoàn thiện, lần đầu tiên thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn, số lượng dự án giảm. Kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động đầu tư công được nâng cao, dần khắc phục

⁵ Ngành ngân hàng: Đến nay, 95% các TCTD Việt Nam đã và đang xây dựng, triển khai chiến lược chuyển đổi số. Các giải pháp kỹ thuật, công nghệ mới như công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), Học máy (ML) và dữ liệu lớn (Big Data),... đã được triển khai áp dụng trong hoạt động ngân hàng

⁶ Năm 2016 chưa có xếp hạng GCI 4.0 mà chỉ có xếp hạng GCI.

tình trạng đầu tư dàn trải, manh mún và nợ đọng xây dựng cơ bản⁷. Nguồn vốn đầu tư công được tập trung cho các dự án quan trọng quốc gia, các dự án hạ tầng thiết yếu, các công trình lớn có tính kết nối, lan tỏa, thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế. Cơ cấu đầu tư chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng vốn đầu tư của Nhà nước trong tổng vốn đầu tư xã hội xuống mức phù hợp⁸; góp phần cải thiện dần hiệu quả đầu tư toàn xã hội với chỉ số ICOR ước khoảng 6,1 giai đoạn 2016-2019, so với 6,3 giai đoạn 2011-2015⁹.

+ *Cơ cấu lại DNNN*: Cơ cấu lại DNNN được thực hiện thực chất hơn. Cổ phần hóa, thoái vốn đã được đẩy mạnh hơn so với giai đoạn trước¹⁰ và được thực hiện một cách công khai, minh bạch, theo cơ chế thị trường, từ đó số lượng DNNN được thu gọn, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt. Mô hình quản lý, giám sát DNNN và vốn, tài sản Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp dần được hoàn thiện. Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp được thành lập nhằm từng bước tách bạch chức năng quản lý nhà nước và đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước. Tổng giá trị vốn chủ sở hữu nhà nước được bảo toàn và phát triển; tỷ lệ DNNN có lãi tăng, một số DNNN yếu kém đã trở lại hoạt động¹¹.

+ *Cơ cấu lại các TCTD*: Cơ cấu lại các TCTD gắn với xử lý nợ xấu được triển khai đồng bộ, hiệu quả hơn, bảo đảm tính ổn định, an toàn hệ thống. Khung khổ pháp lý, cơ chế, chính sách tiền tệ, tín dụng, ngân hàng được hoàn thiện¹², tiệm cận với chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Đến nay, các ngân hàng cơ bản đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn theo quy định áp dụng tiêu chuẩn Basel II tại Việt Nam¹³. Tình trạng sở hữu chéo, đầu tư chéo được xử lý; tình trạng thao túng, chi phối ngân hàng đã được hạn chế và từng bước được kiểm soát. Hệ thống các TCTD đã được củng cố một bước, nâng cao hơn năng lực quản trị; xử lý nợ xấu được thực hiện một cách thực

⁷ Số lượng dự án đầu tư công giai đoạn 2016-2020 đã giảm được hơn một nửa so với giai đoạn 2011-2015, số lượng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm từ 16 xuống còn 02 Chương trình và Chương trình mục tiêu giảm từ 61 xuống còn 21 Chương trình. Kế hoạch đầu tư công hàng năm từ năm 2016-2020, vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 đã bố trí đủ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để thanh toán toàn bộ số nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc nghĩa vụ của NSTW đến hết ngày 31/12/2014 là 7.481,3 tỷ đồng.

⁸ Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước giảm từ mức 38% năm 2015 xuống còn khoảng 32,9% năm 2020. Với chính sách đẩy mạnh đầu tư công để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, khả năng tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư toàn xã hội sẽ tăng lên.

⁹ Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, GDP năm 2020 giảm mạnh so với kế hoạch dẫn đến hệ số ICOR năm 2020 là 18,07, tác động mạnh đến hệ số ICOR của giai đoạn 2016-2020 ước khoảng 8,5.

¹⁰ Lũy kế giai đoạn 2016 - 2020, đã có 180 doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa, với tổng giá trị là 489.690 tỷ đồng (giá trị vốn nhà nước là 233.792 tỷ đồng); Lũy kế giai đoạn 2016-2020 đã thực hiện thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp 27.312 tỷ đồng, thu về 177.397 tỷ đồng. Tổng số tiền thu từ cổ phần hóa, thoái vốn lũy kế giai đoạn 2016-2020, đã chuyển 221.700 tỷ đồng từ Quỹ vào NSNN, số còn phải chuyển từ Quỹ vào NSNN là 28.300 tỷ đồng.

¹¹ So sánh giai đoạn cơ cấu lại DNNN 2016-2019 với giai đoạn cơ cấu lại DNNN 2011-2015, tổng giá trị tài sản tăng 149%, trang bị tài sản cho người lao động tăng 189%, doanh thu thuần tăng 110%, lợi nhuận trước thuế tăng 114%. Số lượng DNNN có lãi tăng từ 80,2% lên 81,2%.

¹² Ví dụ Luật sửa đổi Luật các tổ chức tín dụng (2017), Nghị quyết số 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu, v.v.

¹³ Đến nay, 78 ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, trong đó 18 TCTD đã được NHNN chấp thuận áp dụng trước thời hạn; chỉ còn một số TCTD đề nghị được áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN.

chất, hiệu quả hơn¹⁴; lãi suất cho vay trung bình giảm¹⁵; dòng vốn tín dụng chuyên dịch nhiều hơn vào các ngành sản xuất.

- Nhóm nhiệm vụ về cơ cấu lại NSNN, khu vực công:

+ *Cơ cấu lại NSNN*: Cơ cấu lại NSNN đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận về quy mô và cơ cấu thu¹⁶, chi ngân sách¹⁷. Cơ cấu thu có sự thay đổi tích cực, tăng tỷ trọng thu nội địa¹⁸. Giảm tỷ trọng chi thường xuyên và tăng tỷ trọng chi đầu tư¹⁹, triển khai các biện pháp nâng cao sự chủ động của các địa phương²⁰. Bội chi ngân sách và tỷ trọng nợ công trên GDP giảm dần qua các năm, bảo đảm an toàn nợ công, giảm áp lực trả nợ lên NSNN và đảm bảo an toàn tài chính quốc gia²¹.

+ *Cơ cấu lại khu vực công*: Khu vực công đã được cơ cấu lại theo hướng tinh gọn, thúc đẩy ứng dụng tiến bộ công nghệ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Cơ cấu tổ chức, bộ máy được sắp xếp lại gọn hơn, phù hợp hơn. Dịch vụ công đã được cải thiện đáng kể cả về loại hình, số lượng và chất lượng dịch vụ. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong cung ứng các dịch vụ hành chính và sự nghiệp công. Cơ chế chính sách đối với các đơn vị sự nghiệp công lập đã được đổi mới theo hướng phát huy tốt hơn tính chủ động sáng tạo, phát triển bền vững và đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội.

- Nhóm nhiệm vụ phát triển khu vực kinh tế tư nhân trong nước và thu hút hợp

¹⁴ Nợ xấu nội bảng của hệ thống các TCTD được xử lý, kiểm soát và tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức an toàn (tỷ lệ nợ xấu nội bảng giảm từ mức 2,46% vào năm 2016 xuống mức 1,69% vào năm 2020).

¹⁵ Từ năm 2017 đến nay NHNN đã điều chỉnh giảm 1,5-2%/năm các mức lãi suất điều hành, giảm 0,8-1,25%/năm trần lãi suất huy động các kỳ hạn dưới 6 tháng, giảm 2%/năm trần lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên (hiện ở mức 5%/năm). Trong đó những tháng đầu năm 2020, để hỗ trợ nền kinh tế đối phó với dịch Covid-19, NHNN điều chỉnh giảm lãi suất 02 lần liên tiếp (ngày 17/3 và 13/5/2020) với quy mô cắt giảm tương đối mạnh trong nhiều năm trở lại đây. Theo số liệu của IMF, lãi suất cho vay của Việt Nam chỉ cao hơn khoảng 1-2%/năm so với các nước phát triển nhất ASEAN (có khác biệt lớn về vĩ mô, cấu trúc thị trường tài chính), nếu so với các nước có trình độ phát triển tương đồng như Indonesia (9,41%), Myanmar (14,5%), Bangladesh (7,79%) và Ấn Độ (9,05%) thì lãi suất Việt Nam chỉ ở mức trung bình.

¹⁶ Về thu NSNN: Giai đoạn 5 năm 2016-2020, quy mô thu NSNN bình quân đạt 25,2% GDP (giai đoạn 2011-2015 là 23,6% GDP), vượt mục tiêu đề ra tại Nghị quyết 25/2016/QH14 của Quốc hội (23,5% GDP) và Nghị quyết 07-NQ/TW của Bộ Chính trị (20-21% GDP) mặc dù thu NSNN năm 2020 đánh giá giảm 31,2 nghìn tỷ đồng so với dự toán. Tỷ trọng thu nội địa tăng dần, đến năm 2020 đạt 85,6% tổng thu NSNN (giai đoạn 2011-2015 là 68,7%).

¹⁷ Về chi NSNN: Tỷ trọng bố trí dự toán chi ĐTPT đã tăng từ mức 25,7% năm 2017 lên mức khoảng 26,9% năm 2020. Trong điều hành, nhờ được bổ sung từ nguồn dự phòng và tăng thu ngân sách hàng năm, nên tỷ trọng bố trí cho chi ĐTPT thực hiện đạt khoảng 28% tổng chi NSNN (mục tiêu tại Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội là 25-26%). Đối với chi thường xuyên, đã giảm dần tỷ trọng dự toán từ mức 64,9% tổng chi NSNN năm 2017 xuống dưới 64% năm 2020¹⁷ theo đúng mục tiêu tại Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội.

¹⁸ Tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu NSNN bình quân giai đoạn 2016-2019 khoảng 81,6%, đến năm 2020 dự kiến đạt 85,6% (giai đoạn 2011-2015 là 68,7%).

¹⁹ Tỷ trọng dự toán chi đầu tư phát triển tăng từ mức 20,02% năm 2016 lên 26,9% năm 2020, tỷ trọng chi ĐTPT thực hiện đạt khoảng 28% tổng chi NSNN.

²⁰ Triển khai thực hiện thí điểm cơ chế đặc thù tại một số địa phương như Tp Hồ Chí Minh, Hà Nội, ...

²¹ Về bội chi, nợ công: Bình quân các năm 2016-2019, bội chi NSNN ở mức 3,3% GDP, giảm mạnh so với giai đoạn 2011-2015 là 5,4% GDP. Riêng đối với năm 2020, do tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, bội chi NSNN năm 2020 bằng 3,99% GDP. Tính chung cả giai đoạn 2016-2020, bội chi NSNN bình quân khoảng 3,45% GDP, đảm bảo mục tiêu không quá 3,9% GDP theo Nghị quyết số 25/016/QH14 của Quốc hội. Giảm mạnh tỷ lệ nợ công từ mức 63,7% GDP cuối năm 2016 xuống 55,2% GDP cuối năm 2020. Đến hết ngày 31/12/2020, dư nợ Chính phủ khoảng 49,1% GDP, dư nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 47,2% GDP, trong giới hạn an toàn theo quy định tại Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội.

lý đầu tư trực tiếp nước ngoài:

+ *Phát triển khu vực kinh tế tư nhân*: Giai đoạn 2016-2020, chính sách phát triển kinh tế tư nhân tiếp tục được hoàn thiện; thủ tục hành chính và các điều kiện kinh doanh bất hợp lý gây cản trở được rà soát, cắt bỏ; môi trường đầu tư kinh doanh, xếp hạng năng lực cạnh tranh được cải thiện liên tục. Hệ sinh thái khởi nghiệp và khởi nghiệp sáng tạo được chú trọng xây dựng. Số doanh nghiệp thành lập mới liên tiếp đạt kỷ lục cả về số lượng và số vốn đăng ký. Xu hướng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo diễn ra sôi động. Đã xuất hiện các doanh nghiệp tư nhân tiên phong trong đổi mới, sáng tạo và có năng lực cạnh tranh quốc tế.

+ *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài*: Nhiệm vụ thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư nước ngoài, chú trọng thu hút các công ty đa quốc gia lớn, lan tỏa hiệu quả tới khu vực kinh tế trong nước và bảo vệ môi trường được chú trọng thực hiện. Một số tập đoàn lớn, mạnh về công nghệ đã lựa chọn đầu tư ở Việt Nam. Giai đoạn 2016-2020, vốn FDI đăng ký ước đạt 173-174 tỷ USD, tăng 74-79% so với giai đoạn 2011-2015. Cơ cấu thu hút FDI được điều chỉnh hợp lý hơn, với tỷ trọng thu hút phát triển công nghiệp ngày càng tăng, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo trở thành ngành thu hút đầu tư FDI lớn nhất trong các ngành kinh tế.

- Nhóm nhiệm vụ về hiện đại hóa công tác quy hoạch, cơ cấu lại ngành và vùng kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, gắn với đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế:

+ *Hiện đại hóa công tác quy hoạch, cơ cấu lại vùng kinh tế*: Hệ thống pháp luật về quy hoạch được hoàn thiện đã làm thay đổi tư duy trong quá trình tiếp cận và triển khai lập quy hoạch, khắc phục tình trạng quản lý chia cắt, cục bộ, thúc đẩy liên kết, ngành, địa phương, phát huy vai trò của vùng. Thể chế vượt trội cho các vùng kinh tế động lực đã được hình thành thông qua việc xây dựng các vùng kinh tế trọng điểm²². Thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và xây dựng đô thị thông minh được triển khai thực hiện giúp quản lý đô thị hiệu quả hơn, qua đó nâng cao vai trò của các đô thị lớn, các đầu tàu kinh tế của cả nước trong cơ cấu lại nền kinh tế²³.

+ *Cơ cấu lại ngành công nghiệp*: Cơ cấu ngành công nghiệp đã dịch chuyển theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong

²² Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2019 về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững Vùng KTTĐ phía Nam; Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2019 về đẩy mạnh Nghị quyết số 120/NQ-CP của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long, thích ứng biến đổi khí hậu; Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2019 về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững Vùng KTTĐ Bắc Bộ; Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2019 về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững Vùng Miền Trung). Quyết định số 825/QĐ-TTg, ngày 12 tháng 6 năm 2020 về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng Điều phối Vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2020 - 2025.

²³ Tổ chức bộ máy chính quyền đô thị được xây dựng thí điểm cho Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng. Thủ tướng đã ban hành Quyết định 950/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2018 phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững tại Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025. Đã có hơn 25 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt đề án xây dựng đô thị thông minh, như: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bình Dương, Quảng Ninh, Cần Thơ, Bắc Ninh, Hải Phòng, ...

GDP từ 13,4% năm 2016 lên ước khoảng 16,7% năm 2020, có sự dịch chuyển sang các ngành thâm dụng công nghệ. Trong khi đó, tỷ trọng ngành khai khoáng giảm tương ứng từ 8,1% xuống còn 5,5%. Đã hình thành được một số ngành công nghiệp có quy mô lớn²⁴. Một số doanh nghiệp trong nước có năng lực cạnh tranh tốt. Công nghiệp hỗ trợ từng bước được hình thành và phát triển, góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng. Công nghiệp năng lượng tái tạo được quan tâm đầu tư; nhiều dự án điện gió, điện mặt trời được khởi công xây dựng và đi vào hoạt động. Tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu qua chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tăng từ 65% năm 2016 lên 85% năm 2020; tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị sản phẩm công nghệ cao tăng từ 63,9% năm 2016 lên 77,7% năm 2019.

+ *Cơ cấu lại ngành nông nghiệp*: Sản xuất nông nghiệp có sự chuyển hướng tập trung vào những ngành có giá trị gia tăng cao hơn và có thị trường xuất khẩu đa dạng hơn; quy mô và sức sản xuất tăng mạnh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao cho tiêu dùng trong nước và trở thành nước xuất khẩu nông sản đứng thứ hai Đông Nam Á và thứ 15 trên thế giới... Năng suất lao động nông nghiệp tăng nhanh, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 6,8%/năm. Tổ chức sản xuất được đổi mới với nhiều hình thức đa dạng, hiệu quả trong sản xuất hợp tác, liên kết chuỗi giá trị... Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ tạo sự phát triển đột phá ở nhiều địa phương, tăng cao thu nhập cả cho doanh nghiệp, người dân. Thu nhập và mức sống cư dân nông thôn ngày càng được cải thiện. An ninh lương thực được bảo đảm, an ninh dinh dưỡng được cải thiện. Xây dựng nông thôn mới có tiến bộ, bước đầu tạo được những bước chuyển biến tích cực bộ mặt của nông thôn. Khoa học công nghệ được ứng dụng rộng rãi hơn. Đóng góp của khoa học và công nghệ đạt trên 30% giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp.

+ *Cơ cấu lại ngành dịch vụ*: Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ nhìn chung cao hơn so với tốc độ tăng trưởng chung (ngoại trừ năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19)²⁵. Cơ cấu lại khu vực dịch vụ được thúc đẩy theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các sản phẩm. Một số ngành dịch vụ được hiện đại hóa, hình thành các sản phẩm dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như dịch vụ y tế, bảo hiểm. Một số ngành có tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao như công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông, hàng không, tài chính, ngân hàng, ... được tập trung phát triển. Ứng dụng rộng rãi các hình thức dịch vụ hiện đại, như thương mại và thanh toán điện tử; ngân hàng điện tử, giáo dục đào tạo trực tuyến, các loại hình vận tải mới²⁶,.. Phát triển du lịch

²⁴ Một số ngành công nghiệp mũi nhọn đã có tốc độ phát triển đột phá: ngành điện tử đã trở thành ngành công nghiệp lớn, chiếm 26,8% trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp và là ngành xuất khẩu lớn nhất; ngành công nghiệp thực phẩm lớn thứ hai với tỷ trọng khoảng 13,2%; ngành công nghiệp dệt may đứng thứ ba với tỷ trọng khoảng 8,5%. Công nghiệp CNTT có tốc độ tăng trưởng cao.

²⁵ Tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2016-2020 (đến 6 tháng đầu năm 2020) đạt khoảng 6,18% (so với toàn nền kinh tế là 5,77%) 6 tháng đầu năm, tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ chỉ đạt 0,57% (tốc độ tăng trưởng toàn nền kinh tế là 1,81%).

²⁶ Như thí điểm taxi công nghệ (Grab, Fastgo...).

được tập trung theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ.

- Nhóm nhiệm vụ về hình thành đồng bộ và phát triển các loại thị trường, gồm thị trường tài chính, thị trường quyền sử dụng đất, thị trường lao động và thị trường khoa học công nghệ:

+ *Phát triển thị trường tài chính*: Quy mô và cơ cấu thị trường tài chính có sự điều chỉnh hợp lý hơn giữa thị trường tiền tệ và thị trường vốn, thị trường vốn cổ phiếu và trái phiếu²⁷, thị trường trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp, giữa dịch vụ tín dụng và các dịch vụ ngân hàng phi tín dụng.

+ *Phát triển thị trường quyền sử dụng đất*: Thê chế phát triển thị trường quyền sử dụng đất đã từng bước được hoàn thiện, huy động được nguồn vốn cho phát triển kinh tế - xã hội và hoạt động bền vững hơn. Công tác quản lý đất đai đã có nhiều chuyển biến.

+ *Phát triển thị trường lao động*: Thê chế, chính sách để giải quyết rủi ro cho người lao động đã cơ bản hoàn thiện gắn với hoàn thiện thê chế kinh tế thị trường²⁸ và cơ cấu lại thị trường lao động có một số tiến bộ. Các giải pháp phát triển thị trường lao động được chú trọng thực hiện; tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo, khớp nối cung cầu lao động trên thị trường; tăng cường cập nhật hệ thống thông tin thị trường lao động. Hệ thống giáo dục đại học được rà soát, đổi mới theo hướng nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường lao động; hệ thống giáo dục nghề nghiệp đang được rà soát, sắp xếp và có nhiều chuyển biến quan trọng. Chất lượng việc làm dần được cải thiện, lao động làm việc trong khu vực phi chính thức dần dịch chuyển sang khu vực chính thức.

+ *Phát triển thị trường khoa học và công nghệ*: Nghị quyết và các văn bản liên quan đã đề ra mục tiêu về tăng tỷ trọng doanh nghiệp có đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ xây dựng các giải pháp tăng giá trị giao dịch của thị trường khoa học công nghệ và số lượng sáng chế đăng ký bảo hộ. Đến nay, đã có khoảng 30% doanh nghiệp có đổi mới sáng tạo, đạt mục tiêu đề ra; số lượng sáng chế đăng ký bảo hộ gia tăng. Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đã được hình thành và phát triển nhanh.

Năm là, tác động tổng hợp của các biện pháp cơ cấu lại nền kinh tế đã tạo được sự chuyển dịch bước đầu về chất lượng tăng trưởng, tăng NSLĐ, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Tăng trưởng kinh tế dần dịch

²⁷ Thị trường chứng khoán: Trong giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng bình quân của thị trường cổ phiếu đạt 21,6% và thị trường trái phiếu đạt 24,9%. Tính đến cuối năm 2020, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 84,1% GDP (mục tiêu là 70% GDP), quy mô thị trường trái phiếu đạt 47,83% GDP (trong đó quy mô thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt 15,75% GDP), vượt mục tiêu đề ra đến năm 2020 tại Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Các sản phẩm mới như Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ, chứng quyền có bảo đảm được đưa vào giao dịch. Số lượng tài khoản trên thị trường chứng khoán phái sinh liên tục gia tăng.

²⁸ Hoàn thiện bộ Luật Lao động, bên cạnh hệ thống các luật khác đã được xây dựng như Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Việc làm, Luật An toàn vệ sinh lao động, Luật Bảo hiểm y tế, v.v.

chuyển sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng kinh tế ngày một lớn. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2020 đạt 45,4%, tăng đáng kể so với mức 33,6% của giai đoạn 2011-2015, vượt xa mục tiêu đặt ra là đóng góp của TFP vào tăng trưởng 5 năm giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 30-35%)²⁹. NSLĐ có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm. Tăng NSLĐ giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 5,8%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân 4,3%/năm của giai đoạn 2011-2015.

Tóm lại, cơ cấu lại nền kinh tế đã được triển khai đúng hướng, tổ chức thực hiện khá bài bản, hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu, đạt nhiều kết quả quan trọng. Đặc biệt, giai đoạn 2016-2020 đã tập trung giải quyết được những nhiệm vụ trọng tâm về cơ cấu lại nợ xấu, cơ cấu lại hệ thống tổ chức tín dụng, cơ cấu lại thu chi ngân sách, đảm bảo an toàn bền vững nợ công từ đó góp phần củng cố vững chắc hơn nền tảng vĩ mô. Triển khai kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế đã thúc đẩy mô hình tăng trưởng, bước đầu tạo ra những chuyển biến tích cực. Cách thức và chất lượng tăng trưởng liên tiếp được cải thiện. Ổn định kinh tế vĩ mô giai đoạn 2016-2020 đã được cải thiện rõ rệt; sức chống chịu của nền kinh tế được tăng cường. Tăng trưởng chủ yếu dựa vào cải cách và thúc đẩy sản xuất kinh doanh thay vì nhờ vào mở rộng tín dụng và các gói kích thích kinh tế. Hiệu quả đầu tư có cải thiện nhất định; NSLĐ xã hội tăng đáng kể so với trước. Cơ cấu tổng thể nền kinh tế có chuyển dịch tích cực. Khu vực kinh tế nhà nước, nhất là DNNN giảm mạnh. Khu vực kinh tế tư nhân trong nước có khởi sắc hơn trước; một số tập đoàn kinh tế tư nhân đã xuất hiện và đang chuyển dần từ chủ yếu kinh doanh bất động sản sang kinh doanh đa ngành nghề và lấy công nghiệp, công nghệ và phát triển dịch vụ chất lượng cao làm trọng tâm, đang nỗ lực vươn lên để cạnh tranh quốc tế.

2. Những hạn chế, yếu kém

Mặc dù đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, việc triển khai kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 vẫn còn hạn chế, yếu kém như sau:

Một là, việc thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế theo 05 nhóm nhiệm vụ trọng tâm được nêu tại Nghị quyết số 24 mặc dù đã đạt được những kết quả bước đầu tích cực nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, một số nhiệm vụ thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra. Cụ thể:

- Việc thực hiện nhóm nhiệm vụ cơ cấu lại ba lĩnh vực trọng tâm gồm đầu tư công, DNNN và các TCTD mặc dù được triển khai thực chất hơn nhưng chưa hoàn thành theo mục tiêu theo kế hoạch đặt ra (mục tiêu đề ra là hoàn thành cơ cấu lại ba trọng tâm trước năm 2019 để tập trung nguồn lực triển khai cơ cấu lại các lĩnh vực khác). Việc không hoàn thành các mục tiêu này không những làm giảm thành quả của quá trình cơ

²⁹ Trong đó, năm 2016 đạt 40,68%, năm 2017 đạt 45,1%, năm 2018 đạt 45,2%, năm 2019 đạt 46,11%.

cấu lại nền kinh tế mà còn trở nên khó khăn hơn trong quá trình tiếp tục triển khai thực hiện, đặc biệt trong bối cảnh tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19.

+ Chất lượng thể chế quản lý đầu tư công còn hạn chế, nhất là ở các khâu thẩm định, xác định thứ tự ưu tiên và thực hiện dự án³⁰; công tác quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra có lúc, có nơi còn chưa chặt chẽ, chưa nghiêm minh; phân cấp chưa triệt để, chưa gắn với trách nhiệm rõ ràng và năng lực của cấp dưới³¹. Hiệu quả đầu tư công chưa cao, giải ngân vốn đầu tư công còn chậm và gặp nhiều khó khăn; tình trạng lãng phí, chất lượng công trình thấp chưa được giải quyết triệt để; thực hiện đầu tư theo phương thức đối tác công tư còn bất cập; khả năng huy động vốn tham gia các dự án còn hạn chế.

+ Tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp còn chậm so với kế hoạch đặt ra³²; chất lượng quản trị doanh nghiệp chưa được cải thiện, hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhiều DNNN còn thấp³³; một số doanh nghiệp, dự án đầu tư kém hiệu quả chưa được xử lý kịp thời, dứt điểm³⁴, ảnh hưởng đến hiệu quả của nền kinh tế và nguồn thu ngân sách. Nguyên nhân khách quan do các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại giai đoạn này hầu hết là các doanh nghiệp lớn, có tình hình tài chính phức tạp, sở hữu nhiều đất đai hoặc các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công ích, đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo thực hiện các chiến lược, mục tiêu về an sinh xã hội của địa phương; cơ quan đại diện chủ sở hữu phải xử lý các vướng mắc, tồn tại trong việc triển khai cổ phần hóa, thoái vốn giai đoạn trước. Nguyên nhân chủ quan là do vướng mắc về thể chế chậm được hoàn thiện, bổ sung, nhất là liên quan đến đất đai; công tác lập kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn chưa sát với thực tế; một số bộ, ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty chưa thực hiện nghiêm túc; vai trò, nhận thức, trách nhiệm của người đứng đầu doanh nghiệp chưa cao.³⁵

³⁰ Đánh giá theo 15 chỉ tiêu về chất lượng thể chế quản lý đầu tư công (PIMA) do Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đưa ra, điểm số chất lượng hệ thống quản lý đầu tư công của Việt Nam còn thấp hơn đáng kể so với mức trung bình của các quốc gia đang phát triển, và các nền kinh tế chuyển đổi - các quốc gia có những nét tương đồng trong quản lý đầu tư công. Đặc biệt, Việt Nam kém hơn ở khâu thẩm định và sắp xếp ưu tiên dự án đầu tư công (chỉ tiêu 6 đến 10) và khâu thực hiện dự án đầu tư công (chỉ tiêu 11-15).

³¹ Nguyên nhân khách quan là do lần đầu triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn, tác động của dịch bệnh nhưng chủ yếu là nguyên nhân chủ quan bao gồm kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công chưa cao, có lúc, có nơi vẫn tồn tại “tư duy nhiệm kỳ”, “lợi ích nhóm”, “cơ chế xin - cho”, trông chờ, ỷ lại trung ương, thiếu chủ động, sáng tạo; quy định pháp luật còn chưa đồng bộ, thống nhất, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn; vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu chưa được thể hiện rõ, chưa sâu sát, thiếu đôn đốc, kiểm tra, còn tình trạng đùn đẩy, né tránh trách nhiệm, buông lỏng quản lý (Báo cáo số 243/BC-CP của Chính phủ trình Quốc hội ngày 16/7/2021).

³² Chỉ có 39/128 doanh nghiệp cổ phần hóa thuộc danh mục cổ phần hóa theo được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đạt 30% theo kế hoạch.

³³ Nguyên nhân là do mục tiêu đầu tư vốn của chủ sở hữu nhà nước tại nhiều DNNN chưa rõ ràng, thống nhất, cơ cấu lại bộ máy lãnh đạo tại một số DNNN chưa làm tốt, công tác đổi mới quản trị doanh nghiệp trong điều hành sản xuất kinh doanh còn chậm, việc tổ chức thực hiện vai trò chủ sở hữu nhà nước trong quản trị DNNN còn có hạn chế, vướng mắc.

³⁴ Vướng mắc tập trung vào 3 nhóm vấn đề: xử lý dứt điểm tranh chấp, vướng mắc để quyết toán hợp đồng EPC, quyết toán toàn bộ dự án; khó khăn về tài chính, cơ cấu lại nợ, giãn khấu hao, điều chỉnh lãi suất vay; xây dựng phương án thoái vốn.

³⁵ Báo cáo kèm theo Tờ trình số 116/TTr-BTC ngày 17/9/2021 về Đề án cơ cấu lại DNNN, trọng tâm là Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty nhà nước giai đoạn 2021-2025.

+ Dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp đã tác động bất lợi đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và khả năng trả nợ của các doanh nghiệp trong nước, qua đó ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và kết quả thực hiện mục tiêu đã đề ra tại các phương án/đề án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt của TCTD, trong đó có mục tiêu về kiểm soát và xử lý nợ xấu.³⁶ Bên cạnh đó, việc cơ cấu lại các TCTD yếu kém đã đạt được kết quả tích cực nhưng chưa thể xử lý triệt để do thiếu nguồn lực và cơ chế đặc thù. Quy mô và năng lực tài chính, cạnh tranh của các TCTD còn hạn chế so với khu vực.

- Việc thực hiện nhóm nhiệm vụ cơ cấu lại NSNN và các đơn vị sự nghiệp công còn một số tồn tại.

+ Thu NSNN chưa bền vững, còn dựa vào các khoản thu từ vốn và thu từ đất đai có tính chất một lần, vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương chưa được phát huy. Chính sách thu chưa bao quát hết các nguồn thu, trong khi ưu đãi dàn trải, công tác quản lý thu chưa theo kịp tình hình thực tế dẫn đến thất thu, đặc biệt là từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Chi thường xuyên chiếm tỷ lệ lớn. Cơ chế phân cấp kinh tế, quản lý NSNN và đầu tư được đẩy mạnh nhưng trong thực hiện còn thiếu đồng bộ, thiếu các cơ chế giám sát hiệu quả. Chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa chi đầu tư và chi thường xuyên (bảo đảm trang thiết bị, vận hành, duy tu, bảo dưỡng, ...); chưa có quy định đầy đủ phân định chi đầu tư và chi thường xuyên, gây ra lúng túng trong quản lý và sử dụng NSNN.

+ Khu vực đơn vị sự nghiệp công chuyển biến chậm. Đổi mới hệ thống tổ chức các đơn vị sự nghiệp công lập chưa đáp ứng yêu cầu.³⁷ Hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập còn lớn, hiệu quả chưa cao. Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính còn hình thức, có phần thiếu minh bạch; lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công chưa kịp thời.

- Việc thực hiện nhóm nhiệm vụ phát triển khu vực kinh tế tư nhân trong nước và thu hút hợp lý đầu tư nước ngoài còn một số hạn chế.

+ Khu vực kinh tế tư nhân phát triển còn chậm so với kế hoạch. Cơ cấu lại nền kinh tế chưa đạt được tiến bộ mạnh mẽ trong lĩnh vực hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, do đó chưa phát huy được đầy đủ, hiệu quả tiềm năng, lợi thế phát triển như phát triển kinh tế tư nhân. Môi trường kinh doanh được cải thiện chủ yếu ở lĩnh vực điều kiện gia nhập thị trường. Hệ sinh thái hỗ trợ, nuôi dưỡng doanh nghiệp phát triển, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, chưa có nhiều tiến bộ, chưa được tạo điều kiện để phát triển lớn mạnh hơn. Nhìn chung, kinh tế tư nhân chưa đáp ứng được vai

³⁶ Tính đến cuối năm 2020, tỷ lệ nợ xấu nội bảng ở mức 1,69%, tăng so với mức 1,63% cuối năm 2019. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng, nợ bán cho VAMC chưa xử lý và các khoản tiềm ẩn trở thành nợ xấu so với tổng dư nợ cho vay, đầu tư là 3,81%, Trường hợp tính thêm các khoản nợ tiềm ẩn trở thành nợ xấu do được cơ cấu lại và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN (Thông tư 01) do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 thì tỷ lệ trên ở mức 4,46%.

³⁷ Nguyên nhân của việc cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp công chậm một phần là do mức độ khó khăn, phức tạp trong quá trình định giá cho cổ phần hóa ví dụ định giá thương hiệu.

trò là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Doanh nghiệp tư nhân chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ, trình độ quản trị và công nghệ lạc hậu, khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động thấp, mức độ sẵn sàng liên kết với khu vực đầu tư nước ngoài hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu của chuỗi giá trị sản xuất khu vực và toàn cầu. Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực đến số lượng doanh nghiệp thành lập mới và làm nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng phải giải thể, phá sản và rút ra khỏi thị trường góp phần dẫn đến số lượng doanh nghiệp tăng chậm so với kế hoạch. Tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã phần lớn có quy mô nhỏ, năng lực nội tại còn yếu.

+ Mục tiêu thu hút công nghệ cao, công nghệ nguồn và chuyển giao công nghệ thông qua thu hút FDI chưa đạt kết quả mong muốn, chuyển giao công nghệ và hiệu quả chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp FDI tại Việt Nam còn thấp³⁸. Hiệu ứng lan tỏa, tính liên kết của khu vực đầu tư nước ngoài đối với khu vực trong nước chưa cao. Một số dự án được cấp phép nhưng chưa đảm bảo tính bền vững, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, tiêu tốn năng lượng, sử dụng nguồn tài nguyên không hiệu quả. Một số doanh nghiệp chưa tự giác tuân thủ pháp luật, chưa đảm bảo quyền lợi của người lao động, ít quan tâm đến việc xây dựng quan hệ lao động hài hòa; chưa giải quyết dứt điểm những tồn đọng về nợ thuế, nợ bảo hiểm xã hội; vẫn còn những trường hợp doanh nghiệp lợi dụng ưu đãi chính sách thu hút FDI thực hiện hành vi chuyển giá gây thất thoát cho nền kinh tế.

- Việc thực hiện nhóm nhiệm vụ hiện đại hóa công tác quy hoạch, cơ cấu lại ngành và vùng kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, gắn với đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế chưa hiệu quả. Cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng nâng cấp chuỗi giá trị, ứng dụng tiến bộ công nghệ, đổi mới sáng tạo diễn ra chậm, chưa có nhiều kết quả, chưa tạo được nền tảng để đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều lĩnh vực vẫn chủ yếu đang ở phân khúc thấp trong chuỗi giá trị; tỷ lệ tham gia vào các chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu chưa cao. Cơ cấu ngành kinh tế kém năng động; không có sự thay đổi đáng kể về cơ cấu ngành kinh tế, về cơ cấu sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu, về cơ cấu thị trường xuất khẩu, ...; ít hình thành các ngành nghề mới, sản phẩm mới (đặc biệt trong xu thế CMCN 4.0), do đó chưa đóng góp đáng kể vào cơ cấu lại các ngành. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế không kéo theo sự dịch chuyển tương ứng của lao động, ... Một số hạn chế cụ thể trong từng nhiệm vụ thực hiện hiện đại hóa công tác quy hoạch, cơ cấu ngành và vùng kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, gắn với đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế như sau:

³⁸ Theo xếp hạng tại Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (WEF), FDI và chuyển giao công nghệ tại Việt Nam luôn thứ hạng thấp và không có nhiều thay đổi nổi bật qua các năm. Trong các năm từ 2012 đến năm 2017, thứ hạng về “FDI và chuyển giao công nghệ” của Việt Nam lần lượt là 94/144; 103/148; 93/144; 81/140; 83/138; 89/137. So với các nước trong khu vực ASEAN, hoạt động chuyển giao công nghệ của Việt Nam vẫn còn khoảng cách khá xa. Năm 2017, FDI và chuyển giao công nghệ của Singapore xếp vị trí 2/137; Thái Lan xếp 40/137; Malaysia xếp thứ 13/137. WEF, 2016. Global Competitiveness Index Report.

+ Công tác quy hoạch, cơ cấu lại vùng kinh tế còn nhiều hạn chế, chưa khai thác được lợi thế và tính liên kết giữa các địa phương trong phát triển vùng, vẫn gặp khó khăn trong huy động nguồn lực cho phát triển vùng, nhất là cho kết cấu hạ tầng kết nối vùng và liên vùng. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội vùng và quy hoạch ngành chưa quan tâm thỏa đáng đến chức năng từng vùng gắn với điều kiện của mỗi vùng và với tổng thể quốc gia. Chưa phát huy được nhiều vai trò của đô thị trong thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tạo tác động lan tỏa đến các vùng lân cận. Các vấn đề đô thị như ô nhiễm môi trường, ngập lụt, kẹt xe, ... có xu hướng trầm trọng hơn và làm giảm chất lượng sống cũng như lợi thế của đô thị trong thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế.

+ Cơ cấu lại, phát triển công nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thiếu bền vững; chưa tạo ra được những ngành công nghiệp trong nước có năng lực cạnh tranh cao, chưa có ngành công nghiệp mũi nhọn đóng vai trò dẫn dắt. Năng lực sản xuất một số ngành công nghiệp của Việt Nam còn hạn chế, chủ yếu do sự phát triển thiếu đồng bộ trong kết nối các mắt xích của các ngành công nghiệp dẫn đến chia sẻ giá trị gia tăng thiếu hợp lý giữa các công đoạn và dẫn đến phát triển thiếu bền vững³⁹. Sản xuất công nghiệp chủ yếu là gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp. Công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm, chưa đáp ứng được nhu cầu của các ngành công nghiệp trong nước dẫn đến tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành công nghiệp đạt thấp; nguyên vật liệu, linh kiện phục vụ sản xuất trong nước còn phụ thuộc lớn vào bên ngoài; chưa quan tâm đúng mức đến chuỗi giá trị và cung ứng trong nước. Tỷ lệ nội địa hóa thấp, phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản còn kém phát triển, nhất là ở khâu bảo quản và chế biến sâu.

+ Cơ cấu lại, phát triển nông nghiệp vẫn còn những yếu tố thiếu bền vững, tăng trưởng chưa vững chắc⁴⁰. Đổi mới tổ chức sản xuất còn chậm; đa số doanh nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp có quy mô nhỏ, hoạt động hiệu quả chưa cao, việc sắp xếp đổi mới công ty nông, lâm nghiệp hiệu quả thấp. Việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn chưa mạnh mẽ; ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế. Nhiều địa phương chưa xác định cơ cấu và sản phẩm lợi thế phù hợp. Kết quả xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương chưa thật sự bền vững, nhất là về sinh kế và chuyển dịch kinh tế nông thôn. Công tác bảo vệ, quản lý và phát triển rừng còn hạn chế; chính sách phát triển rừng chưa hiệu quả.

³⁹ Mặc dù đã đạt được những thành công lớn trong xuất khẩu các hàng chế biến, chế tạo như dệt may, da giày, điện tử và đã có chỗ đứng nhất định trong chuỗi giá trị toàn cầu nhưng Việt Nam chỉ tham gia được ở các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, không chủ động được nguồn cung cho sản xuất, đặc biệt là đối với các ngành phải nhập khẩu nguyên phụ liệu như dệt may, da giày, điện tử, hóa chất...; thiếu đầu tư vào các hoạt động tạo ra giá trị gia tăng cao hơn như hoạt động nghiên cứu và triển khai hay đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ.

⁴⁰ Biến đổi khí hậu; kinh tế hộ nhỏ lẻ, ruộng đất sản xuất manh mún; Thị trường tiêu thụ nông sản thiếu ổn định; Trình độ lao động ngành nông nghiệp, nông thôn mặc dù đã nâng lên, nhưng còn thấp so với yêu cầu.

+ Chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng; xuất khẩu dịch vụ vẫn còn hạn chế, chưa khắc phục được thâm hụt trong cán cân xuất, nhập khẩu dịch vụ. Cơ cấu ngành dịch vụ chưa hợp lý; các ngành sử dụng tri thức, khoa học và công nghệ phát triển còn chậm, chiếm tỷ trọng nhỏ trong GDP và thấp hơn nhiều quốc gia trong khu vực. Hệ thống phân phối còn bất cập, chưa kết nối hiệu quả, thông suốt từ khâu sản xuất đến tiêu thụ. Du lịch tăng trưởng cao nhưng chất lượng tăng trưởng chưa được chú trọng, chưa có nhiều sản phẩm đa dạng và chưa đảm bảo tính bền vững.

- Việc thực hiện nhóm nhiệm vụ về hình thành đồng bộ và phát triển các loại thị trường gồm thị trường tài chính, thị trường quyền sử dụng đất, thị trường lao động và thị trường khoa học công nghệ còn một số hạn chế. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn chưa đồng bộ, đầy đủ để đảm bảo thị trường vận hành thông suốt, hiệu quả. Một số thị trường còn chậm phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc. Rào cản thể chế vẫn là những trở ngại lớn trong việc huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đồng thời cản trở lực lượng doanh nghiệp trong nước phát triển lớn mạnh. Cụ thể:

+ Về phát triển thị trường tài chính: Hoạt động của thị trường tài chính hiệu quả chưa cao, nhất là thị trường chứng khoán. Năng lực của thị trường vốn còn hạn chế, khả năng huy động và năng lực hấp thụ vốn chưa cao. Quy mô thị trường vốn còn nhỏ, thị trường trái phiếu doanh nghiệp chưa phát triển⁴¹. Quy mô thị trường bảo hiểm còn nhỏ so với các nước trên thế giới.

+ Về phát triển thị trường quyền sử dụng đất: Còn nhiều rào cản về thể chế hình thành và phát triển thị trường quyền sử dụng đất, nhất là đất nông nghiệp. Cùng với đó, những bất cập về quyền tài sản bao gồm giao dịch đảm bảo, xử lý tài sản thế chấp, thủ tục phá sản... vẫn chậm được giải quyết, ảnh hưởng đến tiến độ cơ cấu lại DNNN, cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

+ Về phát triển thị trường lao động: Chuyển dịch cơ cấu lao động trên thị trường còn chậm, không theo kịp chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Vẫn còn tình trạng mất cân đối cung cầu lao động cục bộ giữa các vùng, các khu vực, ngành nghề kinh tế. Lao động phi chính thức, lao động dễ bị tổn thương, còn lớn, giảm chậm.⁴² Quy mô, cơ cấu và chất lượng nhân lực có kỹ năng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội⁴³. Các chương trình đào tạo cho lao động nông thôn hiện nay chủ yếu tập

⁴¹ Quy mô thị trường vốn tại Việt Nam chưa cân xứng với thị trường tiền tệ, còn khiêm tốn so với khu vực (vốn hóa thị trường so GDP cuối năm 2020: (1) Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu Việt Nam là 87% GDP; Thái Lan là 102,8%; Malaysia là 121,6%; Singapore là 192%. (2) Thị trường trái phiếu Việt Nam là 45,2% (TPDN là 15,1%); Thái Lan 88,7% (TPDN là 23,5%); Malaysia là 119,6% (TPDN là 56,0%); Singapore là 79,9% (TPDN là 36,8%). Trong khi đó, tín dụng/GDP tại Việt Nam năm 2020 là 146% và tính theo GDP đánh giá lại là 115,82%, vượt xa mức vốn hóa của thị trường vốn.

⁴² Năm 2015 tỷ lệ lao động phi chính thức là 58,3%; năm 2020 là 56,2%.

⁴³ Trình độ và kỹ năng của người lao động mặc dù có cải thiện song vẫn là những chỉ số mà Việt Nam có thứ hạng thấp nhất trong một số bộ chỉ số xếp hạng toàn cầu. Ví dụ, theo xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới, Việt Nam xếp thứ 115/140 quốc gia năm 2018; 102/141 quốc gia năm 2019 về chỉ số Chất

trung vào đào tạo ngắn hạn dưới 3 tháng; dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực đến việc tổ chức các khóa học đã dẫn đến tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ chưa đạt mục tiêu đặt ra.⁴⁴

+ Về phát triển thị trường khoa học và công nghệ: Thị trường khoa học và công nghệ phát triển còn chậm, còn ít các tổ chức trung gian có uy tín, kinh nghiệm trong hoạt động kết nối cung – cầu; chưa khuyến khích, nuôi dưỡng và phát triển được nhiều phát minh, sáng chế trở thành sản phẩm cuối cùng và thương mại hóa. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự là động lực để nâng cao NSLĐ, năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Hai là, tốc độ cơ cấu lại nền kinh tế chậm dẫn đến mô hình tăng trưởng mặc dù có thay đổi nhưng chưa đáp ứng yêu cầu và chưa bền vững. Tăng NSLĐ thời gian qua chủ yếu do tăng cường độ vốn đầu tư và sử dụng lao động chi phí thấp, vẫn chủ yếu dựa vào hoạt động kinh tế sử dụng nhiều lao động; mạng lưới các ngành công nghiệp hỗ trợ cơ bản chưa hình thành, doanh nghiệp Việt tham gia chuỗi giá trị toàn cầu còn ít và chủ yếu mới đang ở các công đoạn đơn giản, giá trị gia tăng thấp dẫn đến tác động lan tỏa từ khu vực FDI ít; đóng góp của TFP vào tăng trưởng NSLĐ còn thấp và chưa bền vững. Cơ cấu các nguồn lực, đặc biệt bao gồm lao động, vốn và tài nguyên, chưa được dịch chuyển mạnh đến các ngành và khu vực kinh tế có năng suất lao động và hiệu quả cao. Nền kinh tế tiếp tục có nguy cơ rơi vào “bẫy thu nhập trung bình” và có nguy cơ tụt hậu trong bối cảnh CMCN 4.0.

Ba là, bối cảnh đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu của dịch bệnh Covid-19 thời gian qua bộc lộ những điểm yếu của cơ cấu kinh tế Việt Nam về tính tự chủ và khả năng chống chịu. Đó là sự phụ thuộc vào thị trường xuất, nhập khẩu của một số nước trong một số mặt hàng, sự yếu kém của công nghiệp hỗ trợ trong nước, tính chất phi chính thức và mức độ dễ bị tổn thương của khu vực kinh tế trong nước. Sự đình trệ của các thị trường xuất, nhập khẩu lớn của hàng hóa Việt Nam như Trung Quốc, Mỹ, Châu Âu tác động rất lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước. Lực lượng lớn lao động, đặc biệt trong khu vực phi chính thức bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh.

3. Nguyên nhân

Những kết quả đạt được là do chủ trương, đường lối đúng đắn, kịp thời của Đảng, sự giám sát chặt chẽ của Quốc hội, sự chỉ đạo điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và sự vào cuộc của các bộ, ngành và địa phương trong quá trình triển khai Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020.

lượng đào tạo nghề, xếp thứ 128/140 quốc gia năm 2018 và 116/141 quốc gia năm 2019 về chỉ số Kỹ năng của sinh viên; theo xếp hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2019 của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới, Việt Nam đứng vị trí 102/216 về chỉ số lao động có chuyên môn.

⁴⁴ Mục tiêu đặt ra là 25% năm 2020, nhưng kết quả mới đạt 24,5%.

Bên cạnh các kết quả đạt được, quá trình cơ cấu lại nền kinh tế vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, yếu kém. Các hạn chế, yếu kém này xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. Cụ thể như sau:

a) Nguyên nhân khách quan

Một là, bối cảnh quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp, tác động tiêu cực đến quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Ngay ở giai đoạn 2016-2019, bối cảnh quốc tế đã có nhiều yếu tố rủi ro như bất ổn địa chính trị, chiến tranh thương mại diễn ra gay gắt, đặc biệt là chiến tranh thương mại Mỹ-Trung Quốc, xu thế chuyển sang các chính sách hướng nội, thậm chí tiến tới chủ nghĩa bảo hộ, và chủ trương đưa sản xuất về trong nước của một số nước phát triển, ... Trong khi đó, nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng, độ mở của nền kinh tế lớn trong điều kiện kinh tế toàn cầu có nhiều biến động khó lường gây khó khăn, hạn chế cho khả năng nắm bắt, phân tích, dự báo, khả năng cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế.

Hai là, những yếu tố bất thường xảy ra như dịch bệnh trên động vật, sự cố Formosa, thiên tai, biến đổi khí hậu (hạn hán, xâm nhập mặn, lũ lụt xảy ra thường xuyên hơn, với cường độ và ảnh hưởng ngày càng mạnh) đã ảnh hưởng đến quá trình thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế tại Việt Nam, đặc biệt tác động tiêu cực đến hoàn thành các mục tiêu của ngành nông nghiệp.

Ba là, từ năm 2020, dịch bệnh Covid-19 xảy ra đã làm chậm tiến độ thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế. Diễn biến phức tạp, ảnh hưởng sâu rộng của dịch bệnh đến các nước trên thế giới và Việt Nam làm cho nhiều mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế chuyển từ có khả năng hoàn thành sang không hoàn thành, nhiều nhiệm vụ khó có điều kiện được thúc đẩy triển khai (như việc xử lý nợ xấu của các TCTD⁴⁵, cổ phần hóa, thoái vốn các DNN, bội chi NSNN, phát triển doanh nghiệp).

Bốn là, CMCN 4.0 đã và đang nổi lên mạnh mẽ với nhiều thách thức mới và to lớn trong đổi mới tư duy, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, với nhiều công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và đổi mới sáng tạo, ... trong sản xuất, kinh doanh. Đây là những vấn đề mới, cần tư duy quản lý và thể chế quản lý mới, đặt ra thách thức cho Việt Nam trong hoàn thiện các quy định nhằm quản lý tốt sự phát triển, điển hình là việc quản lý các hình thức kinh doanh sử dụng công nghệ như Uber, Grab, các trang bán hàng online trên các nền tảng mạng xã hội,

b) Nguyên nhân chủ quan

⁴⁵ Với diễn biến dịch bệnh phức tạp như hiện nay, đến cuối năm 2021, tỷ lệ nợ xấu nội bảng ước tính ở mức 2%. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng, nợ bán cho VAMC chưa xử lý và nợ tiềm ẩn trở thành nợ xấu (bao gồm các khoản nợ không chuyển nợ xấu do được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN) so với tổng dư nợ cho vay, đầu tư có thể ở mức 5,0%.

Một là, mặc dù có sự thay đổi căn bản nhưng nhận thức một số vấn đề về cơ cấu lại nền kinh tế vẫn chưa sâu sắc, thống nhất, nhất là về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về vai trò và mối quan hệ Nhà nước-thị trường-xã hội, phân bổ nguồn lực thông qua thị trường các nhân tố sản xuất, vai trò của doanh nghiệp nhà nước, phát triển kinh tế tư nhân,... dẫn đến, các định hướng ưu tiên về cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng còn chưa được quán triệt xuyên suốt và nhất quán trong chỉ đạo, điều hành ở các Bộ, ngành và địa phương. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm chưa tập trung đủ mức vào việc đạt được các chỉ tiêu chất lượng tăng trưởng, dẫn đến các giải pháp điều hành chưa có tính dài hạn, chưa tập trung vào mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng.

Hai là, mặc dù đã có cải thiện nhưng sự chủ động, sáng tạo, quyết liệt và vai trò trách nhiệm của người đứng đầu trong việc chỉ đạo triển khai chủ trương, chính sách cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng còn chưa cao. Với những chỉ đạo và định hướng đã được nêu nhất quán tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, tốc độ cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng sẽ phụ thuộc chủ yếu vào khâu triển khai, thực thi chính sách, trong đó cần có sự chủ động và quyết liệt của người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương.

Ba là, thể chế, chính sách liên quan chưa hoàn thiện, chưa đồng bộ, chưa đầy đủ, tính cạnh tranh còn thấp, việc tổ chức thực hiện pháp luật chưa hiệu quả,... đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cơ cấu lại nền kinh tế⁴⁶. Một số chủ trương định hướng của Đảng và Nhà nước về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế được xác định trong các nghị quyết gần đây chưa được triển khai thực hiện thực chất, như phát triển mạnh thị trường quyền sử dụng đất, hoàn thiện về thể chế thẩm định, đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư theo mức độ đánh giá định lượng về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, phát triển đa dạng các định chế tài chính, các quỹ đầu tư mạo hiểm; hoàn thiện cơ chế chính sách để phát triển đồng bộ, liên thông thị trường lao động cả về quy mô, chất lượng lao động và cơ cấu ngành, nghề, có cơ chế chính sách để định hướng dịch chuyển lao động, phân bổ hợp lý lao động theo vùng.

Bốn là, chưa có sự phối hợp hành động chặt chẽ, kịp thời giữa các bộ, ngành, địa phương trong thực hiện một số nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế. Một số nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế có tính chất liên ngành, đa lĩnh vực, đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều cơ quan, bộ, ngành để có thể đẩy nhanh tiến độ thực hiện,

⁴⁶ Theo kết quả rà soát kiến nghị của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho thấy những vướng mắc, khó khăn đầu tư, sản xuất, kinh doanh do các quy định pháp luật còn chồng chéo, mâu thuẫn, chưa thống nhất, chưa phù hợp với thực tế liên quan đến 79 luật, 03 Nghị quyết của Quốc hội, 188 Nghị định, 20 Quyết định của Thủ tướng và 135 Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của 21 bộ, cơ quan ngang bộ (Công điện số: 1079/CD-TTg, ngày 14/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

kip thời tháo gỡ các khó khăn. Tuy nhiên, hiện nay, một số nhiệm vụ triển khai còn gặp nhiều khó khăn khi cần tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan.

Năm là, kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế chưa xác định rõ trọng tâm cơ cấu lại nền kinh tế cho phù hợp với trình độ phát triển của các địa phương, do đó các giải pháp áp dụng tại các địa phương còn dàn trải, chưa khai thác được thế mạnh của từng địa phương, của vùng kinh tế trọng điểm, do đó chưa tạo được bước đột phá trong kết quả chung. Ví dụ, thế mạnh của các đô thị và thành phố lớn về ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo nhằm cơ cấu lại các ngành sản xuất vẫn chưa được phát huy tốt. Các địa phương thuần nông chưa tập trung đủ lực cho cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Hiệu quả của liên kết vùng, thế mạnh của các vùng kinh tế trọng điểm chưa được phát huy.

Sáu là, việc chậm triển khai một số nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế đã ảnh hưởng tiêu cực đến tiến độ và kết quả triển khai các nhiệm vụ khác, làm chậm quá trình cơ cấu lại nền kinh tế. Ví dụ doanh nghiệp hoạt động, đầu tư kém hiệu quả ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng ngân hàng, rủi ro lớn dẫn đến khó giảm nhiều hơn mặt bằng lãi suất từ đó lại làm chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp còn cao, giảm sức cạnh tranh của nền kinh tế; đầu tư công chậm giải ngân làm gia tăng lượng tiền gửi của Kho bạc tại NHNN, gây khó khăn, thách thức cho điều hành chính sách tiền tệ trong điều tiết cung tiền; thị trường vốn chậm phát triển, chưa phát huy được vai trò là kênh dẫn vốn trung và dài hạn, khiến đầu tư trung và dài hạn của nền kinh tế phụ thuộc chủ yếu vào vốn tín dụng ngân hàng, tiềm ẩn rủi ro thanh khoản đối với hệ thống ngân hàng, là rào cản cho hệ thống ngân hàng áp dụng các chuẩn mực quản trị theo thông lệ quốc tế.

Bảy là, việc tổ chức thực hiện kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 còn chưa đủ tính hiệu lực và đồng bộ cần thiết, chưa được thể chế hóa đầy đủ vào hệ thống pháp luật và chương trình hành động của Chính phủ, chưa có sự điều phối và giám sát đủ mạnh từ Trung ương đến địa phương; một số nhiệm vụ triển khai còn chậm⁴⁷, chưa dứt điểm⁴⁸. Một số lĩnh vực và kế hoạch cơ cấu lại kinh tế theo lãnh thổ, theo ngành, ... chưa có mục tiêu lượng hóa cụ thể để thực hiện và giám sát thực hiện.

4. Bài học kinh nghiệm

Từ những kết quả triển khai Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế thời gian qua có thể rút ra một số bài học như sau:

Một là, phải xác định rõ và tăng cường vai trò trách nhiệm của các cấp chính quyền, cơ quan, tổ chức, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu, đây là yếu tố tiên quyết quyết định đến mức độ thành công của kết quả triển khai Kế hoạch cơ cấu lại

⁴⁷ Như triển khai chuyên đổi số, một số mô hình kinh tế mới, một số thử nghiệm như tiền điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, fintech, v.v.

⁴⁸ Như một số ngân hàng 0 đồng, các dự án yếu kém thua lỗ của ngành công thương, v.v.

nền kinh tế. Sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương trong quá trình triển khai Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 đã mang lại những thay đổi thực chất so với các giai đoạn trước.

Hai là, phải xây dựng được hệ thống các chỉ tiêu đo lường mức độ hoàn thành kết quả cơ cấu lại nền kinh tế trong từng lĩnh vực, từng địa phương để thúc đẩy triển khai kế hoạch trên thực tiễn. Khác với giai đoạn 2011-2015, Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 xác định nhiều chỉ tiêu cụ thể, do đó góp phần vào thành công trong triển khai kế hoạch.

Ba là, phải xác định được các vấn đề trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng ngành, từng địa phương để đảm bảo kế hoạch được triển khai một cách thực chất, hiệu quả. Nội dung của Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế rất rộng trong khi các địa phương với các điều kiện và trình độ phát triển khác nhau do đó cần xác định trọng tâm, trọng điểm phù hợp với tình hình địa phương để đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế ở địa phương.

Bốn là, phải thực hiện tốt việc phối hợp hành động giữa các bộ, ngành, địa phương và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ là điều kiện cần để triển khai thành công Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế. Các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế của các ngành, lĩnh vực có mối quan hệ hữu cơ, do đó cần sự phối hợp của các bộ, ngành, địa phương, kết quả tích cực của ngành này thúc đẩy phát triển các ngành khác và ngược lại.

Năm là, phải thực hiện tốt công tác đánh giá, kiểm tra, giám sát trong quá trình triển khai thực hiện sẽ góp phần quan trọng vào thành công của Kế hoạch. Thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020, các bộ, ban, ngành được yêu cầu đánh giá hàng năm, giữa kỳ có báo cáo đánh giá sâu, bởi vậy đã kịp thời có các điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế, thúc đẩy thực hiện có hiệu quả Kế hoạch.

PHẦN II

KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

I. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC

1. Bối cảnh quốc tế

Bối cảnh kinh tế thế giới giai đoạn 2021-2025 được dự báo là khó khăn và bất định hơn nhiều so với giai đoạn 2016-2020. Dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia, gây ảnh hưởng sâu rộng, để lại hậu quả nặng nề. Những tháng đầu năm 2021, kinh tế thế giới đã có những dấu hiệu phục hồi, đặc biệt tại các nước phát triển, nơi đã có độ bao phủ vắc xin tương đối cao. Tuy nhiên, với sự xuất hiện của những biến chủng mới khiến cho tình hình dịch bệnh Covid-19 lại quay trở lại phức tạp, diễn biến nhanh, khó lường tại nhiều quốc gia, khu vực và chưa xác định được thời điểm kết thúc. Tương lai phục hồi kinh tế trở nên bất định hơn. Những tác động tiêu cực này buộc các nước, trong đó có Việt Nam phải tập trung vào giải quyết những vấn đề ngắn hạn, tránh những tác động tiêu cực của dịch bệnh nhưng cũng là cơ hội để các nước nhận ra những điểm yếu và thúc đẩy quá trình tái cấu trúc nền kinh tế để phục hồi nhanh hơn và phát triển bền vững hơn. Một số xu hướng chuyển dịch trên thế giới dưới tác động của Covid-19 cần phải được xem xét trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn tới: Các chính sách kích thích kinh tế đã triển khai tại các nước lớn đang tạo ra các áp lực về lạm phát và những thay đổi chính sách kinh tế của các nước lớn khi dịch bệnh được kiểm soát dự kiến sẽ tác động mạnh tới thị trường tài chính–tiền tệ toàn cầu, đặc biệt là các nền kinh tế đang phát triển. Toàn cầu hóa và hội nhập có bước thay đổi về tốc độ, bản chất, phạm vi và quy mô, chuyển từ đa phương quốc tế sang khu vực, nhóm đối tác và hợp tác song phương; các nước phát triển như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc,... có xu hướng phát triển một số ngành công nghiệp trọng yếu trong nước thông qua chính sách thu hút doanh nghiệp chuyển đầu tư về thị trường nội địa; các doanh nghiệp đa quốc gia có xu hướng cơ cấu lại chuỗi cung ứng nhằm đa dạng hóa nguồn cung, tránh rủi ro khi phụ thuộc vào một vài nước, nhất là phụ thuộc vào Trung Quốc. Xu hướng số hóa và xanh hóa ngày càng mạnh mẽ hơn dưới bối cảnh của dịch bệnh và là trọng tâm trong quá trình tái cấu trúc của nhiều nước.⁴⁹

Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, trọng tâm là căng thẳng giữa Mỹ-Trung Quốc trở nên ngày càng gay gắt hơn sau khi xảy ra dịch bệnh Covid-19; chiến tranh thương mại tiếp tục kéo dài. Trong tương lai, những bất định và xung đột địa chính trị sẽ tiếp tục gia tăng do liên quan trực tiếp đến lợi ích cốt lõi của các quốc gia. Khu vực châu Á nói chung và ASEAN nói riêng được dự báo sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp từ sự cạnh tranh địa chính trị này. Điều này có thể thấy rõ qua việc Trung

⁴⁹ Ví dụ tại Malaysia trong Kế hoạch lần thứ 12, Chương trình phục hồi và tái thiết của các nước châu Âu, ...

Quốc đang tăng cường hợp tác kinh tế với các nước trong khu vực, trong khi đó Mỹ khởi động kế hoạch đầu tư ở khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương để hỗ trợ sự phát triển kinh tế của khu vực trên phương diện như kinh tế số, công nghệ, kết cấu hạ tầng. Điều này cho thấy một cuộc cạnh tranh chiến lược diễn ra ngày càng tăng ở khu vực giữa Trung Quốc với Mỹ và đồng minh. Các vấn đề an ninh phi truyền thống gia tăng: an ninh mạng, an ninh quốc gia trong kỷ nguyên số, dữ liệu và quyền riêng tư, tự do cá nhân. Việt Nam với địa lý là cửa ngõ của ASEAN, tiếp giáp với Trung Quốc và trực tiếp là một trong những bên tranh chấp trên biển Đông sẽ tiếp tục chịu những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực từ những biến động này. Những bất ổn và bất định này đặt ra yêu cầu cho kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế trong giai đoạn tới cần chú ý hơn đến khả năng chống chịu của nền kinh tế trước các biến động bên ngoài.

Thành tựu của CMCN 4.0 được áp dụng trên tất cả các lĩnh vực của cuộc sống, do đó có tác động sâu sắc tới hệ thống chính trị, xã hội, và kinh tế của từng quốc gia. Ngoài ra, tăng cường đổi mới công nghệ nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế đang là xu hướng chung của các quốc gia trên thế giới, đặc biệt tại các quốc gia phát triển như Mỹ, EU, Nhật Bản, và Singapore. Vì vậy, cạnh tranh công nghệ đóng vai trò quan trọng trong cạnh tranh chiến lược, trở thành nhân tố quyết định trong kinh tế toàn cầu của từng quốc gia trong thời gian tới. CMCN 4.0 làm thay đổi sâu sắc bản chất thương mại và đầu tư toàn cầu, khiến các quốc gia kém phát triển trở nên dễ bị tổn thương và dễ dàng thất bại trong chuỗi thương mại toàn cầu thời gian tới. Trong CMCN 4.0, các nguồn lực như kỹ năng, nguồn vốn được đánh giá quan trọng hơn là lợi thế về lao động chi phí thấp. Giai đoạn 2021-2030, các công việc được thực hiện bởi người lao động có tay nghề thấp (tại các nước đang phát triển) dự báo sẽ bị thay thế bởi rô-bốt (tại các nước phát triển). Điều này cộng hưởng với tác động của Covid-19 khiến dòng vốn đầu tư thương mại toàn cầu sẽ bị đảo ngược, quay trở về các nước phát triển, thay vì hướng tới các nước đang phát triển. Do đó, các nước kém phát triển có xu hướng ngày càng gặp khó khăn trong quá trình công nghiệp hóa dựa vào lao động giá rẻ và xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng giá trị gia tăng thấp. Bối cảnh này vừa tạo sức ép phải đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại nền kinh tế đồng thời tạo ra cơ hội và yêu cầu tập trung vào thúc đẩy đổi mới sáng tạo, đầu tư vào công nghệ và nhân lực chất lượng cao.

Bên cạnh đó, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình nhiều quốc gia lựa chọn. Biến đổi khí hậu, ô nhiễm không khí và ô nhiễm nguồn nước có xu hướng nghiêm trọng hơn. Cụ thể, ô nhiễm không khí ở mức độ nguy hiểm tăng lên, tập trung ở các khu vực phát triển, trong đó có khu vực Đông Nam Á. Ô nhiễm nguồn nước mặt toàn cầu cũng ở mức báo động. Theo đó, môi trường nước của hơn 50% các dòng sông ở châu Á bị ô nhiễm vi sinh vật và ô nhiễm hữu cơ. Cạnh tranh giữa các quốc gia về tài nguyên nước, năng lượng tiếp tục gay gắt và tăng khả năng tổn thương của nhiều quốc gia, nhất là ở khu vực châu Á. Dự báo đến năm 2025,

khoảng 7,9 triệu km² khu vực lưu vực sông Đông và Nam Á trong tình trạng căng thẳng về nước.

2. Bối cảnh trong nước

Bước vào giai đoạn 2021-2025, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém, khó khăn và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều vấn đề lớn cho giai đoạn phát triển 2021-2030, và xa hơn đến năm 2045, tạo sức ép buộc phải tiến hành cơ cấu lại nền kinh tế nhanh và sâu rộng hơn ngay từ giai đoạn 2021-2025. Các thách thức cụ thể bao gồm: (1) Mục tiêu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đạt yêu cầu, chưa thu hẹp được khoảng cách phát triển và bắt kịp các nước trong khu vực, nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và khả năng tụt hậu xa hơn về kinh tế vẫn là thách thức rõ nét nhất. Năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Môi trường kinh doanh ở một số lĩnh vực, địa phương còn hạn chế, chưa thực sự thông thoáng. (2) Các đột phá chiến lược chưa có sự bứt phá. Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực phát triển; hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả. (3) Độ mở của nền kinh tế lớn khiến các tác động tiêu cực của kinh tế thế giới đến kinh tế trong nước nhanh và mạnh hơn. Tính tự chủ của nền kinh tế thấp, phụ thuộc nhiều vào thị trường bên ngoài và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ biến động hoạt động sản xuất của khu vực đầu tư nước ngoài. Mức độ tham gia vào các chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực còn hạn chế, chủ yếu tham gia ở các công đoạn giản đơn, chưa quan tâm đúng mức đến chuỗi giá trị và cung ứng trong nước, ... nhằm nâng cao NSLĐ và sức cạnh tranh của nền kinh tế. (4) Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm. Mô hình tăng trưởng chưa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Tăng trưởng phụ thuộc nhiều vào sự gia tăng đầu tư, trong khi nhu cầu vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội rất lớn, nguồn vốn nhà nước, vốn ưu đãi và viện trợ đều có xu hướng giảm. (5) Việt Nam là một trong năm quốc gia dễ bị ảnh hưởng nhất bởi biến đổi khí hậu (BĐKH). Giai đoạn tới, xu hướng BĐKH sẽ ngày càng diễn ra phức tạp, khó lường, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp, công nghiệp liên quan đến người lao động. Chính vì vậy, cơ cấu lại ngành nông nghiệp cần được đẩy nhanh theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, ít bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời tiết. (6) Vấn đề già hóa dân số cùng với sự gia tăng của chi phí lao động đang đặt ra nhiều thách thức cơ cấu lại đối với các ngành sản xuất - kinh doanh dựa vào lao động kỹ năng thấp trong dài hạn đồng thời đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc tận dụng thời gian còn lại của giai đoạn dân số vàng. (7) Trong năm 2021, đợt bùng phát dịch Covid-19 lần thứ tư ở nước ta đã tác động trực tiếp tới các trung tâm kinh tế, đô thị lớn, ảnh hưởng lớn đến quá trình cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực và các chủ thể. Doanh nghiệp trong nhiều ngành bị ảnh hưởng nặng nề, đòi hỏi phải được hỗ trợ kịp thời để tồn tại, trước khi phục hồi và phát triển. Dịch bệnh tạo thêm những khó khăn, thách thức trong cơ cấu lại

NSNN, tổ chức tín dụng, đặc biệt vấn đề nợ xấu.⁵⁰ Dịch bệnh cũng cũng bộc lộ thêm những điểm yếu về cơ cấu như quy mô lớn và kết nối về thông tin về khu vực kinh tế phi chính thức, phối hợp xử lý các vấn đề liên vùng, Bên cạnh đó, dịch bệnh cũng cho thấy sức mạnh của công nghệ số, kết nối thông tin và yêu cầu đẩy mạnh chuyên đổi số trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế nhằm hỗ trợ phục hồi nền kinh tế, tạo tiền đề cho chuyển biến về chất lượng và đổi mới mô hình tăng trưởng.

Tuy nhiên, Việt Nam cũng có một số điều kiện thuận lợi: (1) Kinh tế vĩ mô vẫn được giữ ổn định, các chỉ tiêu tài chính trong ngưỡng an toàn. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch sang chiều sâu. Đây là những nền tảng để cơ cấu lại nền kinh tế. (2) Các Hiệp định được ký kết gần đây như Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) mở ra cơ hội lớn cho Việt Nam trong cơ cấu lại thị trường, tiến sâu hơn vào các thị trường lớn, giúp doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao năng lực sản xuất xuất khẩu và cạnh tranh. Hiệp định cũng mang lại nhiều cơ hội hợp tác về vốn, công nghệ, mô hình và phương thức quản lý mới, hiện đại và hiệu quả hơn cho doanh nghiệp Việt Nam. Chỉ có cơ cấu lại các ngành hàng, nâng cấp chuỗi giá trị, Việt Nam mới có thể tham gia được vào thị trường khó tính và thu hút những nhà đầu tư có chất lượng như EU, Anh, ... (3) CMCN 4.0 mang lại nhiều cơ hội ứng dụng công nghệ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo nhằm cơ cấu lại nền kinh tế cho các nước đang phát triển. Trong những năm gần đây, Chính phủ và các bộ, ngành đã rất tích cực trong triển khai định hướng này với một loạt những hoạt động từ xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin đến phát triển nguồn nhân lực, hình thành và phát triển công viên phần mềm, xây dựng chương trình chuyển đổi số, xã hội số, chính phủ số, kinh tế số. Đây cũng là lĩnh vực được đánh giá là năng động và giúp Việt Nam nâng hạng trong các bảng xếp hạng toàn cầu về đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh. Do đó, thành tựu CMCN 4.0 có thể coi là một trong những động lực, thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế Việt Nam. (4) Cuối giai đoạn 2016-2020 một số luật quan trọng đã được sửa đổi và ban hành, như Luật Đầu tư công (sửa đổi) năm 2019, Luật Đầu tư (sửa đổi), Luật Doanh nghiệp (sửa đổi), Luật Đầu tư theo phương thức PPP, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, ... Hệ thống các Luật này đã tạo sự đồng bộ và thống nhất cao hơn giữa các văn bản pháp luật, tạo nền tảng thuận lợi cho cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn tới theo hướng phát triển bền vững, chú trọng chất lượng tăng trưởng, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên dựa trên nền tảng khoa học

⁵⁰ Dự báo trong ngắn hạn, trường hợp kinh tế chậm phục hồi do tác động của dịch bệnh Covid-19 trong năm 2021 và dịch bệnh tiếp tục kéo dài sang năm 2022 (kịch bản thận trọng), tỷ lệ nợ xấu nội bảng, nợ xấu tiềm ẩn theo dự báo ở mức khá cao. Trong trung và dài hạn, nếu dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, tiến độ tiêm chủng vắc-xin không đạt như dự kiến (hoàn thành trong 6 tháng đầu năm 2022) với sự xuất hiện của các biến chủng mới nguy hiểm hơn, mức độ lây lan nhanh hơn thì dự báo chất lượng tín dụng của hệ thống các TCTD sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng, tỷ lệ nợ xấu nội bảng và các khoản tiềm ẩn trở thành nợ xấu có thể tiếp tục tăng nhanh.

công nghệ, kinh tế tri thức, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, giải quyết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, phục hồi các hệ sinh thái, chủ động thích ứng với BĐKH, tăng sức chống chịu của nền kinh tế.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam đã xây dựng Chiến lược và Kế hoạch Phát triển kinh tế xã hội cho giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045. Trong đó mục tiêu dài hạn được đặt ra là phấn đấu trở thành quốc gia thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và quốc gia thu nhập cao vào năm 2045. Để đạt được mục tiêu đặt ra, Việt Nam phải có sự bứt phá trong cả giai đoạn chiến lược với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm ở mức 7%. Tốc độ này cao hơn so với mức bình quân 6,7% giai đoạn 2016-2019 (chưa tính đến tác động của Covid-19 cho năm 2020). Đáng lưu ý, để đạt được tốc độ tăng trưởng này, tốc độ tăng TFP của Việt Nam ít nhất phải đạt 2,5%-3% hàng năm và tốc độ tăng NSLĐ ít nhất 6,5% hàng năm. Đây là mục tiêu cao so với kết quả giai đoạn 2016-2019 tương ứng là 2,1% và 5,9%, do đó đòi hỏi nỗ lực vượt bậc trong thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế.

Tóm lại, diễn biến phức tạp và tác động nặng nề của dịch bệnh Covid-19 đặt ra rất nhiều khó khăn, thách thức, đòi hỏi Việt Nam cần tập trung cho những giải pháp ngắn hạn, cấp bách, hiệu quả để giảm thiểu tác động tiêu cực, nhanh chóng phục hồi nền kinh tế. Bối cảnh trong nước và quốc tế cho thấy Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức nhưng cũng có nhiều cơ hội phát triển. Cả cơ hội và thách thức đều đòi hỏi Việt Nam cần đẩy nhanh và thực hiện quyết liệt, có kết quả rõ ràng hơn quá trình cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 để có thể vượt qua thách thức, nắm bắt thời cơ, phát huy được tiềm năng, phục hồi nhanh, bền vững hơn và đạt được các mục tiêu phát triển.

II. QUAN ĐIỂM CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Bối cảnh mới và yêu cầu phát triển của giai đoạn tới đặt ra những quan điểm xây dựng Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 chủ yếu như sau:

(i) Tập trung khắc phục những hạn chế, hoàn thành cơ cấu lại ba lĩnh vực trọng tâm của kế hoạch giai đoạn 2016-2020, bổ sung các nhiệm vụ nhằm tận dụng các cơ hội (các mô hình kinh tế mới như kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế ban đêm, kinh tế xanh, kinh tế số, v.v.) và giải quyết tốt các vấn đề chiến lược để phát triển nhanh, bền vững trong bối cảnh mới. Cơ cấu lại nền kinh tế phải được coi là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt, được thực hiện đồng bộ, giữa các ngành, lĩnh vực, giữa Trung ương với địa phương, là bước đi cần thiết để đổi mới mô hình tăng trưởng tiến tới dựa nhiều hơn vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

(ii) Cơ cấu lại nền kinh tế cần được thực hiện thực chất, hiệu quả hơn nữa trên cơ sở củng cố và giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, điều hành linh hoạt và phối hợp hài hòa, hiệu quả chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và các chính sách vĩ mô khác, phù hợp với điều kiện, lợi thế, trình độ phát triển của từng ngành, địa phương gắn với thực hiện ba đột phá chiến lược và sáu nhiệm vụ trọng tâm theo Nghị quyết

Đại hội lần thứ XIII của Đảng, thúc đẩy đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng.

(iii) Lấy hoàn thiện thể chế, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo làm đột phá, lấy cơ cấu lại không gian kinh tế, phát triển kinh tế đô thị, thúc đẩy liên kết vùng, liên kết đô thị - nông thôn và vai trò dẫn dắt đổi mới mô hình tăng trưởng của các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn làm nhiệm vụ trọng tâm. Tháo gỡ những rào cản thể chế theo hướng vương ở cấp nào thì cấp đó khẩn trương chủ động, tích cực sửa đổi, hoàn thiện, cần thiết có thể thí điểm đối với những vấn đề mới. Đẩy mạnh chuyển đổi số, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên số, khuyến khích đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

(iv) Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, trong đó nguồn lực bên trong là chiến lược, cơ bản, lâu dài, quyết định, kết hợp chặt chẽ với nguồn lực bên ngoài là quan trọng, đột phá. Thực hiện hội nhập quốc tế hiệu quả, góp phần tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế trên cơ sở đa dạng hoá thị trường, chủ động nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu, tăng cường nền tảng công nghiệp⁵¹, nâng cao năng lực cạnh tranh của một số ngành kinh tế chủ lực, phát triển lực lượng doanh nghiệp của Việt Nam, tiến tới làm chủ công nghệ và khai thác tốt hơn lợi ích của hội nhập quốc tế.

(v) Gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ và phục hồi môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo quốc phòng - an ninh. Kinh tế hóa hơn nữa ngành tài nguyên. Phát huy yếu tố con người, giá trị văn hóa, truyền thống, lịch sử, ý chí tự cường, tinh thần đoàn kết của dân tộc Việt Nam, coi đây là nguồn lực, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm cho sự phát triển bền vững.

III. MỤC TIÊU CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Trên cơ sở phát huy các kết quả đã đạt được trong giai đoạn 2016 - 2020, nhất quán với các mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và yêu cầu phát triển trong bối cảnh, tình hình mới, Kế hoạch cơ cấu nền lại kinh tế giai đoạn 2021 - 2025 hướng đến mục tiêu sau đây.

1. Mục tiêu tổng quát

Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế nhằm tạo sự thay đổi rõ nét trong mô hình tăng trưởng theo hướng dựa vào tăng năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh, hiệu quả sử dụng nguồn lực, tính tự chủ và khả năng thích ứng của nền kinh tế, từng bước hướng tới nền kinh tế dựa vào khoa học- công nghệ, đổi mới sáng tạo, đảm bảo phát triển nhanh, bền vững, hài hòa với văn hóa, xã hội, môi trường và quốc phòng- an ninh. Giữ vững ổn định và củng cố nền tảng vĩ mô, tạo dư địa chính sách và cơ chế điều chỉnh linh hoạt để ứng phó hiệu quả với những những biến động trong và ngoài nước. Đẩy mạnh cải cách thể chế nhằm khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học- công nghệ, đổi mới sáng tạo; phát triển đầy đủ các loại hình thị trường; thúc đẩy huy động,

⁵¹ Phát triển công nghiệp làm yếu tố dẫn dắt phát triển các ngành.

phân bổ và sử dụng nguồn lực xã hội vào các ngành, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và năng suất cao. Hình thành cơ cấu không gian kinh tế hợp lý; nâng cấp chuỗi giá trị của các ngành. Nâng cao nội lực của nền kinh tế và của doanh nghiệp Việt Nam. Thực hiện quyết liệt chuyển đổi số, xây dựng nền kinh tế số, chính phủ số, xã hội số.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể của cơ cấu lại nền kinh tế được nêu chi tiết tại 5 nhóm nhiệm vụ trọng tâm, trong đó mục tiêu, chỉ tiêu chung bao gồm:

(i) Tốc độ tăng NSLĐ bình quân trên 6,5%/năm, trong đó tốc độ tăng NSLĐ ngành công nghiệp chế biến chế tạo trung bình đạt 6-7%/năm⁵², tốc độ tăng NSLĐ của các vùng kinh tế trọng điểm và 5 thành phố trực thuộc Trung ương cao hơn tốc độ tăng NSLĐ trung bình cả nước⁵³; nâng cao đóng góp của ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo vào tăng trưởng, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt khoảng 45%. Thu hẹp khoảng cách về năng lực cạnh tranh quốc gia với các nước trong nhóm ASEAN-4, đặc biệt đối với các chỉ số về thể chế, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực.

(ii) Củng cố nền tảng ổn định kinh tế vĩ mô; kiểm soát lạm phát; đảm bảo ổn định và lành mạnh các cân đối lớn của nền kinh tế; củng cố dự trữ ngoại hối phù hợp với điều kiện thực tế. Giảm dần thâm hụt NSNN, cả giai đoạn 2021-2025 bình quân khoảng 3,7% GDP⁵⁴; đến năm 2025, tỷ lệ nợ công, nợ Chính phủ hằng năm trong phạm vi trần nợ công không quá 60% GDP⁵⁵, ngưỡng cảnh báo nợ công khoảng 55% GDP⁵⁶ và trần nợ Chính phủ không quá 50% GDP⁵⁷, ngưỡng cảnh báo nợ Chính phủ khoảng 45% GDP⁵⁸. Đến năm 2025 giảm tối thiểu bình quân cả nước 10% đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021; có tối thiểu 20% đơn vị tự chủ tài chính.

(iii) Hoàn thành các mục tiêu cơ cấu lại DNNN, đầu tư công và hệ thống các TCTD. Phân đấu đến năm 2025 hoàn thành sắp xếp lại khối doanh nghiệp nhà nước; xử lý cơ bản xong những yếu kém, thất thoát của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước; nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; bảo đảm tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng khoảng 32-34% GDP. Nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công đạt mức tiệm cận quốc tế⁵⁹. Nợ xấu nội bảng của toàn hệ thống các TCTD duy trì ở mức dưới 3%, từng bước phát triển thị trường mua bán

⁵² Theo Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng năng suất lao động ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt trung bình 5% hằng năm giai đoạn 2016-2019.

⁵³ Giai đoạn 2016-2019 có tốc độ tăng NSLĐ trung bình của vùng KTTĐ Nam bộ, Tp HCM và Tp Đà Nẵng thấp hơn tốc độ tăng NSLĐ trung bình cả nước.

⁵⁴ Tương đương 4,7% GDP chưa điều chỉnh.

⁵⁵ Tương đương không quá 76% GDP chưa điều chỉnh.

⁵⁶ Tương đương khoảng 70% GDP chưa điều chỉnh.

⁵⁷ Tương đương không quá 63,5% GDP chưa điều chỉnh.

⁵⁸ Tương đương khoảng 57% GDP chưa điều chỉnh.

⁵⁹ Đánh giá của Tổ chức Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới (WB).

nợ chuyên nghiệp, bền vững. Phấn đấu đến năm 2025, tất cả các ngân hàng thương mại áp dụng theo phương pháp tiêu chuẩn Basel II.

(iv) Phát triển mạnh các loại thị trường. Đến năm 2025, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt tối thiểu 85% GDP, dư nợ thị trường trái phiếu đạt tối thiểu 47% GDP, dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt khoảng 20% GDP. Đến năm 2025, chỉ số Chất lượng quản lý hành chính đất đai trong bộ chỉ số về Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) được công bố bởi Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) tăng 10-15 bậc đến năm 2025 so với năm 2019.⁶⁰ Hoàn thành việc xây dựng và công khai Hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý và sử dụng đất đai⁶¹. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 28%-30% vào năm 2025. Đến năm 2025, chỉ số Chất lượng đào tạo nghề của Việt Nam trong bộ chỉ số về Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) được công bố bởi Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) tăng 40 - 50 bậc so với năm 2019⁶²; chỉ số Kỹ năng của sinh viên tăng 45 bậc⁶³. Đến năm 2025, tỷ trọng chi cho khoa học công nghệ (KH-CN) của toàn nền kinh tế đạt không dưới 1% GDP⁶⁴; số lượng doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ tăng trung bình 15%/năm giai đoạn 2021-2025.

(v) Phấn đấu đạt khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp vào năm 2025⁶⁵, trong đó có khoảng 60.000 đến 70.000 doanh nghiệp quy mô vừa và lớn. Đến năm 2025, tối

⁶⁰ Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 01/01/2019 đã đặt ra mục tiêu cho 3 năm (2019-2021) phải tăng chỉ số Chất lượng quản lý hành chính đất đai lên 5-8 bậc, tuy nhiên theo báo cáo của WEF về Năng lực cạnh tranh toàn cầu thì chỉ số này của Việt Nam không có sự cải thiện về điểm số (46,7 điểm) và bị tụt 2 bậc về thứ hạng so với năm 2018 (từ thứ hạng 78 xuống hạng 80). Chỉ số này của Thái Lan là 63,3 điểm (tăng 3,3 điểm so với năm 2018), tăng hạng lên 51 (so với hạng 52 năm 2018); Malaysia duy trì mức 91,7 điểm và hạng 6; Philippines giảm xuống 41,7 điểm (45 điểm năm 2018) và tụt xuống thứ hạng 91 (thứ hạng 83 năm 2018); Indonesia đạt 48,3 điểm và xếp hạng 76; Trung Quốc đạt 79 điểm (tăng 18 điểm so với mức 60 điểm của năm 2018) và tăng 24 bậc lên thứ hạng 27 (51 năm 2018). Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 01/01/2020 tiếp tục đặt ra mục tiêu cho năm 2020 phải tăng chỉ số Chất lượng quản lý hành chính đất đai lên 5-7 bậc.

⁶¹ Hiện nay Bộ TNMT đang triển khai thử nghiệm việc kết nối, liên thông dữ liệu đất đai của cấp tỉnh với Hệ thống tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu đất đai quốc gia và dự kiến hoàn thành trong tháng 7/2021.

⁶² Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2019 đặt mục tiêu trong 3 năm, từ năm 2019 đến năm 2021 nâng xếp hạng chỉ số Chất lượng đào tạo nghề lên từ 20-25 bậc; năm 2019 ít nhất 5 bậc; Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2020 tiếp tục đặt mục tiêu trong năm 2020 nâng xếp hạng chỉ số này lên từ 5 đến 10 bậc. Theo các báo cáo của WEF về Năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2018 và 2019 thì chỉ số này của Việt Nam năm 2019 đã có sự cải thiện về điểm số (tăng từ 41 điểm năm 2018 lên 44 điểm năm 2019) và tăng mạnh 13 bậc lên thứ hạng 102 so với thứ hạng 115 năm 2018 – thứ hạng này vẫn kém xa so với nhiều nước, như Thái Lan ở vị trí 74, Philippines ở vị trí 29, Indonesia vị trí 37, Malaysia vị trí 12, Trung Quốc vị trí 41.

⁶³ Chỉ số này đánh giá mức độ phù hợp về kỹ năng của học sinh tốt nghiệp THPT và sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học với yêu cầu của các nhà tuyển dụng. Theo các báo cáo của WEF về Năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2018 và 2019 thì chỉ số này của Việt Nam năm 2019 đã có sự cải thiện về điểm số (tăng từ 38,6 điểm năm 2018 lên 41,2 điểm năm 2019) và tăng mạnh 12 bậc lên thứ hạng 116 so với thứ hạng 128 năm 2018 – thứ hạng này vẫn kém xa so với nhiều nước, như Thái Lan ở vị trí 79, Philippines ở vị trí 20, Indonesia vị trí 37, Malaysia vị trí 17, Trung Quốc vị trí 35.

⁶⁴ Bằng với tỷ lệ thông thường của các nước để có thể tạo ra lực đẩy thúc đẩy ĐMST trong nền kinh tế.

⁶⁵ Văn kiện Đại hội đảng lần thứ XIII đặt ra chỉ tiêu này. Tuy nhiên, đến nay cả nước có khoảng hơn 820.000 doanh nghiệp đang hoạt động. Với bối cảnh ảnh hưởng của dịch Covid-19 sâu, rộng hơn sau thời gian xây dựng các văn kiện đại hội, việc đạt được mục tiêu này khó khả thi. Căn cứ vào tốc độ tăng số doanh nghiệp trong nền kinh tế và dự báo triển vọng phục hồi kinh tế, mục tiêu đến năm 2025 số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế khoảng 1,3 triệu doanh nghiệp là phù hợp hơn với tình hình thực tế.

thiếu 5 đến 10 trong số các sản phẩm quốc gia xây dựng được thương hiệu trên thị trường quốc tế, góp phần cải thiện vị thế của ngành trên chuỗi giá trị toàn cầu⁶⁶.

(vi) Kinh tế số⁶⁷ chiếm 20% GDP; tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Hoàn thành các mục tiêu cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng, ngân sách nhà nước, đầu tư công và tổ chức sự nghiệp công lập

a) Cơ cấu lại hệ thống các TCTD

Mục tiêu:

Nâng cao nội lực của hệ thống các TCTD trên cơ sở hoạt động minh bạch, cạnh tranh lành mạnh, an toàn, hiệu quả, dựa trên nền tảng công nghệ, quản trị ngân hàng tiên tiến, phù hợp với chuẩn mực hoạt động theo thông lệ quốc tế, đáp ứng tốt hơn nhu cầu về dịch vụ tài chính, ngân hàng của nền kinh tế, bảo đảm mọi người dân và doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận đầy đủ, thuận tiện với chi phí phù hợp. Các mục tiêu cụ thể như sau:

(i) Tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý về hoạt động ngân hàng, hỗ trợ tiến trình cơ cấu lại các TCTD và xử lý nợ xấu một cách thực chất. Nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động và áp dụng các chuẩn mực, thông lệ quốc tế trong quản trị và hoạt động của các TCTD, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam; hiện đại hóa công nghệ ngân hàng và hệ thống thanh toán, đa dạng hóa và nâng cao tiện ích các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng dựa trên công nghệ hiện đại; thúc đẩy quá trình chuyên đổi số trong hệ thống các TCTD. Phát triển hệ thống các TCTD theo hướng các TCTD trong nước đóng vai trò chủ lực, hướng tới đạt trình độ phát triển của Nhóm 4 nước dẫn đầu khu vực ASEAN vào năm 2025.

(ii) Tiếp tục chấn chỉnh, cơ cấu lại các TCTD yếu kém để lành mạnh hóa, nâng cao năng lực tài chính cả về quy mô và chất lượng, hiệu quả, bảo đảm an toàn hệ thống; hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường, công khai, minh bạch, đáp ứng

⁶⁶ Từ năm 2010 đến nay, Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đã lựa chọn được 12 sản phẩm để hỗ trợ phát triển sản phẩm hàng hóa thương hiệu Việt Nam bằng công nghệ tiên tiến và có khả năng cạnh tranh cao, bao gồm các sản phẩm lúa gạo chất lượng cao, thiết bị siêu trường siêu trọng, sản phẩm bảo đảm an ninh, an toàn mạng thông tin, sản phẩm động cơ sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải, sản phẩm vắc xin phòng bệnh cho người và vật nuôi, sản phẩm phục vụ an ninh quốc phòng, sản phẩm cá da trơn chất lượng cao, sản phẩm nấm ăn, nấm dược liệu, sản phẩm vi mạch điện tử, tôm nước lợ, cà phê chất lượng cao, sâm. Mục tiêu đến năm 2030 sẽ hình thành và phát triển thêm tối thiểu 10 sản phẩm quốc gia mới (Theo Quyết định số 157/QĐ-TTg, ngày 1/2/2021 ban hành Chương trình Phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2030).

⁶⁷ Kinh tế số được hiểu là các hoạt động kinh tế sử dụng kiến thức, thông tin được số hóa để nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực, nâng cao năng suất và chất lượng tăng trưởng. Kinh tế số gồm các ngành sản xuất hàng hóa và dịch vụ số và ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, kinh doanh. Phát triển kinh tế số sẽ nâng cao năng suất và tạo ra nhiều ngành nghề mới, tạo động lực mới cho tăng trưởng và phát triển.

đầy đủ các chuẩn mực về an toàn hoạt động ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật và tiệm cận với thông lệ quốc tế; ngăn ngừa tình trạng đầu tư chéo, sở hữu chéo và sở hữu có tính chất thao túng, chi phối trong các TCTD có liên quan.

(iii) Đẩy mạnh xử lý nợ xấu (đặc biệt nợ xấu lĩnh vực bất động sản) của các TCTD nhằm tạo điều kiện cho TCTD lành mạnh hóa tình hình hoạt động, nâng cao chất lượng tín dụng, năng lực tài chính và bảo đảm an toàn hệ thống các TCTD, mở rộng tín dụng với lãi suất hợp lý, góp phần tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô. Duy trì tỷ lệ nợ xấu nội bảng của các TCTD ở dưới mức 3%.⁶⁸

(iv) Tiếp tục nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn vốn tín dụng phục vụ yêu cầu cơ cấu lại nền kinh tế; thúc đẩy phát triển “tín dụng xanh”, “ngân hàng xanh” để góp phần chuyển đổi nền kinh tế sang hướng kinh tế xanh.

Nhiệm vụ, giải pháp:

(i) Hoàn thiện thể chế trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng phù hợp với nguyên tắc thị trường, bảo đảm giữ an toàn, lành mạnh và ổn định của hệ thống, tăng cường tính minh bạch, cạnh tranh, phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển mới. Cụ thể:

- Xây dựng tiêu chí phân loại, xếp hạng các TCTD và hoàn thiện cơ chế quản lý, giám sát thích hợp đối với từng loại.

- Nghiên cứu hoàn thiện hành lang pháp lý về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính (Fintech) trong lĩnh vực ngân hàng.

(ii) Tiếp tục thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp xử lý nợ xấu, bao gồm: hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tiền tệ, hoạt động ngân hàng, cơ cấu lại và xử lý nợ xấu trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy luật của kinh tế thị trường, theo thông lệ quốc tế và đáp ứng yêu cầu hội nhập, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam, trong đó nghiên cứu trình Quốc hội ban hành Luật riêng quy định về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm (TSBĐ) của khoản nợ xấu nhằm tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất, khả thi để xử lý có hiệu quả các tồn tại, khó khăn, vướng mắc khi TCTD xử lý nợ xấu và TSBĐ của khoản nợ, theo hướng luật hóa các quy định tại Nghị quyết 42/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD (Nghị quyết 42); thực hiện các giải pháp xử lý nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng đối với các TCTD; thực hiện các giải pháp về nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả hoạt động của VAMC; tăng cường phối hợp giữa các Bộ, ngành và cơ quan liên quan trong việc xử lý nợ xấu của các TCTD; Kiểm soát và hạn chế nợ xấu phát sinh.

⁶⁸ Dưới tác động của đại dịch Covid 19 thì để đạt được mục tiêu này là rất thách thức, đòi hỏi sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành, địa phương trong việc triển khai các giải pháp về xử lý nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng của hệ thống các TCTD.

(iii) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt là công nghệ số trong lĩnh vực ngân hàng và phát triển những sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại nâng cao sức cạnh tranh của ngành ngân hàng: Đẩy mạnh phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, ứng dụng công nghệ hiện đại của CMCN 4.0 để phát triển đa dạng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng trên nền tảng số hóa, đảm bảo an toàn, bảo mật, nâng cao trải nghiệm, mang lại tiện ích cho người sử dụng. Tăng số lượng doanh nghiệp và người dân tiếp cận với các dịch vụ tài chính, ngân hàng do các TCTD cung ứng. Tập trung phát triển các loại hình dịch vụ phù hợp phục vụ các nhóm dân cư chưa hoặc ít được tiếp cận với dịch vụ ngân hàng truyền thống ở vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

(iv) Nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng sự minh bạch và tuân thủ các chuẩn mực, thông lệ quốc tế tốt trong quản trị và trong hoạt động của các TCTD.

(v) Tăng cường năng lực tài chính và chất lượng tín dụng của các TCTD, đặc biệt là các ngân hàng thương mại; tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả; chuyển dịch cơ cấu tín dụng, tập trung vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

(vi) Tăng cường hiệu lực, hiệu quả hệ thống thanh tra, giám sát ngân hàng, phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Tiếp tục đổi mới công tác thanh tra, chuyển nhanh và mạnh từ thanh tra tuân thủ sang thanh tra trên cơ sở rủi ro, gắn kết chặt chẽ với giám sát trên cơ sở rủi ro; nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát an toàn vi mô và giám sát an toàn vĩ mô trên cơ sở triển khai các công cụ, phương pháp giám sát rủi ro mới gắn liền với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; nâng cao khả năng cảnh báo sớm, can thiệp sớm của NHNN đối với những rủi ro tiềm ẩn mang tính hệ thống và ngăn ngừa nguy cơ vi phạm pháp luật ngành ngân hàng.

(vii) Phát triển hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, bảo đảm hoạt động an toàn, hiệu quả, ổn định và bền vững, đáp ứng nhu cầu về vốn cho các thành viên quỹ tín dụng nhân dân, hướng tới mục tiêu chủ yếu là tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên, góp phần cải thiện đời sống người dân, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và địa bàn có nhiều khó khăn.

(viii) Lồng ghép các nội dung về phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh trong các chương trình, dự án vay vốn tín dụng.

c) Cơ cấu lại NSNN

Mục tiêu:

Tiếp tục cơ cấu lại NSNN, nợ công, đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và chủ động của ngân sách địa phương, hiệu quả, an toàn và bền vững, góp phần củng cố nền tảng vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả

các nguồn lực tài chính, thúc đẩy ứng dụng tiến bộ công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo. Các mục tiêu cụ thể như sau:

(i) Tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước bình quân giai đoạn 2021-2025 không thấp hơn 16% GDP, trong đó từ thuế, phí khoảng 13-14% GDP; tỷ trọng thu nội địa bình quân trong tổng thu NSNN đạt khoảng 85-86%. Tăng cường chính sách và nâng cao hiệu quả chính sách khuyến khích ưu đãi thuế cho thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.

(ii) Tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong tổng chi NSNN giai đoạn 2021-2025 bình quân khoảng 28%, phân đầu đạt khoảng 29%; chi thường xuyên bình quân khoảng 62-63% tổng chi NSNN, phân đầu xuống khoảng 60%. Bội chi NSNN giai đoạn 2021-2025 bình quân 3,7% GDP, trong đó bội chi ngân sách trung ương bình quân 3,4% GDP, bội chi ngân sách địa phương bình quân 0,3% GDP; trong tổ chức thực hiện, phân đầu giảm xuống dưới 3,7% GDP. Tăng chi cho chuyển đổi số, an toàn thông tin, khuyến khích đổi mới sáng tạo.

(iii) Đến năm 2025, tỷ lệ nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia hằng năm trong phạm vi: trần nợ công không quá 60% GDP, ngưỡng cảnh báo nợ công khoảng 55% GDP; trần nợ Chính phủ không quá 50% GDP, ngưỡng cảnh báo nợ Chính phủ khoảng 45% GDP; trần nợ nước ngoài của quốc gia hằng năm không quá 50% GDP, ngưỡng cảnh báo là 45% GDP.

Nhiệm vụ, giải pháp:

(i) Rà soát, sửa đổi, bổ sung các luật về thuế (Luật thuế Giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp), phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và áp dụng mức thuế suất hợp lý, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho NSNN, đồng thời góp phần thiết lập môi trường cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, chống thất thu thuế; đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại; thu hẹp phạm vi, đối tượng thu tiền sử dụng đất một lần; đổi mới cơ chế xác định giá đất, khung giá đất phù hợp với cơ chế thị trường.

(ii) Rà soát chính sách ưu đãi thuế nhằm khuyến khích khởi nghiệp sáng tạo, nghiên cứu, phát triển và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, khuyến khích liên doanh, liên kết nâng cấp chuỗi giá trị, phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tỷ trọng nội địa hóa.

(iii) Nghiên cứu, sửa đổi Luật NSNN, đổi mới phân cấp NSNN theo hướng bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương, phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế, khuyến khích liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong thúc đẩy phát triển vùng. Tổng kết đánh giá tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách quản lý tài chính, ngân sách đặc thù đối với Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh

và một số tỉnh, thành phố thời gian qua để kiến nghị điều chỉnh, bổ sung và đề xuất cơ chế đặc thù đối với một số địa phương có điều kiện, đặc biệt là các đô thị lớn. Kết hợp rà soát, sửa đổi Luật NSNN với đi đôi sửa đổi đồng bộ với Luật Chính quyền địa phương theo hướng phân định rõ hơn quyền và trách nhiệm giữa trung ương và địa phương thông qua cơ chế phân cấp, phân quyền, ủy quyền, qua đó tăng tính chủ động và trách nhiệm của địa phương.

(iv) Tiếp tục cơ cấu lại chi NSNN theo hướng bền vững, tăng tỉ trọng chi đầu tư phát triển, giảm tỉ trọng chi thường xuyên, hỗ trợ thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện nghiêm nguyên tắc chỉ vay nợ cho chi đầu tư phát triển. Đổi mới, xây dựng, hoàn thiện thể chế về quản lý NSNN nhằm tăng cường hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính NSNN gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế. Nghiên cứu sử dụng hiệu quả chính sách mua sắm chính phủ để thúc đẩy chuyển đổi số, an toàn thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ.

(v) Tiếp tục cơ cấu lại nợ công theo hướng bền vững, đảm bảo an ninh, an toàn nền tài chính công phù hợp với bối cảnh mới; đảm bảo an toàn nợ công và khả năng trả nợ của ngân sách, tạo dư địa tài khóa để ứng phó với nghĩa vụ nợ dự phòng của NSNN, với rủi ro thị trường hay cú sốc vĩ mô.

c) Cơ cấu lại đầu tư công

Mục tiêu:

Cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 nhằm nâng cao hiệu quả của đầu tư công và thu hút tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Các mục tiêu cụ thể như sau:

(i) Tiếp tục huy động hợp lý các nguồn lực cho đầu tư phát triển, bảo đảm tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng khoảng 32-34% GDP. Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước đạt khoảng 10-11% GDP.

(ii) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, gắn kết danh mục đầu tư với nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế, chấm dứt tình trạng đầu tư dàn trải, manh mún, bố trí vốn phân tán, không đúng trọng tâm, trọng điểm, không theo thứ tự ưu tiên; đảm bảo nguyên tắc “đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”.

(iii) Nâng cao chất lượng thể chế đầu tư công, hướng tới thông lệ quản lý đầu tư công tốt trên thế giới (tập trung hoàn thiện các khâu: thẩm định, lựa chọn dự án; tổ chức thực hiện; giám sát, đánh giá). Phấn đấu tỷ lệ giải ngân trung bình giai đoạn 2021-2025 là 90%; số dự án hoàn thành chiếm 80% tổng số dự án được bố trí vốn NSTW giai đoạn 2021-2025.

(iv) Tập trung đầu tư phát triển hạ tầng, đặc biệt hạ tầng vùng động lực tăng trưởng, hạ tầng thúc đẩy liên kết vùng, liên kết ngành, nâng cấp chuỗi giá trị, hạ tầng cho kinh tế số và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

(v) Đẩy mạnh đầu tư theo phương thức đối tác công – tư (PPP) nhằm huy động nguồn lực xã hội vào phát triển kết cấu hạ tầng và cung ứng dịch vụ công.

Nhiệm vụ, giải pháp

(i) Nghiên cứu, đánh giá toàn diện chất lượng thể chế quản lý đầu tư công. Tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi quy định pháp luật về đầu tư công theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm bảo đảm quản lý thống nhất, hiệu lực, hiệu quả hoạt động đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo, đề cao tinh thần trách nhiệm của từng cấp, từng ngành gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực hiệu quả; giải quyết triệt để những quy định của pháp luật về đầu tư công còn vướng mắc, chông chéo trong quá trình thực hiện trong tất cả các khâu của quy trình quản lý đầu tư công. Tập trung hoàn thiện các văn bản hướng dẫn về xác định thứ tự ưu tiên, cách thức thẩm định, tiêu chí đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư công theo các thứ tự ưu tiên và mức độ hiệu quả kinh tế-xã hội-môi trường.

(ii) Xây dựng và thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn theo hướng tập trung vốn vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo phương thức PPP; tập trung nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng, đặc biệt hạ tầng vùng động lực tăng trưởng, hạ tầng thúc đẩy liên kết vùng, liên kết ngành, nâng cấp chuỗi giá trị, hạ tầng cho kinh tế số, giáo dục, y tế, văn hóa, vùng khó khăn, khu vực chịu ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu; bảo đảm cơ cấu đầu tư hài hòa, hợp lý, hiệu quả giữa các vùng, miền, lĩnh vực, vừa gia tăng động lực tăng trưởng, vừa bảo đảm an sinh xã hội, thu hẹp chênh lệch vùng miền và khoảng cách giàu - nghèo.

(iii) Hoàn thiện hệ thống các công cụ để lập, quản lý và kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng trong đó bao gồm hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế- kỹ thuật, giá xây dựng, suất vốn đầu tư xây dựng, mô hình thông tin công trình (BIM).

(iv) Xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế-xã hội-môi trường của dự án đầu tư công, giám sát, đánh giá kết quả quản lý đầu tư công và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công.

(v) Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc quyết định chủ trương đầu tư, bảo đảm chất lượng lập báo cáo đề xuất, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án; chỉ quyết định chủ trương đầu tư những dự án thật sự cần thiết khi đã thẩm định, làm rõ hiệu quả của dự án, nguồn vốn, khả năng cân đối, bố trí vốn cho từng dự án, bảo đảm dự án được phê duyệt có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện. Xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật, tham nhũng, gây thất thoát, lãng phí trong đầu tư công.

(vi) Tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo hình thức PPP. Tổ chức thực hiện thực chất và hiệu quả các hình thức đầu tư PPP trong đầu tư phát triển hạ tầng trọng điểm, kết nối các vùng kinh tế, đô thị lớn; xây dựng, ban hành hướng dẫn chi tiết một số nội

dung đối với dự án PPP, lựa chọn một số dự án quan trọng khả thi để tập trung triển khai thực hiện, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để tăng cường tính minh bạch, cạnh tranh trong các hoạt động chuẩn bị triển khai thực hiện dự án và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến thông tin về đầu tư theo phương thức PPP.

(viii) Đổi mới, nâng cao vai trò công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong hoạt động quản lý đầu tư theo hướng giảm các hoạt động tiền kiểm và tăng cường công tác hậu kiểm. Tăng cường công tác theo dõi, đánh giá, giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư công và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư một cách công khai, minh bạch và có tính khả thi. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giám sát, đánh giá đầu tư, tích hợp các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về quản lý đầu tư.

d) Cơ cấu lại khu vực sự nghiệp công

Mục tiêu:

Cơ cấu lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng nâng cao hiệu quả hoạt động và chất lượng dịch vụ, đa dạng hóa nguồn lực xã hội trong cung ứng dịch vụ công, đáp ứng tốt hơn nhu cầu phát triển. Các mục tiêu cụ thể như sau:

(i) Đến năm 2025 giảm tối thiểu bình quân cả nước 10% đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021; giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2016 – 2020; có tối thiểu 20% đơn vị tự chủ tài chính.

(ii) Hoàn thành cơ bản việc chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác có đủ điều kiện thành công ty cổ phần.

(iii) Hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ do các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp đối với một số lĩnh vực cơ bản.

(iv) Hoàn thiện cơ chế quản lý, cơ chế tài chính và tổ chức lại hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập.

Nhiệm vụ, giải pháp:

(i) Hoàn thiện chính sách, chế độ về đơn vị sự nghiệp công lập (cơ chế tài chính, tiền lương, vị trí việc làm, tổ chức bộ máy...) theo hướng đảm bảo tính thống nhất đồng bộ với các văn bản pháp luật hiện hành (Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật NSNN; Luật Phí và lệ phí...) và đáp ứng được yêu cầu thực tiễn hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực.

(ii) Đẩy mạnh cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập, tạo điều kiện cho các đơn vị sự nghiệp công lập phát huy tính chủ động, nâng cao hiệu quả sử dụng nhân lực, tài sản, tài chính của Nhà nước và thu hút các nguồn

lực ngoài Nhà nước, nâng cao số lượng, chất lượng dịch vụ công, giảm sự phụ thuộc vào NSNN.

(iii) Đánh giá hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo từng ngành để xây dựng chính sách và lộ trình cơ cấu lại hệ thống phù hợp.

(iv) Triển khai thực hiện việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN; ban hành hoặc sửa đổi bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí là cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo danh mục; ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, dịch vụ công; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm dịch vụ công; thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định; đảm bảo tính hiệu quả, minh bạch trong sử dụng NSNN, phân bổ và giao dự toán theo kết quả đầu ra.

(v) Thực hiện tính đúng, tính đủ giá dịch vụ công theo lộ trình, đảm bảo công khai, minh bạch; chuyển một số loại phí, lệ phí sang giá dịch vụ, đồng thời thực hiện chính sách NSNN hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

(vi) Tăng cường xã hội hóa cung cấp dịch vụ công; tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng trong cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị, tổ chức thuộc thành phần kinh tế khác nhau. Hình thành các cơ chế phù hợp để nâng cao tính định hướng của NSNN trong việc thu hút các nguồn lực đầu tư nước ngoài để phát triển các lĩnh vực sự nghiệp công, nhất là sự nghiệp giáo dục đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ và văn hóa xã hội.

(vii) Chuyên giao các dịch vụ công mà Nhà nước không nhất thiết thực hiện cho các đơn vị cung cấp dịch vụ thuộc khu vực ngoài Nhà nước; thiết lập thị trường dịch vụ công có sự quản lý, điều tiết của Nhà nước.

2. Phát triển các loại hình thị trường, nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực

a) Phát triển thị trường tài chính

Mục tiêu:

Phát triển thị trường tài chính theo hướng đảm bảo sự lành mạnh, bền vững, cân bằng giữa thị trường chứng khoán và thị trường tiền tệ, để thị trường chứng khoán thực sự trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng, giảm dần sự phụ thuộc vào vốn tín dụng ngân hàng; tăng cường tính công khai, minh bạch; đa dạng các định chế tài chính; linh hoạt đáp ứng nhu cầu đa dạng và thúc đẩy đổi mới sáng tạo của nền kinh tế. Mục tiêu cụ thể như sau:

(i) Đến năm 2025, quy mô của thị trường cổ phiếu tối thiểu 85% GDP; quy mô thị trường trái phiếu đạt tối thiểu 47% GDP, trong đó thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt khoảng 20% GDP⁶⁹.

(ii) Số lượng nhà đầu tư trên thị trường đạt mức 5% dân số năm 2025.

(iii) Đa dạng hóa các sản phẩm trên thị trường chứng khoán; từng bước triển khai các sản phẩm quyền chọn, hợp đồng tương lai trên cổ phiếu trước năm 2025.

(iv) Đến năm 2025, chất lượng quản trị công ty trong các công ty niêm yết của Việt Nam đạt mức bình quân ASEAN-6.

(v) Trước năm 2025, nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam trên danh sách các thị trường mới nổi.

(vi) Đến năm 2025, có 15% dân số tham gia bảo hiểm nhân thọ.

(vii) Doanh thu phí bảo hiểm bình quân là 3,5% GDP.

Nhiệm vụ, giải pháp:

(i) Khẩn trương hoàn thành Đề án thành lập sàn giao dịch vốn cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong năm 2021 và đưa vào triển khai trước năm 2025.

(ii) Khuyến khích phát triển các tổ chức đánh giá, xếp hạng tín nhiệm chuyên nghiệp và tin cậy.

(iii) Phát triển cơ sở hạ tầng của thị trường chứng khoán để đảm bảo an toàn, ổn định và minh bạch hệ thống giao dịch.

(iv) Nâng cao năng lực quản lý, giám sát rủi ro hệ thống; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

(v) Nghiên cứu, xem xét xây dựng luật pháp, chính sách khuyến khích đầu tư mạo hiểm nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

(vi) Đa dạng các định chế tài chính, các quỹ đầu tư mạo hiểm, các quỹ bảo lãnh tín dụng, các tổ chức tài chính vi mô, các tổ chức tư vấn tài chính, dịch vụ kế toán, kiểm toán, xếp hạng tín nhiệm...

(vii) Chú trọng phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Cơ cấu lại và phát triển thị trường chứng khoán thực sự trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của các doanh nghiệp tư nhân; tăng cường tính công khai, minh bạch trong hoạt động của thị trường trái phiếu, đặc biệt là thị trường TPDN; phát triển cơ sở hạ tầng của thị trường; phát triển các định chế trung gian như tổ chức xếp hạng tín nhiệm, tổ chức đại diện chủ sở hữu trái phiếu nhằm nâng cao tính công khai, minh bạch và bảo vệ quyền, lợi ích của nhà đầu tư; thúc đẩy sự phát triển của các nhà đầu tư chuyên nghiệp trên thị trường chứng khoán.

⁶⁹ Quy mô thị trường trái phiếu doanh nghiệp đến năm 2020 đạt khoảng 17,08% GDP (chưa điều chỉnh) và khoảng 16,6 % GDP (đã điều chỉnh).

(viii) Phát triển toàn diện thị trường bảo hiểm an toàn, bền vững, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu bảo hiểm đa dạng của các tổ chức, cá nhân, bảo đảm an sinh xã hội; doanh nghiệp bảo hiểm có năng lực tài chính vững mạnh, năng lực quản trị điều hành đạt chuẩn mực quốc tế, có khả năng cạnh tranh trong nước và khu vực.

b) Phát triển thị trường quyền sử dụng đất

Mục tiêu:

Phát triển mạnh thị trường quyền sử dụng đất hoạt động dựa trên các nguyên tắc, quy luật của thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai cho quá trình phát triển đất nước. Mục tiêu cụ thể như sau:

(i) Hoàn thành sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan bảo đảm quyền sử dụng đất thực sự là tài sản được chuyển nhượng, giao dịch, thế chấp cho các nghĩa vụ dân sự, kinh tế để các tổ chức cá nhân được thuê đất, giao đất lâu dài với quy mô phù hợp yêu cầu sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các quy định trong xác định giá đất.

(ii) Tăng cường hiệu lực, hiệu quả các chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi tích tụ đất nông nghiệp nhằm thúc đẩy cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

(iii) Đến năm 2025, chỉ số Chất lượng quản lý hành chính đất đai trong bộ chỉ số về Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) được công bố bởi Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) tăng 10-15 bậc đến năm 2025 so với năm 2019⁷⁰.

(iv) Đến năm 2023⁷¹, hoàn thành việc xây dựng và công khai Hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý và sử dụng đất đai để các tổ chức, cá nhân tìm hiểu thông tin theo quy định của pháp luật⁷².

Nhiệm vụ, giải pháp:

(i) Tập trung nghiên cứu sửa đổi hệ thống chính sách, pháp luật đất đai theo hướng xử lý, giải quyết tốt mối quan hệ Nhà nước - thị trường – xã hội trong quản lý đất đai; hoàn thiện các quyền của người sử dụng đất; thực hiện nguyên tắc giá đất thị trường, công khai, minh bạch, khuyến khích phát triển hệ thống các tổ chức cung cấp dịch vụ định giá đất độc lập⁷³; giải quyết căn cơ những bất cập trong quy hoạch

⁷⁰ Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 01/01/2019 đã đặt ra mục tiêu cho 3 năm (2019-2021) phải tăng chỉ số Chất lượng quản lý hành chính đất đai lên 5-8 bậc, tuy nhiên theo báo cáo của WEF về Năng lực cạnh tranh toàn cầu thì chỉ số này của Việt Nam không có sự cải thiện về điểm số (46,7 điểm) và bị tụt 2 bậc về thứ hạng so với năm 2018 (từ thứ hạng 78 xuống hạng 80). Chỉ số này của Thái Lan là 63,3 điểm (tăng 3,3 điểm so với năm 2018), tăng hạng lên 51 (so với hạng 52 năm 2018); Malaysia duy trì mức 91,7 điểm và hạng 6; Philippines giảm xuống 41,7 điểm (45 điểm năm 2018) và tụt xuống thứ hạng 91 (thứ hạng 83 năm 2018); Indonesia đạt 48,3 điểm và xếp hạng 76; Trung Quốc đạt 79 điểm (tăng 18 điểm so với mức 60 điểm của năm 2018) và tăng 24 bậc lên thứ hạng 27 (51 năm 2018). Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 01/01/2020 tiếp tục đặt ra mục tiêu cho năm 2020 phải tăng chỉ số Chất lượng quản lý hành chính đất đai lên 5-7 bậc.

⁷¹ Hiện nay Bộ TNMT đang triển khai thử nghiệm việc kết nối, liên thông dữ liệu đất đai của cấp tỉnh với Hệ thống tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu đất đai quốc gia.

⁷² Theo quy định tại Điều 200 của Luật Đất đai và Khoản 3 Điều 92 Chương 8 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

⁷³ Hiện nay, Chính phủ ban hành Khung giá đất cho giai đoạn 5 năm và UBND cấp tỉnh ban hành Bảng giá đất hàng năm (tại Điều 113 và Điều 114 Luật Đất đai, Nghị định 44/2014/NĐ-CP). Trên thực tế, giá đất biến động thường

sử dụng đất, tài chính đất đai; thúc đẩy phát triển mạnh thị trường quyền sử dụng đất, bao gồm cả thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp, nhất là đối với thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp, để khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất.

(ii) Xóa bỏ các rào cản, các biện pháp hành chính can thiệp trực tiếp vào thị trường và sản xuất kinh doanh, tạo ra bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai. Tiếp tục rà soát, công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quỹ đất chưa sử dụng để các nhà đầu tư thuận lợi trong việc lựa chọn địa điểm đầu tư. Đẩy nhanh các thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tạo điều kiện để doanh nghiệp triển khai thực hiện dự án đúng tiến độ, sớm gia nhập thị trường.

(iii) Đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/4/2016, tạo bước chuyển căn bản trong dồn đổi, tích tụ, tập trung đất đai, tạo quỹ đất cho phát triển nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao.

(iv) Nghiên cứu sửa đổi các vấn đề còn bất cập trong việc quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế. Trước mắt, tổ chức thực hiện và sơ kết Nghị quyết thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động sản xuất, xây dựng kinh tế.

(v) Đẩy mạnh điều tra, thống kê, kiểm kê, và hạch toán đầy đủ giá trị đất đai trong nền kinh tế, nhất là đất đai là tài sản công, đất của các đơn vị sự nghiệp, nông, lâm trường, ...; xây dựng bản đồ giá đất.

(vi) Đẩy nhanh việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến, công nghệ số trong việc quản lý, giám sát và công khai các cơ sở dữ liệu về đất đai đến từng thửa đất. Xây dựng hệ thống dữ liệu về đất đai đồng bộ, cập nhật và liên thông với các hệ thống dữ liệu quốc gia (thuế, quy hoạch, địa chính, xây dựng, các phòng công chứng, công an); đảm bảo hệ thống dữ liệu về đất đai được công khai, minh bạch và mọi người dân, doanh nghiệp có khả năng tiếp cận thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, về bản đồ đất đai, về tình trạng của các thửa đất theo thời gian thực, về số lượng các giao dịch về đất đai, về giá đất, và bản đồ giá đất.

(vii) Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, cắt giảm thời gian thực hiện và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, phục vụ tốt nhất cho nhu cầu của người dân và doanh nghiệp, nâng cao chỉ số tiếp cận đất đai. Tăng cường mở rộng dịch vụ công trên lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; quản lý tốt quỹ đất công, quỹ đất 20% phát triển nhà ở xã hội và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư.

xuyên và Khung giá đất và Bảng giá đất này không theo kịp sự biến động của giá đất trên thị trường, thậm chí thấp hơn rất nhiều lần. Đây là kẽ hở cho sự trục lợi chính sách, làm thất thoát NSNN, tạo ra sự mất công bằng và gây nhiều hệ lụy tiêu cực về mặt xã hội.

(viii) Tăng cường công tác giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với công tác quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị, góp phần phát hiện, kiến nghị xử lý các tồn tại, hạn chế và vi phạm pháp luật.

c) Phát triển thị trường lao động

Mục tiêu:

Phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, liên thông, kết nối chặt chẽ cung - cầu, đảm bảo huy động và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, dịch chuyển lao động, phân bố hợp lý lao động theo vùng, ngành, tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ để nâng tầm kỹ năng lao động Việt Nam; phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao của CMCN 4.0 và hội nhập quốc tế, nhu cầu của thị trường lao động, góp phần nâng cao NSLĐ và năng lực cạnh tranh quốc gia. Mục tiêu cụ thể như sau:

(i) Tỷ lệ lao động qua đào tạo là 70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 28-30% đến hết năm 2025.

(ii) Chỉ số Lao động có kiến thức chuyên môn trong Chỉ số đổi mới, sáng tạo toàn cầu (GII) thuộc nhóm 60 nước đứng đầu vào năm 2025.

(iii) Giảm tỷ trọng lao động có việc làm phi chính thức trong nền kinh tế xuống dưới 50% vào năm 2025⁷⁴.

(iv) Giảm tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông nghiệp đến năm 2025 xuống khoảng 25%. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%.

(v) Đến năm 2025, chỉ số Chất lượng đào tạo nghề của Việt Nam trong bộ chỉ số về Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) được công bố bởi Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) tăng 40 - 50 bậc so với năm 2019⁷⁵; chỉ số Kỹ năng của sinh viên tăng 45 bậc⁷⁶.

Nhiệm vụ, giải pháp:

(i) Sửa đổi Luật Việc làm phù hợp với các hình thái việc làm mới, quan hệ lao động mới trong kỷ nguyên kỹ thuật số, nền kinh tế nền tảng số, kinh tế chia sẻ theo

⁷⁴ Năm 2020 ước tính khoảng 56%.

⁷⁵ Nghị quyết 02/NQ-CP năm 2019 đặt mục tiêu trong 3 năm, từ năm 2019 đến năm 2021 nâng xếp hạng chỉ số Chất lượng đào tạo nghề lên từ 20-25 bậc; năm 2019 ít nhất 5 bậc; Nghị quyết 02/NQ-CP năm 2020 tiếp tục đặt mục tiêu trong năm 2020 nâng xếp hạng chỉ số này lên từ 5 đến 10 bậc. Theo các báo cáo của WEF về Năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2018 và 2019 thì chỉ số này của Việt Nam năm 2019 đã có sự cải thiện về điểm số (tăng từ 41 điểm năm 2018 lên 44 điểm năm 2019) và tăng mạnh 13 bậc lên thứ hạng 102 so với thứ hạng 115 năm 2018 – thứ hạng này vẫn kém xa so với nhiều nước, như Thái Lan ở vị trí 74, Philippines ở vị trí 29, Indonesia vị trí 37, Malaysia vị trí 12, Trung Quốc vị trí 41.

⁷⁶ Chỉ số này đánh giá mức độ phù hợp về kỹ năng của học sinh tốt nghiệp THPT và sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học với yêu cầu của các nhà tuyển dụng. Theo các báo cáo của WEF về Năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2018 và 2019 thì chỉ số này của Việt Nam năm 2019 đã có sự cải thiện về điểm số (tăng từ 38,6 điểm năm 2018 lên 41,2 điểm năm 2019) và tăng mạnh 12 bậc lên thứ hạng 116 so với thứ hạng 128 năm 2018 – thứ hạng này vẫn kém xa so với nhiều nước, như Thái Lan ở vị trí 79, Philippines ở vị trí 20, Indonesia vị trí 37, Malaysia vị trí 17, Trung Quốc vị trí 35.

định hướng phát triển và mở rộng qui mô việc làm thỏa đáng, bền vững; giảm qui mô việc làm phi chính thức.

(ii) Xây dựng và hoàn thiện chương trình, đề án, dự án đổi mới giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp trong giai đoạn mới 2021 - 2030 gắn với tự chủ của các cơ sở đào tạo, chú trọng gắn kết đào tạo lý thuyết với yêu cầu thực hành, đào tạo nhân lực chất lượng cao cho từng lĩnh vực cụ thể và đào tạo lại nhân lực lao động đáp ứng yêu cầu cuộc CMCN 4.0, yêu cầu chuyển đổi số và phát triển kinh tế số, xã hội số. Chuẩn hóa chất lượng đào tạo từng bậc học, tiến tới công nhận sản phẩm đào tạo lẫn nhau giữa Việt Nam với các nước trong khối ASEAN, khu vực và quốc tế.

(iii) Đẩy mạnh sự tham gia của khu vực doanh nghiệp vào quá trình đào tạo và đào tạo lại lao động. Khuyến khích hợp tác giữa cơ sở đào tạo với khu vực doanh nghiệp; khuyến khích trường đại học, viện nghiên cứu thành lập hoặc liên doanh, liên kết với doanh nghiệp để thành lập các doanh nghiệp khoa học công nghệ.

(iv) Điều chỉnh chính sách nhằm mở rộng đối tượng được vay tín dụng để có khả năng tài chính tham gia học tập nghề nghiệp; xem xét hỗ trợ trong giai đoạn đầu đối với các trường giáo dục nghề nghiệp về cơ sở vật chất để đủ tiêu chuẩn triển khai tự chủ tài chính hoàn toàn. Thực hiện chính sách hỗ trợ các đối tượng như ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN.

(v) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động đồng bộ, liên thông dữ liệu các thị trường trên cả nước và với hệ thống dữ liệu về đào tạo đại học, hệ thống dữ liệu về giáo dục nghề nghiệp. Các hệ thống dữ liệu này phải được thống kê tới từng ngành nghề cụ thể và tương thích với nhau; tạo cơ sở dữ liệu tiếp cận mở đối với người lao động, các doanh nghiệp, nhà nghiên cứu và các cơ quan quản lý.

(vi) Phát triển hệ thống dịch vụ việc làm hiện đại đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người tìm và nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp.

(vii) Tăng cường nghiên cứu dự báo về thị trường lao động và việc làm, trong đó có dự báo về dịch chuyển cơ cấu lao động theo ngành nghề và trình độ đào tạo; Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá thị trường lao động. Phát triển hệ thống chỉ tiêu, xây dựng hệ thống chia sẻ thông tin giữa các chủ thể đảm bảo thị trường vận hành thông suốt, hiệu quả.

(viii) Hoàn thiện luật pháp, chính sách bảo đảm an sinh xã hội cho mọi người lao động, trong đó chú trọng hoàn thiện chính sách bảo hiểm xã hội nhằm từng bước mở rộng đối tượng tham gia, hướng tới mục tiêu mọi người lao động có việc làm đều tham gia bảo hiểm xã hội; hoàn thiện khung pháp lý, chính sách bảo đảm cho người lao động di cư và con em của họ tiếp cận được với các dịch vụ công một cách thuận lợi, chi phí thấp.

(ix) Đẩy mạnh thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và đổi mới cơ chế hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp. Chú trọng nâng cao chất lượng đầu ra, xây dựng chuẩn đầu ra các trình độ đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp và khung trình độ quốc gia; có chính sách thúc đẩy nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp trong các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

(x) Phát triển các mạng lưới trí thức, nhân tài để tập hợp sức mạnh khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; xây dựng chính sách đột phá, thiết thực để thu hút các chuyên gia công nghệ người Việt và thế giới tham gia các hoạt động nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ ở Việt Nam; tạo cơ chế cộng tác, làm việc linh hoạt cho các chuyên gia trong và ngoài nước nhằm phát huy tối đa sự sáng tạo theo khả năng cam kết của mỗi cá nhân.

(xi) Đối với giáo dục phổ thông, tăng cường giáo dục thể chất, nhân cách, kỹ năng sống; tăng cường các hoạt động đào tạo kỹ năng về tư duy sáng tạo, khởi nghiệp, kỹ năng số.

(xii) Phát triển mạnh hệ thống tư vấn, hướng nghiệp cho học sinh ngay từ bậc THCS gắn với nhu cầu thực tiễn phát triển kinh tế, xã hội.

d) Phát triển thị trường khoa học công nghệ

Mục tiêu:

Phát triển mạng lưới các tổ chức trung gian, kết nối cung cầu, thúc đẩy giao dịch công nghệ và thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu, nâng cao chất lượng và mức độ phong phú của hàng hóa và dịch vụ trên thị trường và đáp ứng tốt hơn nhu cầu đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Mục tiêu cụ thể như sau:

(i) Xây dựng và kết nối các sàn giao dịch công nghệ tại các địa phương trên cả nước.

(ii) Giá trị giao dịch hàng hóa khoa học và công nghệ hàng năm tăng bình quân đạt 25%, trên 30% đối với một số lĩnh vực, ngành hàng xuất khẩu chủ lực. Tỷ trọng giao dịch tài sản trí tuệ đạt trên 15%, tỷ trọng giao dịch các công nghệ nhập khẩu từ các nước phát triển đạt 30%. Tỷ trọng giao dịch công nghệ từ các viện nghiên cứu, trường đại học Việt Nam đạt trên 35% trong tổng giao dịch công nghệ có nguồn gốc trong nước.

(iii) Hình thành và phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ: 80 tổ chức trung gian và 3 mạng lưới các tổ chức trung gian chuyên sâu cho 3 ngành hàng xuất khẩu chủ lực.

Nhiệm vụ, giải pháp:

(i) Hoàn thiện chính sách hỗ trợ để khuyến khích các tổ chức, cá nhân, nhất là doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, mã số, mã vạch và truy xuất nguồn gốc vào sản xuất,

kinh doanh. Thúc đẩy sự liên thông của thị trường khoa học và công nghệ với thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường lao động, thị trường vốn.

(ii) Thúc đẩy liên kết và chuyển giao công nghệ giữa các viện, trường và doanh nghiệp; hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực tiếp thu, hấp thụ và làm chủ công nghệ của doanh nghiệp.

(iii) Đẩy mạnh hoạt động của các sàn giao dịch công nghệ; khuyến khích nhập khẩu, chuyển giao công nghệ tiên tiến của thế giới; khuyến khích các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp Việt Nam hoặc thành lập các cơ sở nghiên cứu và phát triển ở Việt Nam; từng bước gắn thị trường KHCN trong nước với thị trường KHCN quốc tế.

(iv) Chủ động tăng cường hợp tác nghiên cứu chung với các đối tác quan trọng sở hữu công nghệ nguồn, mở rộng hợp tác khoa học và công nghệ tầm quốc gia với các nước tiên tiến. Chú trọng khai thác, chuyển giao công nghệ từ các địa bàn có công nghệ nguồn để rút ngắn khoảng cách, nâng cao trình độ, năng lực khoa học và công nghệ trong nước.

(v) Hoàn thiện khung khổ pháp luật về khởi nghiệp sáng tạo, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc, thương mại, đầu tư, kinh doanh, hệ thống xác thực và định danh điện tử, để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi số quốc gia và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, quản lý và cung cấp dịch vụ công theo nguyên tắc thị trường.

(vi) Xây dựng cập nhật cơ sở dữ liệu về công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, hoạt động đánh giá sự phù hợp, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp vừa và nhỏ khai thác, sử dụng.

(vii) Tăng cường công tác bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ; mở rộng và nâng cao hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế; xã hội hóa hoạt động đánh giá sự phù hợp với đẩy mạnh công tác thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp.

(viii) Cơ cấu lại các chương trình, nhiệm vụ KHCN gắn với nhu cầu xã hội, chuỗi giá trị của sản phẩm; đổi mới các cơ chế chính sách tài chính thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, các Quỹ KHCN gắn với kết quả đầu ra cuối cùng, khuyến khích thương mại hóa các kết quả nghiên cứu.

(ix) Đổi mới chính sách thuế đối với các hoạt động KHCN để khuyến khích sự tham gia của các cá nhân, tổ chức vào các hoạt động nghiên cứu trọng điểm quốc gia. Giảm thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động nghiên cứu thuộc các chương trình trọng điểm, chương trình KHCN cấp nhà nước.

3. Phát triển lực lượng doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực nội tại và tính tự chủ, tự cường của nền kinh tế, khai thác hiệu quả hội nhập

quốc tế; tăng cường kết nối khu vực tư nhân với khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nhà nước.

a) Cơ cấu lại và phát triển DNNN

Mục tiêu:

Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp góp phần thúc đẩy phát triển, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam. Một số mục tiêu cụ thể như sau:

(i) Đến năm 2025 cơ bản hoàn thành sắp xếp lại DNNN theo tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021-2025. Đa dạng hóa các phương thức sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Tiếp tục thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ vốn nhà nước xuống mức sàn theo quy định tại tất cả DNNN và hoàn thành thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp không thuộc diện duy trì cổ phần, vốn góp của Nhà nước.

(ii) Quyết liệt, hiệu quả hơn nữa trong xử lý những dự án chậm tiến độ, kém hiệu quả, đến năm 2025, xử lý cơ bản dự án, công trình chậm tiến độ, đầu tư kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài của các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, DNNN theo nguyên tắc thị trường và tuân thủ quy định pháp luật.

(iii) Nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của DNNN với trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất hiện đại, tương đương các nước trong khu vực, dẫn dắt phát triển các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

(iv) Nâng cao hiệu lực pháp luật việc công khai, minh bạch thông tin DNNN; đổi mới phương thức giám sát, kiểm tra hoạt động của DNNN, kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm theo quy định pháp luật. Phân đấu hầu hết DNNN hoạt động kinh doanh thông thường có cơ cấu sở hữu hỗn hợp tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần là công ty đại chúng có đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán hoặc có cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

Nhiệm vụ, giải pháp:

(i) Hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế chính sách phục vụ quá trình cơ cấu lại DNNN: Hoàn thiện cơ sở pháp lý xử lý dứt điểm những dự án thua lỗ, kém hiệu quả. Giảm thiểu tối đa loại hình DNNN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, tiếp tục thu hẹp diện doanh nghiệp mà Nhà nước duy trì có cổ phần, vốn góp; giải quyết những tồn tại, vướng mắc trong quản lý sử dụng đất đai trong khối DNNN; hoàn thiện cơ chế chính sách cổ phần hóa; ban hành cơ chế sử dụng nguồn thu từ cổ phần hóa, thoái vốn, bổ sung nguồn lực cho đầu tư phát triển.

(ii) Thực hiện nhất quán và triệt để nguyên tắc thị trường việc thoái vốn nhà nước đã đầu tư vào ngành không phải kinh doanh chính hoặc không trực tiếp liên

quan với ngành kinh doanh chính; vốn nhà nước ở công ty cổ phần mà Nhà nước không cần chi phối. Tiếp tục đa dạng hóa các phương thức thoái vốn theo nguyên tắc thị trường; mở rộng phạm vi đầu giá, bán cổ phần theo lô trên sàn niêm yết; rà soát, quy định chặt chẽ hơn về quá trình đặt lệnh khi thoái vốn nhà nước nhằm tránh thoái vốn tùy tiện ở mức thấp, không bảo đảm tính hiệu quả.

(iii) Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước: Thực thi nghiêm kỷ luật hành chính và nghiêm túc xử lý các hành vi vi phạm làm chậm tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước và cơ cấu lại DNNN. Sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật để xác định rõ hình thức sai phạm, mức độ xử lý cũng như xác định rõ cấp có thẩm quyền đánh giá và xử lý cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không hoàn thành kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn. Quy định rõ mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong công tác chỉ đạo cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại DNNN là một trong số các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của người đứng đầu cơ quan được giao làm đại diện chủ sở hữu nhà nước.

(iv) Hoàn thiện hệ thống luật pháp quy định đối với DNNN theo hướng quy định rõ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo thông lệ quốc tế về quản trị DNNN hướng tới áp dụng đầy đủ các thông lệ tốt về quản trị DNNN; đổi mới hệ thống đòn bẩy khuyến khích để bảo đảm DNNN thực sự hoạt động theo cơ chế thị trường và cạnh tranh bình đẳng như các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác; tách đội ngũ cán bộ quản lý, điều hành DNNN khỏi chế độ viên chức, công chức; áp dụng triệt để nguyên tắc thị trường trong chế độ trả lương; doanh nghiệp tự chủ quyết định đơn giá tiền lương theo nguyên tắc tốc độ tăng tiền lương bình quân thấp hơn tốc độ tăng NSLĐ; triển khai thường xuyên, rộng khắp việc sát hạch, thi tuyển vào tất cả các chức danh quản lý, điều hành DNNN.

(v) củng cố, hoàn thiện mô hình cơ quan đại diện chủ sở hữu để đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại và phát triển DNNN trong tình hình mới; tăng cường vai trò giám sát của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và cơ quan đại diện chủ sở hữu khác.

(vi) Sửa đổi, bổ sung hệ thống pháp luật về tài chính, tín dụng và quản lý tài sản công trên nguyên tắc: Mọi nguồn lực của kinh tế nhà nước như đất đai, tài nguyên, tài sản công phải được định giá thị trường đầy đủ và giao cho các chủ thể thuộc mọi thành phần kinh tế sử dụng theo nguyên tắc hiệu quả, công bằng, có cạnh tranh.

(vii) Đổi mới, điều chỉnh cơ chế, chính sách để khuyến khích doanh nghiệp thực hiện đầu tư nâng cao trình độ khoa học - công nghệ.

(viii) Xây dựng cơ chế tách bạch nhiệm vụ phát triển kinh tế, nhiệm vụ chính trị và an sinh xã hội của một số DNNN, làm cơ sở để doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo được hiệu quả sản xuất kinh doanh và bảo toàn phát triển vốn nhà nước.

b) Phát triển lực lượng doanh nghiệp tư nhân, thúc đẩy chuyển đổi số, liên doanh, liên kết, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Mục tiêu:

Phát triển lực lượng doanh nghiệp tư nhân lớn mạnh dựa trên ứng dụng và phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, tham gia sâu vào chuỗi giá trị trong nước, khu vực và toàn cầu. Mục tiêu cụ thể như sau:

(i) Phân đầu đạt khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp vào năm 2025; trong đó 60.000-70.000 doanh nghiệp quy mô vừa và lớn.

(ii) Tăng cường chuyển đổi số trong các doanh nghiệp trên tất cả các ngành lĩnh vực để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và cả nền kinh tế. 100% doanh nghiệp được nâng cao nhận thức về chuyển đổi số; tối thiểu 100.000 doanh nghiệp được nhận các hỗ trợ chuyển đổi số; tối thiểu 100 doanh nghiệp thành công điển hình trong chuyển đổi số, chú trọng lĩnh vực sản xuất, chế biến.

(iii) Nâng dần tỷ trọng chi của doanh nghiệp trong tổng chi cho nghiên cứu và triển khai lên khoảng 50%. Đến năm 2025, số lượng doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ tăng trung bình 15%/năm.

(iv) Hình thành, phát triển một số tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế, dẫn dắt các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị trong nước và quốc tế.

Nhiệm vụ, giải pháp:

(i) Xây dựng chính sách khuyến khích và hỗ trợ hình thành các chuỗi giá trị, mạng sản xuất trong đó doanh nghiệp của Việt Nam phải ngày càng có vai trò quan trọng, tham gia vào những khâu, công đoạn quan trọng, có giá trị gia tăng cao. Hỗ trợ để hình thành một số tập đoàn kinh tế tư nhân có quy mô lớn có vai trò dẫn dắt ở một số ngành, lĩnh vực hoặc vùng hoặc vai trò là doanh nghiệp dẫn đầu trong chuỗi giá trị.

(ii) Rà soát lại các chính sách ưu đãi hiện hành nhằm triển khai hiệu quả trên thực tiễn trong khuyến khích doanh nghiệp trích lập quỹ nghiên cứu phát triển.

(iii) Xây dựng chính sách khuyến khích hợp tác nghiên cứu phát triển giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức liên quan.

(iv) Ban hành chính sách khuyến khích thu hút vốn từ các quỹ đầu tư mạo hiểm cho đổi mới sáng tạo. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhập khẩu công nghệ từ nước ngoài.

(v) Rà soát và hỗ trợ thủ tục đăng ký sở hữu trí tuệ đơn giản, nhanh chóng, thuận lợi và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hiệu lực, hiệu quả.

(vi) Đa dạng hóa các hình thức hỗ trợ đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; có chính sách thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) vào các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị theo quy định tại Luật Hỗ trợ DNNVV; nâng cao nhận thức, kiến thức và khả năng tận dụng các hiệp định thương mại.

(vii) Xây dựng đề án khuyến khích hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế. Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng, làm chủ và phát triển các công nghệ hiện đại, công nghệ lõi nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng, sức cạnh tranh, thân thiện với môi trường.

(viii) Thực hiện hiệu quả Đề án chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số. Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tham gia xây dựng hạ tầng số và các hạ tầng khác phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

(ix) Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tham gia đầu tư, quản lý, khai thác và vận hành dịch vụ công thông qua phương thức đối tác công tư, xã hội hóa.

(x) Thực hiện quyết liệt và hiệu quả cải cách thủ tục hành chính; rà soát các văn bản nhằm bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch; bảo đảm đầy đủ quyền tự do kinh doanh, an toàn trong hoạt động kinh doanh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp.

(xi) Đổi mới phương thức quản lý hộ kinh doanh cá thể, nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước, tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh; triển khai hiệu quả các biện pháp khuyến khích các hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi sang hình thức kinh doanh chính thức.

(xii) Khuyến khích hình thành và phát triển các mô hình kinh doanh mới hướng đến phát triển bền vững, như mô hình kinh doanh tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh doanh vì người thu nhập thấp, v.v.

c) Phát huy vai trò của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong cơ cấu lại nền kinh tế

Mục tiêu:

Phát huy vai trò của doanh nghiệp FDI trong nâng cấp chuỗi giá trị, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, gắn với liên kết và phát huy nội lực của nền kinh tế. Một số mục tiêu cụ thể:

(i) Vốn đăng ký giai đoạn 2021-2025 khoảng 150-200 tỉ USD (30-40 tỉ USD/năm); Vốn thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 100 - 150 tỉ USD (20 - 30 tỉ USD/năm). Tỷ lệ giải ngân vốn FDI đạt khoảng 66,7 - 75%.

(ii) Tăng tỉ lệ doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, bảo vệ môi trường, hướng đến công nghệ cao.

(iii) Nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, đến năm 2025 đạt mức 30%.

Nhiệm vụ, giải pháp:

(i) Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài gắn với cơ chế, chính sách khuyến khích chuyển giao công nghệ tiên tiến và quản trị hiện đại, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị với các DN tư nhân trong nước. Tăng cường thu hút FDI quy mô lớn và các ngành công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến, thân thiện với môi trường; tăng cường sự kết nối giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI thông qua các chương trình xúc tiến. Thực hiện các chương trình xúc tiến đầu tư kết hợp xúc tiến thương mại, du lịch trong và ngoài nước nhằm tiết kiệm chi phí; chú trọng công tác xúc tiến đầu tư tại chỗ, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho nhà đầu tư, doanh nghiệp trong thực hiện các thủ tục đầu tư, kinh doanh.

(ii) Xây dựng các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn. Nâng cao các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sản phẩm, bảo vệ môi trường, tài nguyên và tiết kiệm năng lượng phù hợp với tiêu chuẩn của khu vực và thế giới. Không xem xét mở rộng, gia hạn hoạt động đối với những dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên.

(iii) Xây dựng cơ chế khuyến khích, ưu đãi thoả đáng để tăng liên kết giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước, các lĩnh vực cần ưu tiên thu hút; phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, góp phần nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Khuyến khích chuyển giao công nghệ và quản trị cho doanh nghiệp Việt Nam. Có chính sách khuyến khích đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đào tạo, nâng cao kỹ năng, trình độ cho lao động Việt Nam; sử dụng người lao động Việt Nam đã làm việc, tu nghiệp ở các quốc gia tiên tiến.

(iv) Xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư của địa phương trong giai đoạn tới, gắn với chủ trương, chiến lược và định hướng triển khai của Trung ương, phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương nhằm thu hút nhà đầu tư chiến lược có năng lực kinh nghiệm, tài chính, các tập đoàn xuyên quốc gia có công nghệ cao, công nghệ nguồn, công nghệ “xanh” thân thiện với môi trường, có mong muốn đầu tư lâu dài tại địa phương; đổi mới cách thức, phương pháp xúc tiến đầu tư theo hướng hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm vào các đối tác tiềm năng, trong đó chú trọng đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư tại chỗ. Định hướng thu hút FDI vào các dự án có lợi thế so sánh, các dự án góp phần chuyển dịch cơ cấu đầu tư của địa phương. Thu hút có hiệu quả và chất lượng hơn FDI của các tập đoàn xuyên quốc gia, các dự án công nghệ tương lai như trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ chuỗi khối (block-chain), công nghệ tài chính (fintech), trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D), nhất là ở hai trung tâm kinh tế lớn Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, gia tăng thu hút đầu tư từ các nước EU (Đức, Pháp, ...) và Mỹ.

(v) Hiện đại hóa công tác xúc tiến đầu tư - bao gồm phạm vi các hoạt động xúc tiến đầu tư, cách tiếp cận, công cụ và các chỉ số hiệu quả FDI được sử dụng. Thay đổi một cách triệt để cách thức tổ chức và thực hiện công tác xúc tiến đầu tư, xây

dựng thương hiệu quốc gia; chuyển từ phương thức chủ yếu mang tính thụ động và dựa trên phê duyệt sang cách tiếp cận về xúc tiến FDI có mục tiêu và chủ động, bao gồm xây dựng chiến lược ngành rõ ràng và vận động chính sách để giải phóng tiềm năng đầu tư.

4. Cơ cấu lại không gian kinh tế, phát triển kinh tế đô thị, tăng cường liên kết vùng, liên kết đô thị-nông thôn và phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn trong thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng

Mục tiêu:

Cơ cấu lại không gian kinh tế hợp lý, mở rộng không gian phát triển; thúc đẩy liên kết vùng, đô thị-nông thôn nhằm tận dụng lợi thế theo quy mô, khai thác thế mạnh của các vùng, gia tăng lợi ích lan tỏa; phát triển kinh tế đô thị, nâng cao vai trò đổi mới sáng tạo của các trung tâm, đô thị lớn; phát huy vai trò dẫn dắt đổi mới mô hình tăng trưởng của các vùng kinh tế trọng điểm.

Mục tiêu cụ thể:

(i) Tốc độ tăng NSLĐ của các vùng kinh tế trọng điểm và 5 thành phố trực thuộc Trung ương cao hơn tốc độ tăng NSLĐ trung bình cả nước⁷⁷.

(ii) Đến năm 2022, hoàn thành phê duyệt các quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia, hình thành cơ cấu lại không gian kinh tế hợp lý, mở rộng không gian phát triển.

(iii) Thúc đẩy hợp tác, liên kết vùng, đô thị-nông thôn nhằm tận dụng lợi thế theo quy mô, khai thác thế mạnh của các vùng, gia tăng lợi ích lan tỏa, hình thành liên kết và nâng cấp chuỗi giá trị, giải quyết các vấn đề chung của vùng.

(iv) Nâng cao vai trò đổi mới sáng tạo của các trung tâm, đô thị lớn; phát huy vai trò dẫn dắt đổi mới mô hình tăng trưởng và tính lan tỏa của các vùng kinh tế trọng điểm.

Nhiệm vụ, giải pháp:

(i) Sớm ban hành và thực hiện nghiêm quy hoạch quốc gia, các quy hoạch vùng, quy hoạch các địa phương, trong đó cần thể hiện rõ: nội dung cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh; định hướng khai thác hiệu quả hợp tác, liên kết vùng, gia tăng lợi ích lan tỏa trong nâng cao năng suất, nâng cấp chuỗi giá trị của các ngành có thế mạnh của vùng; phát triển các mô hình kinh tế xanh cho các vùng và khu kinh tế phù hợp với đặc trưng của vùng; đổi mới mạnh mẽ và nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị, phát triển hệ thống đô thị trung tâm phù hợp với chức năng của từng vùng; xây dựng định hướng phát triển các vùng kinh tế trọng điểm; lựa chọn địa phương, đô

⁷⁷ Giai đoạn 2016-2019 có tốc độ tăng NSLĐ trung bình của vùng KTTĐ Nam bộ, KTTĐ Miền Trung, Tp HCM và Tp Đà Nẵng, Cần Thơ thấp hơn tốc độ tăng NSLĐ trung bình cả nước.

thị có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao.

(ii) Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết vùng thực chất, hiệu quả; thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù tại một số địa phương; sơ kết thí điểm các cơ chế, chính sách đặc thù, mô hình Khu kinh tế thí điểm Vân Đồn-Quảng Ninh để đề xuất sửa đổi cơ chế, chính sách, mô hình phù hợp.

(iii) Sửa đổi các nội dung liên quan trong Luật NSNN, Luật Tổ chức chính quyền địa phương theo hướng tạo cơ chế thuận lợi và khuyến khích phối hợp nguồn lực giữa các địa phương nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển chung của vùng.

(iv) Hoàn thiện thể chế vùng, kiện toàn bộ máy tổ chức điều phối vùng và tăng cường cơ chế liên kết vùng.

(v) Triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn theo hướng tập trung vốn cả trung ương và địa phương, phối hợp vốn đầu tư trung ương - địa phương, giữa các địa phương có liên quan để đầu tư các công trình hạ tầng giao thông kết nối vùng, kết nối giữa các tỉnh, thành phố trong vùng, kết nối các khu công nghiệp với cảng biển quốc gia; nâng cao năng lực và khả năng kết nối toàn vùng.

(vi) Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát huy vai trò dẫn dắt đổi mới mô hình tăng trưởng của 4 vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn.

(vii) Rà soát, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về kinh tế- xã hội, tài nguyên và môi trường của các vùng, bảo đảm thống nhất dữ liệu của vùng với hệ thống dữ liệu quốc gia, làm cơ sở lập, theo dõi, đánh giá triển khai quy hoạch vùng, hợp tác, liên kết vùng.

(viii) Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách về quy hoạch và phát triển đô thị gắn với các mục tiêu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia vào đầu tư, phát triển đô thị và cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị.

5. Nâng cấp chuỗi giá trị các ngành dựa vào ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh, tăng cường thích ứng với biến đổi khí hậu; phát huy yếu tố con người, giá trị văn hoá, truyền thống, lịch sử, ý chí tự lực, tự cường, sức mạnh đại đoàn kết dân tộc trong cơ cấu lại nền kinh tế.

a) Cơ cấu lại ngành nông nghiệp

Mục tiêu:

Tập trung cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản; bảo vệ môi trường, sinh thái; nâng cao thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn; đảm bảo an ninh lương thực và an ninh quốc phòng. Đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp

hiện đại, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu. Một số mục tiêu cụ thể đến năm 2025 như sau:

(i) Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành nông nghiệp đạt bình quân từ 2,5 đến 3,0%/năm;

(ii) Tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân từ 7,0 đến 8,0%/năm;

(iii) Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 30%;

(iv) Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 20%.

Nhiệm vụ, giải pháp:

(i) Hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; tạo điều kiện để các thành phần kinh tế, đặc biệt là nông dân và doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi hơn với các nguồn lực để mở rộng sản xuất hàng hóa, nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế và ứng phó với biến đổi khí hậu.

(ii) Thúc đẩy chuyển đổi linh hoạt, hiệu quả quy mô và cơ cấu sản xuất theo 3 trục sản phẩm (nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia; nhóm sản phẩm chủ lực cấp địa phương; nhóm sản phẩm theo mô hình “Mỗi xã một sản phẩm”) nhằm phát huy lợi thế, phù hợp với nhu cầu thị trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

(iii) Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả. Đẩy mạnh hiệu quả liên kết giữa 4 nhà “Nhà nước - Nhà nông - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp” nhằm gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ, kết nối với hệ thống tiêu thụ trong nước và toàn cầu, tiến tới sản xuất hàng hóa quy mô lớn và hiện đại. Ưu tiên hình thành và phát triển các doanh nghiệp, hợp tác xã ứng dụng công nghệ quản trị tiên tiến, có khả năng tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân ở những vùng sản xuất tập trung. Khơi dậy tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp, nông thôn.

(iv) Nâng cao trình độ nghiên cứu, chuyên gia và ứng dụng khoa học công nghệ, tập trung giải quyết các khâu then chốt, ứng dụng nhanh thành quả cuộc CMCN 4.0, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ cao để tạo đột phá, “cú hích” cho tăng trưởng ngành. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (kinh tế số) để phát triển nông nghiệp thông minh, hiện đại. Khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, sạch, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

(v) Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn để hướng tới nền nông nghiệp thịnh vượng, nông dân giàu có, nông thôn văn minh, hiện đại (được củng cố bằng sinh kế bền vững và bản sắc văn hóa đậm nét). Đa dạng hóa thu nhập cho người dân từ nhiều ngành nghề (nông nghiệp và phi nông nghiệp, tại chỗ và ngoài nông thôn).

(vi) Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển thị trường.; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ, nâng cao chất lượng và xây dựng thương hiệu cho một số mặt hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam trên thị trường quốc tế; phát triển mạnh mẽ thương mại điện tử trong nông nghiệp.

(vii) Tiếp tục huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn ngày càng hiện đại, đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hội nhập quốc tế và xây dựng nông thôn mới.

(viii) Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin về giá cả thị trường (xây dựng trang web thông tin hàng ngày thị trường giá cả nông sản chủ lực trong nước và thế giới; thông tin các danh mục sản phẩm, giá cả nông sản chủ lực của các doanh nghiệp trong nước), dự báo nhu cầu thị trường trong nước và thế giới; dự báo cân đối cung cầu thị trường trong nước và thế giới đối với một số nông sản chủ lực, ...

(ix) Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành nông nghiệp;

(x) Thúc đẩy phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản, phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic phục vụ nông nghiệp.

b) Cơ cấu lại ngành công nghiệp

Mục tiêu

Đến năm 2025, công nghiệp Việt Nam phát triển với cơ cấu hợp lý theo vùng, ngành và sản phẩm, phù hợp với giai đoạn công nghiệp hóa mới của đất nước; từng bước đảm bảo năng lực sản xuất quốc gia có tính tự chủ, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu và củng cố vị trí là một trong những trung tâm sản xuất công nghiệp xuất khẩu của thế giới với công nghệ sản xuất hiện đại và có năng lực cạnh tranh thuộc nhóm ASEAN-4. Một số mục tiêu cụ thể giai đoạn 2021-2025 như sau:

(i) Tỷ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 35%.

(ii) Tốc độ tăng trưởng NSLĐ của các ngành công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 đạt 4,5%.

(iii) Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt trên 25%, trong xuất khẩu trên 85%.

(iv) Giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% tổng giá trị sản phẩm hàng hóa xuất khẩu.

(v) Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt khoảng 15% vào năm 2025; giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân 1-1,5%/năm.

Nhiệm vụ, giải pháp:

(i) Tập trung thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong ngành công nghiệp; khai thác triệt để thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để số hóa, công nghệ hóa phương thức sản xuất kinh doanh nhằm thúc đẩy tăng năng suất, chất lượng; cải tiến hệ thống đổi mới sản xuất quốc gia theo hướng tăng cường áp dụng hệ thống tổ chức sản xuất tiên tiến và ứng dụng công nghệ cao nhằm sử dụng tài nguyên và năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

(ii) Phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu. Xây dựng khung chính sách, pháp luật phát triển công nghiệp để thúc đẩy phát triển công nghiệp từ Trung ương đến địa phương.

(iii) Xây dựng khung chính sách, pháp luật phát triển công nghiệp để thúc đẩy phát triển công nghiệp từ Trung ương đến địa phương.

(iv) Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng phát triển nhanh các ngành công nghiệp có công nghệ hiện đại, giá trị gia tăng cao và dịch chuyển lên các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực.

(v) Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế như năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hoá chất, phân bón, vật liệu... Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao, có lợi thế cạnh tranh đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu như công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, công nghiệp chế tạo thông minh, công nghiệp sản xuất robot, ô tô, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin, công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp, công nghiệp vật liệu mới. Tiếp tục phát triển công nghiệp sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, chế biến thực phẩm theo hướng tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao dựa trên quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá.

(vi) Xây dựng và hoàn thiện chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp chế tạo, công nghệ cao, công nghiệp công nghệ thông tin; xây dựng và triển khai một số chương trình kết nối kinh doanh giữa nhà cung cấp trong nước với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhất là các tập đoàn đa quốc gia để hình thành các chuỗi cung ứng của các ngành công nghiệp; tạo điều kiện hình thành các tập đoàn kinh tế lớn trong nước trong lĩnh vực công nghiệp có vai trò dẫn dắt phát triển ngành và có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới; tăng cường các biện pháp bảo vệ các ngành, doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trong nước trước áp lực của cạnh tranh từ quá trình mở cửa hội nhập.

(vii) Xây dựng và triển khai quy hoạch phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp chuyên môn hóa; có chính sách thu hút, khuyến khích đầu tư của các doanh nghiệp đầu đàn để dẫn dắt và hình thành các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị đảm bảo chất lượng và nguồn gốc xuất xứ tại các cụm ngành; thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp và các viện nghiên cứu, các tổ chức liên quan; có chính sách ưu đãi đầu tư vượt trội cho các doanh nghiệp tham gia vào mô hình cụm liên kết ngành công nghiệp chuyên môn hóa so với các mô hình khu công nghiệp, khu kinh tế và cụm công nghiệp truyền thống.

(viii) Hình thành thí điểm một số cụm liên kết ngành công nghiệp đối với các ngành công nghiệp theo lợi thế cạnh tranh, chuyên môn hóa và chuỗi giá trị; xây dựng và triển khai có hiệu quả các quy hoạch vùng nguyên liệu cho các ngành công nghiệp, đặc biệt là đối với các ngành dệt may, da giày, chế biến thực phẩm.

(ix) Tiếp tục ban hành các chính sách nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng năng lượng tái tạo, nhất là năng lượng ngoài khơi; khuyến khích tạo điều kiện sản xuất thiết bị trong nước để giảm suất đầu tư phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới; hoàn thành và tổ chức thực hiện các quy hoạch năng lượng giảm lượng phát thải theo các mục tiêu đã cam kết, tận dụng các hỗ trợ quốc tế trong chuyển đổi công nghệ. Thúc đẩy phát triển mạnh các ngành công nghiệp môi trường với công nghệ hiện đại (như công nghiệp xử lý chất thải, nước thải, công nghiệp tái chế, ...).

(ix) Tiếp tục đẩy mạnh công tác hội nhập quốc tế về kinh tế; khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTAs) đã ký để tạo động lực phát triển xuất nhập khẩu và thực hiện đa dạng phương hóa, đa dạng hóa thị trường và sản phẩm xuất nhập khẩu, không phụ thuộc quá lớn vào một thị trường, mặt hàng, bảo đảm cân bằng cán cân xuất, nhập khẩu; có chính sách hỗ trợ tăng cường năng lực đáp ứng các yêu cầu của thị trường xuất khẩu cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đổi mới công tác xúc tiến thương mại và phát triển thương hiệu theo chiều sâu vào từng thị trường và mặt hàng cụ thể. Nâng cao vai trò của các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu; xây dựng và phát triển hệ thống các cơ quan đại diện, các văn phòng nghiên cứu phát triển thương mại và đầu tư đại diện cho doanh nghiệp, ngành hàng ở nước ngoài...

c) Cơ cấu lại các ngành dịch vụ

Mục tiêu:

Phát triển một số ngành dịch vụ theo hướng nâng cấp chuỗi giá trị, phát triển những ngành có lợi thế, có giá trị gia tăng cao; thúc đẩy ứng dụng công nghệ số, phát triển các loại hình dịch vụ số, nội dung số nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế số; phát triển thương mại nội địa để khai thác có hiệu quả thị trường trong nước; tập trung hỗ trợ hình thành các tập đoàn/doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực phân phối, thực hiện chuyển dịch hệ thống phân phối sang các loại hình hiện đại; đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử. Một số mục tiêu cụ thể như sau:

(i) Tốc độ tăng NSLĐ khu vực dịch vụ đạt khoảng 7 - 7,5%. Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP khoảng 43 - 44% vào năm 2025.

(ii) Đến năm 2025, tỷ trọng lao động các ngành dịch vụ qua đào tạo có chứng chỉ đạt khoảng 30 - 35%.

(iii) Tỷ trọng mức bán lẻ hàng hóa theo loại hình thương mại hiện đại đạt khoảng 38%; tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (chưa loại trừ yếu tố giá) giai đoạn 2021 - 2025 đạt 9%/năm; giá trị tăng thêm lĩnh vực thương mại trong nước (theo giá so sánh) đến năm 2025 đóng góp khoảng 13,5% vào GDP.

(iv) Đến năm 2025, chi phí logistics giảm xuống tương đương 10% - 15% GDP, xếp hạng theo chỉ số năng lực quốc gia về logistics (LPI) trên thế giới đạt thứ 50 trở lên.

(v) Đến năm 2025, thu hút khoảng 35 triệu lượt khách du lịch quốc tế, trên 120 triệu lượt khách du lịch nội địa; du lịch đóng góp 12-14% GDP; tạo ra khoảng 5,5-6 triệu việc làm, trong đó có 2 triệu việc làm trực tiếp.

Nhiệm vụ, giải pháp:

(i) Đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, công nghệ số. Tập trung nguồn lực phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như tài chính, ngân hàng, thông tin và truyền thông, an toàn thông tin, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, du lịch, logistics và vận tải, phân phối. Thu hút đầu tư tư nhân vào các ngành dịch vụ mũi nhọn, xương sống để kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế Việt Nam.

(ii) Phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại đáp ứng yêu cầu hội nhập và cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo nhằm tạo ra nguồn nhân lực thương mại có khả năng tiếp nhận và làm chủ được công nghệ quản lý hoạt động kinh doanh mới. Hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động trong lĩnh vực phân phối và bán lẻ.

(iii) Nâng cấp hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng bán buôn theo hướng gắn kết các vùng sản xuất, cung ứng trong nước nhất là các vùng sản xuất cung ứng lớn, khu công nghiệp tập trung các thị trường tiêu thụ trọng điểm. Đồng thời xây dựng hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các giải pháp công nghệ số (như công nghệ mã vạch, công nghệ Blockchain, mã QR, giải pháp an toàn thông tin...) để truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

(iv) Tập trung hình thành được hệ thống các trung tâm logistics mạnh, đặc biệt là các trung tâm logistics hàng không là lĩnh vực Việt Nam đang có tiềm năng. Tập trung các cơ chế chính sách ưu tiên và tạo điều kiện để có thể hình thành được khoảng 3 - 5 trung tâm logistics qui mô lớn trên phạm vi cả nước để phục vụ cho các hoạt động thương mại của Việt Nam, bao gồm cả cho xuất nhập khẩu và thương mại

nội địa. Ứng dụng các công nghệ mới trong hoạt động logistics, khuyến khích phát triển ứng dụng các phương tiện giao thông mới hỗ trợ việc vận chuyển, giao nhận hàng hoá trong thương mại điện tử.

(v) Khai thác hiệu quả thị trường nội địa thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại nội địa và khuyến khích tiêu dùng nội địa, phát triển doanh nghiệp phân phối, gắn lưu thông với sản xuất, đẩy mạnh phát triển chuỗi cung ứng nguyên vật liệu, sản phẩm hàng hoá; đẩy mạnh triển khai chương trình người Việt Nam dùng hàng Việt Nam và tăng cường lưu thông hàng hóa của Việt Nam qua các hệ thống phân phối trong nước và nước ngoài. Tiếp tục tập trung hỗ trợ hình thành các tập đoàn/doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực phân phối (cả FDI và doanh nghiệp nội địa), thực hiện chuyển dịch hệ thống phân phối sang các loại hình phân phối hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi.

(vi) Đẩy mạnh phát triển các hệ sinh thái số thuần Việt để làm nền tảng cho phát triển xã hội số, kinh tế số nhằm tăng cường và bảo đảm chủ quyền quốc gia và an ninh quốc gia trên không gian mạng. Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, khai thác có hiệu quả hơn các phương thức thanh toán điện tử và các phương tiện, dịch vụ thanh toán mới. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy về quản lý hoạt động kinh doanh điện tử, bổ sung quy định về thương mại điện tử qua biên giới để tăng cường công tác quản lý hoạt động mua bán qua mạng và tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh trong thương mại điện tử, bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng (như quy định về dịch chuyển dữ liệu, bảo mật dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, v.v.). Triển khai ứng dụng hiệu quả mô hình quản lý các sàn giao dịch thương mại điện tử, website bán hàng điện tử và các hoạt động giao dịch thương mại thông qua các mạng xã hội (như Facebook, Zalo, Youtube...).

(vii) Khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTAs) đã ký để tạo động lực phát triển xuất nhập khẩu dịch vụ bền vững. Đẩy nhanh quá trình đa dạng hóa thị trường, không để phụ thuộc quá lớn vào một thị trường, nghiên cứu cảnh báo sớm rủi ro, bảo đảm cân bằng cán cân xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ, đồng thời đa dạng hoá và cơ cấu lại mặt hàng xuất khẩu theo hướng nâng cao giá trị sản phẩm hàng hoá qua chế biến và tìm kiếm các mặt hàng xuất khẩu mới.

(viii) Tổ chức lại lực lượng quản lý thị trường theo mô hình mới gắn với thay đổi phương thức hoạt động và nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng quản lý thị trường trên địa bàn cả nước nhằm tăng cường công tác kiểm soát, đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc. Đồng thời, tăng cường vai trò của các hiệp hội, tăng cường bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng để đảm bảo thị trường vận hành lành mạnh và hiệu quả hơn.

(ix) Đẩy mạnh công tác truyền thông, cung cấp thông tin dự báo xu hướng của thị trường trong nước và quốc tế. Tập trung cao cho công tác phòng vệ thương mại để bảo vệ sản xuất và lợi ích người tiêu dùng, không trái với các cam kết quốc tế,

kiểm soát nhập khẩu, duy trì tăng trưởng thặng dư bền vững trong cán cân thương mại, phục vụ ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô.

(x) Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành du lịch, bảo đảm tính chuyên nghiệp, hiện đại; ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của CMCN 4.0 vào phát triển du lịch. Chú trọng liên kết giữa ngành du lịch với các ngành, lĩnh vực khác trong chuỗi giá trị hình thành nên các sản phẩm du lịch để du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Phát triển du lịch bền vững và bao trùm, trên nền tảng tăng trưởng xanh, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Chú trọng phát triển du lịch văn hóa, gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao. Tăng cường liên kết nhằm phát huy lợi thế tài nguyên tự nhiên và văn hóa, phát triển đa dạng sản phẩm du lịch, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam. Tập trung giải quyết các điểm nghẽn về kết cấu hạ tầng du lịch, nhất là tình trạng quá tải các cảng hàng không, một số cảng biển và cảng thủy nội địa chuyên dùng; cải thiện hạ tầng và chất lượng dịch vụ đường sắt phục vụ khách du lịch.

(xi) Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa có trọng tâm, trọng điểm, dựa trên sự sáng tạo có kế thừa văn hóa, tinh hoa dân tộc, khoa học công nghệ và bản quyền trí tuệ; khai thác tối đa yếu tố kinh tế của các giá trị văn hóa, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa các ngành, các khâu sáng tạo, sản xuất, phân phối, phổ biến và tiêu dùng.

(xii) Phát huy yếu tố văn hoá để thực sự tạo đột phá phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế. Khơi dậy tinh thần yêu nước, tính cộng đồng, ý chí tự cường, tự hào dân tộc và khát vọng vươn lên.

(xiii) Hình thành khung khổ pháp lý cho phát triển thị trường trao đổi tín chỉ các bon, sàn giao dịch dựa trên công nghệ Blockchain để thúc đẩy phát triển dịch vụ sinh thái và thúc đẩy phục hồi các hệ sinh thái.

PHẦN III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Triển khai thành công Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế có ý nghĩa quyết định trong đổi mới mô hình tăng trưởng, đưa đất nước vượt qua bẫy thu nhập trung bình, phát triển nhanh và bền vững, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển đã được Đảng và Nhà nước đặt ra. Sau khi Quốc hội thông qua Kế hoạch này, cần phải triển khai làm tốt các nhiệm vụ sau đây:

1. Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025, hoàn thành trước tháng 12/2021. Chương trình hành động nêu rõ mục tiêu, nhiệm vụ, trách nhiệm người đứng đầu, trách nhiệm phối kết hợp của các bộ, ngành, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện. Trong đó, chia thành hai giai đoạn: (i) Giai đoạn một đến năm 2022: Tập trung hoàn thiện thể chế, chuẩn bị các điều kiện nền tảng kết hợp đẩy nhanh các giải pháp hỗ trợ quá trình phục hồi nền kinh tế, trong đó bao gồm: rà soát, đề xuất, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thực thi để phục vụ quá trình cơ cấu lại nền kinh tế; Ban hành các chính sách hỗ trợ, thúc đẩy chuyển đổi số, hỗ trợ quá trình phục hồi, cơ cấu lại các ngành, khu vực doanh nghiệp sau dịch bệnh; Tháo gỡ các vướng mắc, đẩy nhanh triển khai các dự án đầu tư công. (ii) Giai đoạn hai từ 2023 đến 2025: Triển khai mạnh mẽ, đồng bộ tất cả các giải pháp nhằm tạo kết quả rõ nét trong ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển các mô hình kinh tế mới, phát triển kinh tế đô thị, thúc đẩy liên kết vùng, nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh, tăng cường nội lực, hoàn thành các mục tiêu đặt ra.

Tiến hành đánh giá kết quả thực hiện và đưa vào đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hàng năm, bảo đảm nguồn ngân sách được bố trí, cân đối trong Kế hoạch tài chính, Kế hoạch đầu tư công. Đổi mới công tác điều hành cơ cấu lại nền kinh tế, thông qua hình thành hệ thống theo dõi và đánh giá thường xuyên nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế của các bộ, ngành và địa phương, thực hiện nghiêm nguyên tắc trách nhiệm người đứng đầu, phát huy sự chủ động, sáng tạo của các bộ, ngành, địa phương.

Nguồn lực để thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025 trong khuôn khổ các nguồn lực huy động chung của nền kinh tế. Việc huy động nguồn lực được thực hiện trên các nguyên tắc sau:

(i) Các nhiệm vụ ưu tiên của Kế hoạch tập trung vào việc nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực phát triển, từng bước để cơ chế thị trường giữ vai trò chủ yếu trong việc huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển, do vậy hạn chế tối đa việc huy động các nguồn lực bổ sung từ NSNN để thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế.

(ii) Trong một số ít trường hợp có khả năng sử dụng một số nguồn lực Nhà nước nhất định để thực hiện các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế, đặc biệt là việc cơ cấu lại các TCTD và xử lý nợ xấu, việc dự kiến lợi ích và chi phí cụ thể của các nhiệm vụ cơ cấu lại như vậy sẽ được ước tính và đề xuất cụ thể tại các Đề án và kế hoạch cơ cấu lại của ngành và lĩnh vực.

(iii) Tận dụng tối đa nguồn lực thu được từ các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế đặt ra trong Kế hoạch để đầu tư thực hiện 3 đột phá chiến lược, đặc biệt là phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban kinh tế của Quốc hội, Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội lên kế hoạch giám sát chuyên đề việc triển khai thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025; Hội đồng dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội giám sát việc triển khai thực hiện Kế hoạch.

3. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết của Quốc hội.

4. Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên của Mặt trận tuyên truyền và vận động mọi tầng lớp nhân dân thực hiện Nghị quyết của Quốc hội; thực hiện giám sát, phản biện xã hội các đề án, chính sách và việc thực hiện các mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế.

Trên đây là nội dung Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025, Chính phủ báo cáo Quốc hội xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTg và các PTTg;
- Văn phòng Quốc hội (15 bản);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. CHÍNH PHỦ
TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

(Đã ký)

Nguyễn Chí Dũng

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU CỦA KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 424/BC-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025)

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 22 MỤC TIÊU CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 24/2016/QH14 NGÀY 8/11/2016 CỦA QUỐC HỘI VỀ KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2016-2020

TT	Mục tiêu 2020	Tình hình thực hiện	Đánh giá Khả năng hoàn thành
1	Giảm dần tỷ lệ bội chi NSNN, đến năm 2020 xuống dưới 3,5% GDP	Bình quân các năm 2016-2019, bội chi NSNN ở mức 3,3%GDP, giảm mạnh so với giai đoạn 2011-2015 là 5,4%GDP. Riêng đối với năm 2020, do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, bội chi NSNN năm 2020 bằng 3,99%GDP. Tính chung cả giai đoạn 2016-2020, bội chi NSNN bình quân khoảng 3,45%GDP	Hoàn thành
2	Quy mô nợ công hằng năm không quá 65% GDP	Quy mô nợ công giảm mạnh, từ mức 63,7% GDP cuối năm 2016 xuống khoảng 55% GDP cuối năm 2019. Năm 2020, mặc dù bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nợ công vẫn duy trì ở mức khoảng 55,2%GDP cuối năm 2020.	Hoàn thành <i>(vượt xa so với mục tiêu đặt ra)</i>
3	Quy mô nợ chính phủ không quá 54%	Đến hết ngày 31/12/2020, dư nợ Chính phủ khoảng 49,1%GDP, so với mức 52,7% năm 2016.	Hoàn thành <i>(vượt xa so với mục tiêu đặt ra)</i>
4	Quy mô nợ nước ngoài của quốc gia không quá 50% GDP	Đến hết ngày 31/12/2020, dư nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 47,2%GDP.	Hoàn thành
5	Nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công đạt mức chất lượng tiếp cận 04 nước ASEAN phát triển nhất (ASEAN-4)	Còn có khoảng cách giữa chất lượng thể chế quản lý đầu tư công của Việt Nam so với thông lệ quốc tế tốt và chưa tiếp cận được 04 nước ASEAN phát triển nhất, đặc biệt ở khâu lập, thẩm định, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư. Việc theo dõi, đánh giá các dự án sử dụng vốn đầu tư công chưa đồng bộ và chưa được coi trọng.	Không hoàn thành

6	Tỉ trọng đầu tư nhà nước khoảng 31-34% tổng đầu tư xã hội	Tỷ trọng đầu tư nhà nước giảm từ 37,5% năm 2016 xuống 35,7% năm 2017, 33,3% năm 2018, 31,1% năm 2019, sơ bộ đạt 33,7% năm 2020.	Hoàn thành
7	Hàng năm có 30-35% doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	Kết quả điều tra của Bộ KH-CN ⁷⁸ , có khoảng 30% doanh nghiệp có đổi mới sáng tạo (ĐMST) trong năm 2018.	Hoàn thành
8	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hàng năm trên 5,5%	Tốc độ tăng NSLĐ giai đoạn 2016-2020 đạt bình quân 5,9%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân 4,3%/năm của giai đoạn 2011-2015.	Hoàn thành
9	Tốc độ tăng năng suất nội ngành đóng góp hơn 60% vào tăng năng suất lao động năm 2020	NSLĐ giai đoạn 2016 - 2020 ước tính tăng 26,2%; trong đó, NSLĐ nội ngành tăng 16,6%, đóng góp hơn 60% vào tăng năng suất lao động; năng suất do chuyển dịch cơ cấu ngành tăng 9,4%; và do chuyển dịch lao động tăng 0,2%.	Hoàn thành
10	Đến năm 2020 tỷ trọng lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có chứng chỉ đạt khoảng 25%	Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 51,6% năm 2015 lên 58,6% năm 2018, ước đạt 62-63% năm 2019; trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ tăng từ 20,3% năm 2015 lên 22,04% năm 2018 (23,7% đối với lực lượng lao động trong độ tuổi), ước đạt 24% năm 2019, và ước đạt 24,5% năm 2020.	Không hoàn thành
11	Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 40%	Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm mạnh từ 44% năm 2015 xuống 41,6% năm 2016, 40% năm 2017, 37,7% năm 2018, ước năm 2020 còn 34%.	Hoàn thành <i>((vượt xa so với mục tiêu đặt ra))</i>

⁷⁸ Theo Báo cáo số 1895/BKHCN-KHTC ngày 30/6/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ về Báo cáo kết quả thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế.

12	Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 khoảng 30-35%	Tính chung cả giai đoạn 2011-2015, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP là 33,6%; giai đoạn 2016 - 2020, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế tăng lên đáng kể, ước khoảng 45,7%.	Hoàn thành (vượt xa so với mục tiêu đặt ra)
13	Thu hẹp khoảng cách năng lực cạnh tranh quốc gia với ASEAN-4	Năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới tiếp tục được cải thiện. Xếp hạng năng lực cạnh tranh của quốc gia tăng 10 bậc và 3,5 điểm ⁷⁹ phản ánh sự đánh giá tích cực của cộng đồng quốc tế đối với những tiến bộ của Việt Nam. Khoảng cách năng lực cạnh tranh của Việt Nam với các nước ASEAN -4 tiếp tục được rút ngắn, năm 2018 khoảng cách về điểm số giữa Việt Nam (58,1 điểm) và các nước ASEAN -4 (72,575 điểm) là 14,475 điểm; Năm 2019, khoảng cách giữa Việt Nam (61,5 điểm) và các nước ASEAN - 4 (73,025 điểm) chỉ còn 11,525 điểm).	Hoàn thành
14	Đến năm 2020, giảm tỷ lệ nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng xuống mức dưới 3%	Tỷ lệ nợ xấu nội bảng đến cuối năm 2020 là 1,69%, tăng so với mức 1,63% cuối năm 2019 nhưng giảm so với mức 2,46% cuối năm 2016, mức 1,99% cuối năm 2017, mức 1,91% cuối năm 2018. Tuy nhiên, dịch bệnh Covid-19 đã và đang tác động tiêu cực đến an toàn hoạt động của hệ thống các TCTD và các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế. NHNN cho rằng mục tiêu này cần được tiếp tục triển khai thực hiện giai đoạn sau 2020.	Hoàn thành
15	Phấn đấu giảm lãi suất cho vay trung bình trong nước có tính cạnh tranh so với mức lãi suất cho vay trung bình trong nhóm ASEAN-4	Theo số liệu của IMF, có thể thấy lãi suất cho vay của Việt Nam không cao hơn mặt bằng lãi suất cho vay của các nước trong khu vực có trình độ phát triển tương đồng. Theo đó, lãi suất cho vay bình quân của ASEAN-6 năm 2019 khoảng 6,2%/năm, ASEAN-4 khoảng 5,34%; Việt Nam 7,7%/năm. Tính đến tháng 7/2020, lãi suất cho vay bình quân của ASEAN-6 khoảng 5,7%/năm, ASEAN-4 khoảng 4,82%; Việt Nam 7,2%/năm. Nhìn chung, lãi suất cho vay của Việt Nam chỉ cao hơn khoảng 1-2%/năm so với các nước phát triển nhất ASEAN (có khác biệt lớn về vĩ mô, cấu trúc thị trường tài chính). Nếu so với các nước có trình độ phát triển tương đồng như Indonesia (9,41%), Myanmar (14,5%), Bangladesh (7,79%) và Ấn Độ (9,05%) ⁸⁰ thì lãi suất Việt Nam chỉ ở mức trung bình.	Hoàn thành
16	Nâng cao quy mô và hiệu quả của thị trường chứng	Trong giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng bình quân của thị trường cổ phiếu đạt 21,6% ⁸¹ và thị trường trái phiếu đạt 24,9%. Tính đến cuối năm 2020, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 84,1%GDP	Hoàn thành

⁷⁹ Trong đó 10/12 trụ cột tăng, gồm: thể chế, kết cấu hạ tầng, năng lực tiếp cận công nghệ thông tin, kỹ năng, thị trường hàng hóa, thị trường lao động, hệ thống tài chính, quy mô thị trường, tính năng động của doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo.

⁸⁰ Tính đến tháng 7/2020.

⁸¹ Tính theo thời điểm cuối năm 2020 so với cuối năm 2009.

	khoán, thị trường trái phiếu chính phủ, thị trường trái phiếu doanh nghiệp	(mục tiêu là 70% GDP), quy mô thị trường trái phiếu đạt 47,83%GDP (trong đó quy mô thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt 15,75%GDP), vượt mục tiêu đề ra.	
17	Đến năm 2020, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt khoảng 70% GDP	Tính đến cuối năm 2020, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 84,1%GDP.	Hoàn thành
18	Đến năm 2020, dư nợ thị trường trái phiếu đạt 30% GDP ⁸²	Tính đến cuối năm 2020, quy mô dư nợ thị trường trái phiếu đạt 47,83%GDP (trong đó quy mô thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt 17,08%GDP).	Hoàn thành
19	Thoái toàn bộ vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc các ngành không cần Nhà nước sở hữu trên 50% vốn	Theo Báo cáo số 499/BC-CP ngày 16/10/2019 của Chính phủ, tính đến ngày 31/12/2018, có 855 DN có vốn nhà nước với tổng số vốn nhà nước đang đầu tư là 1.533.001 tỷ đồng. Trong đó gồm: (i) 505 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ với số vốn là 1.368.867 tỷ đồng; (ii) 350 doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Nhà nước với số vốn nhà nước là 164.134 tỷ đồng.	Không hoàn thành
20	Thoái vốn nhà nước xuống mức sàn quy định đối với các ngành mà Nhà nước sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư	Năm 2017 có 135 doanh nghiệp, năm 2018 có 181 doanh nghiệp phải thực hiện thoái vốn, năm 2019 thoái vốn tại 62 doanh nghiệp, năm 2020 thực hiện thoái vốn tại 28 doanh nghiệp. Lũy kế giai đoạn 2016-2020, đã thực hiện thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp là 27.132 tỷ đồng, thu về 177.397 tỷ đồng. Trong đó: (1) Thoái vốn nhà nước tại 106 đơn vị thuộc Quyết định 1232/QĐ-TTg và Quyết định số 908/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ với giá trị 6.493 tỷ đồng, thu về 13.583 tỷ đồng; (2) Thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp (ngoài danh mục theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg) là 3.785 tỷ đồng vốn nhà nước, thu về 110.392 tỷ đồng; (3) Các Tập đoàn, tổng công ty nhà nước thực hiện thoái 17.032 tỷ đồng, thu về 53.420 tỷ đồng. Đến năm 2020, còn 138 doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ trên 50% vốn phải thực hiện thoái toàn bộ vốn hoặc chuyển giao về SCIS để thực hiện thoái vốn theo kế hoạch mới tại Quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 29/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ.	Không hoàn thành
21	Đến năm 2020, có ít nhất 1 triệu doanh nghiệp	Theo số liệu của Tổng cục Thống kê và Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký kinh doanh, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có tại thời điểm 31/12 các năm 2010 là 279.360 doanh nghiệp, 2016 là 505.067 doanh nghiệp, 2017 là 561.064 doanh nghiệp, 2018 là 714.755 doanh nghiệp, 2019 là 758.610 doanh	Không hoàn thành

⁸² Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 14/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030, đã nâng mục tiêu này lên đạt 45% GDP vào năm 2020.

		ngành, 7 tháng đầu năm 2020, có 75.249 doanh nghiệp thành lập mới. Do đó, mục tiêu đến năm 2020 có 1 triệu doanh nghiệp hoạt động khó hoàn thành.	
22	Đến năm 2020, có 15.000 hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả	Tính đến hết tháng 8/2020, cả nước có 16.335 HTX, 57 liên hiệp HTX nông nghiệp, trong đó HTX và LHHTX được đánh giá hoạt động hiệu quả đạt trên 80% ⁸³ .	Hoàn thành

B. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU ĐƯỢC CỤ THỂ TRONG NGHỊ QUYẾT SỐ 27/2017/NQ-CP VÀ CÁC NGHỊ QUYẾT CÓ LIÊN QUAN CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ, ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG

TT	Mục tiêu đến hết 2020	Tình hình thực hiện
I	CƠ CẤU LẠI BA TRỌNG TÂM GỒM: ĐẦU TƯ CÔNG, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG	
I.1	Cơ cấu lại Đầu tư công	
1	Kết quả vốn đầu tư công thực hiện	Kết quả giải ngân vốn đầu tư công thực hiện 7 tháng đầu năm 2020 chỉ đạt 42,7% kế hoạch (bao gồm cả vốn kéo dài từ các năm trước chuyển sang năm 2020), tăng 27,2% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công thực hiện so với kế hoạch năm 2016: 98,66%; 2017: 93,85%; 2018: 92,07%; 2019: 89,46%. Trung bình giai đoạn 2016-2020 là 93,10%.
2	Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước bình quân đạt khoảng 10-11% GDP	Bình quân 4 năm 2016-2019 đạt 11,42%. Trong đó, tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước năm 2016 bằng 12,4% GDP; năm 2017 bằng 11,9%, năm 2018 bằng 11,2%; năm 2019 bằng 10,52%.
3	Thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển, tập trung vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa rộng và tạo động lực phát triển KT-XH của cả nước	Hiệu quả đầu tư được cải thiện, hệ số ICOR năm 2019 khoảng 6,07, bình quân giai đoạn 2016-2019 giảm còn 6,15 (giai đoạn 2011-2015 là 6,25).

⁸³ Số HTX đến tháng 8/2020 từ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi Chính phủ với tư cách thành viên Chính phủ cho ý kiến vào bản dự thảo của Báo cáo này.

4	Tạo đột phá thu hút nguồn vốn tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức PPP	Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) (Luật số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020) đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021. Vừa qua, Chính phủ ban hành Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 quy định chi tiết thi hành Luật PPP và Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 quy định về quản lý tài chính các dự án đầu tư theo PPP. Hành lang pháp lý về đầu tư PPP đang ngày một hoàn thiện dự kiến sẽ góp phần thu hút nguồn lực tư nhân tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, dịch vụ công, đóng góp mạnh mẽ vào quá trình cơ cấu lại đầu tư công.
5	Đảm bảo hài hòa giữa các vùng lãnh thổ	Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 1/1/2019 quy định nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch nhằm bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương. Ngày 08/7/2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết 973/2020/UBTVQH14 quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025. Theo đó, Ưu tiên phân bổ vốn cho các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, đồng bộ với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, miền trong cả nước.
I.2	Cơ cấu lại DNNN	
1	Giai đoạn 2017-2020 hoàn thành cổ phần hóa 128 DNNN ⁸⁴	Lũy kế giai đoạn 2016 - 2020 đã có 180 DNNN ⁸⁵ được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa, với tổng giá trị là 489.690 tỷ đồng (giá trị vốn nhà nước là 233.792 tỷ đồng); tuy nhiên, mới chỉ có 39/128 doanh nghiệp cổ phần hóa, chỉ đạt 30% theo kế hoạch. Số doanh nghiệp còn phải cổ phần hóa theo kế hoạch là 89 doanh nghiệp.
2	Thu về NSNN tối thiểu 250.000 tỷ đồng từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh DN	Lũy kế giai đoạn 2016 – 2020, đã chuyển từ Quỹ về NSNN là 221.700 tỷ đồng, số còn phải chuyển từ Quỹ về NSNN là 28.300 tỷ đồng.
3	Xử lý dứt điểm các dự án kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài	Đã ban hành Đề án xử lý 12 dự án thua lỗ, tuy nhiên thiếu nguồn lực và cơ chế thực hiện. Hết năm 2019 có 02 dự án, doanh nghiệp có lãi, nhưng quý I/2020 đã lỗ trở lại; 02 dự án, doanh nghiệp giảm được lỗ (nhưng chưa bền vững), 01 dự án dừng hoạt động nay đã vận hành trở lại ⁸⁶ , 07 dự án còn thua lỗ hoặc dở dang, dừng hoạt

⁸⁴ Công văn số 991/TTg-ĐMDN ngày 10/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Danh mục DNNN hoàn thành cổ phần hóa theo từng năm giai đoạn 2017-2020 thì giai đoạn 2017 – 2020 cổ phần hóa 127 doanh nghiệp. Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục doanh nghiệp cổ phần hóa đến hết năm 2020 nêu cụ thể danh sách và tỷ lệ cổ phần nhà nước nắm giữ đối với 93 DNNN thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020 (bổ sung 01 doanh nghiệp là Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Mỹ Tho vào danh sách phải cổ phần hóa). Như vậy, kế hoạch cổ phần hóa giai đoạn 2017 – 2020 là 128 doanh nghiệp.

⁸⁵ Báo cáo số 216/BC-CP ngày 14/5/2020 của Chính phủ gửi Quốc hội về tổng hợp việc thực hiện Nghị quyết 113/2015/QH13 của Quốc hội khóa XIII và các Nghị quyết của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 2, 3, 4, 5, 7, 8 Quốc hội khóa XIV.

⁸⁶ Dự án Nhà máy sản xuất xơ sợi Đình Vũ.

		động. Có 5 trong tổng số 12 dự án, doanh nghiệp có tranh chấp, vướng mắc EPC ⁸⁷ với nhiều nội dung được đàm phán nhiều lần với đối tác theo chỉ đạo của Ban chỉ đạo Chính phủ nhưng vẫn không thành công.
4	Nâng cao một bước quan trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh	Về cơ bản, các doanh nghiệp cổ phần hóa đã nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên xét chung khu vực DNNN, các chỉ tiêu về hiệu quả kinh doanh như tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu chưa được cải thiện trong giai đoạn 2016-2020 (duy trì ở mức trên 11% và 6%).
5	Nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh của DNNN	Có một số thực tiễn tốt, nhưng chưa thành xu hướng chủ đạo. Việc mở rộng hoạt động sản xuất, chế biến một số mặt hàng mới của doanh nghiệp còn khó khăn, thiếu chủ động trong đổi mới sản xuất kinh doanh; chưa chú trọng đầu tư theo chiều sâu.
6	Phấn đấu đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp	Quy định pháp luật đã dần được hoàn thiện để DNNN ngày càng vận hành theo cơ chế thị trường, nhưng trên thực tế chưa đáp ứng đầy đủ chuẩn mực quốc tế về quản trị DNNN. Lý do là: Mục tiêu, nhiệm vụ của DNNN chưa rõ ràng; quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các chủ thể quản trị DNNN chưa ở mức cao; chế độ thưởng, phạt chưa nghiêm. Đội ngũ quản lý điều hành DNNN chưa chuyên nghiệp như chuẩn mực quốc tế.
7	Trong năm 2018, thành lập cơ quan chuyên trách làm đại diện sở hữu đối với DNNN	Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 09/NQ-CP ngày 03/02/2018 về thành lập Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Việc thành lập cơ quan quản lý nhà nước riêng, độc lập và chịu trách nhiệm về quyền sở hữu tại doanh nghiệp sẽ tách quyền chủ sở hữu ra khỏi các bộ, ngành.
I.3	Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng	
1	Các ngân hàng cơ bản có mức vốn tự có theo tiêu chuẩn Basel II, ít nhất 12-15 ngân hàng thương mại áp dụng thành công Basel II (phương pháp tiêu chuẩn trở lên)	Việc triển khai Chuẩn mực vốn Basel II tiếp tục được tập trung thực hiện để đáp ứng các thông lệ quốc tế về an toàn vốn. Nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý triển khai Basel II tại Việt Nam, NHNN đã ban hành Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 hướng dẫn về lệ an toàn vốn theo Phương pháp tiêu chuẩn của Basel II (hiệu lực từ 01/01/2020). Đến nay, hầu hết các TCTD đã áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ⁸⁸ , còn một số TCTD đề nghị được áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN
2	Tiếp tục lành mạnh hóa tình hình tài chính, nâng cao năng lực quản trị của các TCTD theo quy định của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế	- Năng lực tài chính của các TCTD tiếp tục được củng cố, vốn điều lệ tăng dần qua các năm. - Năng lực quản trị điều hành của các TCTD từng bước được nâng cao để tiệm cận với thông lệ quốc tế và tính minh bạch trong hoạt động tín dụng của TCTD từng bước được cải thiện.

⁸⁷ Dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 - Lào Cai; Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc; Dự án nhà máy đạm Ninh Bình; Dự án xây dựng nhà máy công nghiệp tàu thủy Dung Quất; Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên.

⁸⁸ Đến nay, 78 ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, trong đó 18 TCTD đã được NHNN chấp thuận áp dụng trước thời hạn tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

3	Từng bước xử lý và xóa bỏ tình trạng đầu tư chéo, sở hữu chéo và sở hữu có tính chất thao túng, chi phối trong các TCTD có liên quan	Đến nay, số cặp TCTD sở hữu chéo trực tiếp lẫn nhau đến nay đã được khắc phục (năm 2012: 7 cặp); sở hữu cổ phần trực tiếp lẫn nhau giữa ngân hàng và doanh nghiệp giảm, đến nay còn tại 1 NHTMCP với 1 cặp sở hữu cổ phần lẫn nhau ⁸⁹ (tháng 6/2012: 56 cặp).
4	Đẩy mạnh thoái vốn ngoài ngành của các NHTM	Trong giai đoạn 2017-2020, các NHTM có vốn Nhà nước đã tích cực thực hiện thoái vốn tại doanh nghiệp, tổ chức khác không phải là TCTD thu về số tiền là 3.331,23 tỷ đồng.
II	Cơ cấu lại ngân sách nhà nước và khu vực sự nghiệp công	
1	Tỷ lệ huy động vào NSNN không thấp hơn 23,5% GDP, trong đó từ thuế, phí, lệ phí khoảng 21% GDP	Tỷ lệ huy động vào NSNN giai đoạn 5 năm 2016-2020 đạt 25,2% (giai đoạn 2011 – 2015 là 23,6% GDP), vượt mục tiêu đề ra tại Nghị quyết 25/2016/QH14 của Quốc hội (23,5% GDP) và Nghị quyết 07-NQ/TW của Bộ Chính trị (20-21% GDP).
2	Tỷ trọng thu nội địa bình quân khoảng 84 - 85% tổng thu NSNN	Thu nội địa chiếm tỷ trọng ngày càng cao, bình quân giai đoạn 2016-2019 khoảng 80,96%, đến năm 2020 đạt 85,6% tổng thu NSNN (giai đoạn 2011-2015 là 68,7%).
3	Tỷ trọng chi đầu tư phát triển chiếm bình quân khoảng 25-26% tổng chi NSNN;	Tỷ trọng chi đầu tư phát triển đã tăng từ mức 25,7% năm 2017 lên mức khoảng 26,9% năm 2020. Trong điều hành, nhờ được bổ sung từ nguồn dự phòng và tăng thu ngân sách hằng năm, nên tỷ trọng bố trí cho chi đầu tư phát triển đạt khoảng 28% tổng chi NSNN.
4	Tỷ trọng chi thường xuyên xuống dưới 64% tổng chi NSNN	Tỷ trọng chi thường xuyên đã giảm dần tỷ trọng dự toán từ mức 64,9% tổng chi NSNN ngân sách nhà nước năm 2017 xuống dưới 64% năm 2020. Nếu không bao gồm chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương thì đạt khoảng 60,9% dự toán năm 2020 Dự toán chi 2020 có thể vượt mức dự báo 60,5%, xuống dưới 64% (không bao gồm chi tạo nguồn cải cách tiền lương, tinh giản biên chế) do phải tăng chi an sinh xã hội, phòng chống dịch bệnh
5	Bảo đảm thu đúng, thu đủ, chống thất thu, giảm nợ đọng thuế	- Xử lý nợ đọng thuế chưa hiệu quả: Đến 30/4/2018, tỷ lệ nợ trên tổng dự toán thu nội địa ở mức 8,4% (chỉ tiêu tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 1/1/2018 là 3,4%). 60/63 địa phương nợ đọng thuế, tăng nợ thuế so với thời điểm ngày 31/12/2017, trong đó 26/60 địa phương có số nợ tăng lớn trên 100 tỷ. - Thu thuế của hộ kinh doanh cá thể còn khó khăn: thuế từ hộ kinh doanh cá thể chỉ chiếm 1,56% tổng thu NSNN (không kể dầu thô) năm 2017; việc thu thuế từ các hình thức kinh doanh online, mạng xã hội còn khó khăn
6	Sử dụng hiệu quả nợ công	- Hiệu quả sử dụng vốn ODA còn hạn chế: Một số dự án sử dụng vốn còn đội vốn, thời gian thực hiện kéo dài, làm giảm hiệu quả dự án - Việc giải ngân vốn trái phiếu Chính phủ chưa tốt, còn vướng mắc, làm tăng chi phí vốn.
III	HIỆN ĐẠI HÓA CÔNG TÁC QUY HOẠCH, CƠ CẤU NGÀNH VÀ VÙNG KINH TẾ THEO HƯỚNG NÂNG CAO NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ, GẮN VỚI ĐẨY MẠNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	

⁸⁹ Gồm: NHTMCP Á Châu - Công ty cổ phần Bất động sản Hòa Phát - Á Châu (tỷ lệ sở hữu của NHTMCP Á Châu tại Công ty cổ phần Bất động sản Hòa Phát - Á Châu là 2,86% và ngược lại là 0,046%).

III.1 Cơ cấu lại ngành công nghiệp		
1	<p>Tỉ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP đạt từ 30-35%. Tốc độ tăng trưởng ngành CN cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP</p>	<p>- Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP: năm 2016 đạt 32,72%, năm 2017 đạt 33,4%; năm 2018 đạt 34,23%, năm 2019 đạt 34,49%; 6 tháng đầu năm 2020 là 33,4% (ước tăng cả năm 2020 đạt 33,88%) - Tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp trung bình giai đoạn 2011-2020 ước đạt 7,3%/năm; giai đoạn 2016-2020 ước đạt 6,95%/năm. Cụ thể năm 2016 đạt 7,06% (nền kinh tế đạt 6,21%); năm 2017 đạt 7,85% (nền kinh tế đạt 6,81%); năm 2018 đạt 8,79% (nền kinh tế đạt 7,08%); năm 2019 đạt 8,86% (nền kinh tế đạt 7,02%), 6 tháng đầu năm 2020 là 2,71%. (nền kinh tế đạt 1,81%).</p>
2	Tỉ trọng hàng chế biến chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu đạt từ 85-90%	Tăng mạnh từ 65,1% năm 2011 lên 82,7% năm 2016; 83,2% năm 2017; 84,6% năm 2018; 86% năm 2019; Bình quân giai đoạn 2016-2019 ước tính chiếm 84,3% tổng kim ngạch xuất khẩu (Năm 2020 chưa có số liệu)
3	Lao động trong công nghiệp và xây dựng chiếm 25-30%	Năm 2016, đạt 25,2%, năm 2017 đạt 26,3%, năm 2018 là 27,3%, năm 2019 là 30,2%; 6 tháng đầu năm 2020 là 30,7%.
4	Tốc độ tăng trưởng đầu tư trong công nghiệp cao hơn bình quân toàn xã hội	<p>Tốc độ tăng trưởng đầu tư trong công nghiệp - xây dựng theo giá thực tế: Năm 2019 đạt 10,23%, năm 2020 ước tăng 5,5% cao hơn mức tăng bình quân toàn xã hội (năm 2019 đạt 10,22%, năm 2020 ước tăng 3,39%). Giai đoạn 2011-2020 ước tăng 10,35% (toàn xã hội ước tăng 9,64%/năm). Tốc độ tăng trưởng đầu tư riêng cho công nghiệp, năm 2017 đạt 7,71%, tính riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là 9,57% (toàn xã hội là 12,27%); năm 2018 đạt 11,45%, tính riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là 9,84% (toàn xã hội là 11,19%), năm 2019 đạt 10,12%, tính riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là 9,84% (toàn xã hội là 10,22%).</p>
5	Tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp trong công nghiệp cao hơn bình quân toàn xã hội	Bình quân giai đoạn 2010-2016 tăng 8,6%/năm, (cả nước là 10,4%/năm), năm 2018 tăng 8,16% (cả nước tăng 9,18%). Năm 2019 tăng 6,5% (cả nước tăng 6,14%).
7	Tỉ trọng đóng góp của nhóm ngành công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến chế tạo và khu vực tư nhân năm sau cao hơn năm trước về số lượng doanh nghiệp, số lao động và doanh thu	<p>- Tỷ trọng số lượng doanh nghiệp công nghệ cao tăng từ 11,4% năm 2011 lên 12,68% năm 2015 và năm 2019 trên 13%. - Tỷ trọng doanh nghiệp tư nhân tăng từ 96,66% lên 96,87%. - Tỷ trọng lao động trong doanh nghiệp công nghệ cao tăng từ 13,81% năm 2011 lên 18,12% năm 2015 và năm 2020 khoảng 20%; trong doanh nghiệp tư nhân tăng từ 95,1% năm 2010 lên 97,2% năm 2015. - Tỷ trọng doanh thu của doanh nghiệp công nghệ cao tăng từ 27,05% lên 40,11%; trong doanh nghiệp tư nhân tăng từ 86,3% lên 92,4%.</p>
8	Tăng trưởng giá trị gia tăng của công nghiệp chế biến chế tạo (MVA) bình quân đạt từ 8-10%	Năm 2016 tăng 11,9%; năm 2017 tăng 14,4%, năm 2018 là 12,98%, năm 2019 là 11,29%; 6 tháng đầu năm 2020 là 4,96%. Trung bình giai đoạn 2011-2020 ước tăng 10,28%; giai đoạn 2016-2020 ước tăng 10,91%

9	Giảm điện năng dùng để truyền tải điện và phân phối điện dưới 8%	Năm 2019 là 6,49% và năm 2020 là 6,5%.
10	Hệ số đàn hồi năng lượng/GDP năm 2020 là 1,0	Năm 2014 là 2,03; 2015 là 1,78; 2016 là 1,72; 2017 là 1,34; 2018 là 1,44 ; ước tính 2019 là 1,4.
11	Hình thành thí điểm một số cụm liên kết ngành công nghiệp trong các ngành công nghiệp ưu tiên	Các hình thái ban đầu của cụm liên kết ngành đã được hình thành tại một số KCN, khu kinh tế như: Cụm dệt may ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (Cụm vệ tinh trong chuỗi giá trị toàn cầu), Khu phức hợp cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải tại Khu kinh tế mở Chu Lai ⁹⁰ , hay các tổ hợp sản xuất của doanh nghiệp FDI lớn như Samsung, LG, các doanh nghiệp Nhật Bản lớn (tại KCN Bắc Thăng Long).
12	Thu hẹp khoảng cách các chỉ số về năng lực cạnh tranh công nghiệp so với các nước ASEAN-4	Điểm Chỉ số hiệu suất cạnh tranh công nghiệp (CIP) của Việt Nam năm 2015 là 0,08 (ASEAN-4 là 0,175), chênh lệch 0,117 điểm; năm 2016 là 0,072 (ASEAN-4 là 0,164), chênh lệch 0,092 điểm; năm 2017 là 0,071 (ASEAN-4 là 0,165), chênh lệch 0,094 điểm; năm 2018 là 0,072 (bình quân ASEAN-4 là 0,166), chênh lệch 0,094 điểm (Tuy khoảng cách về điểm có thu hẹp lại nhưng xét về khảng cách vị trí xếp hạng lại tăng lên, Chỉ số CIP của Việt Nam năm 2016 xếp ở vị trí 42 năm 2017 xếp ở vị trí 41, năm 2018 vị trí xếp hạng tụt xuống 44, trong khi các nước thuộc nhóm ASEAN-4 giữ nguyên vị trí ngoại trừ Malaysia giảm một bậc từ vị trí 21 năm 2016 xuống vị trí 22 năm 2018).
III.2 Cơ cấu lại ngành nông nghiệp		
1	Tốc độ tăng GDP nông nghiệp đạt khoảng 3%/năm giai đoạn 2017 - 2020	Tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành NLTS giai đoạn 5 năm 2016-2020 ước đạt 2,62%/năm ⁹¹ , vượt mục tiêu đề ra của Kế hoạch 5 năm (2,6-3%/năm) và cao hơn so với mức tăng trưởng 2,41% của năm 2015.
2	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân 3,5%/năm trong giai đoạn 2017-2020	Năm 2019 đạt 41,4 triệu đồng/lao động; năm 2020 ước đạt trên 44,5 triệu đồng/lao động, cao gấp 1,46 lần năm 2015. Tốc độ tăng năng suất lao động NLTS bình quân 5 năm 2016 - 2020 đạt 6,8%/năm, gấp 1,9 lần so với mục tiêu kế hoạch 5 năm.
4	Lao động nông nghiệp được đào tạo đạt khoảng 22%	Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo: Năm 2019 đạt 20,1%; năm 2020 ước đạt 23%, vượt mục tiêu đề ra của Kế hoạch 5 năm (22%).
5	Thu nhập dân cư nông thôn tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015	Thu nhập năm 2020 đạt 43 triệu đồng/người, tăng khoảng 1,64 lần so với năm 2015 (khoảng 26,2 triệu đồng).

⁹⁰ Lũy kế tính đến ngày 13/8/2019, tổng số dự án trên địa bàn Khu kinh tế mở Chu Lai là 158 dự án với tổng vốn đầu tư hơn 78,5 nghìn tỷ đồng, tương đương hơn 3,7 tỷ USD (43 dự án FDI với tổng vốn đăng ký gần 702,3 triệu USD, 113 dự án đi vào hoạt động với vốn thực hiện hơn 43,09 nghìn tỷ đồng (trong đó 35 dự án FDI, vốn thực hiện khoảng 390,1 triệu USD). Hiện nay đã có 23 công ty, nhà máy (4 nhà máy sản xuất, lắp ráp, 8 nhà máy sản xuất linh kiện, phụ tùng) và các đơn vị hỗ trợ.

⁹¹ Tốc độ tăng GDP ngành NN qua các năm: Năm 2016 đạt 1,36%; 2017 đạt 2,9%; năm 2018 đạt 3,76%, năm 2019 đạt 2,01%, năm 2020 dự kiến đạt 2,68%

6	Khoảng 50% số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	Hết năm 2020, cả nước có 5.506 xã, đạt 62% số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (12 tỉnh, thành phố có 100% số xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới ⁹²).
7	Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%	Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 42%, cao hơn mức 40,7% năm 2015
8	Phát triển sản phẩm có lợi thế so sánh, giá trị gia tăng cao, bảo đảm các tiêu chuẩn theo yêu cầu xuất khẩu, có khả năng tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ cấu sản xuất được điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương và cả nước, gắn với nhu cầu thị trường, hướng đến tiêu chuẩn chất lượng an toàn. Một số nông sản lớn, chủ lực đã khẳng định được vị thế và khả năng cạnh tranh. Cơ cấu ngành hàng, sản phẩm xuất khẩu thể hiện khá rõ: Tăng tỷ trọng các ngành, sản phẩm có lợi thế, giá trị cao và thị trường như thủy sản, rau, hoa quả, loại cây công nghiệp giá trị cao, đồ gỗ và lâm sản; giảm các ngành hàng, sản phẩm giá trị thấp. - Chỉ đạo hoàn thành xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phục vụ công tác quản lý, giám sát chất lượng vật tư và sản phẩm ngành. Năm 2020, ban hành, công bố 03 QCVN, 70 TCVN; lũy kế đến nay có 1.124 TCVN và 222 QCVN. - Tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS năm 2020 ước đạt 41,54 tỷ USD; Tiếp tục duy trì 09 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1,0 tỷ USD, trong đó có 05 mặt hàng có kim ngạch trên 03 tỷ USD (gỗ và sản phẩm gỗ đạt trên 12,3 tỷ USD; tôm ước đạt trên 3,7 tỷ USD; rau quả đạt gần 3,3 tỷ USD; hạt điều đạt 3,2 tỷ USD; gạo 3,07 tỷ USD). - Thị trường tiêu thụ được mở rộng đến 185 quốc gia, bước đầu thâm nhập vào được các thị trường khó tính, như Nhật Bản, New Zealand, ... - Công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản được nâng cao năng lực, một số tập đoàn kinh tế lớn đã chú trọng đầu tư vào chế biến sản phẩm nông nghiệp. - Đã xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung ứng NLTS an toàn với <i>1.642 chuỗi, 2.346 sản phẩm và 2.991 địa điểm bán sản phẩm đã kiểm soát theo chuỗi.</i>
9	Tổ chức lại sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị ⁹³	Việc tổ chức lại sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị đã được chú trọng thực hiện: Kinh tế hộ tiếp tục được hỗ trợ và tổ chức theo hướng quy mô lớn hơn; Kinh tế trang trại phát triển khá; DNNN được sắp xếp lại và đổi mới cơ chế hoạt động, trọng tâm là đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn đầu tư ra ngoài ngành; Doanh nghiệp nông nghiệp ngày càng phát triển, đóng vai trò lớn hơn trong chuỗi giá trị. Đến hết năm 2020 cả nước có 68 LHHTX nông nghiệp và trên 17.300 HTX nông nghiệp, trong đó trên 85% hoạt động có hiệu quả. Lực lượng doanh nghiệp tăng mạnh, cả nước có trên 13.000 doanh nghiệp trực tiếp đầu tư sản xuất NLTS (tăng gấp 3 lần so với năm 2015), khẳng định vai trò là trung tâm thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

⁹² Hải Phòng, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ, Bạc Liêu

⁹³ Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2020, từ <http://vukehoch.mard.gov.vn/trang-ch%E1%BB%A7>

		Tuy nhiên, việc đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm; kinh tế hộ nhỏ lẻ vẫn chiếm tỷ trọng cao; sản xuất quy mô lớn, theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất nguyên liệu với bảo quản, chế biến và tiêu thụ chưa trở thành chủ đạo.
III.3	Cơ cấu lại khu vực dịch vụ	
1	Duy trì tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP	Tăng trưởng ngành dịch vụ năm 2016 là 6,98% (toàn nền kinh tế là 6,21%), năm 2017 là 7,44% (toàn nền kinh tế là 6,81%), Năm 2018 là 7,03% (toàn nền kinh tế là 7,08%); năm 2019 là 7,3% (toàn nền kinh tế là 7,02%); 6 tháng đầu năm 2020 là 0,57% (toàn nền kinh tế đạt 1,81%), mức tăng thấp nhất của cùng kỳ các năm 2011-2020 ⁹⁴ . Tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2016-2020 (đến 6 tháng đầu năm 2020) của ngành đạt khoảng 6,18% (so với toàn nền kinh tế là 5,77%)
2	Tỷ trọng khu vực dịch vụ khoảng 42%-43% GDP	Tỷ trọng ngành dịch vụ tăng từ 36,73% năm 2011 lên năm 2016 là 40,92%; năm 2017 là 41,26%; đạt 41,12% năm 2018; năm 2019 là 41,64%; và 6 tháng đầu năm 2020 ước tính đạt 42,04% (trương đương so với cùng kỳ năm 2019).
3	Giảm chi phí logistics của nền kinh tế xuống còn khoảng 15% GDP	Chi phí logistics của nền kinh tế năm 2017 khoảng 16-17% GDP ⁹⁵ (năm 2014 khoảng 20,9% GDP).
4	Phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, CNTT	<ul style="list-style-type: none"> - Năm 2019 các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; ngành vận tải, kho bãi đã có tỷ trọng đóng góp lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế⁹⁶. - Xu hướng chuyển đổi số trong ngành ngân hàng và dịch vụ thanh toán đang phát triển mạnh⁹⁷: - Hệ thống trung gian chứng khoán được đẩy mạnh tái cấu trúc. Hệ thống tổ chức thị trường (sở giao dịch chứng khoán, trung tâm lưu ký chứng khoán, Trung tâm cơ sở dữ liệu xử lý chính...) được nâng cấp và phát triển; hệ thống giao dịch, đặc biệt là giao dịch trực tuyến phát triển mạnh.

⁹⁴ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ các năm 2011-2020 lần lượt là: 6,91%; 6,11%; 6,13%; 5,82%; 5,86%; 6,47%; 6,89%; 6,89%; 6,69%; 0,57%.

⁹⁵ Hiệp hội doanh nghiệp dịch vụ logistic Việt Nam (VLA), 2018. Sách trắng VLA 2018.

⁹⁶ Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê năm 2019.

⁹⁷

Theo khảo sát tháng 9/2020 của NHNN, 95% các TCTD đã, đang hoặc dự tính sẽ xây dựng chiến lược chuyển đổi số, trong đó 88% TCTD lựa chọn triển khai số hóa dần các kênh giao tiếp khách hàng (front-end) và nghiệp vụ nội bộ (back-end). Hầu hết các ngân hàng cũng hợp tác với công ty Fintech để cung ứng các sản phẩm dịch vụ: thanh toán, phân tích dữ liệu lớn Big data, Công nghệ Blockchain... Các chỉ số TTKDTM tăng trưởng mạnh. Theo số liệu báo cáo thống kê về hoạt động thanh toán, đến cuối năm 2020, số lượng giao dịch tài chính qua kênh thanh toán điện tử liên ngân hàng đạt 146,8 triệu món, giá trị đạt gần 104,6 triệu tỷ đồng (tăng gần 137,8% về số lượng và 111,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015); số lượng và giá trị thanh toán qua kênh Internet đạt 475,5 triệu giao dịch với 27,7 triệu tỷ đồng (tăng 471% và 448,1% so với cùng kỳ năm 2015); số lượng và giá trị thanh toán qua kênh điện thoại di động đạt 1.183,3 triệu giao dịch với gần 12,6 triệu tỷ đồng (tăng 1.905,6% và 9317,4% so với cùng kỳ năm 2015).

		<p>- Các sản phẩm bảo hiểm được đa dạng hóa với gần 1.200 sản phẩm bảo hiểm, chất lượng sản phẩm được cải thiện, nhiều loại hình sản phẩm mới, bảo hiểm vì mục tiêu an sinh xã hội được triển khai như: Bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm vi mô, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm bảo lãnh, bảo hiểm hưu trí...</p> <p>- CNTT là một trong những ngành tăng trưởng nhanh nhất của cả nước. Năm 2019 tốc độ tăng trưởng của ngành ước đạt 10%; đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19, ngành vẫn có tốc độ tăng trưởng Quý I/2020 đạt 8,7% so với cùng kỳ năm 2019⁹⁸.</p>
5	Phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (tìm kiếm thông tin, tư vấn pháp luật, tìm kiếm đối tác kinh doanh, dịch vụ xúc tiến đầu tư, đào tạo kế toán tài chính...) theo khảo sát PCI 2019 còn thấp và mức độ cải thiện ít ổn định, ở mức trung vị chỉ khoảng dưới 60% số doanh nghiệp ở các địa phương sử dụng các dịch vụ hỗ trợ này ⁹⁹ .
6	Phát triển đồng bộ hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ	<p>- Mạng lưới siêu thị, cửa hàng tiện ích, trung tâm thương mại ngày càng trở thành kênh bán lẻ hàng hóa quan trọng, chiếm khoảng 25 - 26% tổng mức bán lẻ.</p> <p>- Chợ đa số có qui mô nhỏ (chợ Hàng III chiếm 74,9% so với tổng số chợ, siêu thị, TTTM cả nước năm 2019, giảm 2,54 điểm phần trăm so với năm đầu kỳ kế hoạch 2016).</p> <p>- Hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại phân bố không đều: Đa số các siêu thị và TTTM tập trung tại các thành phố lớn - riêng tại 10 tỉnh có nhiều siêu thị và TTTM nhất chiếm 71,8% cả nước năm 2019 (Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Nguyên, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Hồ Chí Minh; một số tỉnh có sự phát triển vượt bậc như Nghệ An, Quảng Ninh, Khánh Hòa, Thanh Hóa, Thái Nguyên, hay Bắc Giang).</p> <p>- TMDT ngày càng phát triển: Mua sắm trực tuyến ngày càng phổ biến, đặc biệt là trong thời gian giãn cách xã hội nên vẫn đáp ứng được nhu cầu của người dân.</p>
7	Phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội	<p>Ngành du lịch được triển khai theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ. Năm 2019, thu hút được hơn 18 triệu lượt khách quốc tế và hơn 85 triệu lượt khách du lịch nội địa (tương ứng tăng 16,2% và 8,01% so với năm 2018), đóng góp vào GDP khoảng 9,2%¹⁰⁰.</p> <p>Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, 6 tháng đầu năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, ngành du lịch bị tác động tiêu cực nặng nề: tổng doanh thu từ các dịch vụ lưu trú và ăn uống, dịch vụ và lữ hành chỉ chiếm tương ứng 9,9% và 0,4% (giảm tương ứng 18,1% và 53,2% so với cùng kỳ năm trước).</p>
IV	HÌNH THÀNH ĐỒNG BỘ VÀ PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI THỊ TRƯỜNG (PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH)	
IV.1	Hình thành và phát triển thị trường tài chính	

⁹⁸ Bộ Thông tin và Truyền thông, 2020. Báo cáo chung về kết quả cơ cấu lại nền kinh tế (kèm theo Công văn 2481/BTTTT-THH ngày 3/7/2020)

⁹⁹ VCCI và USAID, 2020. PCI 2019: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam.

¹⁰⁰ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2020. Báo cáo 138/BC-BVHTTDL về Kết quả thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế.

1	Doanh thu ngành bảo hiểm đạt tối thiểu 4% GDP	Doanh thu phí ngành bảo hiểm năm 2017 đạt 2,2% GDP), tăng 23,4% so với năm 2016; năm 2018, tương đương 2,4% GDP (tăng 23,6% so với năm 2017)101. Năm 2020 doanh thu phí ước đạt 226.033 tỷ đồng năm 2020, chưa đạt mức 3,7% GDP (nếu GDP tăng trưởng từ 2% trở lên). Đến nay, thị trường bảo hiểm có 73 doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm. Tổng tài sản của toàn thị trường tăng trưởng bình quân 18,4% trong giai đoạn 2011-2020; giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 23%, ước đạt 574.108 tỷ đồng năm 2020,. Tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế tăng bình quân 18,4%/năm giai đoạn 2011-2020; giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 24%/năm; ước đạt 464.480 tỷ đồng năm 2020. Tổng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp bảo hiểm tăng bình quân 21%/năm giai đoạn 2016-2020, ước đạt 115.945 tỷ đồng năm 2020.
2	Dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt khoảng 7% GDP vào năm 2020	Giai đoạn 2016 – 2019 thị trường trái phiếu doanh nghiệp phát triển nhanh. Dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp năm 2016 đạt 5,27% GDP, năm 2017 đạt khoảng 6,19% GDP ¹⁰² , năm 2018 đạt 8,57% GDP ¹⁰³ ; năm 2019 đạt 10,86%. Tính đến cuối năm 2020, quy mô thị trường trái phiếu đạt 47,83%GDP (trong đó quy mô thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt 17,08% GDP), vượt mục tiêu đề ra đến năm 2020 tại Nghị quyết số 1191/QĐ-TTg ngày 14/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu Việt Nam giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030.
3	Đến năm 2020, tăng gấp 2 lần tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng trong tổng thu nhập của các ngân hàng thương mại	Qua số liệu báo cáo của các TCTD, tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ so với tổng thu nhập có xu hướng tăng, xét về giá trị tuyệt đối thu nhập từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng cuối năm 2020 gấp khoảng 3,3 lần so với cuối năm 2015. Tuy nhiên, tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng trong tổng thu nhập của NHTM đến cuối năm 2020 mới chỉ ở mức 11,05% (năm 2015 là 7,8%), một phần do tác động của dịch Covid-19 trong năm 2020, các NHTM thực hiện miễn, giảm phí dịch vụ để hỗ trợ khách hàng. Do đó, để thực hiện mục tiêu về tăng tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng như đã đề ra, hệ thống các NHTM cần tiếp tục nỗ lực triển khai các giải pháp, chiến lược nhằm nâng cao tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng trong tổng thu nhập trong thời gian tới.

¹⁰¹ Theo Thời báo Ngân hàng. Nguồn: Doanh thu bảo hiểm xấp xỉ 3% GDP năm 2018 <http://thoibaonganhang.vn/doanh-thu-bao-hiem-xap-xi-3-gdp-nam-2018-86342.html>

¹⁰² Báo cáo trái phiếu doanh nghiệp, 2018, VCBS, <https://www.vcbs.com.vn/en/Communication/GetReport?reportId=6299>

¹⁰³ Theo Báo cáo của Bộ tài chính, công văn số 13232/BTC-NSNN ngày 1/11/2019 Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21/2/2017 của Chính phủ thuộc trách nhiệm của Bộ Tài chính.

4	Phát triển thị trường vốn đầu tư mạo hiểm, thị trường chứng khoán phái sinh và tín dụng tiêu dùng	<ul style="list-style-type: none"> - Cuối năm 2017, hơn 40 quỹ đầu tư mạo hiểm lớn hoạt động tại Việt Nam¹⁰⁴. Giai đoạn 2018–2019, các công ty khởi nghiệp ở Việt Nam đã nhận được 889 triệu USD, với 92 thương vụ với các quỹ đầu tư trong và ngoài nước¹⁰⁵, với khoảng 40 quỹ đầu tư mạo hiểm¹⁰⁶. - TTCK phái sinh được thành lập năm 2017. Sau 2 năm hoạt động, TTCK phái sinh Việt Nam đã có những bước tăng trưởng rất tốt và ổn định, hơn 36 triệu hợp đồng được giao dịch¹⁰⁷. Sự phát triển của TTCK phái sinh đã đáp ứng được nhu cầu của nhà đầu tư, thị trường có tốc độ phát triển nhanh. - Đến cuối năm 2020, cho vay phục vụ đời sống đã đạt 1,85 triệu tỷ đồng, chiếm 20,14% tổng dư nợ tín dụng của nền kinh tế. Tỷ trọng tín dụng tiêu dùng trong tổng tín dụng của nền kinh tế các năm 2016-2020 lần lượt là 11,81%, 16,79%, 19,64%, 20,44%, 20,14%. Hiện nay, khung pháp lý về hoạt động cho vay tiêu dùng, trong đó có quy định về hoạt động cho vay tiêu dùng của công ty tài chính đã từng bước hoàn thiện, đồng bộ nhằm tăng tính minh bạch trong hoạt động cho vay của TCTD đối với khách hàng¹⁰⁸.
5	Hoàn thiện bộ máy quản lý thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm đáp ứng yêu cầu phát triển mới	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ bản hoàn thiện hồ sơ xây dựng dự án Luật chứng khoán (sửa đổi), tổ chức lấy ý kiến rộng rãi và tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Luật, trình Quốc hội cho ý kiến vào kỳ họp thứ 7 (tháng 5/2019). - Ban hành Quyết định 32/QĐ-TTg ngày 7/1/2019 phê duyệt Đề án thành lập Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam trên cơ sở sáp nhập 2 Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Hà Nội (HNX). - Ban hành Quyết định 242/QĐ-TTg ngày 28/02/2019 phê duyệt Đề án cơ cấu lại thị trường chứng khoán và bảo hiểm giai đoạn 2018-2020 và định hướng đến năm 2025 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. - Cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động của thị trường chứng khoán được hiện đại hóa: Xây dựng trung tâm cơ sở dữ liệu xử lý chính; Trung tâm dữ liệu dự phòng; Trung tâm lưu ký chứng khoán xây dựng mô hình thanh toán theo cơ chế bù trừ đối tác trung tâm.

¹⁰⁴ Như IDG Ventures, CyberAgent Ventures, Captii Ventures, Gobi Partners, 500 Startups. Tháng 5/2018, Quỹ đầu tư mạo hiểm lớn nhất Hàn Quốc là KVIC đã làm việc với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đẩy mạnh hoạt động tại Việt Nam

¹⁰⁵ Theo Báo cáo của ESP Capital và Cento Ventures năm 2019, Việt Nam đã vươn lên từ nước có hệ sinh thái khởi nghiệp ít thứ 2 trong 6 quốc gia lớn nhất ASEAN lên vị trí thứ 3 – sau Indonesia và Singapore (năm 2017 – 2019).

¹⁰⁶ [Vietnam Angel Network](#); VIC Impact; Vinas Angels Network; Mekong Angel Investors Network led by Lotus; Angel 4 Us; iAngel by Capella vietnam; Hanoi Young Business Association; 500 Startups Vietnam; IMJ Investment Partners; CyberAgent Ventures; [IDG Ventures Vietnam](#); ONECAPITALWAY; [FPT Ventures](#); Alpha Vision; Captii; The Global Impact Investing Network (GIIN); Intel Capital; Ho Chi Minh City Startup and Innovation Fund; Unitus Impact; IDT; DFJ VinaCapital; Prosperous Vietnam Investment Corporation (PVNI); Kusto Group; Seed for Action; Peacesoft; Softbank; Goldman Sachs; Seedcom.vn; Monk's Hill Ventures; Cassia Investments; Inspire Ventures; Mekong Capital; Golden Gate Ventures; Lotus Impact; Transcosmos Investments & Business Development; Life Sreda; Asia Innovations; Creative IDea (creativeidea.vn or creativeidea.com.vn); Fundstart.vn

¹⁰⁷ Khối lượng giao dịch hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu VN30 bình quân/phiên trong 7 tháng đầu năm 2019 đạt xấp xỉ 100.000 hợp đồng/phiên, tăng gấp 1,27 lần so với năm 2018 và tăng gần 10 lần so với năm 2017.

¹⁰⁸ Ngày 4/11/2019, NHNN ra Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc NHNN Việt Nam quy định cho vay tiêu dùng của công ty tài chính

		<p>- Tập trung xây dựng, ban hành các giải pháp phát triển thị trường chứng khoán¹⁰⁹.</p> <p>- Giai đoạn từ năm 2011 đến nay, cơ quan quản lý giám sát bảo hiểm đã được kiện toàn về mô hình tổ chức và tăng cường về chức năng, nhiệm vụ: nâng cấp từ Vụ Bảo hiểm thành Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm thuộc Bộ Tài chính. Bộ phận tham mưu công tác thanh tra chuyên ngành và thống kê, thông tin thị trường bảo hiểm được thành lập, đảm bảo thực hiện tốt chức năng quản lý, giám sát thông tin thị trường, hỗ trợ thị trường phát triển an toàn, ổn định, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia bảo hiểm. Hoạt động quản lý, giám sát được tăng cường và chuẩn hóa theo các chuẩn mực quản lý, giám sát do Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế ban hành; tham gia tích cực diễn đàn các cơ quan quản lý bảo hiểm Đông Nam Á và Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế, qua đó chia sẻ các thông tin về quản lý, giám sát trong lĩnh vực bảo hiểm.</p>
6	Nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường tài chính	<p>Giai đoạn 2010-2019: quy mô thị trường vốn tăng trưởng bình quân 24%/năm, trong đó: tốc độ tăng trưởng bình quân của thị trường chứng khoán đạt 25% và TTTP đạt 22,8%.</p> <p>- Đến năm 2018, quy mô thị trường vốn đã tương đương 111,02% GDP, từng bước thu hẹp khoảng cách với thị trường tín dụng ngân hàng (131,25% GDP), gấp 5,4 lần so với năm 2010. Đến cuối năm 2019, quy mô thị trường vốn đạt 112,74% GDP; quy mô dư nợ thị trường trái phiếu đạt 40,14% GDP.</p> <p>- Tính đến hết tháng 8/2019, dư nợ thị trường TPCP đạt 1.545.531 tỷ đồng (tương đương 27,9% GDP năm 2018). Kỳ hạn còn lại bình quân danh mục là 7,36 năm (tăng 0,8 năm so với cuối năm 2018). Lãi suất bình quân danh mục đạt 6,11% (giảm 0,17% so với mức 6,28% cuối năm 2018); 100% khối lượng TPCP phát hành trong 8 tháng đầu năm có kỳ hạn từ 5 năm trở lên, trong đó 93% có kỳ hạn từ 10 năm trở lên. Khối lượng giao dịch TPCP đạt 8.600 – 9.000 tỷ đồng/phiên năm 2018.</p>

¹⁰⁹ Đa dạng hóa sản phẩm phái sinh (Covered Warrants, Future Contracts), nâng cấp công nghệ (Fintech), công ty chứng khoán; cơ chế tạo lập thị trường, tăng cường quản trị công ty (CG code),...

Phụ lục 2:
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ
KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 424/BC-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025)

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
I	TẬP TRUNG HOÀN THÀNH CƠ CẤU LẠI BA TRỌNG TÂM GỒM CƠ CẤU LẠI ĐẦU TƯ CÔNG, DNNN VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG		
I.1	Đẩy mạnh cơ cấu lại doanh nghiệp Nhà nước		
1	Xây dựng đề án cơ cấu lại doanh nghiệp Nhà nước, trọng tâm là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 trong năm 2017	Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 707/QĐ-TTg ngày 25/5/2017	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
2	Ban hành danh mục cụ thể ngành nghề, lĩnh vực đầu tư nhà nước theo quy định tại Luật quản lý sử dụng vốn đầu tư nhà nước vào sản xuất kinh doanh trong năm 2017	Chính phủ ban hành Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 91/2015/NĐ-CP	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
3	Hoàn thiện Đề án thành lập cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước trong năm 2017	Đề án đã được thông qua. Hiện nay, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đang trong quá trình kiện toàn bộ máy, tổ chức hoạt động. Theo đó, Ủy ban vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động do một số quy định của pháp luật hiện hành chưa kịp điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với việc tách bạch chức năng quản lý nhà nước và chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với DNNN	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
4	Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước rà soát, tập hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền trước tháng 6 năm 2017 về các dự án thua lỗ kéo dài, không có khả năng phục hồi; thực hiện xử lý theo thẩm quyền, kể cả giải pháp phá sản và hoàn thành xử lý trước tháng 6 năm 2018	Các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh đã rà soát, tập hợp, báo cáo	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
5	Các bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập hợp, trước tháng 6 năm 2017 công bố đầy đủ danh mục doanh nghiệp nhà nước không cần nắm giữ trên 50% sở hữu thuộc thẩm quyền quản lý, bao gồm kế hoạch và lộ trình thoái vốn hàng năm đảm bảo hoàn thành thoái vốn trước năm 2019	Công văn số 991/TTg-ĐMDN ngày 10/7/2017 Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017 – 2020.	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
6	Các tập đoàn, tổng công ty nhà nước xây dựng kế hoạch và thực hiện cơ cấu lại toàn diện giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025, gồm cơ cấu lại về sở hữu, ngành, nghề đầu tư kinh doanh và sản phẩm, cơ cấu lại tài chính và danh mục đầu tư, đổi mới công nghệ và quản lý, áp dụng quản trị hiện đại theo thông lệ quốc tế	Hầu hết các tập đoàn, tổng công ty đã xây dựng phương án cơ cấu lại, tuy nhiên, việc tổ chức còn thụ động, chậm trễ và thiếu hiệu quả	Đã triển khai và có kết quả bước đầu

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
7	Hoàn thành việc chuyển giao các doanh nghiệp thuộc diện chuyên giao về SCIC trước tháng 12 năm 2017	Qua 10 năm hoạt động, vốn nhà nước do SCIC tiếp nhận quản lý mới khoảng 1% tổng số vốn nhà nước tại doanh nghiệp (theo giá trị sổ sách); 99% vốn nhà nước tại doanh nghiệp vẫn do các Bộ, địa phương quản lý	Đã triển khai nhưng chậm so với kế hoạch
8	Thực hiện đúng kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn đầu tư của nhà nước một cách công khai, minh bạch theo cơ chế thị trường; tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm toán, không để xảy ra thất thoát vốn, tài sản nhà nước; có cơ chế kiểm soát phù hợp nguồn vốn mua bán, sáp nhập doanh nghiệp; các doanh nghiệp cổ phần hóa phải đăng ký giao dịch và niêm yết trên thị trường chứng khoán trong thời hạn một năm kể từ ngày phát hành cổ phiếu lần đầu; thu hút nhà đầu tư chiến lược có năng lực, giảm tỉ lệ sở hữu nhà nước xuống mức đủ để thay đổi quản trị doanh nghiệp một cách thực chất	Tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước quá chậm, chưa đạt mục tiêu đề ra. Theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, đến hết năm 2020 còn phải thực hiện cổ phần hóa là 92 doanh nghiệp, trong đó Bộ, ngành và địa phương còn nhiều doanh nghiệp thuộc danh sách phải thực hiện là: Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (6 doanh nghiệp), Bộ Công thương (4 doanh nghiệp), Bộ Xây dựng (2 doanh nghiệp), thành phố Hà Nội (13 doanh nghiệp), thành phố Hồ Chí Minh (38 doanh nghiệp)....; đồng thời, phải thực hiện thoái vốn tại nhiều doanh nghiệp có giá trị lớn, như: Bộ Xây dựng còn phải thoái vốn tại 8/11 tổng công ty cổ phần, thành phố Hà Nội còn phải thoái vốn tại 31/34 doanh nghiệp do thành phố quản lý....	Đã triển khai nhưng chậm so với kế hoạch
I.2	Tiếp tục cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công		
1	Xây dựng Đề án cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 trong năm 2017	Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 12/1/2018 Phê duyệt Đề án Cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2017 - 2020 và định hướng đến năm 2025;	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
2	Xây dựng Đề án hoàn thiện thể chế lựa chọn sắp xếp thứ tự ưu tiên phê duyệt dự án đầu tư công và đánh giá hiệu quả sau đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2025	Đề án đang trong quá trình xây dựng	Đang triển khai và có kết quả bước đầu
3	Hoàn thiện hệ thống quản lý đầu tư công theo thông lệ quốc tế đảm bảo đến năm 2019 đạt chất lượng tương đương trung bình các nước ASEAN-4, trong đó ưu tiên đổi mới cách thức lập và thẩm định, đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư công	Hệ thống quản lý đầu tư công nhìn chung chậm được đổi mới, chưa đổi mới được cách thức lập, thẩm định, đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư công. Đã trình Quốc hội ban hành Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và hiện đang xây dựng Nghị định hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
4	Tăng cường đối thoại chính sách với cộng đồng doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư (xúc tiến đầu tư tại chỗ)	Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư tiếp tục hoạt động hiệu quả, góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Diễn đàn doanh nghiệp hàng năm được tổ chức để lắng nghe ý kiến của doanh nghiệp. Tại địa phương, các chương trình gặp gỡ, tiếp xúc doanh nghiệp được tổ chức theo định kỳ để hỗ trợ, giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp.	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
5	<p>Tiếp tục hoàn thiện chính sách và cơ chế về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo hướng chuyển từ cơ chế cấp phát sang cơ chế cho vay lại gắn với tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục thực hiện Đề án Định hướng thu hút, quản lý, sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thời kỳ 2016-2020 (Quyết định số 251/QĐ-TTg ngày 17/2/2016), Chính phủ ban hành Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 52/2017/NĐ-CP ngày 28/4/2017 về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. - Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 6/11/2018 phê duyệt định hướng thu hút, quản lý, sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn 2021-2025. - Ngày 25/5/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định 56/2020/NĐ-CP về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài thay thế Nghị định 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và Nghị định 132/2018/NĐ-CP ngày 01/10/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP. - Ngày 30/6/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 97/2018/NĐ-CP về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ thay thế Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và Nghị định số 52/2017/NĐ-CP ngày 28/4/2017 về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. - Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình Thủ tướng Chính phủ (văn bản số 842/TTr-BKHĐT ngày 25/12/2020) phê duyệt Đề án Định hướng thu hút, quản lý, sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2021-2025. 	<p>Đã triển khai và có kết quả bước đầu</p>
6	<p>Rà soát, công bố công khai nội dung, nhiệm vụ cần thu hút đầu tư của xã hội để có chính sách khuyến khích cụ thể để thu hút đầu tư</p>	<p>Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình Thủ tướng Chính phủ danh mục 108 dự án PPP ưu tiên triển khai trong giai đoạn 2016 - 2020, gồm 68 dự án ưu tiên cấp quốc gia và 40 dự án ưu tiên cấp địa phương, với tổng mức đầu tư khoảng 375.000 tỷ đồng, trong đó nhu cầu vốn nhà nước tham gia vào các dự án PPP là 120.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, danh mục dự án này chưa được công khai. Đồng thời, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đang xem xét, xây dựng hồ sơ đề xuất xây dựng luật PPP</p>	<p>Đã triển khai và có kết quả bước đầu</p>

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
7	Hoàn thiện, triển khai thống nhất trên toàn quốc hệ thống thông tin về đầu tư sử dụng vốn nhà nước (bao gồm cơ sở dữ liệu về các dự án đầu tư công từ nguồn ngân sách Nhà nước, hỗ trợ phát triển chính thức ODA, trái phiếu Chính phủ...); xây dựng quy định bảo đảm triển khai hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin; hướng dẫn các bộ, ngành trung ương và địa phương sử dụng trong công tác quản lý, lập báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công	Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng hệ thống thông tin về các dự án đầu tư công (dự án sử dụng NSNN, ODA, và được công khai tại website http://giamtsatdautuquocgia.mpi.gov.vn Tuy nhiên, các thông tin công khai là khá hạn chế, chỉ gồm tên dự án, chủ đầu tư, tình trạng của dự án, mà chưa có thông tin về tổng vốn đầu tư và các thông tin khác liên quan đến vốn. Bộ đã ban hành các hướng dẫn về các địa phương, Bộ, ngành cập nhật thông tin trên website	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
8	Triển khai quyết liệt các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí vốn, tài sản Nhà nước; ngăn chặn, xử lý nghiêm tình trạng chuyển giá, trốn thuế của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài	Việc phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí vốn, tài sản Nhà nước tiếp tục được triển khai. Công tác thanh tra chống chuyển giá được đẩy mạnh, Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) đã yêu cầu các đơn vị tập trung triển khai thanh tra kiểm tra thuế, chống thất thu NSNN, chống chuyển giá; tích cực triển khai các ứng dụng kiểm tra hồ sơ kê khai thuế; tăng cường thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế, chú trọng thanh tra các doanh nghiệp có giao dịch liên kết, có dấu hiệu chuyển giá... .	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
9	Nghiên cứu xây dựng Đề án hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật, suất đầu tư và giá trong lĩnh vực xây dựng trong năm 2017	Đề án “Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 09/02/2018. Theo đó, trong giai đoạn 2017-2020, Bộ Xây dựng đã hoàn thành 2 nhiệm vụ quan trọng, có tính căn bản của Đề án là lập Danh mục hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lập Quy hoạch hệ thống quy chuẩn quốc gia về xây dựng. Trong thời gian tới, Bộ Xây dựng sẽ phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan để xây dựng đề cương chi tiết, biên soạn bộ quy chuẩn theo danh mục được phê duyệt, rà soát danh mục tiêu chuẩn hiện có để tránh trùng lặp, làm cơ sở hoạch định, chuyển đổi hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn mới.	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
10	Xây dựng cơ sở dữ liệu giá xây dựng, thực hiện công bố chỉ số giá xây dựng trên cả nước theo đúng quy định	Đề án “Hoàn thiện hệ thống định mức và giá xây dựng” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2038/QĐ-TTg ngày 18/12/2017. Theo đó, trong giai đoạn 2017-2020, Bộ Xây dựng đã hoàn thành việc rà soát các định mức xây dựng do Bộ Xây dựng công bố, cơ bản hoàn thành việc rà soát hệ thống định mức xây dựng chuyên ngành và đặc thù của các Bộ Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và địa phương; đã thể chế hóa các phương pháp xây dựng hệ thống định mức và giá xây dựng mới vào các văn bản quy phạm pháp luật bao gồm Luật số 62/2020/QH14 và Nghị định số 10/2021/NĐ-CP; đã hoàn thiện về cơ bản việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức và giá xây dựng và dự kiến sẽ chính thức chuyển sang giai đoạn khai thác, vận hành trong năm 2021.	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
11	Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành theo thẩm quyền các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng chuyên ngành đảm bảo đồng bộ đáp ứng yêu cầu quản lý	Một số Bộ, ngành đã ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế- kỹ thuật chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã triển khai thực hiện Thông tư số 35/2017/TT-BTC ngày 25/4/2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo và phục hồi môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung do cơ quan Trung ương thực hiện thẩm định; đã hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai Thông tư số 30/2016/TT-BTNMT ngày 12/10/2016 về quản lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu; ban hành Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 8/8/2017 về Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường; ban hành Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017 Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước. Bộ Giao thông vận tải đã ban hành 3 tiêu chuẩn cơ sở, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, công bố 14 tiêu chuẩn Việt Nam, tích cực triển khai thử nghiệm, ứng dụng công nghệ mới, vật liệu mới, kết quả nghiên cứu ứng dụng đề tài trong công tác xây dựng, bảo trì công trình giao thông. Bộ Khoa học và Công nghệ công bố hơn 900 Tiêu chuẩn quốc gia, trong đó có 530 Tiêu chuẩn Việt Nam do Bộ xây dựng và hơn 400 Tiêu chuẩn Việt Nam do các bộ, ngành khác xây dựng. Bộ cũng sửa đổi, xây dựng mới 9 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành khác để hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật chuyên ngành; tiếp nhận, thẩm tra hồ sơ và thẩm định 71 dự thảo quy chuẩn Việt Nam của các Bộ, ngành đề nghị; tham gia ban soạn thảo và góp ý xây dựng dự thảo 65 quy chuẩn Việt Nam.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
12	Rà soát, hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá xây dựng, suất đầu tư của các ngành kinh tế để quản lý chặt chẽ, tiết kiệm đầu tư công	Nhiều Bộ, ngành đã rà soát, hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế- kỹ thuật, đơn giá xây dựng, suất đầu tư của các ngành kinh tế. Tuy nhiên, một số quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức, đơn giá, suất đầu tư trong một số ngành, lĩnh vực chậm đổi mới. Việc xây dựng đơn giá xây dựng, suất đầu tư của các công trình giao thông chưa được thực hiện tốt. Định mức chi khoa học và công nghệ chưa có nhiều đổi mới.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
13	Soạn thảo Luật về đối tác công tư theo hướng đa dạng về loại hình trong các ngành, lĩnh vực phù hợp, công khai, minh bạch, ổn định, bình đẳng; có cơ chế giám sát, quản lý và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đối với từng dự án. Quan tâm đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng căn cứ cách mạng	Luật PPP (Số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020 – Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư) đã được Quốc hội thông qua có hiệu lực từ ngày 01/01/2021. Chính phủ ban hành Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật PPP, Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 quy định cơ chế quản lý tài chính, dự án đầu tư PPP	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
I.3.	Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng		

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
1	Tiếp tục lành mạnh hóa tình hình tài chính, nâng cao năng lực quản trị của các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế; từng bước xử lý và xóa bỏ tình trạng đầu tư chéo, sở hữu chéo trong các tổ chức tín dụng có liên quan; đẩy mạnh thoái vốn ngoài ngành của các ngân hàng thương mại; đến năm 2020, các ngân hàng thương mại cơ bản có mức vốn tự có theo chuẩn mực của Basel II, trong đó ít nhất 12 - 15 ngân hàng thương mại áp dụng thành công Basel II (phương pháp tiêu chuẩn trở lên)	Từ năm 2016-2020, tổng tài sản của hệ thống các TCTD tăng dần đều qua các năm và đến cuối năm 2020 đạt 14.028,2 nghìn tỷ đồng, tăng 64,97% so với cuối năm 2016 ¹¹⁰ . Vốn chủ sở hữu tăng dần qua các năm, đến cuối năm 2020 đạt 1.035,6 nghìn tỷ đồng, tăng 74,10% so với cuối năm 2016 ¹¹¹ . Vốn điều lệ tăng nhanh, đến cuối năm 2020 đạt 661,67 nghìn tỷ đồng, tăng 35,47% so với cuối năm 2016 ¹¹² . Việc triển khai Chuẩn mực vốn Basel II tiếp tục được tập trung thực hiện để đáp ứng các thông lệ quốc tế về an toàn vốn. Nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý triển khai Basel II tại Việt Nam, NHNN đã ban hành Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 hướng dẫn về lệ an toàn vốn theo Phương pháp tiêu chuẩn của Basel II (hiệu lực từ 01/01/2020). Đến nay, hầu hết các TCTD đã áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ¹¹³ , còn một số TCTD đề nghị được áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN...	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
2	Khẩn trương tổ chức thực hiện Đề án cơ cấu lại hệ thống tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 sau khi được phê duyệt	Thực hiện Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020, NHNN đã chủ động, tích cực triển khai các giải pháp đề cơ cấu lại toàn diện các TCTD như nâng cao năng lực quản trị, điều hành, củng cố năng lực tài chính, tăng cường chất lượng tín dụng... Hoạt động của hệ thống các TCTD tiếp tục được duy trì ổn định, đóng góp tích cực cho sự phát triển KTXH	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
3	Hoàn thành cơ bản việc cơ cấu lại các TCTD, đẩy nhanh quá trình xử lý nợ xấu bằng các hình thức phù hợp với cơ chế thị trường trên nguyên tắc thận trọng, bảo đảm quyền lợi của người gửi tiền và ổn định, an toàn hệ thống	Giai đoạn từ 2016 -2020, toàn hệ thống các TCTD đã xử lý được 716,7 nghìn tỷ đồng ¹¹⁴ . Lũy kế từ 15/8/2017 đến cuối 2020, cả hệ thống TCTD đã xử lý được 331,87 nghìn tỷ đồng nợ xấu xác định theo Nghị quyết 42 ¹¹⁵	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
4	Xây dựng Luật cơ cấu lại tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu trong năm 2017	Quốc hội đã ban hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng (Luật số 17/2017/QH14) và Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 về xử lý nợ xấu của các TCTD	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng

¹¹⁰ So với năm 2019: tăng 11,46%, năm 2018: tăng 26,71%, năm 2017: 40,26%.

¹¹¹ So với năm 2019: tăng 14,12%, năm 2018: tăng 35,85%, năm 2017: 56,90%.

¹¹² So với năm 2019: tăng 7,95%, năm 2018: tăng 14,67%, năm 2017: 29,12%.

¹¹³ Đến nay, 78 ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, trong đó 18 TCTD đã được NHNN chấp thuận áp dụng trước thời hạn tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

¹¹⁴ Năm 2020 xử lý được 159,8 nghìn tỷ đồng; Năm 2019 xử lý được 159,7 nghìn tỷ đồng; Năm 2018 xử lý được 163,1 nghìn tỷ đồng; Năm 2017 xử lý được 115,5 nghìn tỷ đồng; Năm 2016 xử lý được 118,5 nghìn tỷ đồng. Trong đó nợ xấu do các TCTD tự xử lý là 566,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 79,01% tổng nợ xấu xử lý; nợ xấu bán cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) là 139,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,5% tổng nợ xấu xử lý.

¹¹⁵ Không bao gồm nợ xấu xử lý bằng sử dụng dự phòng rủi ro.

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
5	Tăng cường thanh tra, giám sát quản trị rủi ro các tổ chức tín dụng	NHNN tiếp tục tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, ngăn chặn, phát hiện và xử lý kiên quyết các rủi ro, tồn tại và sai phạm của TCTD, góp phần quan trọng thúc đẩy các TCTD triển khai nghiêm túc, có hiệu quả Quyết định số 1058/QĐ-TTg và Nghị quyết số 42/2017/QH14, bảo đảm an ninh, kỷ luật trên thị trường tiền tệ - ngân hàng. Công tác thanh tra tiếp tục được đổi mới theo hướng thanh tra pháp nhân, gắn kết chặt chẽ với công tác giám sát, từng bước kết hợp và áp dụng phương pháp thanh tra trên cơ sở rủi ro, hướng tới ngăn chặn, cảnh báo sớm các rủi ro có khả năng phát sinh thay vì xử lý sai phạm đã xảy ra. Công tác giám sát ngân hàng tiếp tục được đổi mới và tăng cường trên cơ sở hoàn thiện, triển khai các công cụ, phương pháp giám sát mới gắn liền với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển cơ sở dữ liệu và hệ thống tiêu chí giám sát nhằm nâng cao khả năng cảnh báo sớm của NHNN đối với những rủi ro tiềm ẩn mang tính hệ thống và ngăn ngừa nguy cơ vi phạm pháp luật ngân hàng.	Đang triển khai và có kết quả rõ ràng
6	Nghiên cứu, hoàn thiện các văn bản hướng dẫn trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan	Quốc hội đã ban hành Luật Đấu giá tài sản. Bộ Tư pháp đã xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản và ban hành theo thẩm quyền Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017 quy định về chương trình khung của khóa đào tạo nghề đấu giá, cơ sở đào tạo nghề đấu giá, việc tập sự và kiểm tra tập sự, kết quả tập sự hành nghề đấu giá và biểu mẫu trong lĩnh vực đấu giá tài sản.	Đang triển khai và có kết quả bước đầu
7	Đảm bảo phối hợp giữa cơ quan thi hành án dân sự các cấp với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng (VAMC) và các tổ chức tín dụng trong quá trình thi hành bản án, quyết định của Tòa án về xử lý tài sản bảo đảm; phối hợp giữa Tổng cục thi hành án dân sự với các tổ chức tín dụng rà soát, tổng hợp các bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án chưa được thi hành hoặc đang được thi hành dở dang, đẩy nhanh thi hành án các vụ án còn tồn đọng	Bộ Tư pháp đã phối hợp với VAMC tháo gỡ khó khăn, hướng dẫn nghiệp vụ cho các cơ quan thi hành án dân sự địa phương và trả lời các kiến nghị, phản ánh của các tổ chức tín dụng về nội dung liên quan đến nghiệp vụ thi hành án dân sự, nhất là xử lý tài sản bảo đảm. Tổng cục Thi hành án dân sự đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn để áp dụng trên toàn quốc đối với một số trường hợp phổ biến. Bộ tiếp tục phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao tổng hợp bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án chưa được thi hành, đẩy nhanh thi hành các vụ án còn tồn đọng. Tuy nhiên do có một số vụ việc chưa xử lý được tài sản; số án có giá trị thi hành lớn thụ lý vào dịp cuối năm tăng, một số việc phức tạp khó giải quyết nên chỉ tiêu giảm số tiền chuyển kỳ sau không đạt chỉ tiêu giao. Kết quả tổ chức thi hành các vụ việc liên quan đến tín dụng ngân hàng tuy có tăng về mặt số học nhưng tỉ lệ giải quyết xong trên số có điều kiện thi hành đạt thấp; số lượng việc tồn đọng vẫn còn nhiều, thời gian thi hành án còn kéo dài. Công tác phối hợp giữa cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên với một số tổ chức tín dụng, ngân hàng trong việc xác minh điều kiện thi hành án, phối hợp giải quyết thi hành án đôi lúc chưa chặt chẽ, kịp thời và hiệu quả.	Đang triển khai và có kết quả bước đầu

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
8	Thực hiện chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt. Điều hành lãi suất, tỷ giá phù hợp với nguyên tắc thị trường, diễn biến kinh tế vĩ mô. Quản lý hiệu quả thị trường ngoại tệ, thị trường vàng; tăng dự trữ ngoại hối nhà nước phù hợp với điều kiện thực tế. Điều hành tín dụng phù hợp, chú trọng các lĩnh vực ưu tiên gắn với nâng cao chất lượng tín dụng	<p>NHNN đã chủ động điều hành đồng bộ, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, trọng tâm là nghiệp vụ thị trường mở để giúp đảm bảo thanh khoản cho các tổ chức tín dụng, ổn định thị trường tiền tệ, tạo thuận lợi cho các TCTD giảm lãi suất cho vay và tăng cường khả năng cung ứng tín dụng cho nền kinh tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng bình quân trong giai đoạn 2016-2019 khoảng 3,13%/năm, nằm trong mục tiêu Quốc hội đề ra. Bình quân 8 tháng đầu năm, lạm phát cơ bản ở mức thấp ở mức 2,66%; lạm phát chung bình quân ở mức 3,96%, ước cả năm 2020, lạm phát bình quân dưới 4%, hoàn thành mục tiêu Quốc hội giao tại các Nghị quyết số 142/2016/QH13 và Nghị quyết số 85/2019/QH14. - Tăng trưởng tín dụng bình quân 2016-2019 khoảng 16%/năm, góp phần quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Cơ cấu tín dụng tiếp tục có sự điều chỉnh tích cực, tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao trong tầm kiểm soát. Tín dụng ngoại tệ được kiểm soát phù hợp với lộ trình hạn chế đô la hóa trong nền kinh tế, thúc đẩy lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng. - Thanh khoản cho các TCTD được đảm bảo; Mặt bằng lãi suất về cơ bản duy trì ổn định và hiện đang có xu hướng giảm¹¹⁶. Lãi suất cho vay của Việt Nam hiện ở mức trung bình so với mặt bằng của các nước có trình độ phát triển tương đồng trong khu vực. - Tỷ giá và thị trường ngoại tệ về cơ bản ổn định, tâm lý thị trường không xáo trộn, nhất là cân đối cung, cầu vẫn khá thuận lợi, thanh khoản thông suốt. Tỷ giá trung tâm các năm 2016-2019 và đến ngày 22/9/2020 lần lượt tăng 1,23%; 1,2%; 1,78%; 1,45% và 0,19% so với cuối năm trước; tỷ giá bình quân liên ngân hàng lần lượt tăng 1,2%; giảm 0,25%; tăng 2,16%; giảm 0,12% và tăng 0,03% so với cuối năm trước. Đồng Việt Nam ổn định hơn nhiều so với đồng tiền của nhiều đối tác thương mại. Dự trữ ngoại hối đạt mức cao kỷ lục 	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
9	Xây dựng Đề án chống đô la hóa và vàng hóa trong nền kinh tế trong năm 2017	Đã thực hiện	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
II	CƠ CẤU LẠI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, KHU VỰC CÔNG		
II.1	Cơ cấu lại ngân sách nhà nước		

¹¹⁶ Từ năm 2017 đến nay NHNN đã điều chỉnh giảm 1,5-2%/năm các mức lãi suất điều hành, giảm 0,8-1,25%/năm trần lãi suất huy động các kỳ hạn dưới 6 tháng, giảm 2%/năm trần lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên (hiện ở mức 5%/năm). Trong đó những tháng đầu năm 2020, để hỗ trợ nền kinh tế đối phó với dịch Covid-19, NHNN điều chỉnh giảm lãi suất 02 lần liên tiếp (ngày 17/3 và 13/5/2020) với quy mô cắt giảm tương đối mạnh trong nhiều năm trở lại đây.

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
1	Phối hợp chặt chẽ, hiệu quả trong điều hành và thực hiện đồng bộ, linh hoạt các chính sách kinh tế vĩ mô để bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, giữ vững các cân đối lớn của nền kinh tế; bảo đảm an ninh tài chính quốc gia	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, NHNN, Bộ Công Thương (Công văn số 3881/BCT-TCNL ngày 5/5/2017; Công văn số 7716/BCT-TTTN ngày 23 tháng 8 năm 2017) đã có sự phối hợp trong điều hành kinh tế vĩ mô. Đã có sự phối hợp chặt chẽ trong công tác dự báo và lập kế hoạch phát triển KTXH, tài chính ngân sách. Môi trường kinh tế vĩ mô được ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức dưới 4%; bội chi ngân sách đạt 3,5% GDP (theo Luật NSNN 2015), đạt mục tiêu đề ra. Chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ đã có sự gắn kết, thông qua việc trao đổi thông tin về thanh khoản của hệ thống TCTD, diễn biến lãi suất trên thị trường, cũng như các hoạt động phối hợp khác liên quan đến phát hành TPCP.	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
2	Thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương thu, chi NS ở tất cả các cấp, ngành, địa phương và đơn vị; chỉ được chi trong giới hạn dự toán chi ngân sách; cơ cấu lại chi NSNN ở từng ngành, địa phương và đơn vị cơ sở theo hướng tiết kiệm, loại bỏ các khoản mục chi chưa cần thiết, nâng cao hiệu quả từng khoản mục chi; giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, bố trí hợp lý cho chi đầu tư phát triển, đảm bảo chiếm khoảng 25%-26% tổng chi ngân NSNN	Kỷ luật, kỷ cương thu, chi ngân sách được nâng cao thông qua việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn chi ngân sách, kiểm soát chi ngân sách, đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả, thu hồi các khoản chi chậm thực hiện; đẩy mạnh tiết kiệm chi ngân sách, cắt giảm tối đa các khoản chi không cần thiết.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
3	Triển khai có hiệu quả các quy định về đổi mới quản lý ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước năm 2015	Bộ Tài chính đã ban hành nhiều văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN 2015. Tuy nhiên, Việc giao dự toán cho một số địa phương vượt quá khả năng thực hiện và huy động NSTW vẫn tiếp diễn trong năm ngân sách. Tình trạng chi sai chế độ, sử dụng sai nguồn kinh phí ở các đơn vị sử dụng ngân sách, các chủ đầu tư và cả trong điều hành ngân sách vẫn tái diễn.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
4	<p>Tổ chức thực hiện kế hoạch vay, trả nợ công giai đoạn 2016 - 2020; tăng cường quản lý nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công. Tiếp tục cơ cấu lại nợ công, tăng dần tỷ trọng cho vay lại trong cơ cấu vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; hạn chế tối đa cấp bảo lãnh chính phủ cho các khoản vay mới, không chế hạn mức bảo lãnh cho 02 ngân hàng chính sách tối đa bằng nghĩa vụ trả nợ gốc hàng năm và kiểm soát chặt chẽ vay nước ngoài của các DNNN. Kiểm soát nợ trong giới hạn cho phép theo Nghị quyết của Quốc hội và kiểm soát chặt chẽ các khoản vay của chính quyền địa phương và các quỹ đầu tư có nguồn gốc từ NS. Tăng cường các biện pháp bảo đảm an ninh tài chính quốc gia gắn với hỗ trợ đối tượng chính sách và người nghèo; đồng thời thực hiện giao quyền tự chủ đầy đủ về tài chính, tổ chức, biên chế và hoạt động cho các đơn vị cung cấp các loại dịch vụ nói trên.</p>	<p>Quản lý nợ công được thực hiện tích cực, chủ động. Bộ Tài chính đã xây dựng Đề án tái cơ cấu nợ Chính phủ trong nước giai đoạn 2017-2020. Các nghiệp vụ thị trường được đa dạng hóa; tập trung phát hành TPCP có kỳ hạn dài, nâng kỳ hạn vay trung bình TPCP hàng năm lên mức 6-7 năm trong giai đoạn 2017-2020; thực hiện tái cấu trúc danh mục TPCP theo hướng tập trung phát hành trái phiếu lô lớn, kỳ hạn dài, cải thiện danh mục TPCP theo hướng an toàn, bền vững, đảm bảo an ninh nền tài chính quốc gia. đủ chi phí hợp lý, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục- đào tạo (Bộ Giáo dục Đào tạo và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội), y tế (Bộ Y tế)</p>	<p>Đã triển khai và có kết quả bước đầu và có kết quả bước đầu</p>
5	<p>Rà soát, sửa đổi bổ sung các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, nợ công, quản lý tài sản công, nguồn lực công bảo đảm tiếp tục quản lý chặt chẽ và phát huy hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội</p>	<p>Nhiều văn bản pháp luật có liên quan đã được ban hành/trình cấp có thẩm quyền xem xét, ban hành như: Luật Quản lý nợ công (sửa đổi); Nghị định số 52/2017/NĐ-CP ngày 28/4/2017 của Chính phủ về cho vay lại chính quyền địa phương; Nghị định số 52/2017/NĐ-CP ngày 28/4/2017 về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 04/2017/Đ-CP ngày 16/01/2017 về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ thay thế Nghị định số 15/2011/NĐ-CP; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và xây dựng dự thảo trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành đối với 15 Nghị định và 01 Quyết định đảm bảo có hiệu lực thi hành cùng với hiệu lực thi hành của Luật.</p>	<p>Đã triển khai và có kết quả bước đầu</p>
6	<p>Ban hành Nghị định quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh</p>	<p>Nghị định số 165/2016/NĐ-CP quy định về quản lý, sử dụng NSNN đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; Thông tư số 55/2017/TT-BTC ngày 19/5/2017 quy định chi tiết về quản lý, sử dụng NSNN đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội.</p>	<p>Đã triển khai và có kết quả rõ ràng</p>
II.2	ĐỔI MỚI, CƠ CẤU LẠI KHU VỰC SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP		
1	<p>Trước tháng 6 năm 2017 rà soát, tập hợp và phân loại các đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành, lĩnh vực và địa phương thuộc thẩm quyền quản lý; xác định các loại dịch vụ được chi trả hoàn toàn bằng ngân sách, dịch vụ do người tiêu dùng chi trả một phần và các dịch vụ do người tiêu dùng chi trả toàn phần</p>	<p>Thủ tướng Chính phủ đã ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước trong nhiều ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của NHNN, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Y tế,...</p>	<p>Đã triển khai và có kết quả rõ ràng</p>

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
2	Hoàn thành tính đúng, tính đủ chi phí hợp lý đối với giá các loại dịch vụ được ngân sách Nhà nước chi trả toàn phần hoặc một phần và giá các dịch vụ có sự điều tiết của Nhà nước; điều chỉnh giá các loại dịch vụ công theo cơ chế thị trường	Các Bộ tiếp tục rà soát, điều chỉnh mức giá dịch vụ đảm bảo tính đúng, tính	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
3	Đối với các đơn vị và các loại dịch vụ công khác, thực hiện đầy đủ tự do hóa thị trường; các đơn vị dịch vụ công tương ứng được tự do kinh doanh, cung ứng dịch vụ công, tự chủ thỏa thuận và quyết định giá theo quy luật thị trường; đồng thời, nâng cao trách nhiệm xã hội của các đơn vị sự nghiệp	Trong lĩnh vực giáo dục- đào tạo, y tế, dịch vụ nông nghiệp, giá một số dịch vụ từng bước được điều chỉnh theo cơ chế thị trường. Mức học phí đã được áp dụng theo giá thị trường với các cơ sở đào tạo ngoài Nhà nước và các cơ sở giáo dục thực hiện cơ chế tự chủ. Đối với các người sử dụng dịch vụ y tế tự nguyện, các cơ sở y tế ngoài Nhà nước, giá dịch vụ đã được thực hiện theo cơ chế thị trường. Giá các dịch vụ nông nghiệp đã thực hiện theo giá thị trường, các đơn vị dịch vụ công tương ứng được tự do kinh doanh, cung ứng dịch vụ công, tự chủ thỏa thuận và quyết định giá	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
4	Sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập, cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện, trừ các bệnh viện, trường học; giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động kém hiệu quả; không để cổ phần hóa thành tư nhân hóa và xã hội hóa thành thương mại hóa dịch vụ công thiết yếu	Các Bộ đang thực hiện rà soát, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý. Số lượng người làm việc trong các đơn vị SNCL (khỏi Chính phủ quản lý): Năm 2019, tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị SNCL hưởng lương từ ngân sách của các Bộ, ngành đã giảm 11,85% và địa phương đã giảm 4,26% so với năm 2015, tương đương còn khoảng 193.00 người (ở trung ương) và 1.890.000 người (ở địa phương)	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
5	Xây dựng Đề án đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập trong năm 2017	Đề án đã được thông qua, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017. Tính đến hết 31/07/2019, số đơn vị được giao tự chủ về tài chính theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP là 200 đơn vị và theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP là 168 đơn vị.	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
6	Nâng cao chất lượng các dịch vụ công trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp như công chứng, bán đấu giá tài sản, giám định tư pháp, trợ giúp pháp lý, thừa phát lại, quản lý, thanh lý tài sản, đồng thời triển khai thực hiện tốt các chiến lược, quy hoạch, đề án trong các lĩnh vực này, bảo đảm sự phát triển bền vững, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu cải cách tư pháp, hội nhập quốc tế, góp phần bảo đảm vận hành thông suốt của cơ chế thị trường có quản lý của Nhà nước	Bộ Tư pháp tiếp tục hoàn thiện Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tư pháp và Danh mục dịch vụ sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tư pháp. Trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, Bộ tiếp tục rà soát, xây dựng phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực này (đã tham mưu cho Chính phủ ban hành Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 04/7/2017, xây dựng và đưa vào phần mềm cung ứng dịch vụ công cấp độ 3 trong lĩnh vực cấp Chứng chỉ hành nghề quản tài viên, cấp Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài. Bộ đang phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hoàn thiện thể chế để nâng cao chất lượng dịch vụ công thuộc một số lĩnh vực như thừa phát lại, quản lý, thanh lý tài sản (trình Chính phủ dự thảo Nghị định về thừa phát lại, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Nghị định sửa đổi Nghị định số 22/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phá sản về quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản. Đối với lĩnh vực trợ giúp pháp lý, đã tham mưu cho Chính phủ trình Quốc hội ban hành Luật Trợ giúp pháp lý.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
III	PHÁT TRIỂN MẠNH KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NƯỚC VÀ THU HÚT HỢP LÝ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI		
III.1	Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân trong nước		
1	Ban hành Luật hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, tăng cường công tác điều phối các chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp; rà soát tổng thể và đề xuất sửa đổi, bổ sung các luật, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý hoạt động đầu tư kinh doanh, đảm bảo tính thống nhất, công khai, minh bạch, không có sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các luật, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư của doanh nghiệp	Quốc hội đã ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa XIV (Luật số 04/2017/QH14). Các Nghị định: quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV, đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo, quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV cũng được ban hành, đảm bảo sự đồng bộ trong triển khai thực hiện Luật. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 39/2019/NĐ-CP ngày 5/10/2019 về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển DNNVV. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Chỉ thị số 15/CT-TTg về tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Luật Hỗ trợ DNNVV. Bộ đang xây dựng dự thảo Luật Sửa đổi một số điều của Luật sản xuất kinh doanh, nhằm tạo tính thống nhất giữa các luật liên quan đến đầu tư kinh doanh.	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
2	Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm gánh nặng chi phí đối với doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa	Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng Báo cáo giảm chi phí cho doanh nghiệp và trình Thủ tướng Chính phủ. Tổ công tác của Thủ tướng đã tích cực làm việc với các Bộ, ngành để cắt giảm thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Việc cắt giảm thủ tục hành chính đã đạt được một số kết quả bước đầu. Tuy nhiên, đến cuối năm 2020, theo đánh giá của Tổ công tác của Thủ tướng, việc cắt giảm thủ tục liên quan đến kiểm tra chuyên ngành chưa được các Bộ quyết liệt triển khai thực hiện; các Bộ chưa đề xuất cụ thể cách thức quản lý đối với các danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành đang bị chồng chéo, chịu nhiều hình thức kiểm tra của nhiều Bộ hoặc của nhiều cơ quan, đơn vị thuộc một Bộ; chi phí của thủ tục KTCN vẫn là gánh nặng lớn đối với doanh nghiệp... Việc cắt giảm điều kiện kinh doanh của một số Bộ, ngành vẫn còn hạn chế (Theo kết luận tại Báo cáo số 531/BC-CP ngày 16/10/2020 của Chính phủ về Kết quả thực hiện Nghị quyết số 24/2016/QH14 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020)	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
3	Đổi mới lề lối, phương thức và thái độ làm việc của cán bộ, công chức, viên chức theo hướng hỗ trợ và phục vụ doanh nghiệp; công khai, minh bạch, tăng cường kỷ luật, kỷ cương đối với cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan Nhà nước, xử lý nghiêm các tiêu cực, những nhiễu	Bộ Nội vụ đã xây dựng và trình Chính phủ các nghị định sửa đổi, bổ sung các nghị định quy định về tổ chức bộ máy bộ, ngành, địa phương theo hướng phù hợp với phương thức quản lý, xây dựng Nhà nước quản lý và phục vụ. Bộ xây dựng và trình Chính phủ về dự thảo Nghị quyết của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Nghị quyết của Quốc hội về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước giai đoạn 2016-2021. Tuy nhiên, chuyển biến về kỷ luật, kỷ cương cán bộ, công chức ở cấp dưới, nhất là các địa phương, cơ sở còn chậm; một bộ phận cán bộ, công chức chấp hành kỷ luật, kỷ cương lỏng lẻo, có biểu hiện những nhiễu, tiêu cực...	Đã triển khai và có kết quả bước đầu

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
4	Xây dựng Đề án tổng thể về chính sách cạnh tranh quốc gia trong quý IV năm 2017	Đề án Tổng thể về chính sách cạnh tranh quốc gia đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Kết quả của đề án đã được lồng ghép vào các đề án, chương trình, chính sách khác nhau của Chính phủ và các bộ ngành	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
5	Nghiên cứu, sửa đổi Luật Cạnh tranh, trình Quốc hội trước tháng 12 năm 2017	Quốc hội đã ban hành Luật Cạnh tranh (sửa đổi), Luật số 23/2018/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2018	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
III.2	Thu hút hợp lý đầu tư nước ngoài		
1	Ban hành Nghị quyết về tiếp tục thu hút, đổi mới quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025 theo hướng góp phần phát triển xanh, bền vững; không cấp phép các dự án tiêu tốn nhiều năng lượng, khai thác khoáng sản không gắn với chế biến sâu, lãng phí tài nguyên, sử dụng công nghệ lạc hậu, có nguy cơ cao về gây ô nhiễm môi trường; tạo điều kiện và tăng cường liên kết với các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế và hàm lượng tri thức cao; đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư theo hướng có trọng tâm, trọng điểm đối với từng ngành, lĩnh vực, khu vực và đối tác.	Nghị quyết số 58/NQ-CP năm 2020 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 do Chính phủ ban hành triển khai các nhiệm vụ theo định hướng trên.	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
IV	HIỆN ĐẠI HÓA CÔNG TÁC QUY HOẠCH, CƠ CẤU NGÀNH VÀ VÙNG KINH TẾ THEO HƯỚNG NÂNG CAO NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ, GẮN VỚI ĐẨY MẠNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ		
IV.1	Hiện đại hóa công tác quy hoạch, cơ cấu lại và phát triển vùng kinh tế		
1	Ban hành Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn. Nghiên cứu khả năng tích hợp các quy hoạch phát triển cấp tỉnh vào các quy hoạch phát triển cấp vùng. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu lực thực thi các quy hoạch phát triển kinh tế vùng; đề xuất giải pháp nâng cao năng lực các Ban Chỉ đạo Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ trong chỉ đạo tổ chức thực hiện các quy hoạch phát triển vùng và chỉ đạo, giám sát liên kết, phối hợp phát triển giữa các địa phương trong vùng.	Luật Quy hoạch đã được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa XIV. Chính phủ đã ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành.	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
2	Rà soát kiến nghị bổ sung, điều chỉnh quy hoạch xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KTXH, bảo đảm hiệu quả tổng hợp và tính hệ thống, nhất là mạng lưới giao thông, điện, nước, thủy lợi, giáo dục, y tế, hạ tầng viễn thông và CNTT, thu gom và xử lý chất thải rắn, quy hoạch bảo vệ môi trường; rà soát, kiến nghị điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị	Hầu hết các Bộ, ngành đã chủ động rà soát, hoàn thiện quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng và hạ tầng giao thông. Tuy nhiên, các quy hoạch bảo vệ môi trường chưa được chú trọng	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
3	Ban hành chính sách quản lý phát triển đô thị theo hướng đồng bộ, bền vững, thân thiện với môi trường có khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của các đô thị.	Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/1/2018 phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2020. Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/1/2018 về việc quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh. Bộ Xây dựng đang chỉ đạo triển khai nghiên cứu giải pháp công nghệ sinh học và tiết kiệm năng lượng trong kiến trúc nhà ở nông thôn đồng bằng Bắc bộ theo định hướng tăng trưởng xanh. Các tiêu chí xây dựng đô thị theo hướng xanh, ứng phó với BĐKH đang được nghiên cứu xây dựng.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
4	Hoàn thiện khung pháp lý và các công cụ quản lý để kiểm soát quá trình đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch; ưu tiên phát triển khu đô thị mới ven các đô thị để giảm tải cho khu vực trung tâm thành phố.	Bộ Xây dựng đang nghiên cứu quy định tăng cường kiểm soát đầu tư phát triển đô thị, cũng như có giải pháp phát triển khu đô thị mới ven các đô thị để giảm tải cho khu vực trung tâm thành phố.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
5	Xây dựng trình Quốc hội ban hành trước năm 2019 các Luật về quản lý phát triển đô thị, về kiến trúc và về cấp nước.	Dự thảo Luật Quản lý phát triển đô thị trình Quốc hội tại Kỳ họp lần thứ 5. Luật Kiến trúc đã được ban hành: Luật số 40/2019/QH14 ngày 16/6/2019. Bộ Xây dựng đã tổ chức nghiên cứu các nội dung liên quan đến việc xây dựng Luật Cấp nước và hiện đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Cấp nước	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
6	Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án dự án cấp quốc gia về phát triển đô thị, từng bước nâng cao chất lượng và hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, thúc đẩy tăng trưởng tại các khu vực, địa bàn còn khó khăn như vùng núi, ven biển và hải đảo	Bộ Xây dựng đã tích cực triển khai Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2020, Chương trình phát triển đô thị Quốc gia giai đoạn 2012-2020. Đến nay tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 37,5% (tăng 0,9% so với năm 2016). Bộ Xây dựng đã xây dựng và trình Chính phủ đề án: “Xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện” (Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017). Bộ Xây dựng đang hướng dẫn các địa phương chủ động rà soát, điều chỉnh nhằm đáp ứng các yêu cầu mới trong giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, chất lượng hạ tầng đô thị, đặc biệt tại các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh chưa cao; việc xây dựng đô thị thông minh chưa được triển khai đồng bộ, có chiến lược trên phạm vi cả nước	Đã triển khai và có kết quả bước đầu

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
7	Tăng cường phối hợp, tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, thân thiện với môi trường, ưu tiên các công trình lớn, quan trọng có tính lan tỏa đến phát triển KTXH các vùng, miền trong cả nước; từng bước hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật có tính kết nối liên vùng như đường cao tốc, đường quốc lộ, đường sắt, sân bay...	Các Bộ, ngành đã phối hợp trong việc tập trung nguồn vốn để triển khai các công trình quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm; phối hợp trong xác định tổng nguồn vốn đầu tư phát triển trong năm, trong đó có phân bổ vốn cho đầu tư nông nghiệp nông thôn, ứng phó biến đổi khí hậu.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
8	Tiếp tục triển khai xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường bộ, đường bộ cao tốc trong đó ưu tiên cho đường bộ cao tốc Bắc - Nam, đường thủy nội địa và đường ven biển, dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Bộ Giao thông vận tải đã hoàn thiện đúng tiến độ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc- Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 và nghiên cứu khả thi dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành để trình Quốc hội thông qua.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
9	Nghiên cứu xây dựng trong năm 2017 Đề án về xây dựng khu hợp tác kinh tế qua biên giới	Tờ trình số 18-TTr/BCSD ngày 19/6/2020 của Ban Cán sự đảng Bộ Công Thương	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
10	Xây dựng Luật đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; xây dựng Nghị định của Chính phủ về phát triển vùng kinh tế động lực nhằm thực hiện tốt, đầy đủ vai trò đầu tàu, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước	Luật Đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt Vân Đồn, Bắc Vân Phong và Phú Quốc đang trình Quốc hội xem xét cho ý kiến. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ về phát triển vùng kinh tế động lực	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
11	Nghiên cứu, ban hành cơ chế cụ thể yêu cầu các địa phương trong vùng phối hợp xây dựng các đề án, thỏa thuận phối hợp, ưu tiên nguồn lực thực hiện thí điểm liên kết phát triển KTXH; phối hợp ban hành và thực hiện chính sách thu hút đầu tư, xúc tiến đầu tư, ưu tiên các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh.	Cơ chế phối hợp giữa các địa phương trong vùng mới chỉ được thực hiện thí điểm tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Do thời gian triển khai ngắn, nên việc thực hiện thí điểm chưa được đánh giá khả năng áp dụng trên toàn quốc và thực hiện nhân rộng mô hình.	Đã triển khai nhưng chậm so với kế hoạch
12	Rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và hình thành thể chế điều phối phát triển kinh tế theo vùng	Nhiều văn bản hướng dẫn hoạt động của chính quyền địa phương được ban hành; tuy nhiên, nhiều quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương vẫn chưa được cụ thể hóa, như các quy định về hoạt động của hội đồng nhân dân, quan hệ giữa hội đồng nhân dân các cấp. Các mô hình điều phối phát triển vùng vẫn chưa được thực hiện hiệu quả, liên kết giữa các địa phương trong vùng nhìn chung chưa cao.	Đã triển khai nhưng chậm so với kế hoạch

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
13	Rà soát, nghiên cứu, hoàn thiện quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia tầm nhìn đến năm 2050, Chiến lược phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2020 - 2030 trong năm 2018; nghiên cứu, hoàn thiện mô hình quản lý phát triển đô thị, tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, phương thức quản lý của chính quyền đô thị và đẩy mạnh đào tạo cán bộ quản lý đô thị các cấp	Bộ Xây dựng đang triển khai dự án sự nghiệp kinh tế về Điều tra, khảo sát tình hình thực hiện định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 336/QĐ-BXD ngày 08/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng). Nghiên cứu công cụ quản lý phát triển đô thị Việt Nam theo hướng mới, thay đổi cơ cấu, cách tiếp cận quản lý trên chỉ số (như chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh, chỉ số chống chịu với Biến đổi khí hậu). Từng bước nghiên cứu phát triển đô thị Thông minh, theo đó xây dựng các nhiệm vụ khung thuộc lĩnh vực phát triển đô thị, chuẩn bị lộ trình xây dựng đô thị thông minh. Tuy nhiên, đến nay, Bộ Xây dựng vẫn chưa ban hành được bộ tiêu chí đánh giá đô thị thông minh của Việt Nam	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
IV.2	Cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới		
1	Nghiên cứu điều chỉnh Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng gắn với xây dựng nông thôn mới có hiệu quả, thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng khoa học - công nghệ và các quy trình sản xuất tiên tiến vào sản xuất, hướng tới nền nông nghiệp sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường; chuyển mạnh từ sản xuất lấy số lượng làm mục tiêu sang sản xuất nâng cao chất lượng, hiệu quả, có giá trị gia tăng cao, phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng để lựa chọn phát triển các sản phẩm phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương, từng vùng và cả nước.	Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 Phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020. Trên cơ sở lợi thế và nhu cầu thị trường, Đề án đã xác định 3 nhóm sản phẩm đến năm 2020 để tập trung phát triển, bao gồm nhóm chủ lực quốc gia, nhóm chủ lực cấp tỉnh, các địa phương, sản phẩm đặc sản địa phương. Đề án xác định các nhóm giải pháp theo hướng tập trung vào phát triển các nhóm sản phẩm, thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng KHCN và các quy trình sản xuất tiên tiến vào sản xuất, hướng tới nền nông nghiệp sạch, CNC, thân thiện với môi trường; chuyển mạnh từ sản xuất lấy số lượng làm mục tiêu sang sản xuất nâng cao chất lượng, hiệu quả, có giá trị gia tăng cao, phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Trên cơ sở Quyết định số 1819/QĐ-TTg, các địa phương đã triển khai xây dựng kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp của địa phương	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
2	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch sản xuất nông nghiệp, đảm bảo phát huy lợi thế của từng vùng, địa phương và tạo vùng nguyên liệu bền vững cho công nghiệp chế biến nông sản đáp ứng nhu cầu thị trường. Rà soát, điều chỉnh diện tích đất trồng lúa ở mức hợp lý, chuyển sang các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị cao.	Các quy hoạch nông nghiệp từng bước được điều chỉnh lại trên cơ sở phát huy lợi thế của địa phương, nhu cầu thị trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, quy mô mang tính toàn quốc và liên vùng. Thông tư liên tịch quy định cụ thể việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (hướng dẫn Nghị định số 01/2017/NĐ-CP) nhằm thúc đẩy việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng đang được xây dựng. Tuy nhiên, vấn đề quản lý thực hiện quy hoạch còn hạn chế, tình trạng trồng tự phát, vượt quy hoạch diễn ra phổ biến ở nhiều địa phương mà chưa có biện pháp quản lý hiệu quả.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
3	Nghiên cứu, rà soát và tiếp tục đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp; nhân rộng các mô hình tổ chức sản xuất mới, hiệu quả đã được kiểm chứng; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ ở cả trong nước và ngoài nước; chuyển mạnh từ sản xuất theo hộ gia đình riêng lẻ sang mô hình sản xuất hợp tác, liên kết, tập trung, quy mô lớn; xây dựng chương trình phát triển hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp.	Chính phủ đã ban hành Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 phê duyệt Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020, Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 21/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm, hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới tại vùng ĐBSCL giai đoạn 2016-2020. Nhiều mô hình cánh đồng lớn sản xuất lúa gạo, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị đã được phát triển. Tuy nhiên, việc thu hút doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp công nghệ cao còn hạn chế; các mô hình hợp tác xã đạt hiệu quả chưa cao. Các mô hình tổ chức sản xuất mới còn phân tán, chưa trở thành xu hướng chính trong phát triển nông nghiệp của các địa phương	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
4	Tăng cường các biện pháp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020. Tập trung phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn. Phấn đấu đến năm 2020 khoảng 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cơ bản được thực hiện tốt, hoàn thành mục tiêu đề ra. Hết năm 2020, cả nước có 5.506 xã, đạt 62% số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (12 tỉnh, thành phố có 100% số xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới)	Đã triển khai và đạt kết quả rõ ràng
5	Ban hành các quy định, chính sách nhằm thu hút mạnh mẽ các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.	Đã ban hành các chính sách: Luật hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về bảo hiểm nông nghiệp; Đã ban hành Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/09/2020 sửa đổi Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về tín dụng nông nghiệp, nông thôn	Đã triển khai và đạt kết quả rõ ràng
6	Tiếp tục đầu tư đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng thương hiệu nông sản, thủy sản Việt Nam. Đồng thời tiếp tục đầu tư phát triển, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; tăng cường năng lực phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, hợp tác sử dụng có hiệu quả, bền vững nguồn nước xuyên quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng Chương trình phát triển thương hiệu nông sản chủ lực đến năm 2020, trong đó đề xuất tập trung vào năm mặt hàng có thế mạnh là Gạo, xoài, thanh long, chè, cà phê và cá tra. Tuy nhiên, việc phát triển thương hiệu nông sản, thủy sản Việt Nam còn hạn chế. 90% nông sản của Việt Nam hiện vẫn xuất khẩu dưới dạng thô với giá thấp hơn các sản phẩm cùng loại của nhiều nước khác.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
7	Nghiên cứu sửa đổi, nâng cao tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế. Xây dựng chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, nông dân đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng sửa đổi. Thúc đẩy toàn diện việc áp dụng VietGAP và các tiêu chuẩn tương tự trong sản xuất nông nghiệp, phát triển mạnh thị trường các nông sản áp dụng VietGAP.	Các quy trình sản xuất tiên tiến, thân thiện với môi trường được phổ biến nhân rộng, xây dựng VietGAP cho rau, quả tươi. Sản xuất lúa gạo đã áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến, thân thiện với môi trường, tăng cường ứng dụng cơ giới hóa, giảm chi phí và tổn thất. Nhiều cơ sở chăn nuôi công nghiệp được xây dựng theo mô hình trang trại chăn nuôi tập trung áp dụng công nghệ cao hoặc chăn nuôi khép kín từ con giống, vật tư đầu vào đến khâu sản xuất và sản phẩm đầu ra. Đến nay, cả nước có hơn 200 mô hình vật tư chăn nuôi áp dụng VietGAP được cấp chứng nhận với quy mô khá lớn. Tuy nhiên, công tác hậu kiểm còn hạn chế, dẫn đến khó khăn trong phân biệt các sản phẩm theo tiêu chuẩn sản xuất sạch, sản xuất tiêu chuẩn với các sản phẩm khác trên thị trường	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
8	Nghiên cứu sửa đổi các biện pháp, chính sách khuyến khích phát triển mạnh công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh nông, lâm, thủy sản; phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, góp phần tạo việc làm và chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.	Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/04/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn là một giải pháp để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp chế biến. Công nghiệp chế biến nông sản từng bước được đổi mới đã tạo cơ hội cho các sản phẩm nông sản Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường khó tính như Nhật Bản, Mỹ, Úc. Tuy nhiên, nhìn chung các khuyến khích hiện hành chưa tạo đột phá trong ngành chế biến nông sản của Việt Nam. Các sản phẩm xuất khẩu vẫn chủ yếu là sản phẩm sơ chế thô, làm nguyên liệu đầu vào cho chế biến tinh tại một số nước khác	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
9	Tập trung đầu tư phát triển, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; tăng cường năng lực phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, hợp tác sử dụng có hiệu quả, bền vững nguồn nước xuyên quốc gia; bảo vệ môi trường sinh thái	Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan trong phân bổ vốn và thực hiện các dự án đầu tư công cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới. Đã thực hiện ưu tiên nguồn lực để phòng chống, giảm nhẹ thiên tai: Khắc phục hạn mặn ĐBSCL; Khắc phục sạt lở ĐBSCL; Khắc phục, sửa chữa hệ thống đê điều sau bão lũ; Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa. Mỗi năm dự phòng NSTW bố trí thêm cho công tác phòng chống, giảm nhẹ thiên tai khoảng 8-10 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, hệ thống hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi, trồng trọt mặc dù đã được đẩy mạnh đầu tư, nhưng do nguồn vốn hạn chế nên vẫn chưa đạt yêu cầu đề ra.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
10	Bảo đảm việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định, bảo đảm tài nguyên đất đai được bố trí sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng vùng, từng địa phương; khắc phục tình trạng quy hoạch không ổn định, xung đột về sử dụng đất giữa các lĩnh vực, giữa các ngành hàng trong cùng một lĩnh vực có tác động tiêu cực đến quyền và lợi ích của các nhà đầu tư	Đến nay, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của 63/63 tỉnh, thành phố đã được Chính phủ phê duyệt; điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia đã được Quốc hội thông qua. Hiện nay, các tỉnh đang hoàn thiện báo cáo điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ý kiến của Hội đồng thẩm định để trình HDDND cấp tỉnh thông qua trước khi trình Chính phủ phê duyệt. Tuy nhiên, ở một số địa phương vẫn còn tình trạng chưa đồng bộ, chưa có sự thống nhất giữa các quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác có liên quan như yêu cầu trong Nghị quyết số 134/2016/QH13 của Quốc hội; vẫn còn tình trạng chưa kịp thời hủy bỏ, điều chỉnh quy hoạch các dự án treo gây bức xúc trong dư luận.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
11	Rà soát kiến nghị bổ sung, điều chỉnh quy hoạch xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, bảo đảm hiệu quả tổng hợp và tính hệ thống, nhất là mạng lưới giao thông, điện, nước, thủy lợi, giáo dục, y tế, hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin, thu gom và xử lý chất thải rắn, quy hoạch bảo vệ môi trường; rà soát, kiến nghị điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị	Hầu hết các Bộ, ngành đã chủ động rà soát, hoàn thiện quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng và hạ tầng giao thông. Tuy nhiên, các quy hoạch bảo vệ môi trường chưa được chú trọng.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
IV.3	Cơ cấu lại ngành công nghiệp		
1	Đổi mới cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các doanh nghiệp tư nhân trong các ngành công nghiệp ưu tiên theo hướng hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm. Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành trước năm 2018 Quyết định về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp tư nhân lớn đầu tư dài hạn, tạo dựng sản phẩm và thương hiệu mạnh, có sức cạnh tranh trong nước và quốc tế.	Hiện nay, các chính sách riêng để hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân trong các ngành công nghiệp ưu tiên vẫn đang được xây dựng. Các hỗ trợ khu vực tư nhân hiện hành được thực hiện theo các luật có liên quan. Bộ Công Thương đang xây dựng dự thảo Quyết định về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp tư nhân lớn đầu tư dài hạn, tạo dựng sản phẩm và thương hiệu mạnh, có sức cạnh tranh trong nước và quốc tế	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
2	Rà soát, điều chỉnh chính sách phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn. Xây dựng chính sách phát triển dịch vụ tư vấn đầu tư công nghiệp; phát triển và nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu về công nghiệp Việt Nam (bao gồm cả hệ thống cơ sở dữ liệu về công nghiệp hỗ trợ).	Một số chính sách lớn để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm được ban hành như: Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/1/2017 ban hành Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025; Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 07/2/2017 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành điện giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025; đang nghiên cứu, hoàn thiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ, ưu đãi phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm giai đoạn 2017 đến 2025. Tuy nhiên, Cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghiệp (bao gồm công nghiệp hỗ trợ) chưa được vận hành đầy đủ.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
3	Nghiên cứu xây dựng Nghị quyết về chính sách và giải pháp cơ bản thúc đẩy công nghiệp Việt Nam tăng trưởng nhanh và bền vững trong bối cảnh hội nhập trong năm 2017	Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 về Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
4	Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và thực hiện hiệu quả các quy định về khuyến công, nhằm phát triển bền vững công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khu vực nông thôn gắn với bảo vệ môi trường.	3 Thông tư để tạo thuận lợi cho phát triển bền vững công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn đã được ban hành hoặc đang trong quá trình dự thảo là: Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017, Thông tư sửa đổi Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013, Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
IV.4	Cơ cấu lại ngành dịch vụ		

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
1	Ban hành chính sách phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như tài chính, ngân hàng, hàng hải, logistics, dịch vụ kỹ thuật dầu khí, hàng không, dịch vụ thương mại; dịch vụ giáo dục, đào tạo; dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe; các loại dịch vụ kiểm toán, tư vấn, pháp lý...	Đề án Kế hoạch cơ cấu lại ngành dịch vụ giai đoạn 2016-2020 đã được xây dựng, vẫn đang trong quá trình chỉnh sửa. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang xây dựng chiến lược phát triển ngành dịch vụ giai đoạn 2021-2030. Các Bộ, ngành đã ban hành chính sách phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng, có hàm lượng tri thức cao như dịch vụ thanh toán điện tử và các dịch vụ ngân hàng điện tử, dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục và đào tạo chất lượng cao, dịch vụ môi giới bảo hiểm, môi giới chứng khoán, kế toán. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có chính sách phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng khác như dịch vụ thương mại.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
2	Xây dựng Đề án phát triển hạ tầng và dịch vụ logistics nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/2/2017 về Kế hoạch hành động và nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics. Cùng với đó, Phê duyệt đề án “xây dựng thị trường vận tải cạnh tranh theo hướng phát triển vận tải đa phương thức, kết nối giữa các hình thức vận tải khác nhau, chú trọng áp dụng công nghệ thông tin để giảm thiểu chi phí vận tải tạo thuận lợi cho lưu thông, phân phối hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp”	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
3	Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định hiện hành về chính sách cấp phép xuất nhập khẩu, quản lý thị trường theo hướng tạo thuận lợi, giảm chi phí cho doanh nghiệp và phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.	Trong năm 2017, Bộ Công Thương đã bãi bỏ và đơn giản hóa nhiều thủ tục hành chính theo Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính đã được phê duyệt. Việc bãi bỏ được thực hiện theo 4 tiêu chí: đơn giản, minh bạch, hiện đại và chuẩn hóa. Liên quan đến quản lý xuất nhập khẩu, nhiều Thông tư của Bộ đã được rà soát, bãi bỏ như Thông tư về kiểm tra formaldehyt, sửa đổi Thông tư về nhập khẩu xe ô tô. Tuy nhiên, nhiều quy định về quản lý xuất nhập khẩu vẫn gây khó khăn và làm tăng chi phí cho doanh nghiệp như các quy định về xuất khẩu gạo, quy định về lấy mẫu để cấp Giấy chứng nhận thực phẩm xuất khẩu, quy định về kiểm dịch động vật đối với hàng nhập khẩu để chế biến xuất khẩu	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
4	Xây dựng trong năm 2017 Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; trong đó, chú trọng phát triển hệ thống bán lẻ, tổ chức lại thị trường trong nước và thị trường biên mậu, thúc đẩy sản xuất và khuyến khích tiêu dùng hàng Việt Nam...	Đã trình Thủ tướng Chính phủ tại Tờ trình số 9122/TTr-BCT ngày 29/9/2017. Tuy nhiên, do có nhiều thay đổi về bối cảnh thực hiện Chiến lược và chỉ đạo của Chính phủ về điều chỉnh, bổ sung một số nội dung. Ngày 13/9/2019, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 69/NQ-CP về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8/2019, theo đó Chính phủ thống nhất điều chỉnh “Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035” thành “Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, giao Bộ Công Thương khẩn trương hoàn thiện Dự thảo Chiến lược, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong quý IV năm 2020. Hiện nay, Bộ Công Thương đang khẩn trương triển khai hoàn thiện Dự thảo theo chỉ đạo của Chính phủ.	Đã triển khai nhưng chậm so với kế hoạch

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
5	Thúc đẩy thực thi hiệu quả các cam kết của Việt Nam trong WTO, Cộng đồng Kinh tế ASEAN và các FTA đã ký nhằm đẩy mạnh đa dạng hóa, đa phương hóa thị trường xuất khẩu, nhập khẩu.	Bộ Công Thương đã phối hợp với cơ quan liên quan để đẩy mạnh đa dạng hóa, đa phương hóa thị trường xuất, nhập khẩu như: phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thúc đẩy đối tác mở cửa thị trường cho các mặt hàng nông nghiệp xuất khẩu; phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng các báo cáo phát triển thị trường với một số thị trường trọng điểm, báo cáo chuyên đề theo ngành hàng; cập nhật thông tin chính sách nhập khẩu, tình hình thị trường,... để tuyên truyền, phổ biến cho DN	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
6	Mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ với các nước và các đối tác, đặc biệt là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, đối tác tiềm năng và bạn bè truyền thống nhằm tranh thủ mở rộng thị trường, thu hút đầu tư và công nghệ phục vụ cơ cấu lại nền kinh tế	Quan hệ hợp tác song phương truyền thống và với các đối tác tiềm năng được thúc đẩy. Các diễn đàn hợp tác kinh tế đa phương cũng được thúc đẩy như tham gia tích cực vào các hoạt động của ASEAN, đảm nhận tốt vai trò thành viên Liên Hợp Quốc, Chủ tịch Đại hội đồng Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO),...	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
7	Các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả xúc tiến kinh tế đối ngoại	Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Đề án triển khai công tác ngoại giao kinh tế đến năm 2020 nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác ngoại giao kinh tế, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài; đẩy mạnh vận động chính trị, ngoại giao thúc đẩy việc triển khai và đàm phán các FTA, đảm bảo lợi ích của Việt Nam, tích cực triển khai Cộng đồng ASEAN, Hiệp định Đối tác và Hợp tác Việt Nam- EU, FTA Việt Nam- Liên minh kinh tế Á Âu, CPTPP, tham gia đàm phán RCEP. Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, các Hội đoàn người Việt Nam ở nước ngoài thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam”.	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
8	Triển khai thực hiện quyết liệt, hiệu quả Đề án phát triển du lịch đến năm 2020 trở thành ngành kinh tế mũi nhọn	Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW về phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Xếp hạng tài nguyên du lịch Việt Nam ở vị trí 28/136 quốc gia và vùng lãnh thổ.	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
9	Rà soát, đánh giá việc thực hiện, tiếp tục hoàn thiện pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; xây dựng Đề án về cơ chế đột phá huy động nguồn lực, thu hút đầu tư, xã hội hóa bảo vệ môi trường; thực hiện các giải pháp cần thiết nâng cao năng lực và hiệu quả thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; khoanh vùng, xử lý, cải tạo các khu vực bị ô nhiễm, trong đó chú trọng đến các khu vực ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, đặc biệt quan tâm các khu vực trọng điểm; giám sát vấn đề ô nhiễm môi trường xuyên biên giới; ứng phó hiệu quả với BĐKH	Bộ TNMT đã thành lập Ban chỉ đạo xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến bảo vệ môi trường (Quyết định số 2217/QĐ-BTNMT ngày 13/9/2017); thực hiện rà soát, xây dựng Hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 (Quyết định số 1022b/QĐ-TCMT ngày 11/9/2017); thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường năm 2014 (Quyết định số 197/QĐ-TCMT ngày 14/3/2017). Bộ cũng triển khai rà soát toàn bộ hệ thống 44 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, xác định được 24 quy chuẩn cần sửa đổi; 07 QCVN khác đã/đang được rà soát, sửa đổi. Bộ cũng đang triển khai xây dựng Đề án về cơ chế đột phá huy động nguồn, thu hút đầu tư, xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó, chú trọng đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
V	HÌNH THÀNH ĐỒNG BỘ VÀ PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI THỊ TRƯỜNG, GỒM THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH, THỊ TRƯỜNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
V.1	Phát triển thị trường tài chính		
1	Xây dựng đề án phát triển cân bằng và toàn diện thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ và thị trường vốn, thị trường vốn cổ phiếu và trái phiếu (bao gồm trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp); giữa dịch vụ tín dụng và các dịch vụ ngân hàng phi tín dụng; phát triển thị trường vốn đầu tư mạo hiểm trong năm 2017	Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 28/2/2019 phê duyệt Đề án “cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025”	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
V.2	Phát triển thị trường quyền sử dụng đất		
11	Sơ kết đánh giá việc tổ chức thi hành Luật Đất đai; đánh giá tác động của các chính sách đất đai đối với phát triển kinh tế, xã hội và môi trường. Sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về đất đai, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất với các pháp luật khác có liên quan; thúc đẩy phát triển thị trường quyền sử dụng đất; tạo điều kiện tích tụ, tập trung đất đai, phát huy nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là việc sản xuất nông nghiệp theo mô hình tập trung quy mô lớn, nông nghiệp công nghệ cao; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp (bao gồm cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài) tiếp cận đất đai để thực hiện đầu tư sản xuất, kinh doanh; thúc đẩy việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước nhưng phải đảm bảo quản lý chặt chẽ, khai thác hiệu quả và không để thất thoát đất đai của Nhà nước; khắc phục tình trạng khiếu nại, khiếu kiện liên quan đến đất đai, đặc biệt là đối với công tác định giá đất để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Khẩn trương đề xuất việc sửa đổi, bổ sung các quy định gây khó khăn, vướng mắc về môi trường đầu tư, kinh doanh.	Bộ Tài nguyên và Môi trường đang thực hiện sơ kết việc tổ chức thi hành Luật Đất đai. Đồng thời, Ban cán sự đảng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có Báo cáo số 33-BC/BCSĐTNTM ngày 05 tháng 7 năm 2017 gửi Ban Chỉ đạo về sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW. Bộ Tài nguyên và Môi trường đang dự thảo Đề án Các giải pháp phát triển mạnh thị trường quyền sử dụng đất, với các giải pháp để thực hiện các nhiệm vụ này.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
2	Xây dựng hệ thống công cụ để quản lý kiểm soát sự phát triển của thị trường bất động sản theo hướng ổn định bền vững với cấu trúc hoàn chỉnh và đồng bộ, kết nối liên thông với các thị trường khác của nền kinh tế, bảo đảm khai thác và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực đầu tư phát triển bất động sản, nhất là đất đai; chủ động xây dựng các kịch bản và các giải pháp quản lý điều tiết, kiểm soát, bình ổn thị trường	Bộ Xây dựng đang triển khai xây dựng, quản lý vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo nhiệm vụ được giao tại Nghị định số 117/2015/NĐ-CP của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản. Đồng thời, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
3	Xây dựng Đề án đánh giá tình hình, dự báo xu hướng, đề xuất các cơ chế chính sách, giải pháp thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển ổn định, lành mạnh trong năm 2017	Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua và sẽ được triển khai	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
V.3 Phát triển thị trường lao động			
1	Xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động năm 2012, trình Quốc hội trong năm 2017	Quốc hội đã thông qua Bộ Luật Lao động (Luật số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
2	Rà soát, sắp xếp, quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu của thị trường lao động trong cả nước, từng vùng và địa phương. Nâng cao chất lượng đào tạo của các trường sư phạm. Thực hiện tốt công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng. Xây dựng cơ chế, chính sách phân luồng giáo dục, gắn với đào tạo nghề và phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông	<p>Tiếp tục thực hiện Quyết định 37/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020. Các Bộ, ngành, địa phương đã rà soát, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp, trong đó sáp nhập các trường trên cùng địa bàn, giải thể các trường hoạt động không hiệu quả, sáp nhập trường trung cấp vào trường cao đẳng, sáp nhập trường cao đẳng vào trường đại học. Hiện nay, đang tiến hành hoàn thiện Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 và Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.</p> <p>Tuy nhiên, mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học phát triển dàn trải, chưa có sự phân loại theo chất lượng để có chính sách ưu tiên đầu tư. Nhiều cơ sở giáo dục đại học chưa quan tâm đầu tư điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo để đáp ứng quy mô tuyển sinh. Công tác tuyển sinh đại học tiếp tục được đổi mới nhưng vẫn còn nhiều vướng mắc. Việc định hướng nghề chưa được thực hiện tốt; tỷ lệ học sinh lựa chọn học đại học vẫn mất cân đối so với việc lựa chọn học nghề (lần lượt khoảng 74% và 26%).</p>	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
3	Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức đào tạo nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; nâng cao chất lượng đào tạo một số trường đại học, một số nghề tiếp cận trình độ các nước phát triển trong ASEAN và thế giới	<p>Nhiều giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn; nhân rộng mô hình đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với xây dựng các mô hình học tập nghề trong cộng đồng. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã tổ chức hướng dẫn, kiểm tra công tác kiểm định và đảm bảo chất lượng dạy nghề, phát triển hệ thống đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia. Đến nay, Bộ đã tổ chức đánh giá cho 26.000 người, cấp chứng chỉ cho 23.000 người đạt yêu cầu, cấp lại cho 32 tổ chức giấy chứng nhận đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cấp mới 7 tổ chức đủ điều kiện đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia. Một số nghề đã tiếp cận được trình độ của các nước tiên tiến như các ngành nghề trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ. Chất lượng đào tạo của một số trường đại học đã có sự cải thiện, một số trường đại học đã đạt kiểm định theo tiêu chuẩn quốc tế. Nội dung, phương thức đào tạo đã có sự cải thiện. Tuy nhiên, việc tăng cường thực hành cho học viên còn nhiều hạn chế. Đội ngũ giảng viên, đặc biệt là giảng viên cơ hữu còn thiếu về số lượng và chưa đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn ở một số trường đại học.</p>	Đã triển khai và có kết quả bước đầu

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
4	<p>Thực hiện phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo; đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục và đào tạo, thực hiện tự chủ các trường đại học, cao đẳng công lập. Tăng cường kiểm soát chất lượng đầu ra của các cơ sở giáo dục đại học; công khai thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng của nhà trường; đẩy mạnh công tác kiểm định chất lượng giáo dục, trên cơ sở đó thực hiện phân tầng, xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học</p>	<p>Cơ chế phân cấp, giao quyền tự chủ được đẩy mạnh. Đến nay đã có 23 cơ sở giáo dục đại học công lập đổi mới cơ chế hoạt động. Các cơ sở giáo dục được giao tự chủ toàn diện hơn trong các lĩnh vực hoạt động như học thuật, hợp tác quốc tế, chuyên môn, tài chính, nhân sự. Tuy nhiên, việc thực hiện tự chủ chưa gắn liền với đổi mới quản trị nhà trường. Nhiều cơ sở chưa nhận thức đúng và đầy đủ nên lúng túng trong thực hiện; một số cơ sở dựa vào lợi thế ngành để chú trọng tăng học phí và tăng chỉ tiêu tuyển sinh mà chưa chú trọng đúng mức đến nâng cao chất lượng đào tạo. Các trường đại học trực thuộc địa phương cũng chưa sẵn sàng chuẩn bị tự chủ.</p> <p>Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học. Trong đào tạo nghề, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đang chỉnh sửa dự thảo quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng tăng tính tự chủ của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tăng tự chủ trong lựa chọn hình thức đào tạo, xây dựng và xác định chương trình đào tạo, chỉ tiêu đào tạo đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Bộ tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện tiêu chí trường nghề chất lượng cao.</p>	<p>Đã triển khai và có kết quả bước đầu</p>
5	<p>Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ ở các cấp học, trình độ đào tạo. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động giảng dạy nghiên cứu, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và nâng cao chất lượng đào tạo</p>	<p>Đề án điều chỉnh, bổ sung việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân cho giai đoạn 2017-2020 và những năm tiếp theo đang được xây dựng. Ứng dụng CNTT trong giảng dạy được đẩy mạnh, 100% cơ sở giáo dục đã kết nối internet tốc độ cao; 100% trường THPT có tối thiểu 1 phòng máy tính phục vụ giảng dạy môn tin học; khoảng 85% cơ sở đào tạo có cung cấp truy cập internet không dây; 70% trường có trung tâm dữ liệu. Kho bài giảng e-learning được xây dựng và cập nhật liên tục, chủ yếu tuyển chọn từ Cuộc thi quốc gia thiết kế bài giảng e-learning hàng năm. Đề án Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân đang được đẩy mạnh thực hiện. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã khảo sát điều kiện dạy và học ngoại ngữ tại một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp, làm cơ sở cho việc xây dựng các chương trình tiếng anh chuyên ngành, xây dựng chương trình và giáo trình tiếng anh trình độ trung cấp, cao đẳng, xây dựng phần mềm để đánh giá đầu vào, đầu ra ở các bậc 1,2,3,4. Tuy nhiên, việc quản lý đào tạo tiếng anh tại một số cơ sở dạy nghề còn hạn chế; trình độ tiếng anh của người học nhìn chung chưa cao</p>	<p>Đã triển khai và có kết quả bước đầu</p>

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
6	<p>Đẩy mạnh xã hội hóa GDĐT, nhất là giáo dục mầm non, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Nâng cao hiệu quả đầu tư cho GD, dành ngân sách thỏa đáng để cải thiện phòng học, thư viện, nhà vệ sinh; cải thiện điều kiện ăn ở, đi lại cho học sinh nội trú ở vùng sâu, vùng xa; bảo đảm công bằng trong giáo dục, đào tạo. Huy động sự tham gia của toàn xã hội để tăng nguồn đầu tư cơ sở vật chất và hỗ trợ các hoạt động của cơ sở GDĐT, đặc biệt khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề. Tiếp tục khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài công lập</p>	<p>Các địa phương đang đẩy mạnh rà soát, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo nghề ngành giáo dục đã thu hút được nguồn lực đáng kể của xã hội đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, mở rộng quy mô học sinh, sinh viên. Nguồn lực xã hội hóa đến từ cả các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (thành lập cơ sở đào tạo, giáo dục 100% vốn nước ngoài, liên kết, ...). Tuy nhiên, nguồn lực thu hút đầu tư cho GDĐT chưa tương xứng với tiềm năng; mức độ huy động nguồn lực giữa các vùng, miền và giữa địa phương khác nhau. Một số địa phương triển khai còn chậm và lúng túng. Việc thu hút người học nghề ở các địa bàn khó khăn còn hạn chế, nhiều trường gần như không tuyển sinh được.</p>	<p>Đã triển khai và có kết quả bước đầu</p>
7	<p>Tăng cường áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong quá trình xây dựng, đổi mới chương trình và tổ chức đào tạo, nghiên cứu khoa học; khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp tiếp nhận chuyên gia chương trình tiên tiến của nước ngoài; thực hiện đào tạo theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam</p>	<p>Hoạt động trao đổi giảng viên, chuyên gia, sinh viên được đẩy mạnh; nhiều trường đã phối hợp với doanh nghiệp nước ngoài trong đào tạo nghề cho sinh viên. Nhiều chương trình giáo dục, đào tạo giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập trong nước đã được cơ sở giáo dục, đào tạo, kể cả của các nước phát triển thừa nhận và liên thông. Một số cơ sở giáo dục đã chủ động, tiên phong trong việc thúc đẩy quá trình tiếp nhận chuyên gia công nghệ mới về dạy, học và quản lý giáo dục. Khung trình độ quốc gia từng bước được áp dụng trong đào tạo tin học, ngoại ngữ. Tuy nhiên, việc áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, chuyển giao công nghệ không đồng đều, chỉ thực hiện tại một số cơ sở giáo dục lớn trong nước</p>	<p>Đã triển khai và có kết quả bước đầu</p>
8	<p>Xây dựng các quy định về liên thông giữa các trình độ của giáo dục nghề nghiệp với giáo dục đại học, đảm bảo chất lượng và nâng cao hiệu quả trong đào tạo, tạo cơ hội học tập, phát triển năng lực cho người học</p>	<p>Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học</p>	<p>Đã triển khai và có kết quả rõ ràng</p>
9	<p>Xây dựng Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực Việt Nam giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2025 trên cơ sở rà soát, đánh giá thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 theo hướng thúc đẩy gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, tạo chuyển biến nhanh và rõ nét trong phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế; nâng cao năng lực, trình độ quản lý nhà nước và quản trị DN</p>	<p>Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang nghiên cứu, xây dựng dự thảo quy hoạch</p>	<p>Đã triển khai và có kết quả bước đầu</p>

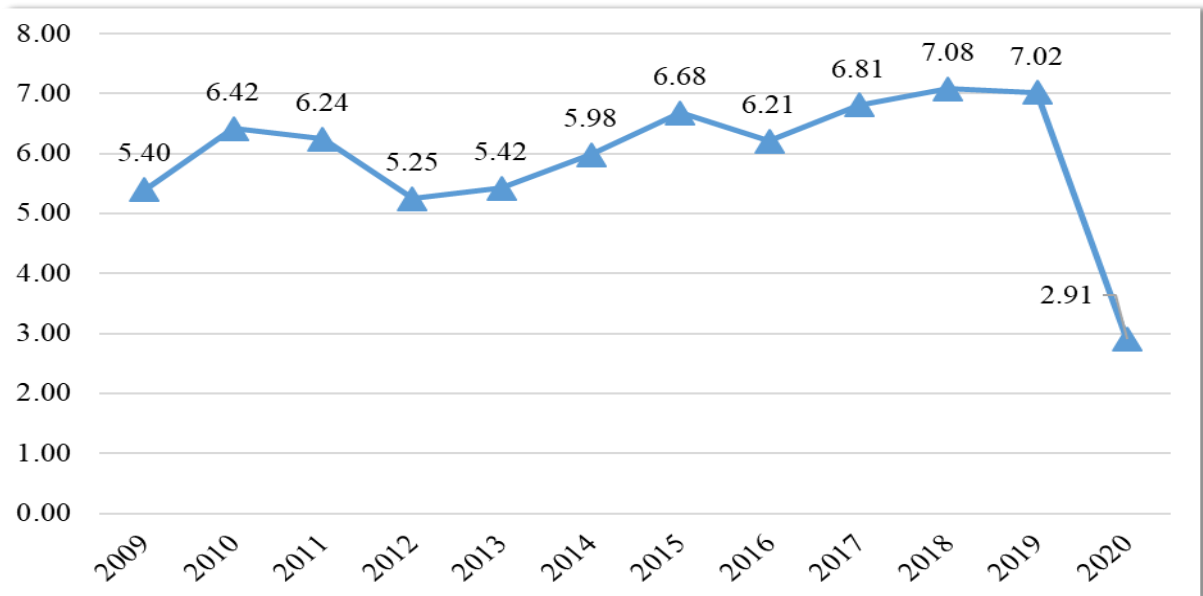
TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
10	Xây dựng Đề án xây dựng đội ngũ Luật sư và các chuyên gia pháp luật quốc tế có đủ trình độ, năng lực và kinh nghiệm phục vụ giải quyết các tranh chấp thương mại quốc tế	Bộ Tư pháp đã có Công văn số 1031/BTP-VP ngày 29/3/2017 gửi Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị không xây dựng Đề án, mà tiếp tục triển khai 2 Đề án là Đề án “Phát triển đội ngũ luật sư phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2010 đến năm 2020” và Đề án “Nâng cao năng lực cho đội ngũ công chức, viên chức các Bộ, ngành, địa phương về pháp luật quốc tế và giải quyết tranh chấp quốc tế giai đoạn 2016-2020” do có nội dung tương tự nhau (nhiệm vụ xin hủy)	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
11	Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung pháp luật về lao động, hộ khẩu, quyền sử dụng đất nông nghiệp và quyền tiếp cận dịch vụ công, tạo thuận lợi cho việc định cư và dịch chuyển lao động trong nước	Pháp luật về lao động tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 26/9/2017 về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân theo Đề án 896 thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Pháp luật về lao động tiếp tục được sửa đổi. Chính phủ đã thực hiện đơn giản hóa hàng chục thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư. Bộ Tư pháp đang nghiên cứu, xem xét sửa đổi Nghị định số 123/2015/NĐ-CP liên quan đến quản lý hộ tịch, nhằm tạo thuận lợi cho người dân.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
V.4	Phát triển thị trường Khoa học và Công nghệ		
1	Tập trung nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp tiến tới dịch chuyển trọng tâm và chủ thể của hoạt động nghiên cứu ứng dụng sang khu vực doanh nghiệp	Một số hoạt động đã được tổ chức như: Hoạt động trình diễn kết nối cung- cầu công nghệ với chuỗi các sự kiện trình diễn, giới thiệu công nghệ; tọa đàm thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao công nghệ khu vực; diễn đàn đối thoại doanh nghiệp với ứng dụng và đổi mới công nghệ. Hoạt động xúc tiến phát triển thị trường công nghệ được triển khai thông qua các sàn giao dịch công nghệ, techmart, techmart trực tuyến giới thiệu công nghệ và cung cấp thông tin công nghệ.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
2	Xây dựng chính sách nhập khẩu công nghệ cho giai đoạn đến 2025. Tập trung đầu tư cho nghiên cứu ứng dụng để nhanh chóng nâng cao năng lực công nghệ trong nước, trình độ thiết kế, chế tạo, ứng dụng kỹ thuật và công nghệ trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên.	Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Đề án “Thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
3	Xây dựng, thực hiện các chương trình xúc tiến, chuyển giao công nghệ từ các nước có công nghệ nguồn, công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực Việt Nam có nhu cầu đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Bộ Khoa học và Công nghệ đang giao các đơn vị chức năng tiến hành nghiên cứu, học tập kinh nghiệm các quốc gia để thực hiện các chương trình xúc tiến, chuyển giao công nghệ từ các nước có công nghệ nguồn, công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực Việt Nam có nhu cầu đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
4	Đề xuất các giải pháp hiệu quả thúc đẩy các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp Việt Nam, đặt cơ sở nghiên cứu phát triển tại Việt Nam và sử dụng kỹ sư, nhà khoa học Việt Nam	Quốc hội đã ban hành Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 76/2018/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Kết quả thực hiện	Đánh giá
5	Tăng cường cơ chế đối ứng hợp tác công tư để khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển. Tăng quy mô tài chính cho các quỹ hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư đổi mới công nghệ; mở rộng hình thức tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay từ các quỹ nhà nước cho dự án đổi mới công nghệ của doanh nghiệp; hình thành thiết chế bảo lãnh vốn vay đối với các dự án nghiên cứu, đổi mới công nghệ để doanh nghiệp có thể vay vốn từ các NHTM	Bộ đã ban hành Thông tư số 11/2017/TT-BKHCN ngày 11/8/2017 quy định quản lý thực hiện Đề án “Thí điểm cơ chế hợp tác công- tư, đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ KHCN”; đang phối hợp với Bộ Tài chính để nghiên cứu xây dựng quy định về hỗ trợ vốn, cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất và bảo lãnh vốn vay đối với các dự án đầu tư đổi mới công nghệ của doanh nghiệp từ các quỹ nhà nước, đồng thời phối hợp với NHNN để đề xuất thí điểm cơ chế hỗ trợ lãi suất cho vay đối với các dự án đổi mới công nghệ của doanh nghiệp. Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia tiếp tục thực hiện cơ chế tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
6	Chú trọng nâng cao trình độ cán bộ kỹ thuật, quản trị công nghệ và quản lý, quản trị doanh nghiệp; xây dựng chính sách khuyến khích chuyển dịch lao động trình độ cao từ các viện nghiên cứu, trường đại học sang khu vực doanh nghiệp	Đội ngũ cán bộ kỹ thuật, quản trị công nghệ và quản lý, quản trị doanh nghiệp còn hạn chế. Nếu quy đổi toàn thời gian (FTE), số lượng cán bộ nghiên cứu và phát triển công nghệ (R&D) của Việt Nam chỉ đạt 7 người/vạn dân. Chính sách trọng dụng, sử dụng cán bộ khoa học và công nghệ đã được triển khai, bước đầu thu hút nhà khoa học trẻ, nhà hoa học là người Việt Nam ở nước ngoài.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
7	Đầu tư hình thành và vận hành các cơ sở dữ liệu quốc gia về thông tin công nghệ, chuyên gia công nghệ, trung gian công nghệ để hỗ trợ doanh nghiệp lựa chọn công nghệ cần đổi mới, chuyển giao. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi quyền sở hữu trí tuệ, đánh giá, định giá tài sản trí tuệ và góp vốn doanh nghiệp bằng tài sản trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ đã bố trí nguồn lực để triển khai xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ gồm: Cơ sở dữ liệu tài liệu khoa học và công nghệ Việt Nam, cơ sở dữ liệu về nhiệm vụ khoa học và công nghệ, cơ sở dữ liệu về thông tin khoa học và công nghệ trong khu vực và trên thế giới; cơ sở dữ liệu về công nghệ, thiết bị và thị trường khoa học và công nghệ. Bộ đang triển khai Dự án “Xây dựng hệ thống thông tin tích hợp phục vụ công tác thẩm định đơn sở hữu trí tuệ”; thực hiện tư vấn, hỗ trợ, hướng dẫn, giải đáp những vướng mắc của doanh nghiệp về xác lập quyền sở hữu trí tuệ, bảo hộ và quản lý, phát triển tài sản trí tuệ. Năm 2017, Chương trình Phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 đã tiếp nhận 279 đề xuất hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ. Năm 2016 và 9 tháng đầu năm 2017, Cục Sở hữu trí tuệ đã cung cấp 265 ý kiến chuyên môn cho các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ còn nhiều hạn chế, tình trạng vi phạm sở hữu trí tuệ chưa được khắc phục.	Đã triển khai và có kết quả bước đầu
8	Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, thúc đẩy hình thành lực lượng doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có tiềm năng tăng trưởng cao, có sản phẩm dịch vụ hướng tới xuất khẩu ra thị trường quốc tế	Bộ Khoa học và Công nghệ đã xây dựng kế hoạch tổng thể triển khai Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”, xây dựng Thông tư quản lý Đề án, xây dựng tiêu chí chuyên gia, phối hợp với các đơn vị tổ chức hoạt động liên kết, kết nối hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Bộ đã tổ chức Ngày hội khởi nghiệp quốc gia 2017 (techfest 2017), thu hút trên 4.500 lượt người tham dự, 29 thương vụ đầu tư ký kết với tổng giá trị 4,5 triệu USD. Bộ cũng tạo điều kiện phát triển hơn 40 vườn ươm công nghệ. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng Đề án thành lập trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng

Phụ lục 3:
BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ THỂ HIỆN TÌNH HÌNH CƠ CẤU LẠI NỀN KINH
TẾ, ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG CỦA VIỆT NAM
(Kèm theo Báo cáo số: 424/BC-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ về
Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025)

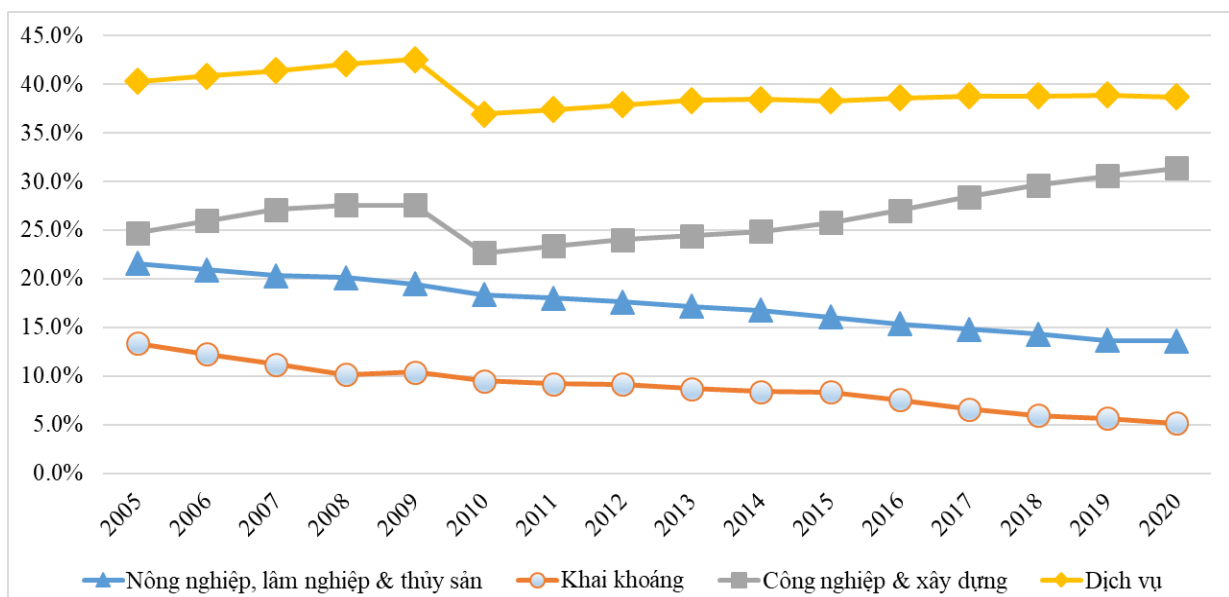
1. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG, CHẤT LƯỢNG TĂNG
TRƯỞNG KINH TẾ

Hình 1: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 (%)

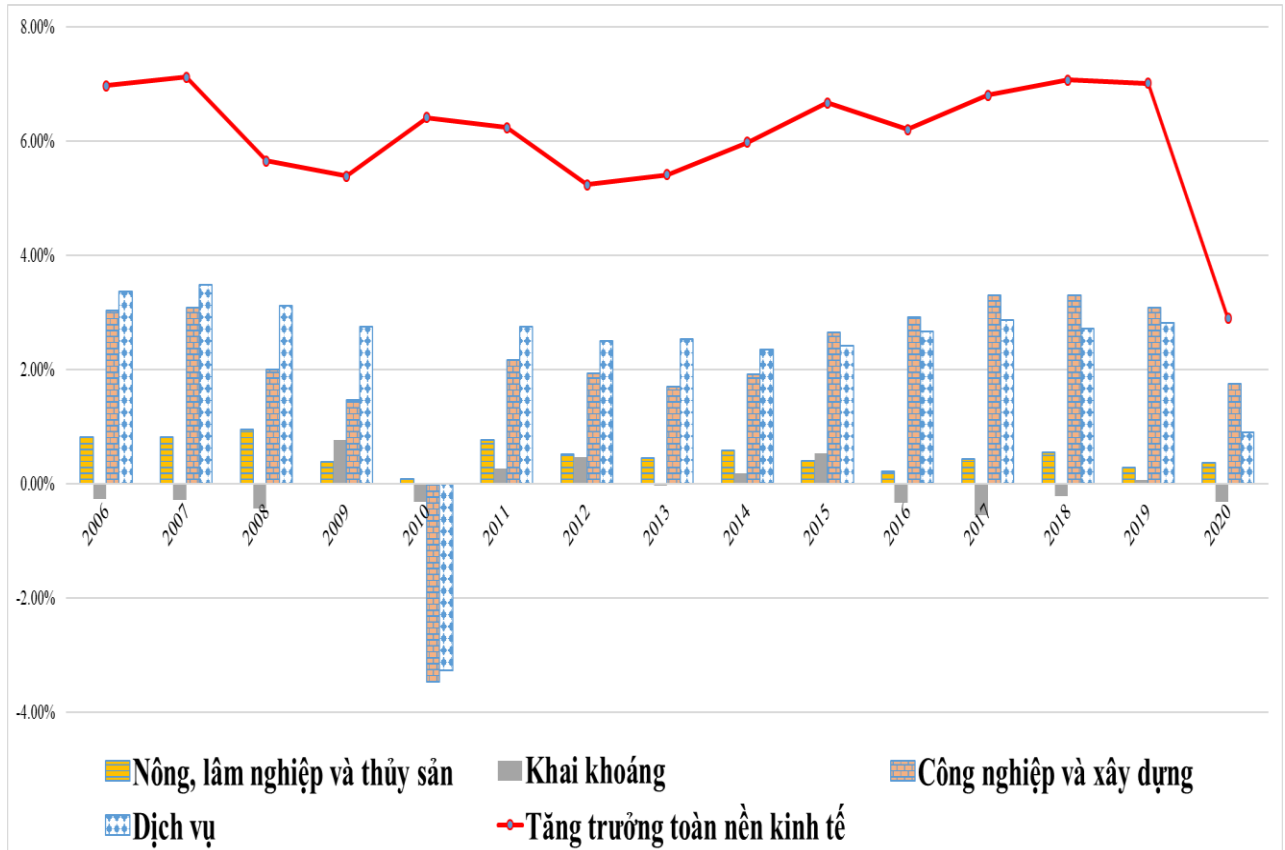


Nguồn: Tổng cục Thống kê.

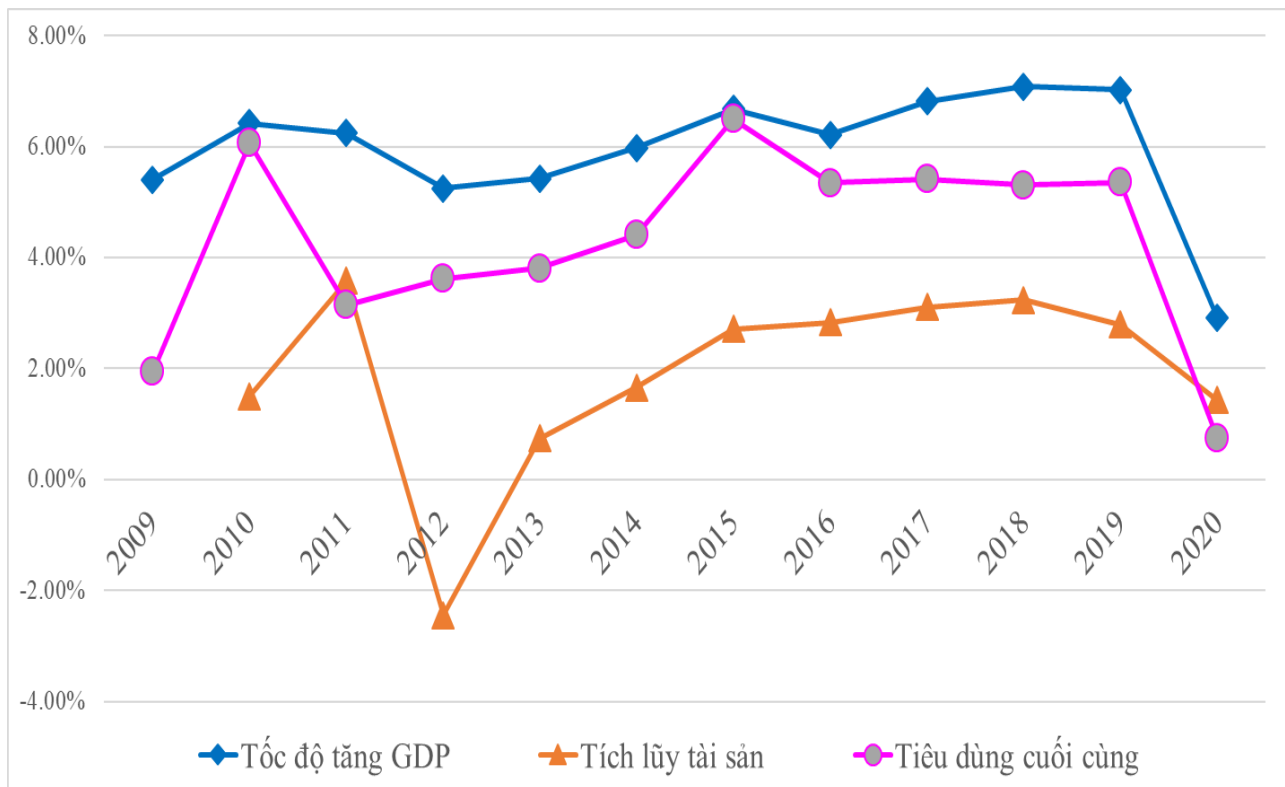
Hình 2: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế giai đoạn 2005 – 2020 (%GDP giá so sánh 2010)



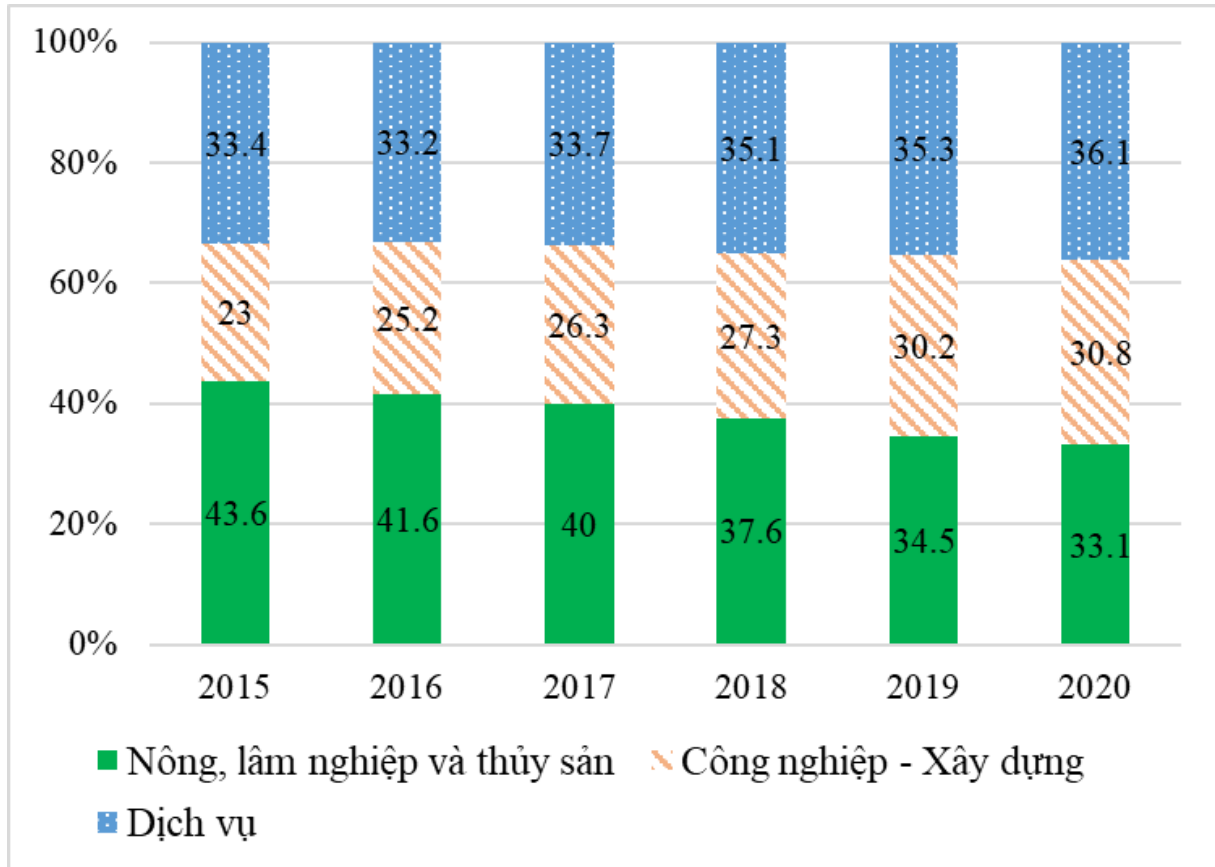
Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.

Hình 3: Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng giai đoạn 2011-2020 (%)

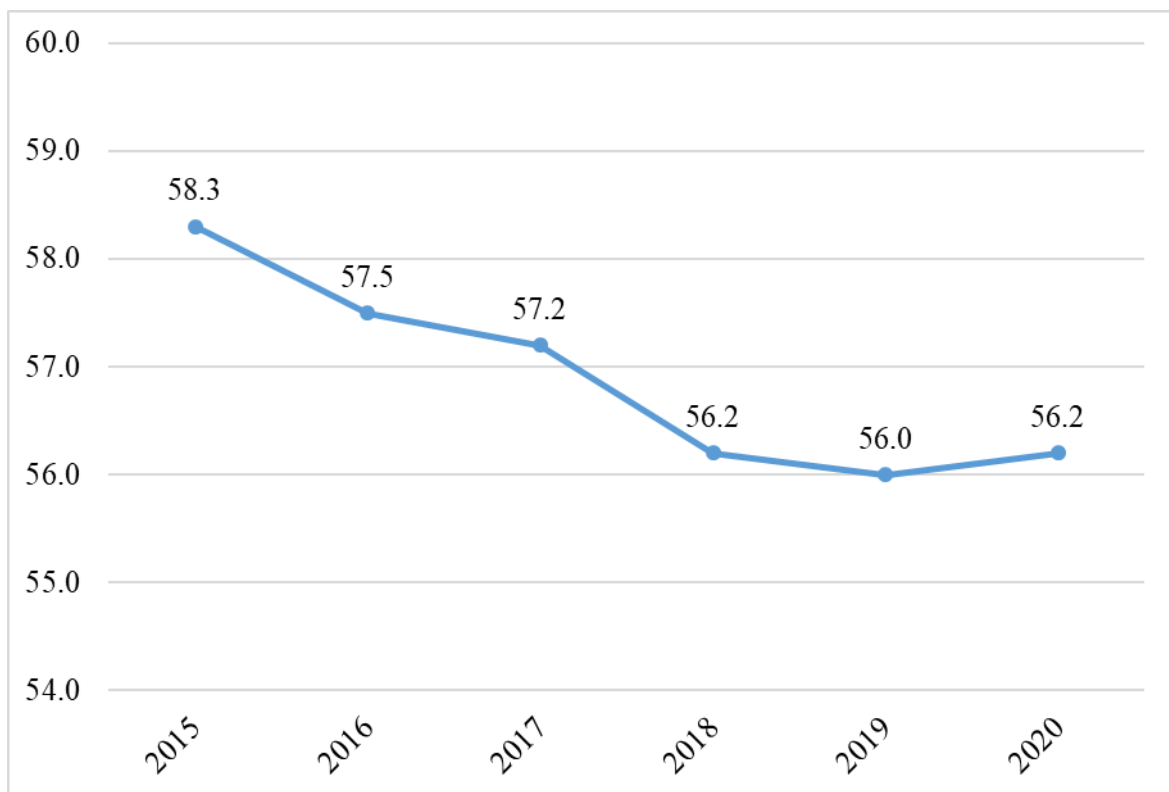
Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả.

Hình 4: Đóng góp của tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng cho tăng trưởng GDP (%)

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.

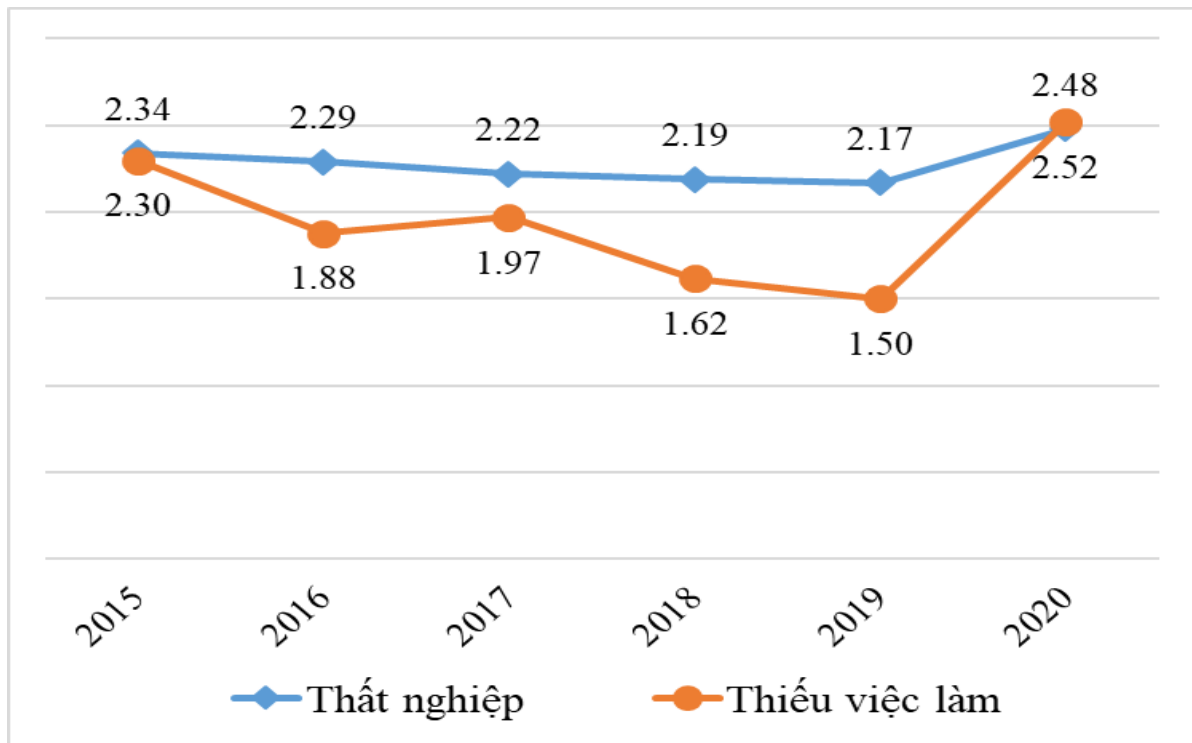
Hình 5: Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc, 2015-2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Bộ LĐTBXH, 2020.

Hình 6: Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức cả nước, 2015-2020 (%)

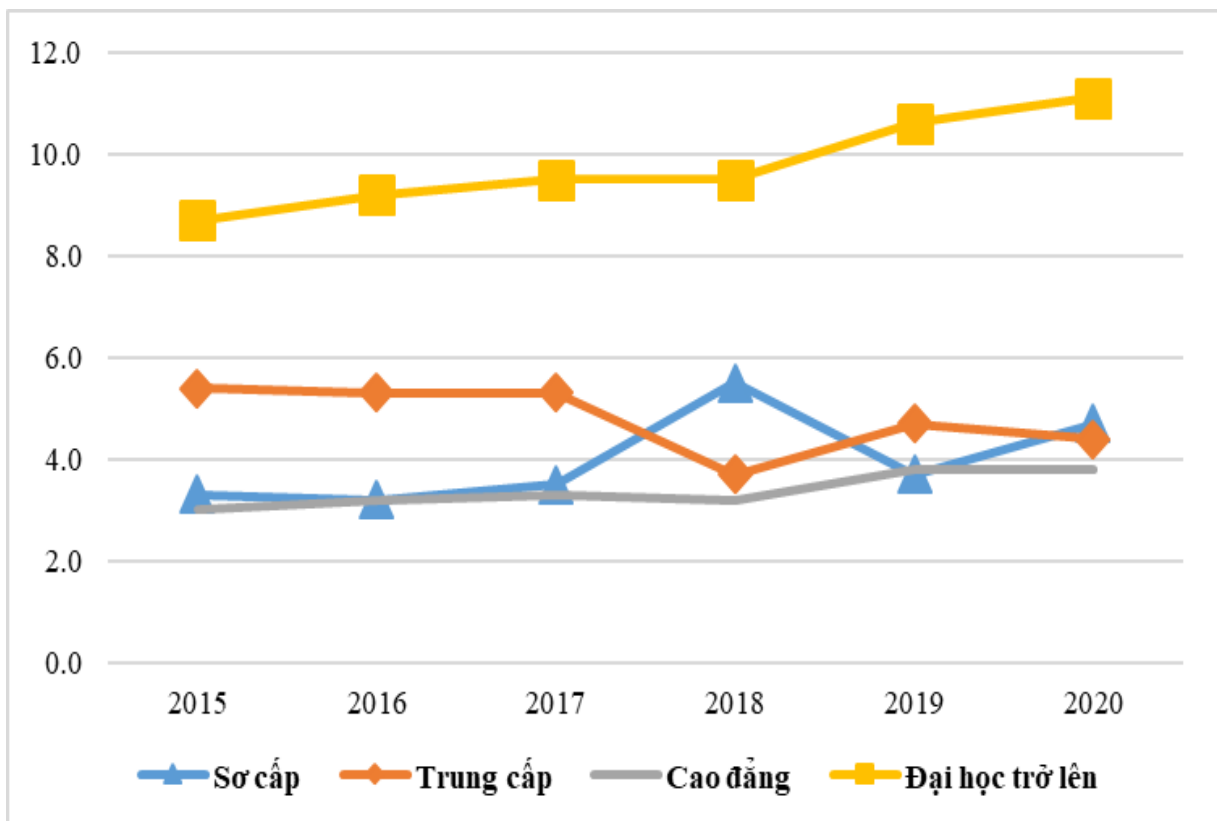
Nguồn: Tổng cục thống kê.

Hình 7: Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi cả nước giai đoạn 2015 – 2020 (%)



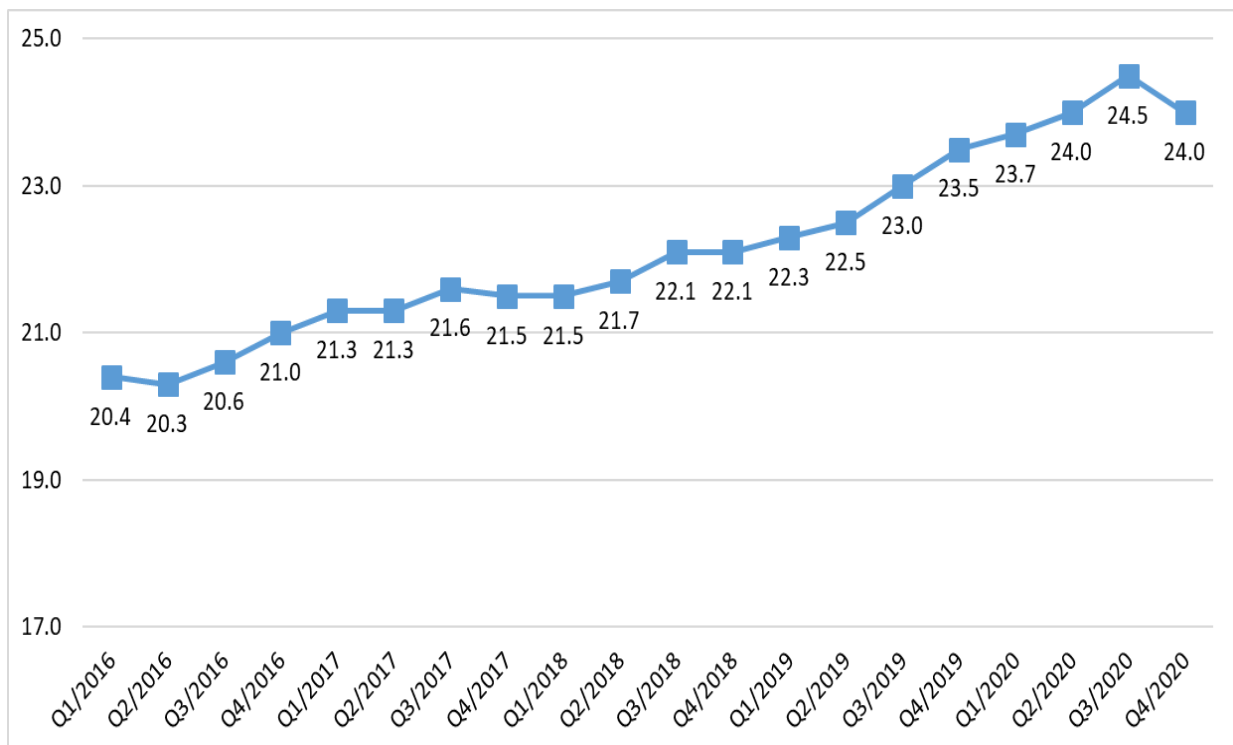
Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Hình 8: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo theo trình độ chuyên môn, 2015 – Q4/2020 (%)



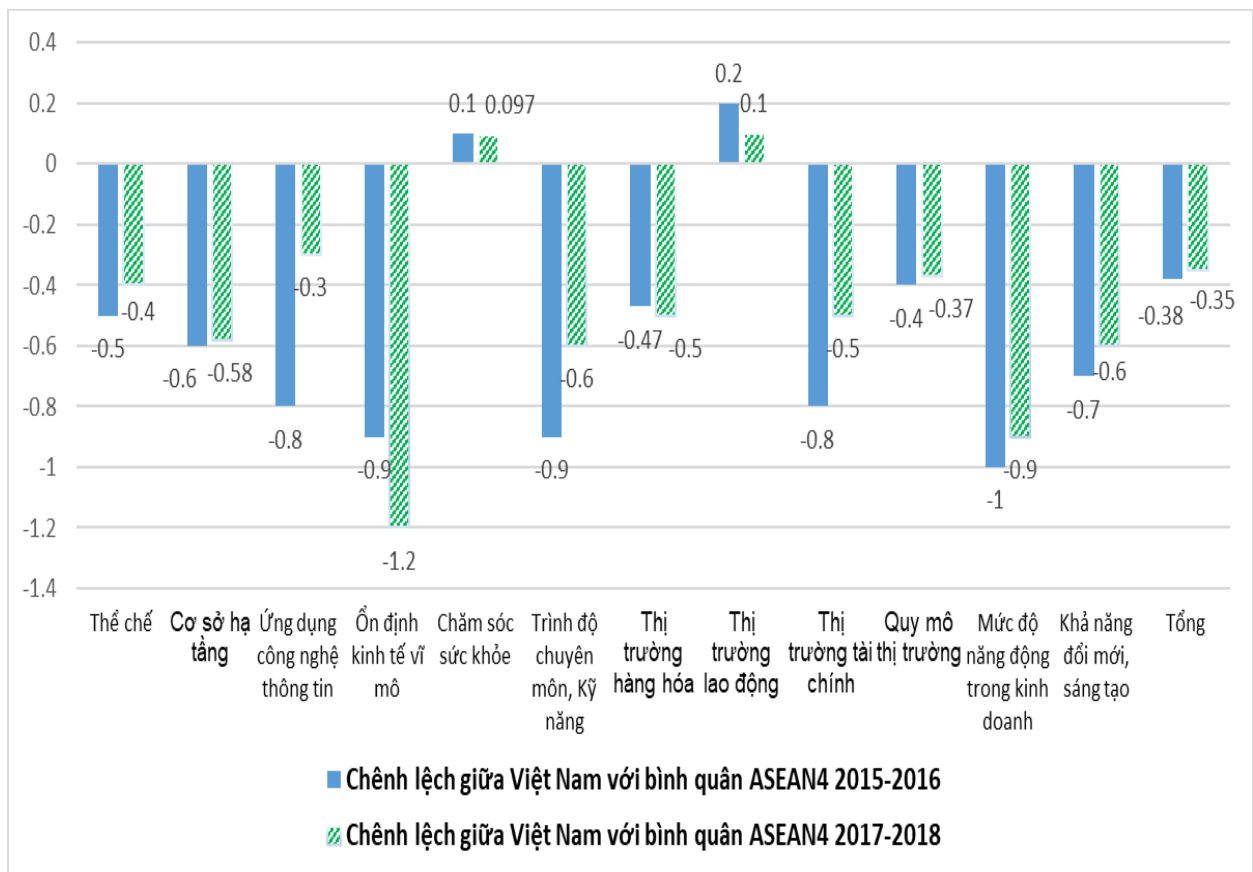
Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Hình 9: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ trong giai đoạn 2016-2020 (%)



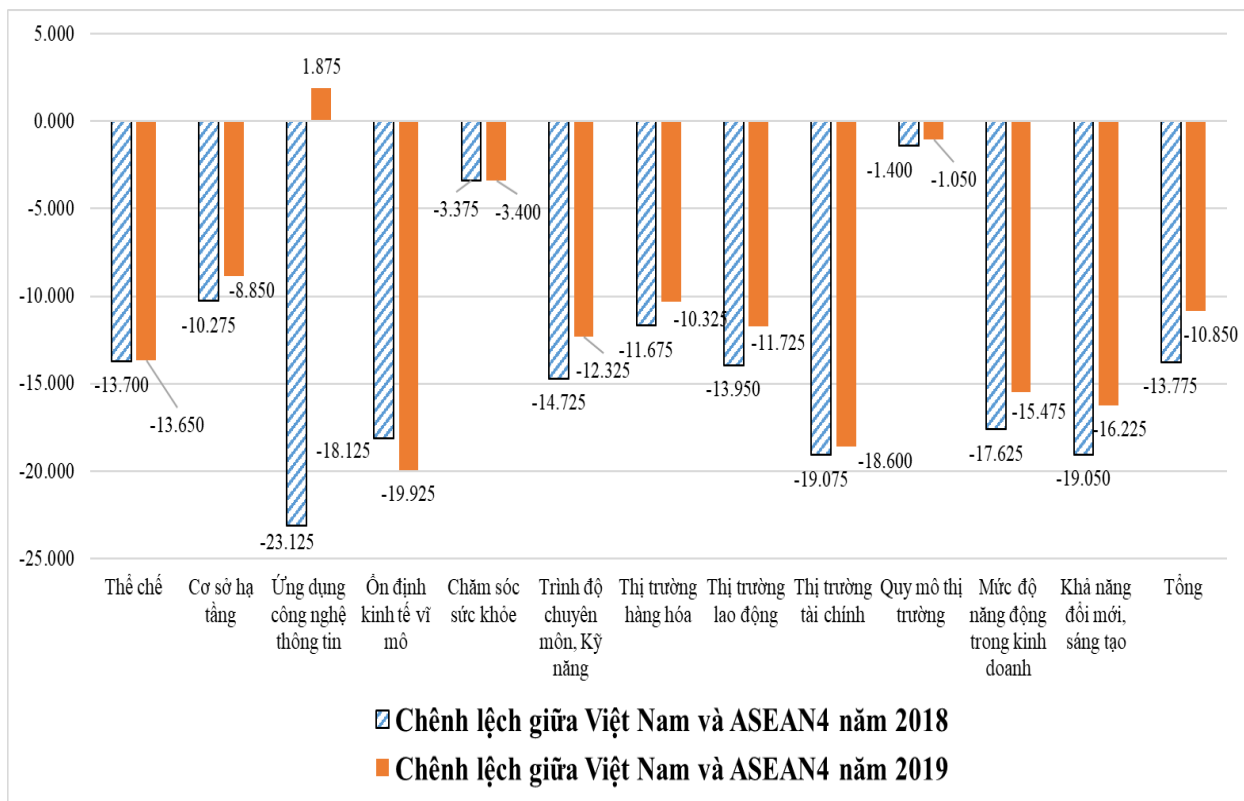
Nguồn: Bộ Lao động Thương binh, và Xã hội.

Hình 10: Chỉ số cạnh tranh toàn cầu giữa Việt Nam với bình quân ASEAN-4 (theo hệ số 1-7 best)



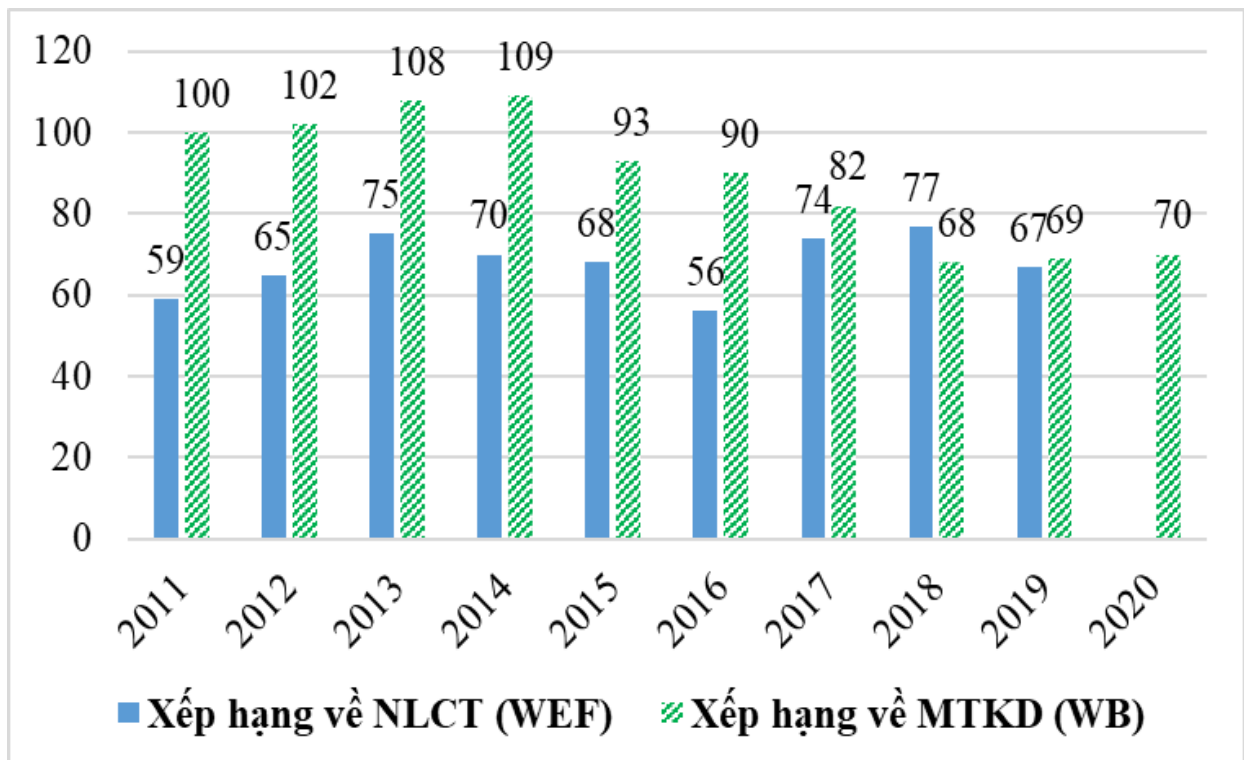
Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới hàng năm.

Hình 11: Chỉ số cạnh tranh toàn cầu giữa Việt Nam với bình quân ASEAN-4 (theo điểm số 0-100 best)



Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới hàng năm.

Hình 12: Xếp hạng của Việt Nam về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia



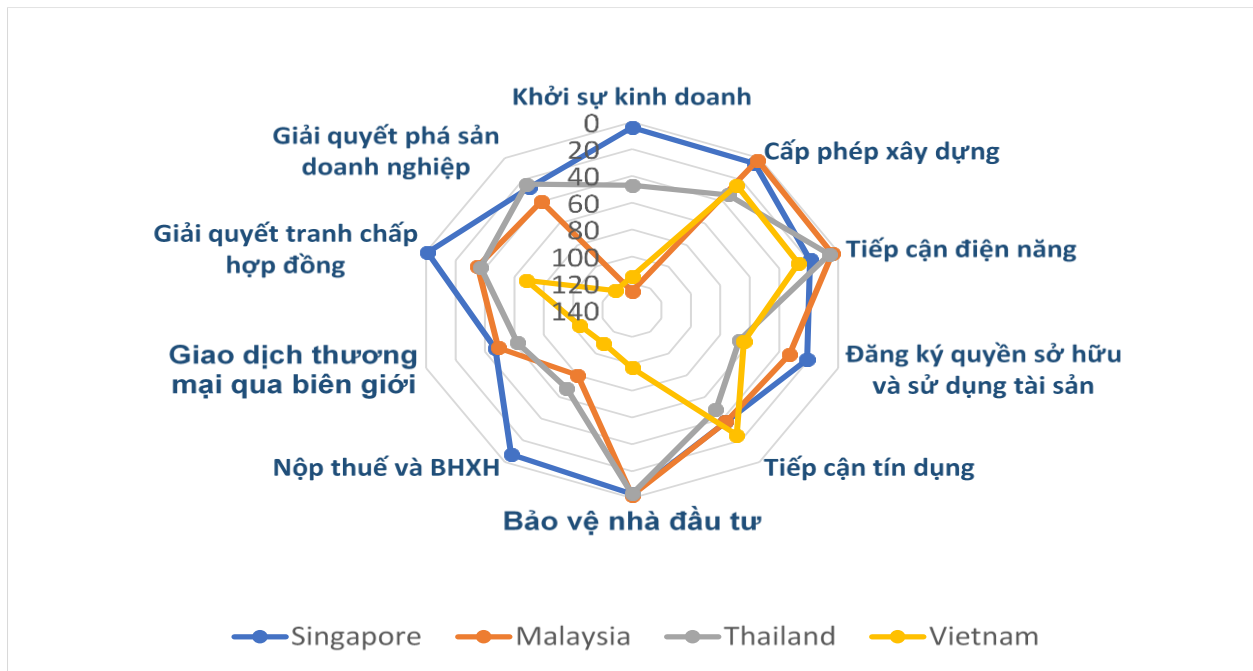
Nguồn: Diễn đàn kinh tế Thế giới (WEF) và Ngân hàng thế giới (Chú thích: Số lượng các nước xếp hạng khác nhau qua từng năm).

Bảng 1: Xếp hạng của Việt Nam trong chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI)

	2006 - 2007 131 quốc gia	2007 - 2008 131 quốc gia	2008 - 2009 134 quốc gia	2009 - 2010 133 quốc gia	2010 - 2011 139 quốc gia	2011 - 2012 142 quốc gia	2012 - 2013 144 quốc gia	2013 - 2014 148 quốc gia	2014 - 2015 144 quốc gia	2015 - 2016 140 quốc gia	2016 - 2017 140 quốc gia	2017- 2018 137 quốc gia	2018- 2019 141 quốc gia
Xếp hạng NLCT	64	68	70	75	59	65	75	70	68	56	74	77	67
1. Thể chế	89	87	74	63	71	70	71	98	92	85	82	94	89
2. Cơ sở hạ tầng	90	89	93	94	83	90	95	82	81	76	79	75	77
3. Môi trường kinh tế vĩ mô	43	51	70	112	85	65	106	87	75	69	77	64	64
4. Y tế và giáo dục tiểu học	75	88	84	76	65	73	64	67	61	61	65	68	71
5. Đào tạo và giáo dục bậc cao hơn	89	93	98	92	93	103	96	95	96	95	83	97	93
6. Hiệu quả của thị trường hàng hoá	72	72	70	67	60	75	91	74	78	83	81	102	79
7. Hiệu quả của thị trường lao động	42	45	47	38	30	46	51	56	49	52	63	90	83
8. Sự phát triển của thị trường tài chính	92	93	80	82	65	73	88	93	90	84	78	59	60
9. Mức độ sẵn sàng về công nghệ	83	86	79	73	65	79	98	102	99	92	92	95	41
10. Quy mô thị trường	28	32	40	38	35	33	32	36	34	33	32	29	26
11. Sự tinh vi trong kinh doanh	77	83	84	70	64	87	100	98	106	100	96	101	89
12. Đổi mới công nghệ	62	64	57	44	49	66	81	76	87	73	73	82	76

Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới.

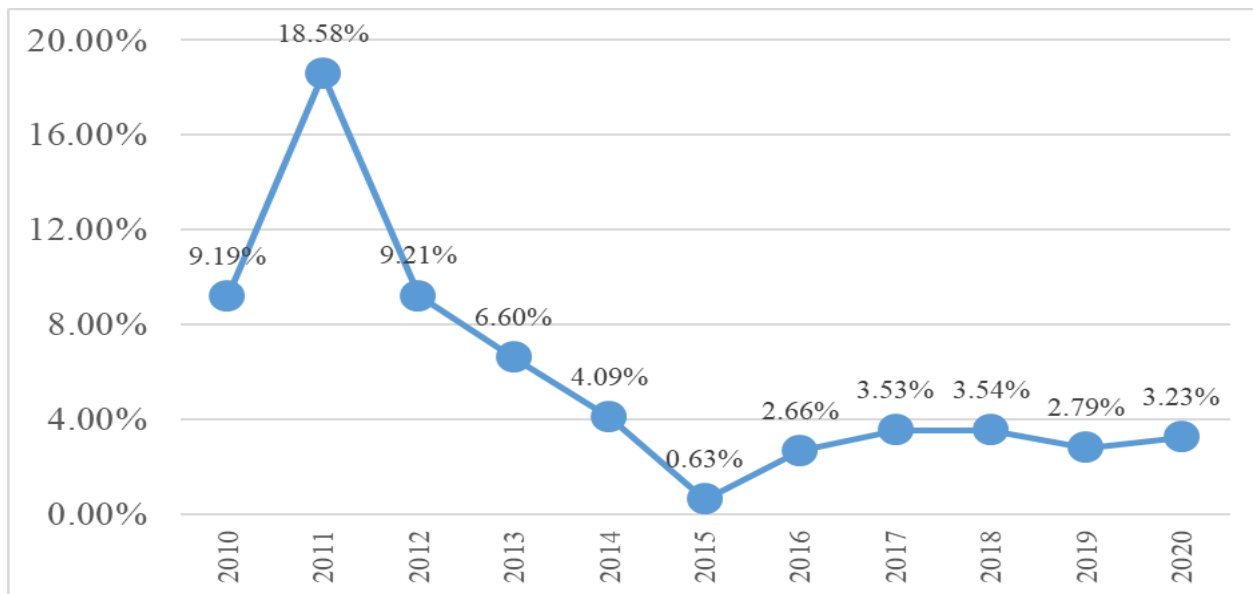
Hình 13: Thứ hạng các yếu tố môi trường kinh doanh của Việt Nam và một số nước ASEAN trong năm 2019



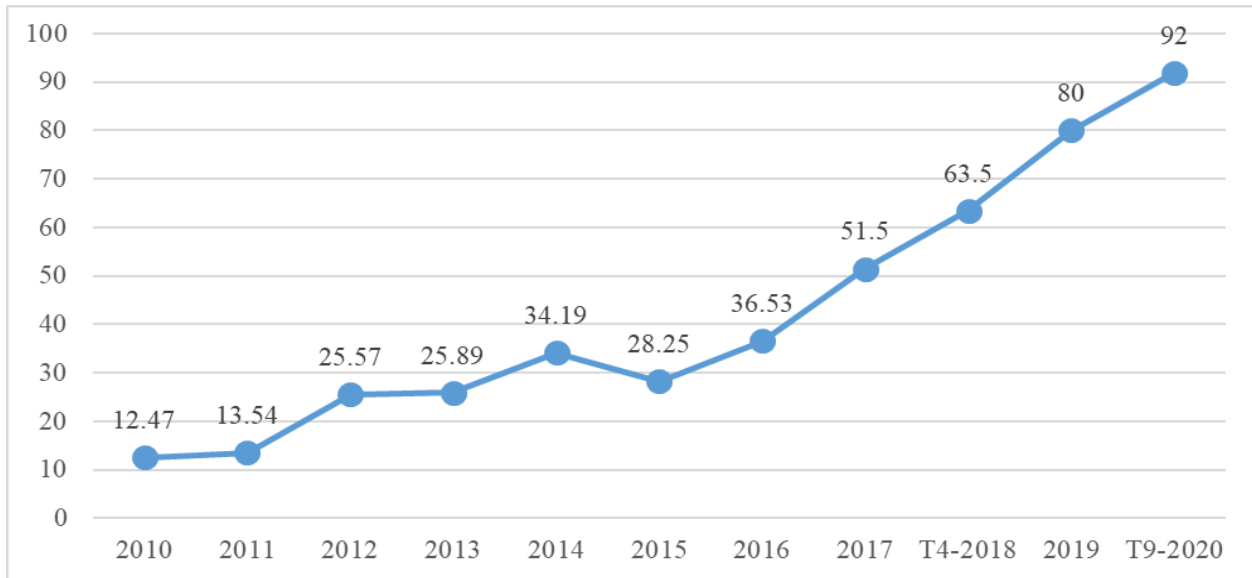
Nguồn: Ngân hàng Thế giới (WB), Báo cáo Doing Business 2020.

2. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM CHẾ LẠM PHÁT

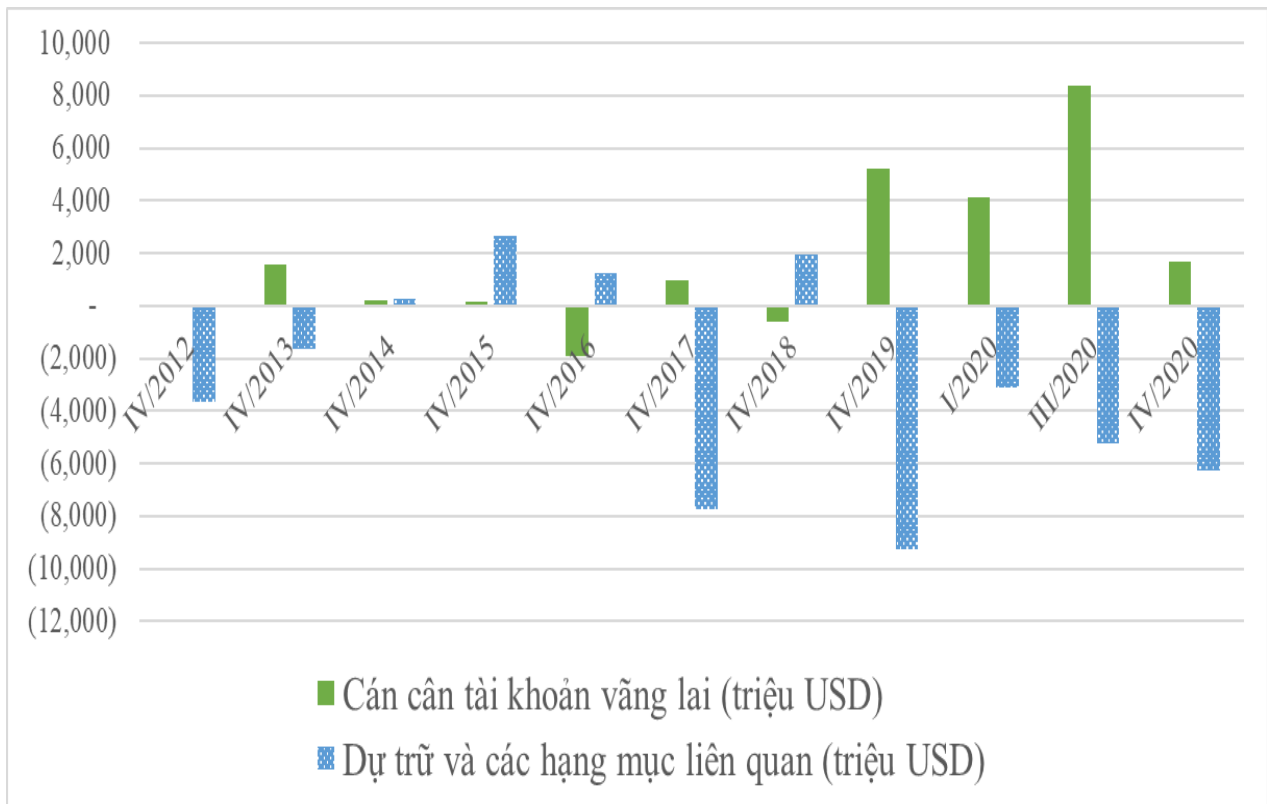
Hình 14: Tỷ lệ lạm phát giai đoạn 2010- 2020 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

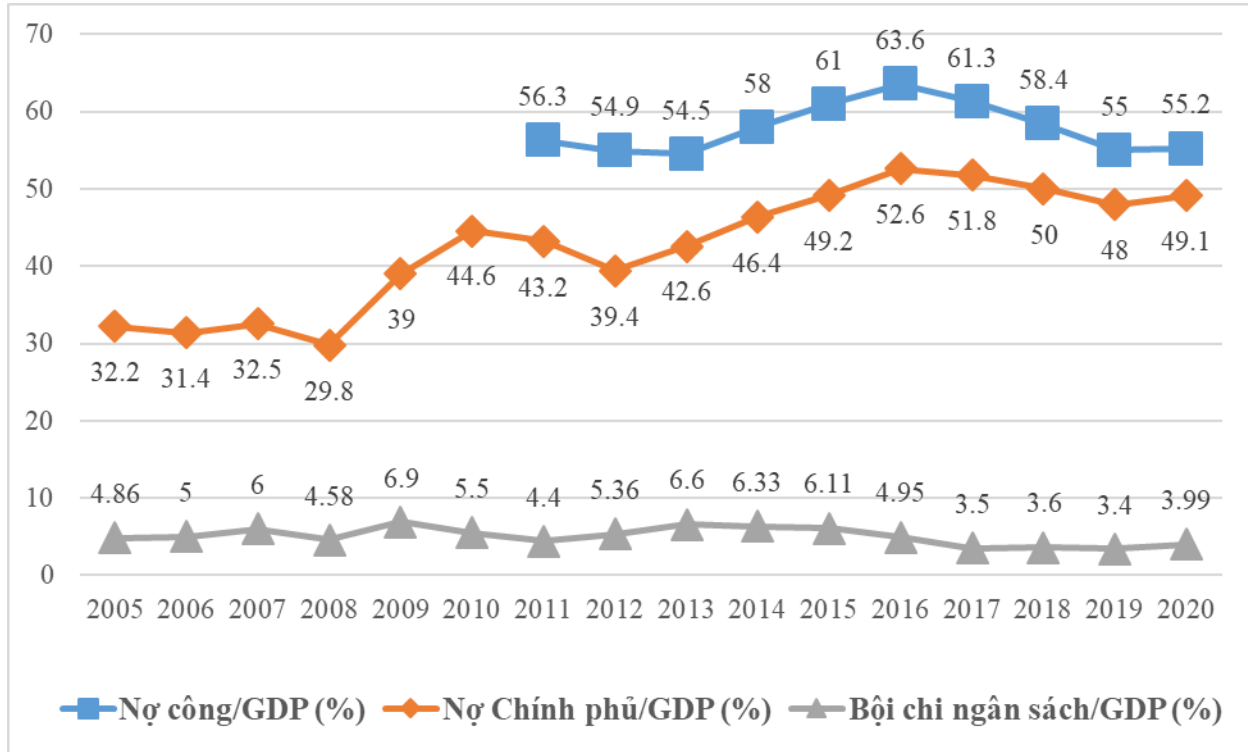
Hình 15: Quy mô dự trữ ngoại hối của Việt Nam (Tỷ USD)

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (WB) và NHNN Việt Nam.

Hình 16: Thay đổi dự trữ và cán cân tài khoản vãng lai trong quý IV giai đoạn 2012 – 2020 (Triệu USD)

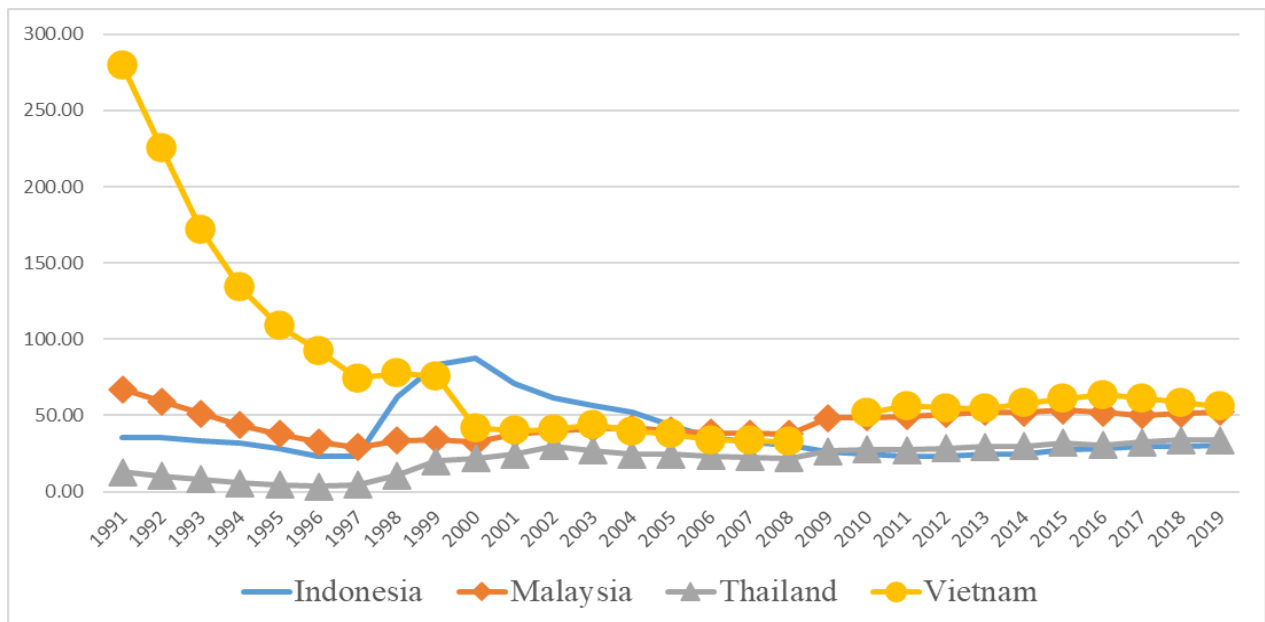
Nguồn: NHNN Việt Nam.

Hình 17: Nợ công, nợ chính phủ và bội chi ngân sách Việt Nam 2005-2020 (%GDP)

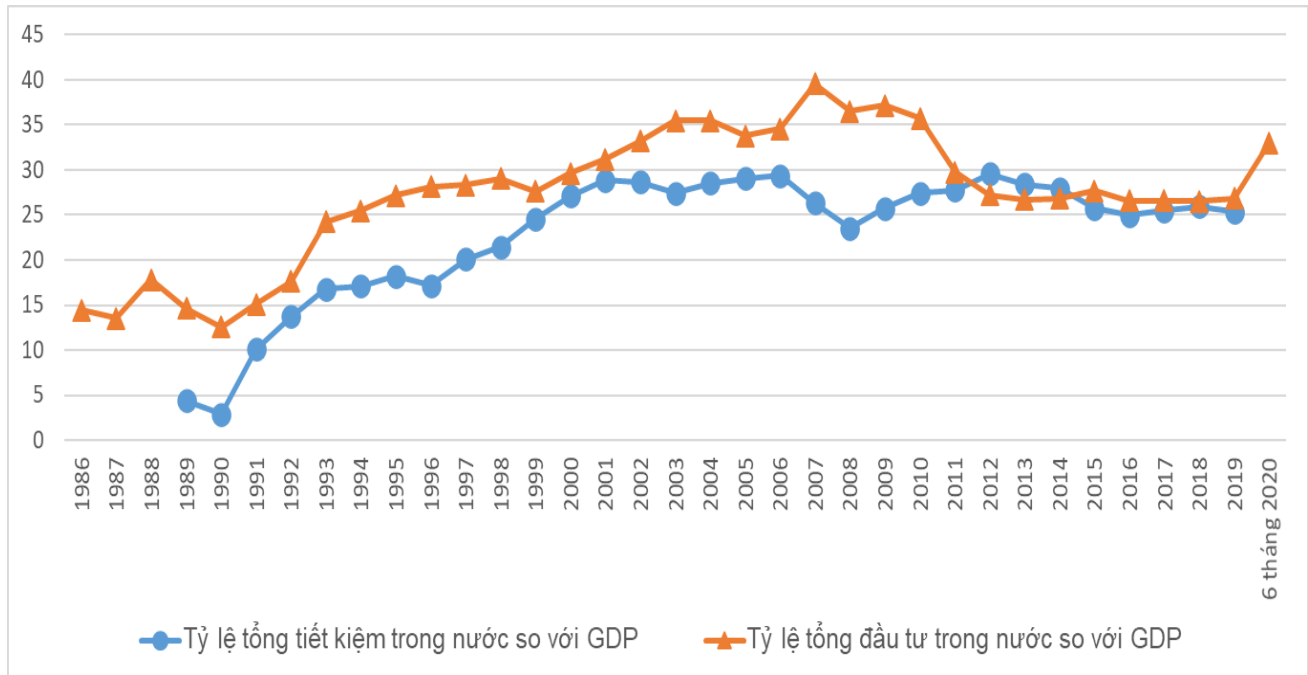


Nguồn: Báo cáo ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Tài chính, Niên giám thống kê, Bản tin nợ công của Bộ Tài chính.

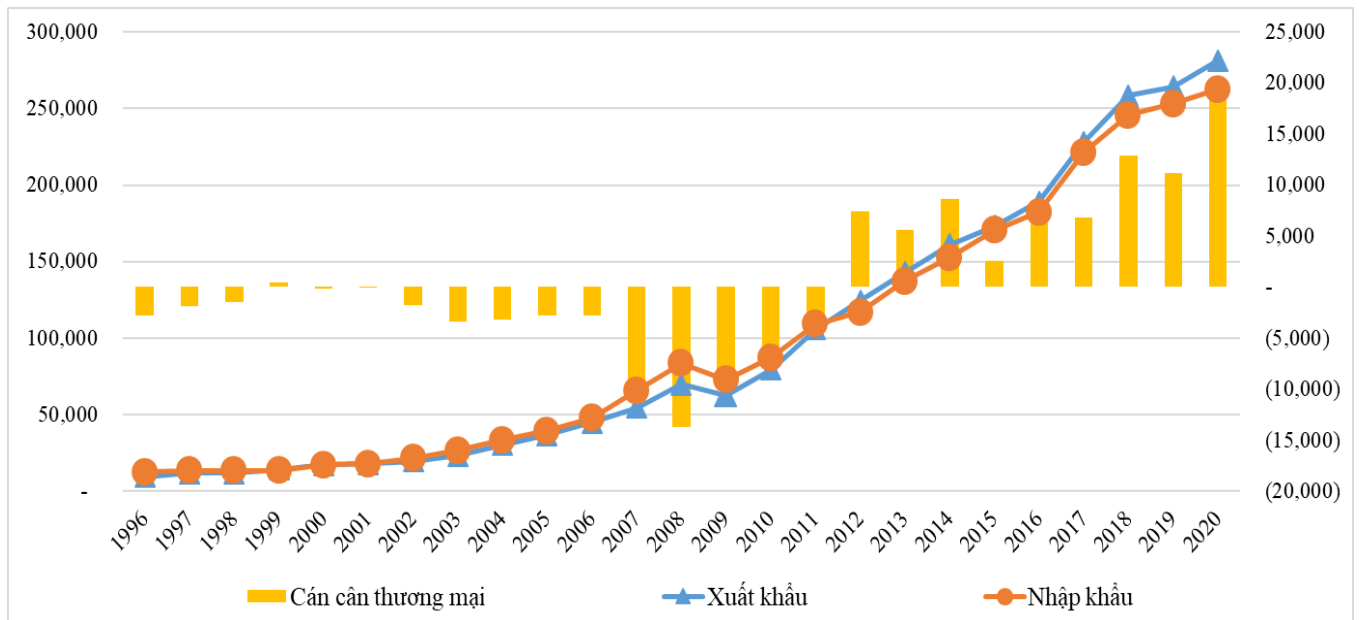
Hình 18: Tỷ lệ nợ công/GDP của một số nước trong khu vực ASEAN (%)



Nguồn: IMF, World Economic Outlook data.

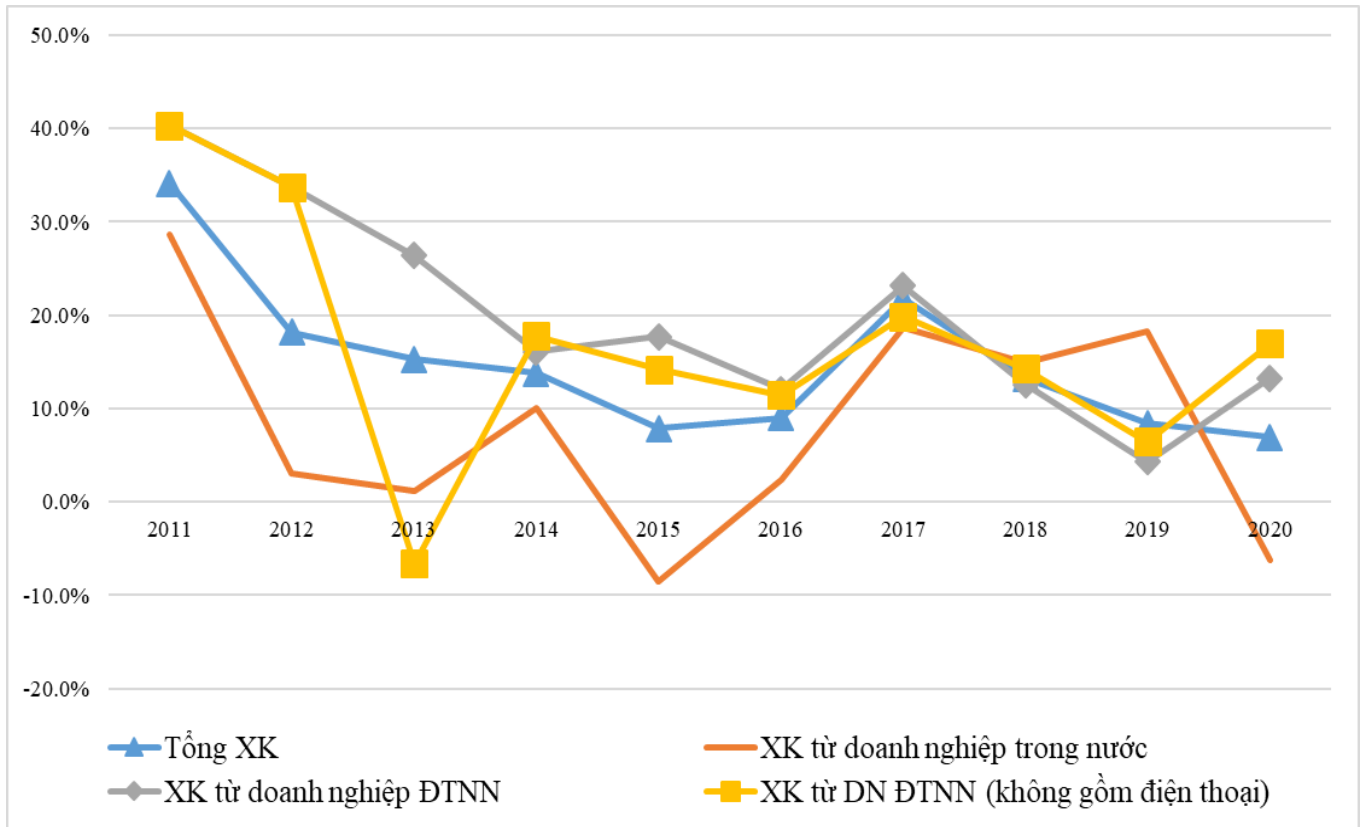
Hình 19: Tỷ lệ tổng tiết kiệm - tổng đầu tư trong nước so với GDP (%)

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (WB)¹¹⁷.

Hình 20: Kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thương mại (triệu USD)

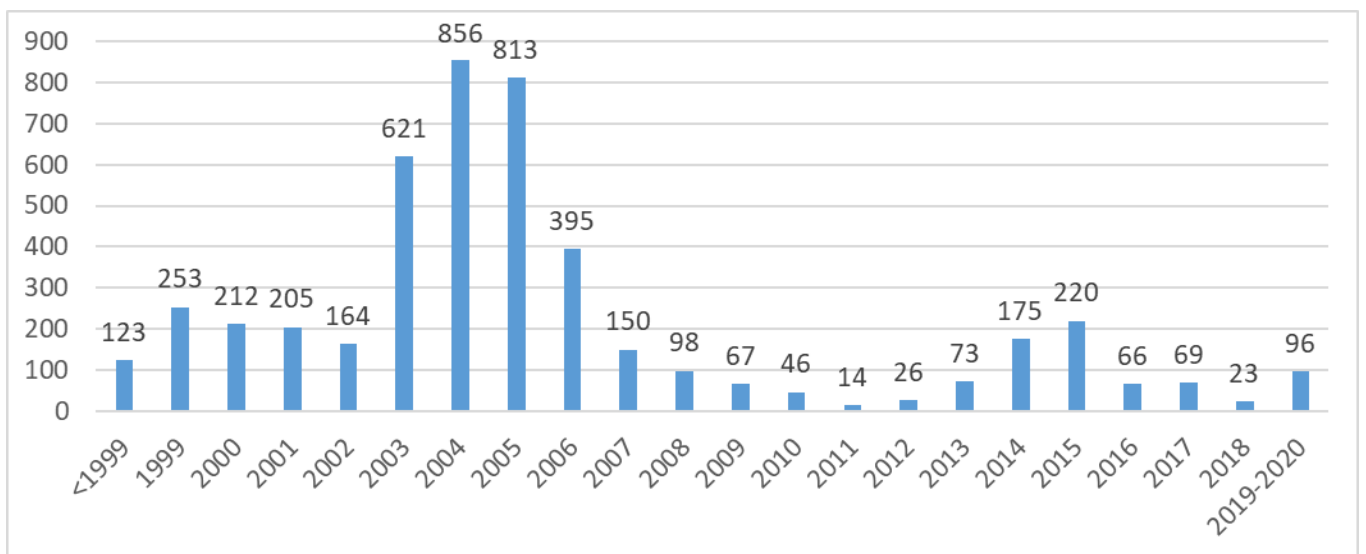
Nguồn: Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan.

¹¹⁷ Riêng số liệu về tỷ lệ tổng đầu tư trong nước so với GDP 6 tháng năm 2020 được thu thập từ Tổng cục Thống kê.

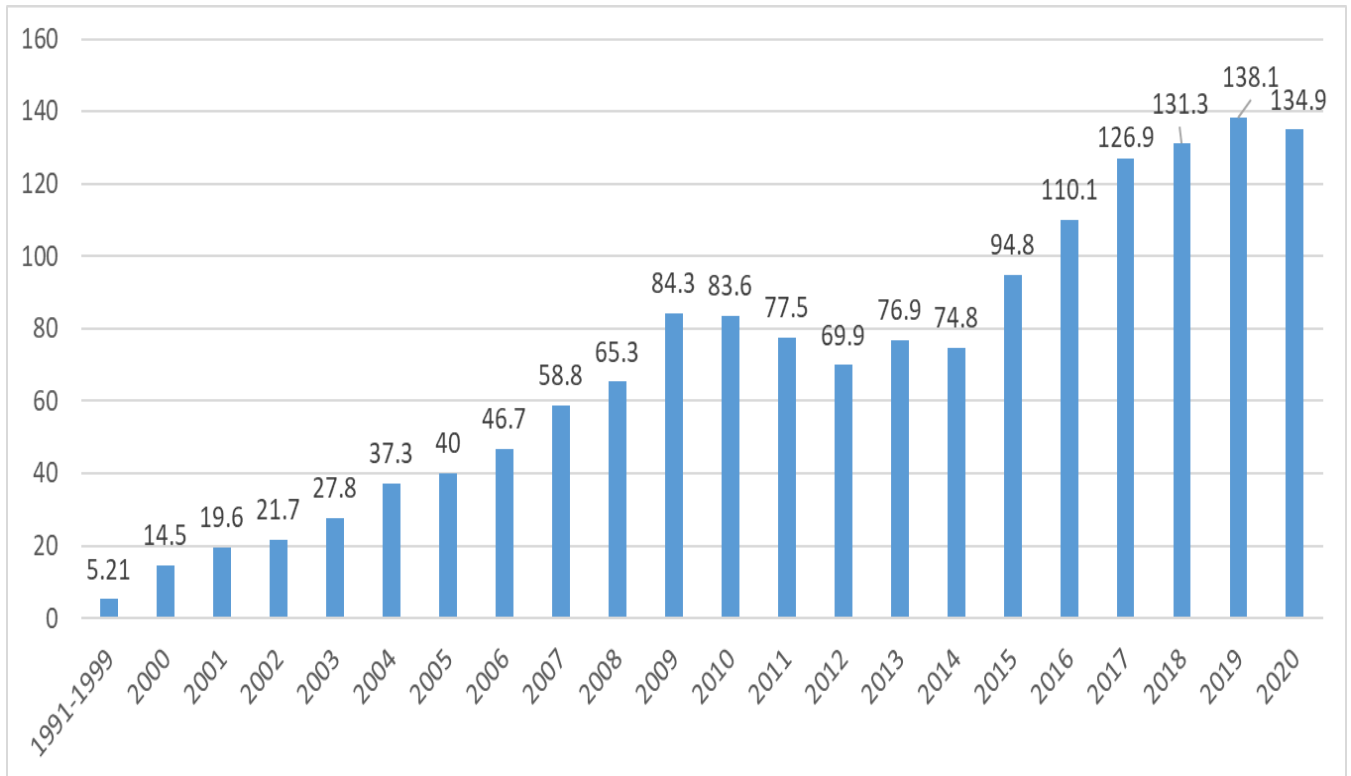
Hình 21: Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu hàng năm giai đoạn 2014 - 2020 (%)

Nguồn: Tổng cục Hải quan và tính toán của tác giả.

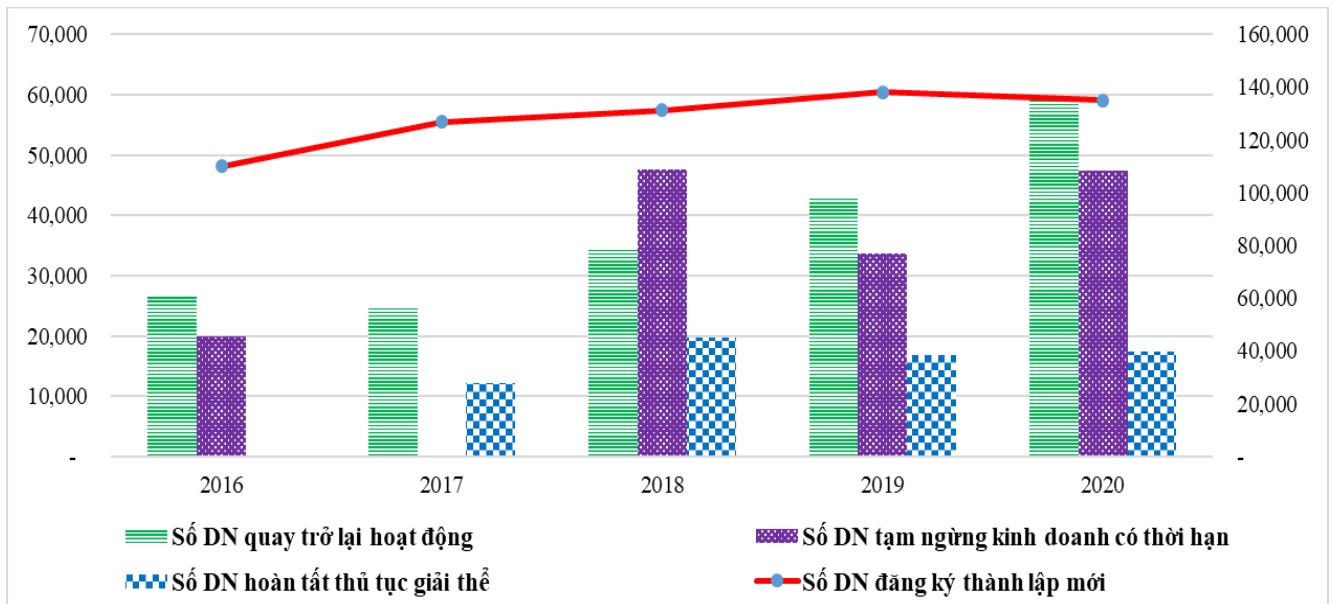
3. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CƠ CẤU LẠI DNNN, DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC

Hình 22: Số lượng doanh nghiệp cổ phần hóa hàng năm (số DN)

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của Bộ Tài chính.

Hình 23: Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới hàng năm (nghìn DN)

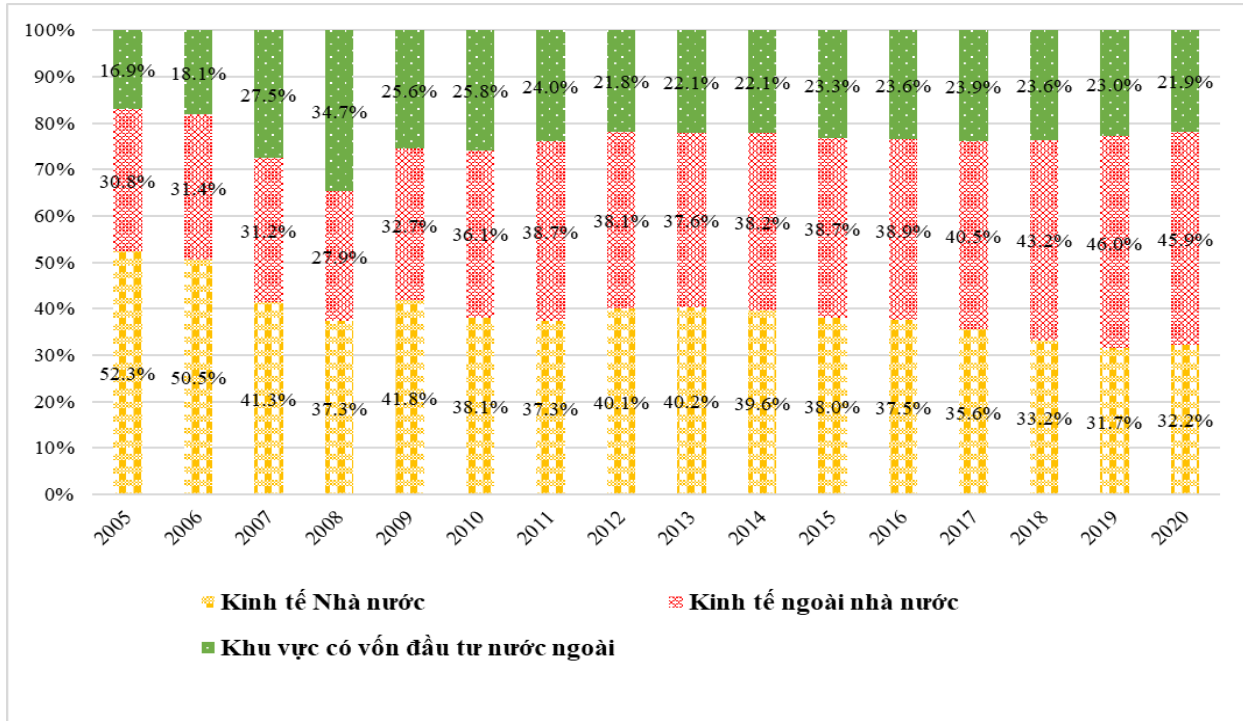
Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Hình 24: Doanh nghiệp thành lập, giải thể, dừng hoạt động 2014-2020 (số DN)

Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

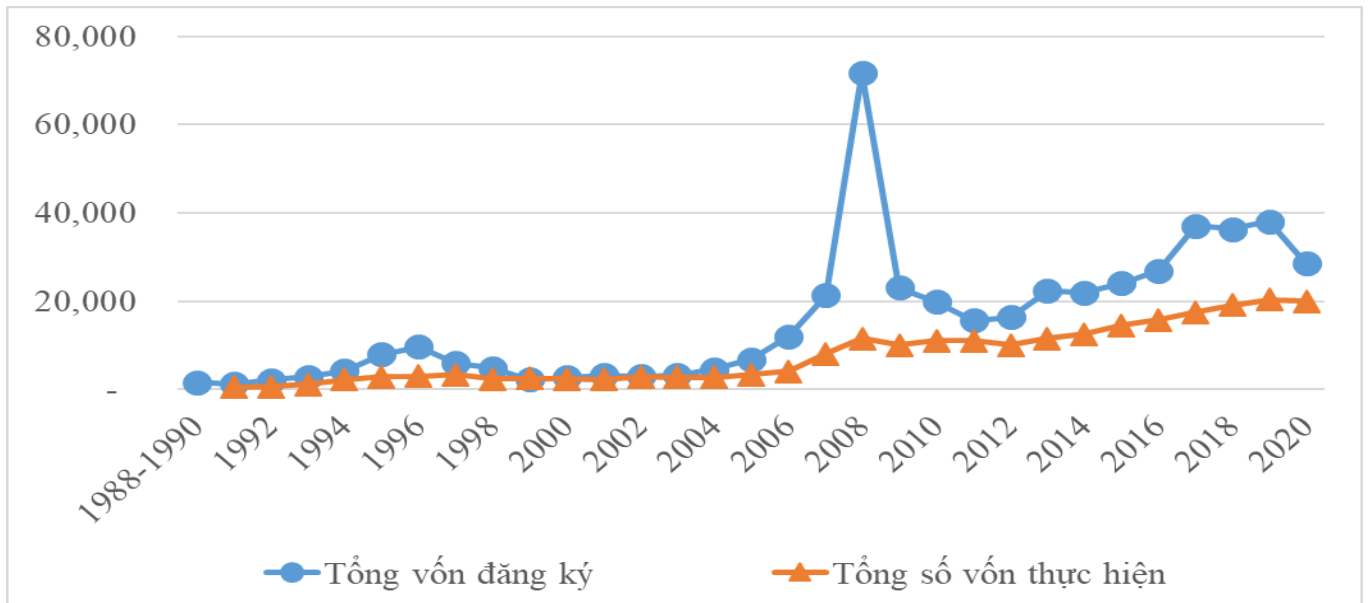
4. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CƠ CẤU LẠI ĐẦU TƯ, TRỌNG TÂM LÀ ĐẦU TƯ CÔNG

Hình 25: Diễn biến cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế (% tính theo giá so sánh 2010)



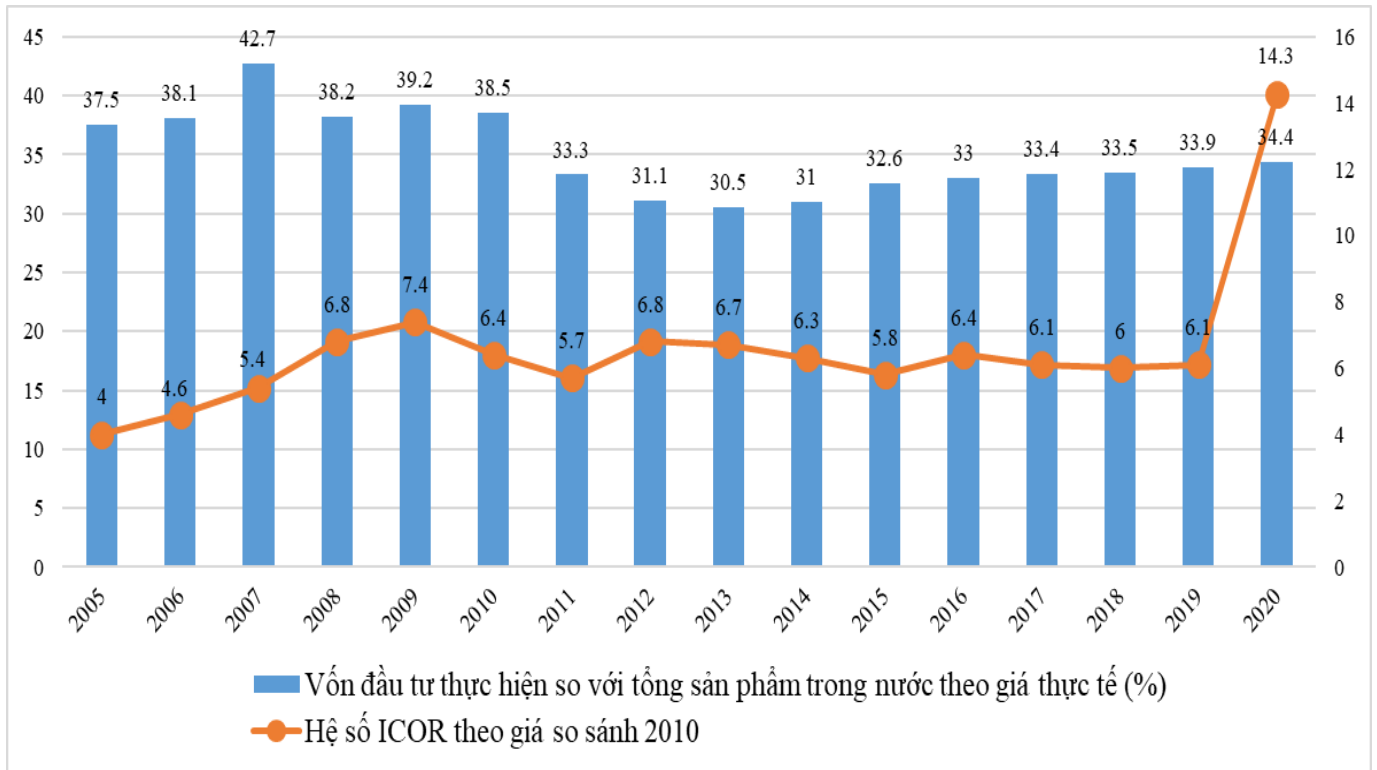
Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Hình 26: Vốn FDI đầu tư vào Việt Nam giai đoạn 1988-2020 (Triệu USD)



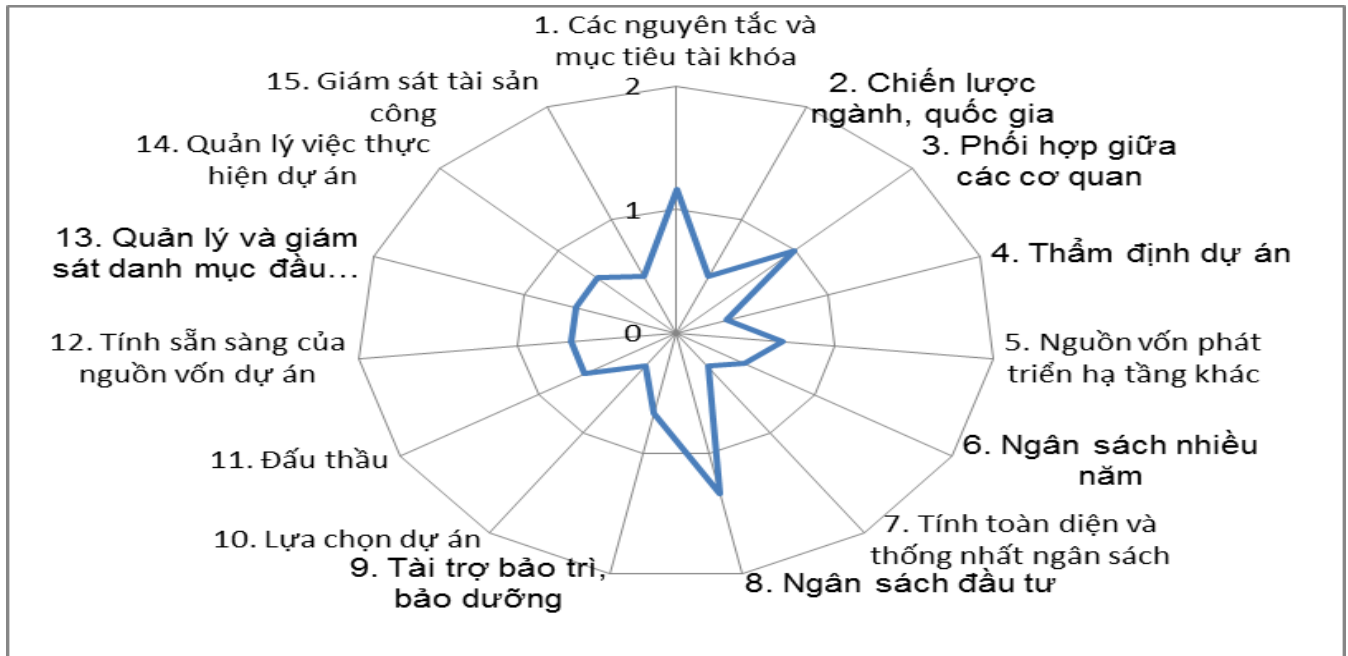
Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Hình 27: Tỷ lệ đầu tư trên GDP (%) và ICOR cả nước (lần)



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

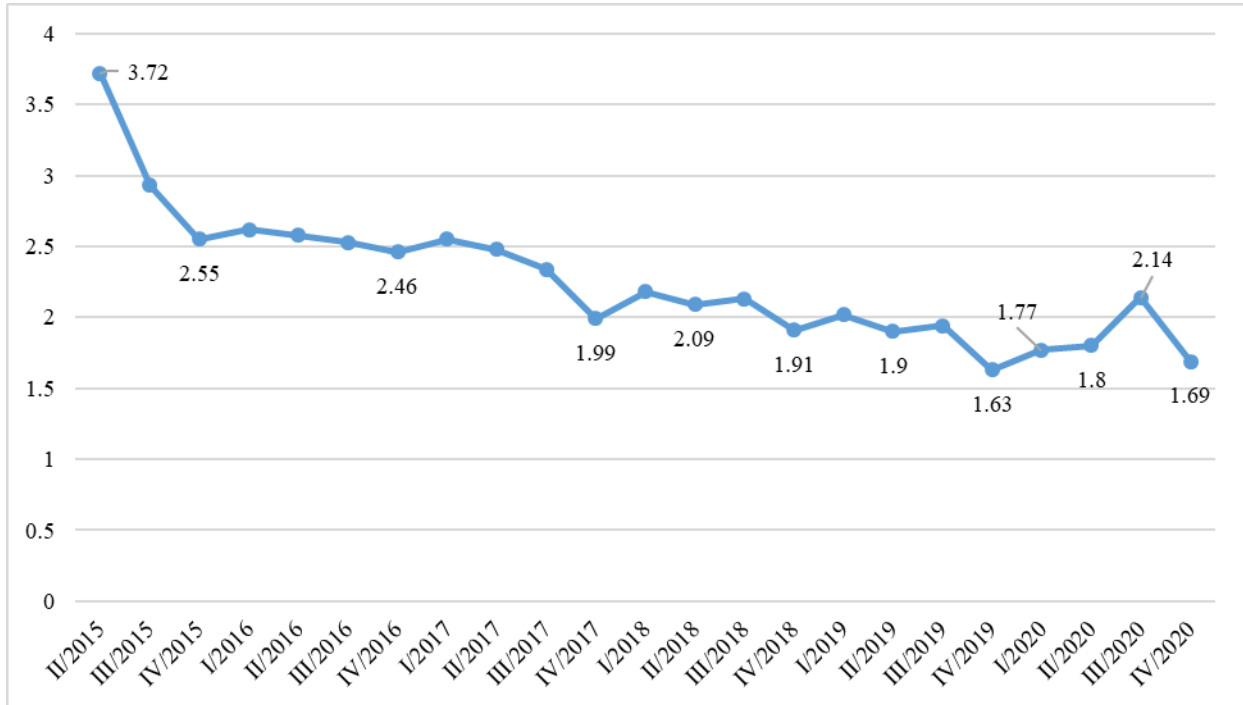
Hình 28: Thể chế quản lý đầu tư công chậm theo khung đánh giá PIMA của IMF



Nguồn: Đánh giá sơ bộ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

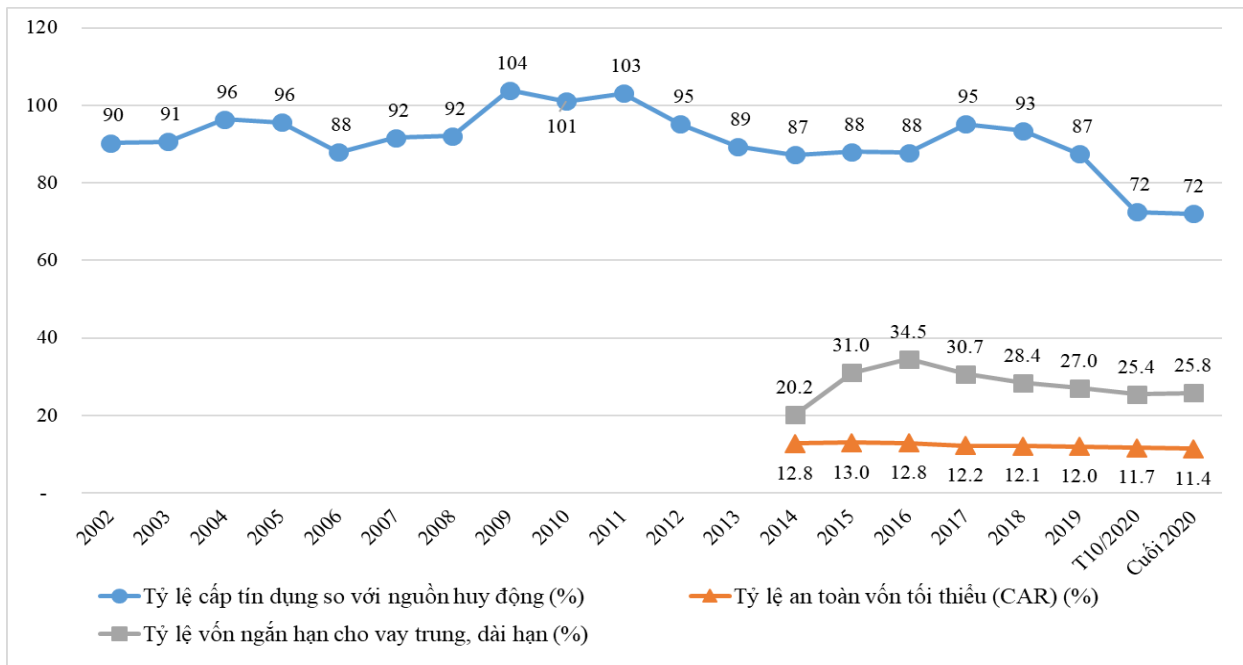
5. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CƠ CẤU LẠI HỆ THỐNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG, TRỌNG TÂM LÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Hình 29: Tỷ lệ nợ xấu nội bảng trong tổng dư nợ tín dụng (%)

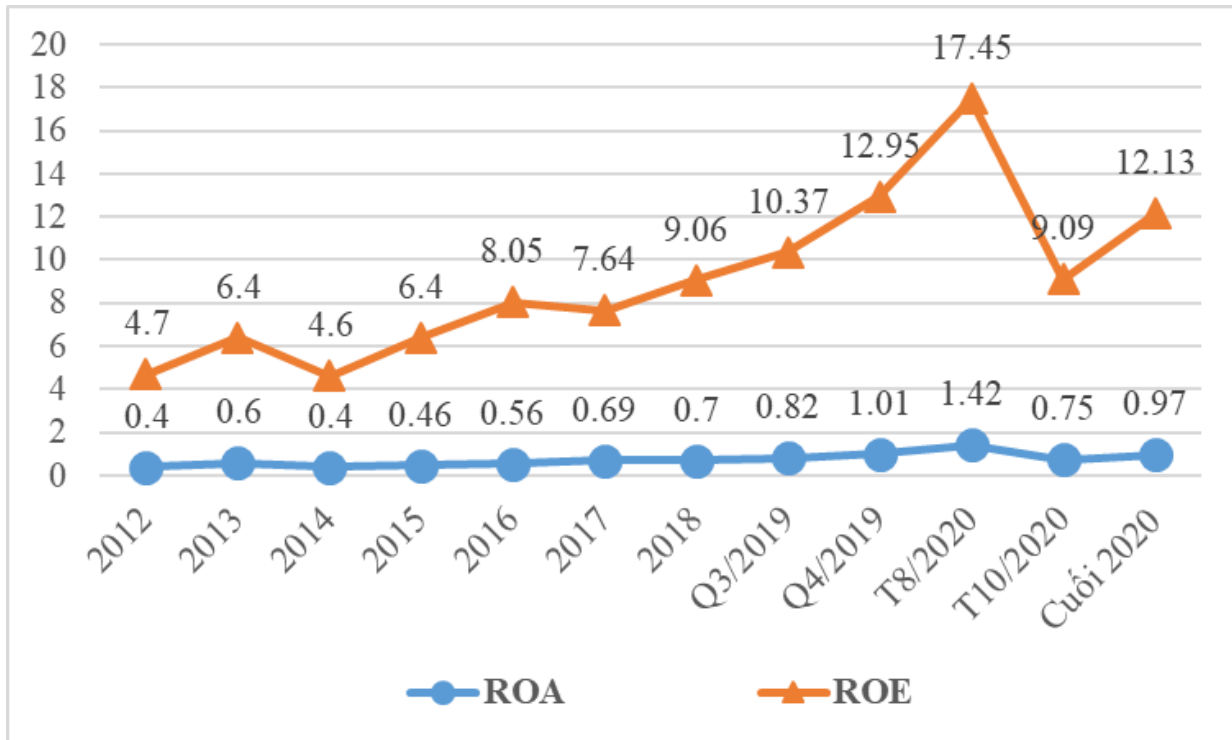


Nguồn: NHNN Việt Nam.

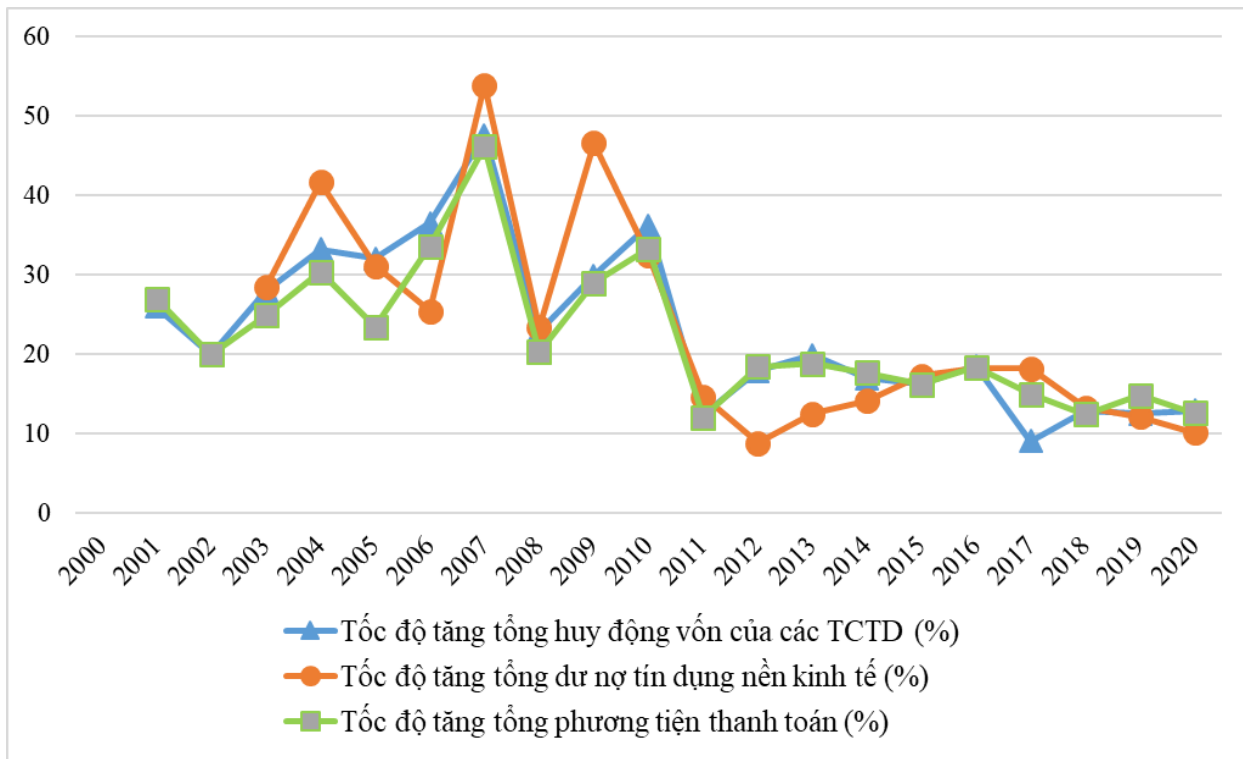
Hình 30: Các chỉ số an toàn của hệ thống các tổ chức tín dụng (%)



Nguồn: NHNN Việt Nam.

Hình 31: ROE, ROA của hệ thống các tổ chức tín dụng (%)

Nguồn: NHNN Việt Nam.

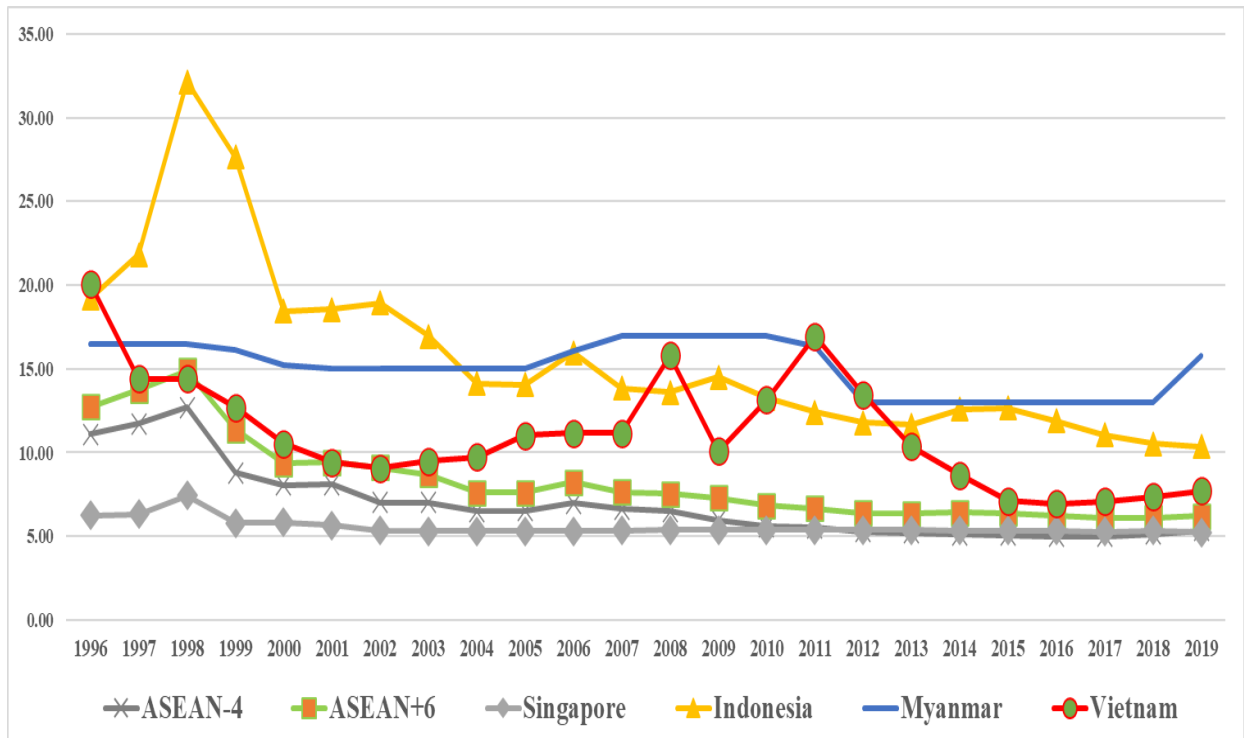
Hình 32: Tốc độ tăng dư nợ tín dụng hàng năm (%)

Nguồn: BTVC tổng hợp từ số liệu của NHNN Việt Nam.

Bảng 2: Dư nợ tín dụng của nền kinh tế (nghìn tỷ đồng)

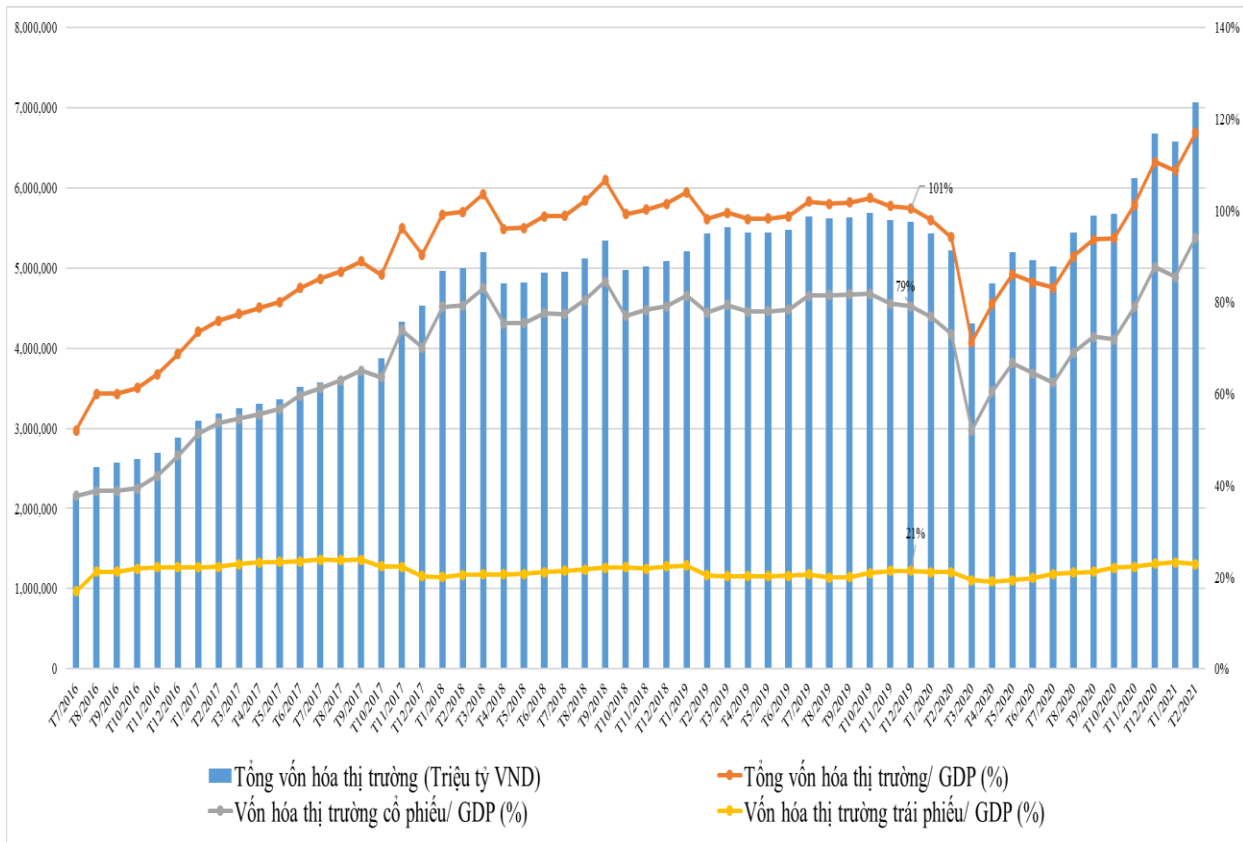
STT	Hoạt động	T12/2012	T12/2016	T12/2017	T12/2018	T9/2019	T4/2020	2020
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	297,9	555,6	636,8	667,0	696,5	721,9	775,7
2	Công nghiệp và xây dựng	1.192,7	1.692,4	2.059,8	2.132,9	2.283,6	2.426,4	2.586,4
	- Công nghiệp	904,9	1.187,6	1.415,4	1.432,7	1.528,3	1.604,3	1.732,5
	- Xây dựng	287,8	504,8	644,4	700,2	755,4	822,1	853,9
3	Hoạt động Thương mại, Vận tải và Viễn thông	736,2	1.200,2	1.547,6	1.784,2	1.961,9	2.082,2	2.346,2
	- Thương mại	603,9	1.003,2	1.306,0	1.568,4	1.739,0	1.856,1	2.104,8
	- Vận tải và Viễn thông	132,3	197,0	241,6	215,7	222,9	226,1	241,3
4	Các hoạt động dịch vụ khác	864,1	2.057,1	2.267,8	2.627,1	2.946,8	3.080,8	3.484,3
TỔNG CỘNG		3.090,9	5.505,4	6.512,0	7.211,2	7.888,9	8.311,3	9.192,6

Nguồn: NHNN Việt Nam.

Hình 33: Lãi suất vay vốn bình quân của Việt Nam so với các quốc gia trong khu vực (%/năm)

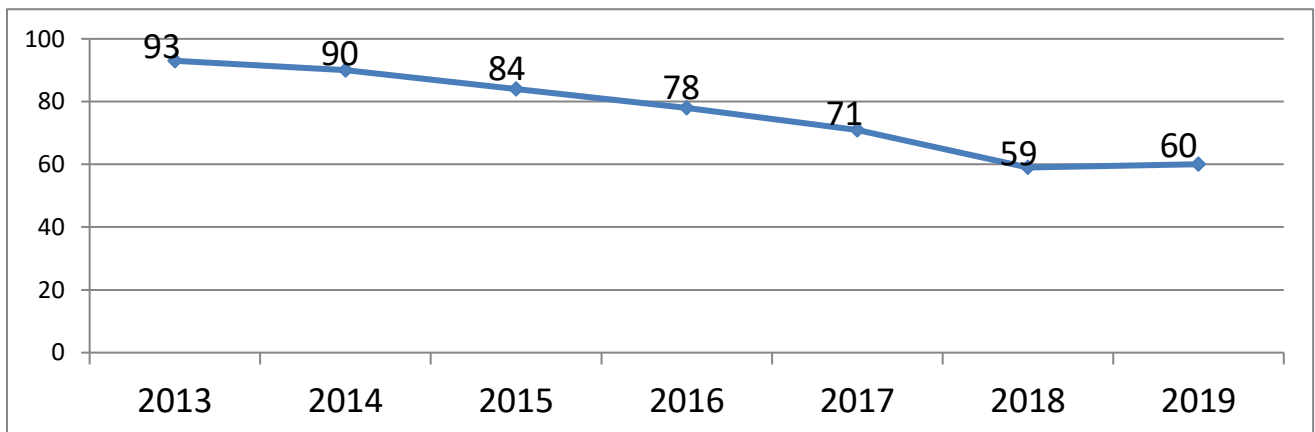
Nguồn: Thống kê của IMF.

Hình 34: Quy mô thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2015 – T2/2021



Nguồn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

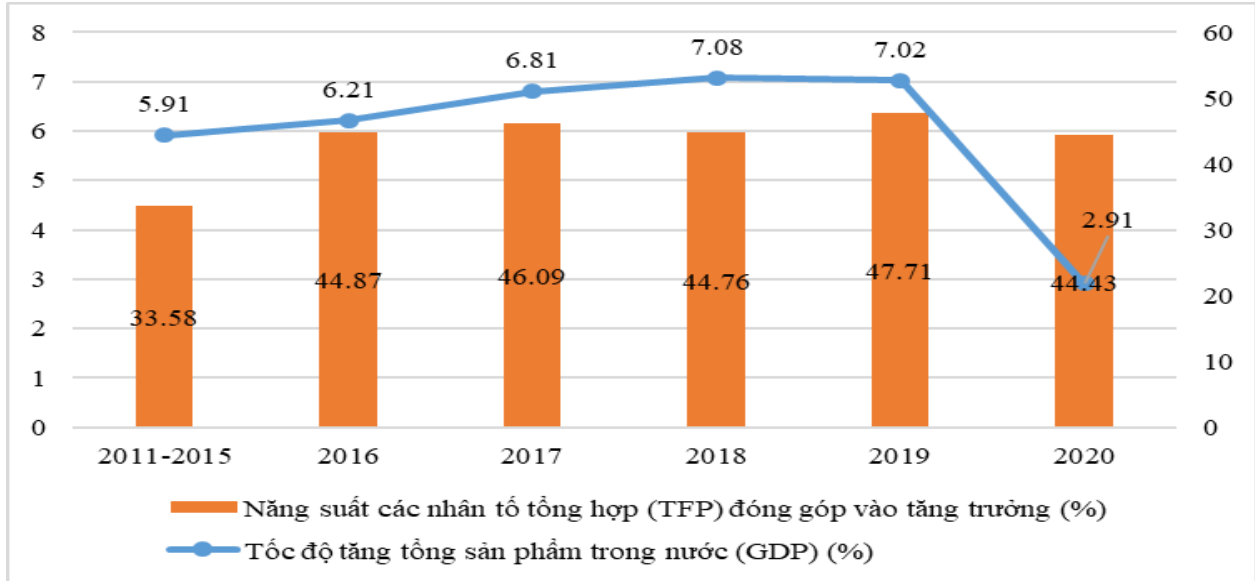
Hình 35: Vị trí xếp hạng về sự phát triển của thị trường tài chính của Việt Nam so với các nước trên thế giới



Nguồn: Báo cáo cạnh tranh toàn cầu của WEF.

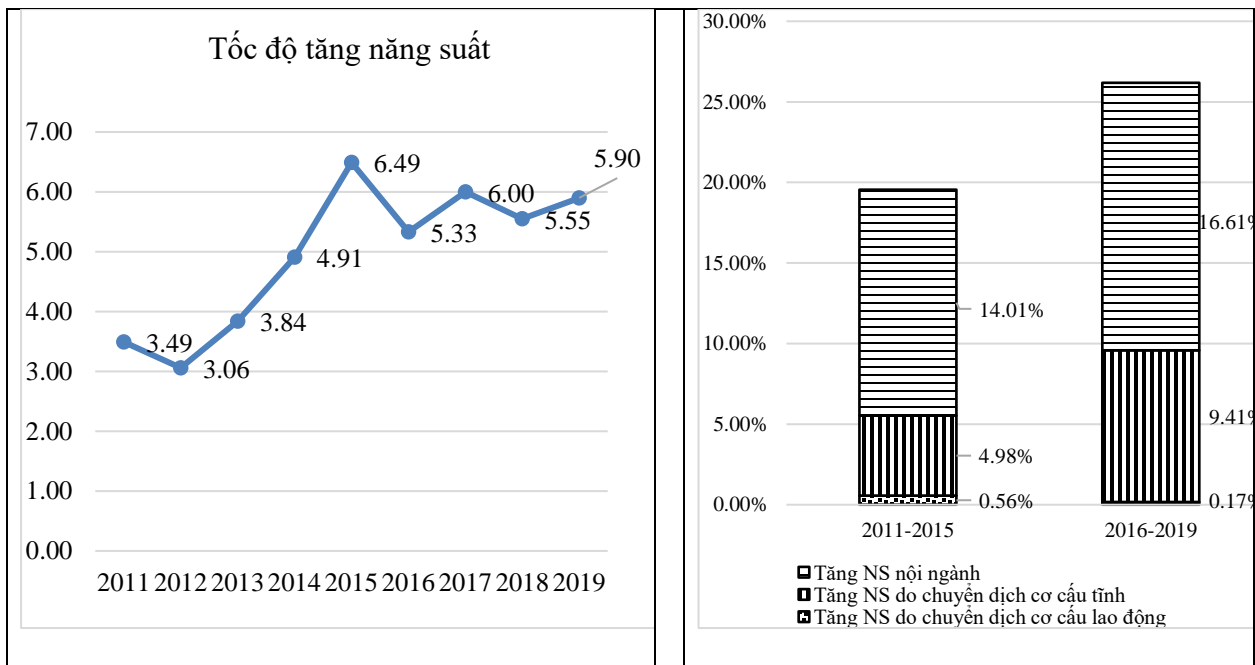
6. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÓNG GÓP CỦA NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG (NSLĐ) VÀ NĂNG SUẤT CÁC YẾU TỐ TỔNG HỢP (TFP) ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG

Hình 36: Tốc độ tăng trưởng, TFP và đóng góp của TFP vào tăng trưởng



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

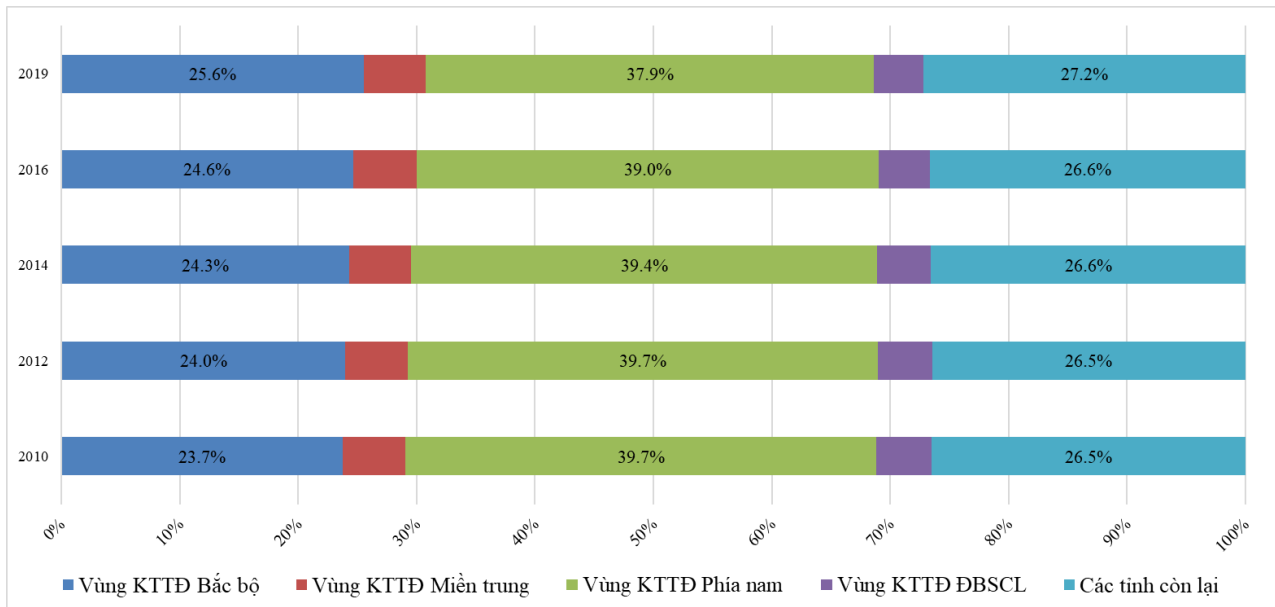
Hình 37: Tốc độ tăng NSLĐ và đóng góp của tăng năng suất nội ngành vào tăng NSLĐ



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK, phân rã năng suất theo phương pháp SSA.

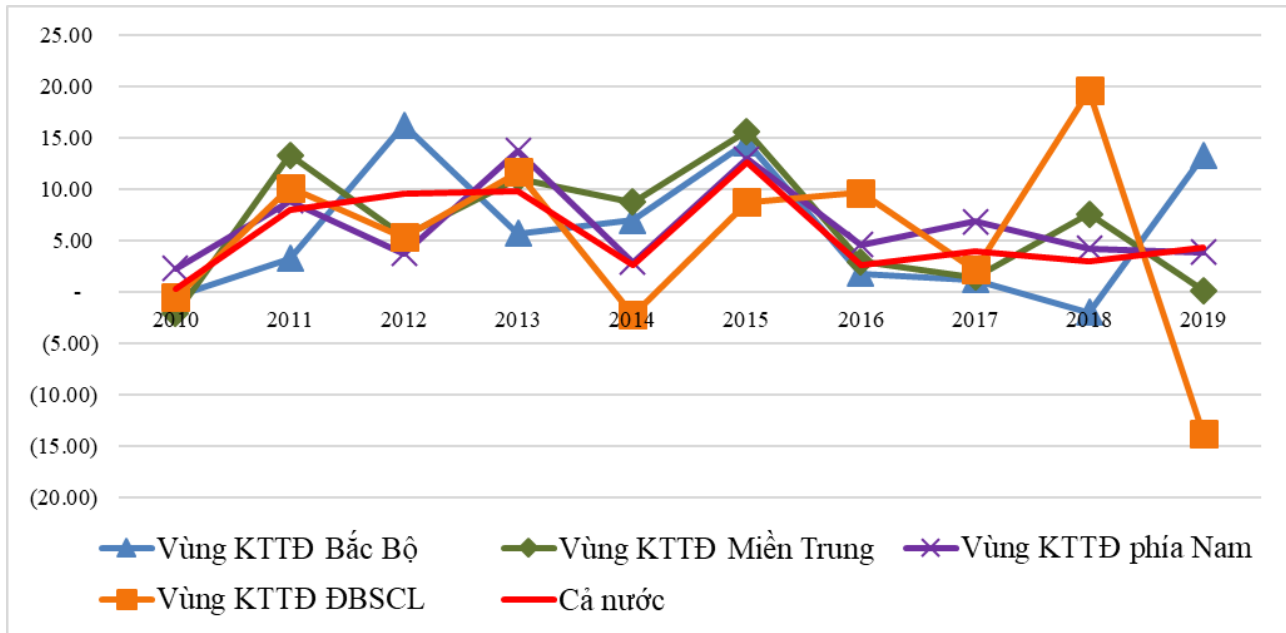
7. ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM CỦA CẢ NƯỚC

Hình 38: Tỷ lệ đóng góp GRDP của các Vùng Kinh tế trọng điểm vào GDP của cả nước

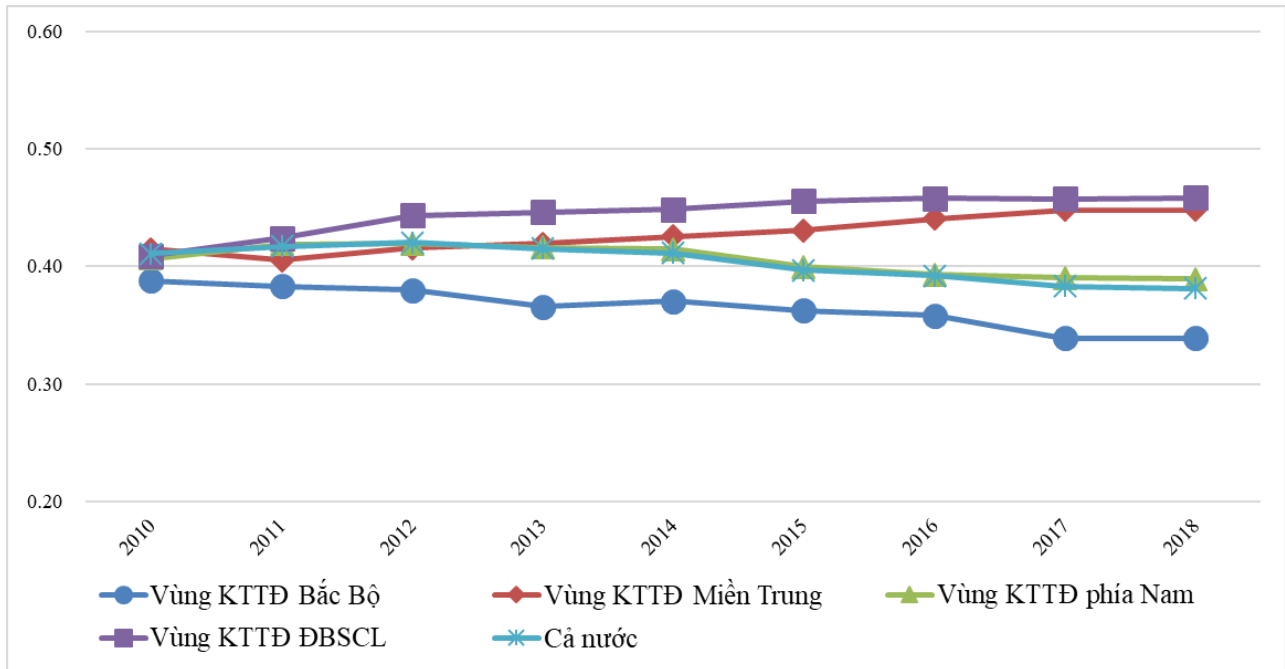


Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả.

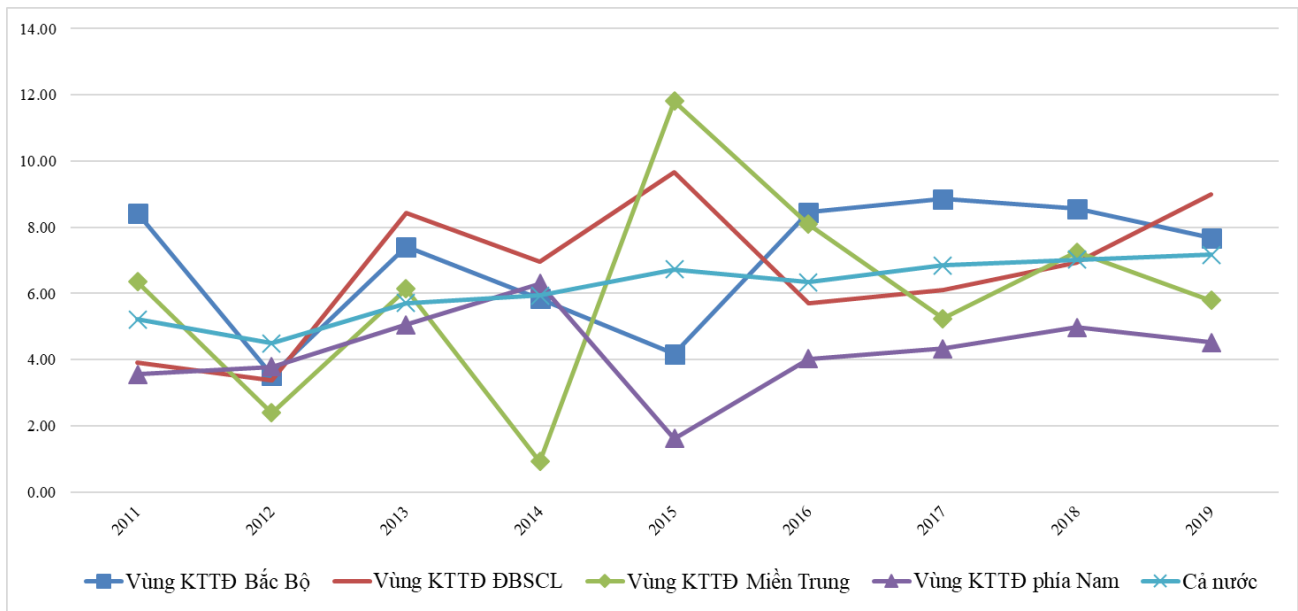
Hình 39: Tốc độ tăng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%)



Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả.

Hình 40: Tỷ lệ GRDP/GO (lần)

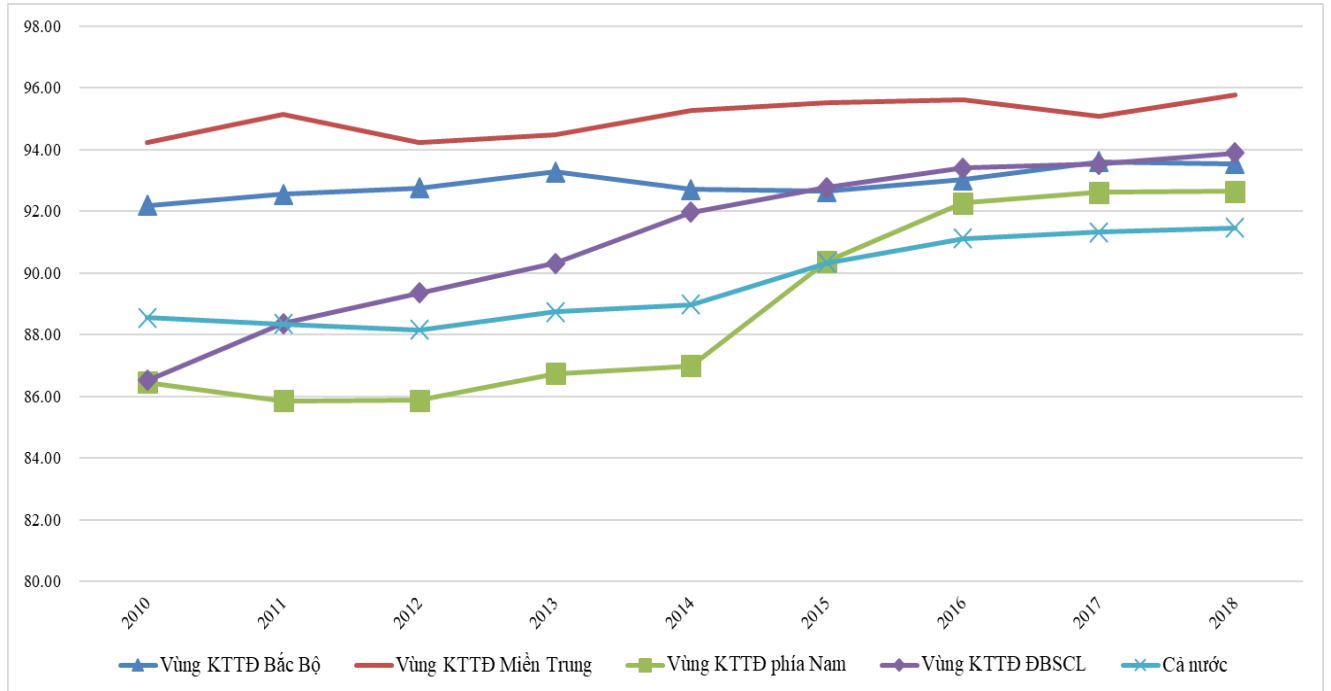
Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả.

Hình 41: Tốc độ tăng năng suất lao động¹¹⁸ hàng năm (%)

Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả.

¹¹⁸ Năng suất lao động= GRDP (giá so sánh) / lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (đơn vị tính: triệu đồng/người/năm)

Hình 42: Tỷ trọng GO công nghiệp chế biến chế tạo so với GO công nghiệp (%)



Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả.

Phụ lục 4:
CÁC CHỈ TIÊU CHUNG CỦA KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số: 424/BC-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025)

TT	Mục tiêu đến năm 2025	Căn cứ xác định	Thực trạng giai đoạn 2016-2020
1	Tốc độ tăng NSLĐ bình quân trên 6,5 %/năm	<ul style="list-style-type: none"> - Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII; - Nghị quyết của Quốc hội ngày 27/7/2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; - Đây là một trong những chỉ tiêu tổng thể của Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế. 	Đạt bình quân 5,8%/năm
2	Tốc độ tăng NSLĐ ngành công nghiệp chế biến chế tạo trung bình đạt 6-7%/năm	<ul style="list-style-type: none"> - Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII xác định đến năm 2025 tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo đạt trên 25% GDP; - Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định đến năm 2030, tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7,5%/năm; - Chỉ tiêu này nhằm mục tiêu đảm bảo định hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo dần theo chiều sâu. 	Đạt trung bình 5% hàng năm giai đoạn 2016-2020
3	Tốc độ tăng NSLĐ của các vùng kinh tế trọng điểm và 5 thành phố trực thuộc Trung ương cao hơn tốc độ tăng NSLĐ trung bình cả nước	<ul style="list-style-type: none"> - Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII xác định phát huy vai trò các vùng kinh tế động lực và các đô thị lớn trong cơ cấu lại nền kinh tế. - Chỉ tiêu này nhằm cơ cấu lại không gian phát triển, trong đó các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn tập trung khai thác lợi thế về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo để phát triển theo chiều sâu, từ đó có thể lan tỏa lợi ích phát triển sang các vùng, các địa phương khác trên cả nước. 	Tốc độ tăng NSLĐ trung bình giai đoạn 2016-2020 của vùng KTTĐ phía Nam là 4,2%, vùng KTTĐ Miền Trung là 5,5%, vùng KTTĐ Miền Bắc là 8%, vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long là 6,2%, Tp HCM là 5,1%, Tp Đà Nẵng là 5%), Hà Nội là 5,8%, Hải Phòng là 15,1%, Cần Thơ là 5,5%; so với tốc độ tăng NSLĐ trung bình cả nước là 5,8%
4	Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt khoảng 45%	<ul style="list-style-type: none"> - Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII; - Nghị quyết của Quốc hội ngày 27/7/2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. 	Đạt bình quân 45,42%

5	Thu hẹp khoảng cách về năng lực cạnh tranh quốc gia với các nước trong nhóm ASEAN-4, đặc biệt đối với các chỉ số về thể chế, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 01/01/2019 đã đặt ra mục tiêu chất lượng môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của nước ta đứng trong nhóm 4 nước đứng đầu ASEAN; - Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 01/01/2020 tiếp tục đặt ra mục tiêu chất lượng môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của nước ta đứng trong nhóm 4 nước đứng đầu ASEAN. - Nâng cao năng lực cạnh tranh sẽ tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao năng suất, thu hút đầu tư nước ngoài có chất lượng cao. Các chỉ số về thể chế, cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực là 3 đột phá chiến lược, cần được tập trung cải thiện. 	Năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới tiếp tục được cải thiện. Xếp hạng năng lực cạnh tranh của quốc gia tăng 10 bậc và 3,5 điểm. Khoảng cách năng lực cạnh tranh của Việt Nam với các nước ASEAN -4 tiếp tục được rút ngắn, năm 2018 khoảng cách về điểm số giữa Việt Nam (58,1 điểm) và các nước ASEAN -4 (72,575 điểm) là 14,475 điểm; Năm 2019, khoảng cách giữa Việt Nam (61,5 điểm) và các nước ASEAN - 4 (73,025 điểm) chỉ còn 11,525 điểm).
6	Tỷ lệ bội chi NSNN giai đoạn 2021-2025 bình quân 3,7% GDP	Nghị quyết của Quốc hội ngày 27/7/2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.	Bội chi NSNN bình quân khoảng 3,45% GDP
7	Tỷ lệ nợ công hằng năm trong phạm vi trần nợ công không quá 60% GDP, ngưỡng an toàn nợ công khoảng 55% GDP	Nghị quyết của Quốc hội ngày 27/7/2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.	Quy mô nợ công giảm mạnh, từ mức 63,7% GDP cuối năm 2016 xuống khoảng 55% GDP cuối năm 2019. Năm 2020, mặc dù bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nợ công vẫn duy trì ở mức khoảng 55,2% GDP cuối năm 2020.
8	Tỷ lệ nợ Chính phủ không quá 50% GDP, ngưỡng an toàn nợ Chính phủ khoảng 45% GDP	Nghị quyết của Quốc hội ngày 27/7/2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.	Đến hết ngày 31/12/2020, dư nợ Chính phủ khoảng 49,1% GDP, so với mức 52,7% năm 2016

9	<p>Đến năm 2025 giảm tối thiểu bình quân cả nước 10% đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021; có tối thiểu 20% đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 19-NQ/TW Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về việc tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; - Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025; - Nghị quyết số 76/NQ-CP của Chính phủ ngày 15/7/2021 ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030. 	<p>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp mới đạt 3,5% (Thống kê của Bộ Nội vụ trình Hội nghị Trung ương lần thứ 6 Khóa XII). Các đơn vị được giao tự chủ tài chính ổn định trong 3 năm, nên về cơ bản đến năm 2020 chưa có sự thay đổi nhiều về cơ cấu đơn vị SNCL theo mức độ tự chủ tài chính.</p>
10	<p>Đến năm 2025 hoàn thành sắp xếp lại khối doanh nghiệp nhà nước; xử lý cơ bản xong những yếu kém, thất thoát của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước; nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII; - Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025. 	<p>Theo Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ, đến năm 2020, còn 27 doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ trên 50% vốn phải thực hiện cổ phần hóa.</p> <p>Lũy kế từ năm 2016-11/2020, đã thực hiện thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp 25.749 tỷ đồng, thu về 173.103 tỷ đồng, trong đó: (i) thoái vốn tại 103 doanh nghiệp thuộc Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ có giá trị 4.966 tỷ đồng, thu về 9.647 tỷ đồng; (ii) thoái vốn tại các doanh nghiệp khác (ngoài Quyết định số 1232/QĐ-TTg) có giá trị 3.785 tỷ đồng, thu về 110.392 tỷ đồng. (iii) Các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thực hiện thoái 16.996 tỷ đồng, thu về 53.063 tỷ đồng.</p> <p>Đến năm 2020, còn 138 doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ trên 50% vốn phải thực hiện thoái toàn bộ vốn hoặc chuyển giao về SCIS để thực hiện thoái vốn theo kế hoạch mới tại Quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 29/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ.</p>

			Đã ban hành Đề án xử lý 12 dự án thua lỗ, tuy nhiên thiếu nguồn lực và cơ chế thực hiện. Hết năm 2019 có 02 dự án, doanh nghiệp có lãi, nhưng quý I/2020 đã lỗ trở lại; 02 dự án, doanh nghiệp giảm được lỗ (nhưng chưa bền vững), 01 dự án dừng hoạt động nay đã vận hành trở lại, 07 dự án còn thua lỗ hoặc dở dang, dừng hoạt động. Có 5 trong tổng số 12 dự án, doanh nghiệp có tranh chấp, vướng mắc EPC với nhiều nội dung được đàm phán nhiều lần với đối tác theo chỉ đạo của Ban chỉ đạo Chính phủ nhưng vẫn chưa thành công.
11	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng khoảng 32-34% GDP	Mục tiêu này đảm bảo huy động được nguồn lực đảm bảo cho phát triển.	Ước thực hiện đạt 33,7% GDP
12	Nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công đạt mức tiệm cận quốc tế	- Quyết định số 63/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/01/2018 phê duyệt Đề án cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025.	Chất lượng thể chế quản lý đầu tư công còn thấp so với thông lệ tốt của thế giới. Theo Khung đánh giá thể chế quản lý đầu tư công của IMF (PIMA), chất lượng thể chế quản lý đầu tư công đạt trung bình 0,7 điểm (trung bình là 1 điểm, cao nhất là 2 điểm); một số chỉ tiêu có điểm số thấp như chỉ tiêu về thẩm định dự án, lựa chọn dự án, tính thống nhất và toàn diện của ngân sách, và giám sát tài sản công.
13	Nợ xấu nội bảng của toàn hệ thống các TCTD duy trì ở mức dưới 3%	- Quyết định 986/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/8/2018 phê duyệt Chiến lược phát triển ngành ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; - Dịch bệnh Covid-19 đã và đang tác động tiêu cực đến an toàn hoạt động của hệ thống các TCTD và các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế, vì vậy mục tiêu này cần được chú trọng triển khai thực hiện giai đoạn 2021-2025.	Tỷ lệ nợ xấu nội bảng đến cuối năm 2020 là 1,69%, tăng so với mức 1,63% cuối năm 2019 nhưng giảm so với mức 2,46% cuối năm 2016, mức 1,99% cuối năm 2017, mức 1,91% cuối năm 2018.

14	Đến năm 2025, tất cả các ngân hàng thương mại áp dụng Basel II theo phương pháp tiêu chuẩn	- Quyết định 986/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/8/2018 phê duyệt Chiến lược phát triển ngành ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.	Đến nay, 78 ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, trong đó 18 TCTD đã được NHNN chấp thuận áp dụng trước thời hạn; chỉ còn một số TCTD đề nghị được áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN
15	Đến năm 2025, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt tối thiểu 85% GDP	Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 và các văn bản liên quan.	Đến năm 2020, mức vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt khoảng 84,1% GDP chưa điều chỉnh và khoảng 67% GDP đã điều chỉnh.
16	Dư nợ thị trường trái phiếu đạt tối thiểu 47% GDP	Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.	Đến năm 2020, quy mô thị trường trái phiếu đạt 46,49% GDP chưa điều chỉnh và 38% GDP đã điều chỉnh.
17	Đến năm 2025, chỉ số Chất lượng quản lý hành chính đất đai trong bộ chỉ số về Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) được công bố bởi Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) tăng 10-15 bậc đến năm 2025 so với năm 2019	<ul style="list-style-type: none"> - Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII xác định hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về đất đai, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hiện đại hóa lĩnh vực địa chính, dịch vụ công về đất đai; - Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI ngày 31/10/2012 đã xác định quan điểm và định hướng tiếp tục đổi mới và hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai là nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai; đẩy mạnh cải cách hành chính, bảo đảm công khai, minh bạch trong quản lý đất đai; xây dựng hệ thống quản lý đất đai tiên tiến, ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin đất đai hiện đại. - Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 01/01/2019 đã đặt ra mục tiêu cho 3 năm (2019-2021) phải tăng chỉ số Chất lượng quản lý hành chính đất đai lên 5-8 bậc; - Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 01/01/2020 tiếp tục đặt ra mục tiêu cho năm 2020 phải tăng chỉ số Chất lượng quản lý hành chính đất đai lên 5-7 bậc. 	Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 01/01/2019 đã đặt ra mục tiêu cho 3 năm (2019-2021) phải tăng chỉ số Chất lượng quản lý hành chính đất đai lên 5-8 bậc, tuy nhiên theo báo cáo của WEF về Năng lực cạnh tranh toàn cầu thì chỉ số này của Việt Nam không có sự cải thiện về điểm số (46,7 điểm) và bị tụt 2 bậc về thứ hạng so với năm 2018 (từ thứ hạng 78 xuống hạng 80). Chỉ số này của Thái Lan là 63,3 điểm (tăng 3,3 điểm so với năm 2018), tăng hạng lên 51 (so với hạng 52 năm 2018); Malaysia duy trì mức 91,7 điểm và hạng 6; Philippines giảm xuống 41,7 điểm (45 điểm năm 2018) và tụt xuống thứ hạng 91 (thứ hạng 83 năm 2018); Indonesia đạt 48,3 điểm và xếp hạng 76; Trung Quốc đạt 79 điểm (tăng 18 điểm so với mức 60 điểm của năm 2018)

			và tăng 24 bậc lên thứ hạng 27 (51 năm 2018).
18	Hoàn thành việc xây dựng và công khai Hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý và sử dụng đất đai	- Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI ngày 31/10/2012 đã xác định quan điểm và định hướng tiếp tục đổi mới và hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai là nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai; đẩy mạnh cải cách hành chính, bảo đảm công khai, minh bạch trong quản lý đất đai; xây dựng hệ thống quản lý đất đai tiên tiến, ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin đất đai hiện đại.	Hiện nay Bộ TNMT đang triển khai thử nghiệm việc kết nối, liên thông dữ liệu đất đai của cấp tỉnh với Hệ thống tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu đất đai quốc gia và dự kiến hoàn thành trong tháng 7/2021
19	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 30% vào năm 2025.	- Nghị quyết của Quốc hội ngày 27/7/2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 xác định chỉ tiêu này đạt 28%-30% vào năm 2025; - Quyết định 176/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 5/02/2021 ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030 xác định chỉ tiêu này đạt 30% vào năm 2025.	Đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ ước đạt 24,5%
20	Đến năm 2025, chỉ số Chất lượng đào tạo nghề của Việt Nam trong bộ chỉ số về Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) được công bố bởi Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) tăng 40 - 50 bậc so với năm 2019.	- Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII xác định đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, trong đó có đào tạo nghề tiếp tục là 1 trong 3 đột phá chiến lược cho phát triển KTXH giai đoạn tới; - Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2019 đặt mục tiêu trong 3 năm, từ năm 2019 đến năm 2021 nâng xếp hạng chỉ số Chất lượng đào tạo nghề lên từ 20-25 bậc; năm 2019 ít nhất 5 bậc; - Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2020 tiếp tục đặt mục tiêu trong năm 2020 nâng xếp hạng chỉ số này lên từ 5 đến 10 bậc.	Theo các báo cáo của WEF về Năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2018 và 2019 thì chỉ số này của Việt Nam năm 2019 đã có sự cải thiện về điểm số (tăng từ 41 điểm năm 2018 lên 44 điểm năm 2019) và tăng mạnh 13 bậc lên thứ hạng 102 so với thứ hạng 115 năm 2018 – thứ hạng này vẫn kém xa so với nhiều nước, như Thái Lan ở vị trí 74, Philippines ở vị trí 29, Indonesia vị trí 37, Malaysia vị trí 12, Trung Quốc vị trí 41.
21	Chỉ số Kỹ năng của sinh viên tăng 45 bậc.	- Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII xác định đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, gắn với nhu cầu của sản xuất và thị trường tiếp tục là 1 trong 3 đột phá chiến lược cho phát triển KTXH giai đoạn tới; - Chỉ số này đánh giá mức độ phù hợp về kỹ năng của học sinh tốt nghiệp THPT và sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học với yêu cầu của các nhà tuyển dụng trong môi trường quan với các nước khác trên thế giới;	Theo các báo cáo của WEF về Năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2018 và 2019 thì chỉ số này của Việt Nam năm 2019 đã có sự cải thiện về điểm số (tăng từ 38,6 điểm năm 2018 lên 41,2 điểm năm 2019) và tăng mạnh 12 bậc lên thứ hạng 116 so với thứ hạng 128 năm 2018 – thứ hạng này vẫn đang kém xa so với nhiều nước, như Thái

		- Chỉ tiêu này nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao. Việc nâng cao mức độ phù hợp về kỹ năng của học sinh tốt nghiệp THPT và sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học với yêu cầu của các nhà tuyển dụng là đặc biệt quan trọng.	Lan ở vị trí 79, Philippines ở vị trí 20, Indonesia vị trí 37, Malaysia vị trí 17, Trung Quốc vị trí 35.
22	Đến năm 2025, tỷ trọng chi cho khoa học công nghệ (KHCN) của toàn nền kinh tế đạt không dưới 1% GDP	- Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII khẳng định KHCN và ĐMST đóng vai trò quan trọng trong phát triển KTXH của đất nước; - Nghị quyết 20/NQ-TW Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XI ngày 01/11/2012 về phát triển KHCN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế đặt mục tiêu nâng tổng đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ đạt 1,5% GDP vào năm 2015, trên 2% GDP vào năm 2020 và khoảng 3% GDP vào năm 2030; - Quyết định số 418/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11/4/2021 về Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2011-2020 đặt mục tiêu tổng đầu tư toàn xã hội cho KHCN đạt 1,5% GDP vào năm 2015 và trên 2% GDP vào năm 2020.	Năm 2017 đạt 0,52% GDP; đến 2020 đạt khoảng 0,57% GDP, mức rất thấp nhiều so với mức bình quân của thế giới là 2,23% GDP.
23	Số lượng doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ tăng trung bình 15%/năm giai đoạn 2021-2025.	- Quyết định số 118/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/01/2021 ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030 đặt mục tiêu đến năm 2025 số lượng doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ tăng trung bình 15%/năm.	Trong năm 2018, khoảng 30% doanh nghiệp có ĐMST hoặc chỉ ĐMST về sản phẩm, hoặc chỉ ĐMST về quy trình SXKD hoặc thực hiện ĐMST với cả sản phẩm và quy trình SXKD; 30,9% Doanh nghiệp có xu hướng mua sắm, thuê công nghệ, máy móc, thiết bị và phần mềm cho ĐMST; 21% số doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu và phát triển trong nội bộ doanh nghiệp, chỉ có 2% số doanh nghiệp thực hiện ngoài doanh nghiệp
24	Phần đầu đạt khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp vào năm 2025, trong đó có khoảng 60.000 đến 70.000 doanh nghiệp quy mô vừa và lớn.	- Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII; - Với ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, căn cứ vào tốc độ tăng số doanh nghiệp trong nền kinh tế và dự báo triển vọng phục hồi kinh tế, mục tiêu đến năm 2025 số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế dao động khoảng 1,3 -1,5 triệu doanh nghiệp.	Tính đến tháng 6/2021, cả nước có hơn 820.000 doanh nghiệp đang hoạt động.

25	<p>Đến năm 2025, tối thiểu 5 đến 10 trong số các sản phẩm quốc gia xây dựng được thương hiệu trên thị trường quốc tế, góp phần cải thiện vị thế của ngành trên chuỗi giá trị toàn cầu.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đưa ra định hướng giai đoạn 2021-2030 cần phát triển một số sản phẩm có thương hiệu mạnh, có uy tín trong khu vực và thế giới; - Quyết định số 157/QĐ-TTg, ngày 1/2/2021 ban hành Chương trình Phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2030 đặt ra mục tiêu nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến, thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào sản xuất, phát triển các sản phẩm quốc gia nhằm tăng năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm quốc gia tại thị trường trong nước và quốc tế. 	<p>Từ năm 2010 đến nay, Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đã lựa chọn được 12 sản phẩm để hỗ trợ phát triển sản phẩm hàng hóa thương hiệu Việt Nam bằng công nghệ tiên tiến và có khả năng cạnh tranh cao, bao gồm các sản phẩm lúa gạo chất lượng cao, thiết bị siêu trường siêu trọng, sản phẩm bảo đảm an ninh, an toàn mạng thông tin, sản phẩm động cơ sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải, sản phẩm vắc xin phòng bệnh cho người và vật nuôi, sản phẩm phục vụ an ninh quốc phòng, sản phẩm cá da trơn chất lượng cao, sản phẩm nấm ăn, nấm dược liệu, sản phẩm vi mạch điện tử, tôm nước lợ, cà phê chất lượng cao, sâm.</p>
26	<p>Kinh tế số chiếm 20% GDP; tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII; - Nghị quyết của Quốc hội ngày 27/7/2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. 	<p>Đây là vấn đề mới nên chưa có số liệu thống kê cho giai đoạn 2016-2020</p>

Phụ lục 5:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN TRONG KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Kèm theo Báo cáo số: 424/BC-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025)

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phân công nhiệm vụ của các bộ, ngành và địa phương

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025.

- Nghiên cứu và xây dựng các quy định khắc phục tình trạng “vốn mòng”, đầu tư “chui”, đầu tư “núp bóng”.

- Chủ trì nghiên cứu và hoàn thiện Báo cáo Xây dựng bộ chỉ tiêu chí giám sát, đánh giá kết quả quản lý đầu tư công và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công; Xây dựng Văn bản hướng dẫn xác định thứ tự ưu tiên, cách thức thẩm định, tiêu chí đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư công theo các thứ tự ưu tiên và mức độ hiệu quả kinh tế - xã hội.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Báo cáo nghiên cứu khả năng xây dựng Luật Đầu tư mạo hiểm.

- Sớm hoàn thiện và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ Nghị quyết về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2025; Xây dựng đề án hỗ trợ chuyển đổi số cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Chủ trì nghiên cứu và đề xuất giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh thực thi Hiệp định EVFTA.

- Chủ trì nghiên cứu và xây dựng quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch vùng Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Sớm hoàn thiện và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ Nghị quyết về các giải pháp nâng cao hiệu quả phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế trong thời gian tới.

- Nghiên cứu đề xuất bổ sung dự án Luật Khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Nghiên cứu và xây dựng Đề án Phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030.

- Chủ trì nghiên cứu và xây dựng Đề án “Thế chế liên kết vùng ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030”; Đề án phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm trong đổi mới mô hình tăng trưởng.

- Nghiên cứu và hoàn thiện Đề án xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi, giám sát triển khai thực hiện quy hoạch.

b) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Nghiên cứu và xây dựng các Dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật NSNN; Dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế giá trị gia tăng; Dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Dự án Luật thuế tài sản.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Báo cáo nghiên cứu sử dụng hiệu quả chính sách mua sắm chính phủ để thúc đẩy chuyển đổi số, an toàn thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Nghiên cứu và xây dựng "Dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp"

- Xây dựng Đề án Đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ NSNN để đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và chủ động của ngân sách địa phương, các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Nghiên cứu và xây dựng Chiến lược tài chính giai đoạn 2021 – 2030.

- Nghiên cứu và hoàn thiện Nghị định xây dựng chế độ quản lý tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội.

c) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Nghiên cứu và xây dựng Đề án Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 – 2025;

- Nghiên cứu và xây dựng Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2021-2025.

d) Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Nghiên cứu Đề án xây dựng Luật Phát triển công nghiệp và các văn bản hướng dẫn Luật Phát triển công nghiệp.

- Sớm hoàn thiện và trình Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Chủ trì xây dựng Chiến lược phát triển ngành Dệt may và Da giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035; Chiến lược phát triển ngành công nghiệp than Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược phát triển ngành công nghiệp hoá chất Việt Nam giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến 2040.

- Sớm hoàn thiện và trình ban hành Chiến lược phát triển lực lượng quản lý thị trường giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Nghiên cứu và xây dựng Đề án Phát triển các mô hình kinh tế chia sẻ thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 – 2030.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu và xây dựng Đề án ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến thương mại giai đoạn 2021 – 2030; xây dựng Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2025 – 2030 từ ngân sách Trung ương; Đề án thành lập Văn phòng xúc tiến thương mại Việt Nam tại nước ngoài.

- Tổ chức thực hiện Đề án Tăng cường năng lực về phòng vệ thương mại trong bối cảnh tham gia các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới;

- Nghiên cứu Đề án thành lập cơ quan đầu mối phụ trách việc thực thi các FTA thế hệ mới.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện rà soát, hoàn thiện Đề án xây dựng bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện các FTA hàng năm của các địa phương.

- Xây dựng Đề án về chống hàng giả và bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử giai đoạn 2021– 2025.

- Rà soát và hoàn thiện Đề án xây dựng danh mục hàng hóa và dịch vụ của ngành công nghiệp môi trường bổ sung vào hệ thống thống kê về ngành, sản phẩm.

- Xây dựng Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Sớm hoàn thiện và trình Chính phủ ban hành Đề án thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài giai đoạn 2021– 2030.

Xây dựng Đề án về nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến và phân phối khoáng sản biển; nâng cao hiệu quả khai thác, tăng hệ số thu hồi các nguồn tài nguyên khoáng sản biển

đ) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Lĩnh vực Thủy sản: Nghiên cứu và xây dựng các Đề án: Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá; Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển; Phát triển chế biến và thương mại thủy sản; Phát triển KHCN và chuyển đổi số trong ngành thủy sản.

- Lĩnh vực Lâm nghiệp: Nghiên cứu và xây dựng các Đề án: Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ bền vững giai đoạn 2021-2030; Phát triển giống cây lâm nghiệp; Đề án thương hiệu gỗ Việt; Phát triển lâm sản ngoài gỗ, được liệu theo hướng thâm canh, bền vững...

- Lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn: Nghiên cứu, xây dựng các Đề án: Phát triển Hợp tác xã nông nghiệp ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2021-2025; Đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp.

- Lĩnh vực chế biến và phát triển thị trường: Nghiên cứu, xây dựng các Đề án: Phát triển thương hiệu gạo Việt Nam; Phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030; Phát triển hệ thống thông tin, dự báo thị trường các sản phẩm nông nghiệp.

e) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 2013.

- Nghiên cứu và xây dựng Đề án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Quy hoạch sử dụng đất quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chiến lược sử dụng đất quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

g) Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Xây dựng Đề án Hoàn thiện hệ thống định mức và giá xây dựng – giai đoạn 2.

- Xây dựng Chương trình thí điểm phát triển đô thị thông minh vùng đồng bằng sông Cửu Long.

h) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Đề án sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013.

- Nghiên cứu và xây dựng Đề án phát triển thị trường khoa học và công nghệ đến năm 2030.

- Chủ trì nghiên cứu và xây dựng Đề án thúc đẩy doanh nghiệp ứng dụng tiên bộ công nghệ và đổi mới sáng tạo; Đề án khuyến khích doanh nghiệp bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho hàng hóa thương hiệu quốc gia.

- Xây dựng Đề án "Định hướng phát triển Khu công nghệ cao Hòa Lạc giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030.

i) Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan và địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Chủ trì triển khai thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với trình độ của giáo dục đại học.

- Xây dựng báo cáo tham chiếu Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với Khung tham chiếu các trình độ của cá nước ASEAN (AQRF).

- Chủ trì nghiên cứu và xây dựng "Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021 - 2030".

- Rà soát và hoàn thiện Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.

- Nghiên cứu và xây dựng Đề án hình thành, phát triển nhóm nghiên cứu mạnh.

k) Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp các Bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Nghiên cứu xây dựng Dự án Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Việc làm.

- Xây dựng Chương trình phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 – 2030.

- Rà soát và hoàn thiện Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tổ chức thực hiện Chương trình phát triển hỗ trợ phát triển thị trường lao động Việt Nam đến năm 2030.

l) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp các Bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Xây dựng và trình Chính phủ, Quốc hội Luật Công nghiệp công nghệ số thay thế Luật Công nghệ thông tin.

- Nghiên cứu, xây dựng, trình Chính phủ, Quốc hội phê duyệt ban hành Xây dựng và trình Chính phủ, Quốc hội Luật Giao dịch điện tử và Kinh tế số thay thế Luật Giao dịch điện tử.

- Trình Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế số và xã hội số.

m) Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp các Bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Sớm hoàn thiện và trình Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế vào tháng 9/2021.

n) Bộ Quốc phòng chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan:

- Xây dựng Đề án “Cơ cấu, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNQĐ giai đoạn 2021-2025”.

- Điều chỉnh quy hoạch xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025

o) Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Chủ trì, phối hợp các Tập đoàn, Tổng công ty, các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, các bộ quản lý ngành và các cơ quan liên quan xây dựng và hoàn thiện Phương án cơ cấu lại DNNN theo Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Chủ trì phối hợp với các bộ, ngành và DNNN có liên quan xây dựng Chiến lược tổng thể phát triển doanh nghiệp do Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp làm đại diện chủ sở hữu.

p) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Chỉ đạo lập các quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh trong đó thể hiện rõ nội dung cơ cấu lại kinh tế tỉnh, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả, năng lực cạnh tranh trên cơ sở thúc đẩy ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, thể hiện rõ các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể và định hướng giải pháp.

- Chỉ đạo tăng cường hợp tác, kết nối, liên kết với các tỉnh trong vùng, thúc đẩy liên kết các ngành, nâng cấp chuỗi giá trị, mở rộng không gian kinh tế, khai thác tối đa lợi thế so sánh của địa phương.

- Rà soát, điều chỉnh các chính sách, hỗ trợ doanh nghiệp, các quỹ phát triển công nghệ địa phương theo hướng đơn giản hóa quy trình, thủ tục nhận hỗ trợ và hỗ trợ có mục tiêu, trọng điểm, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn: Tổ chức đối thoại công khai định kỳ ít nhất hai lần/năm với cộng đồng doanh nghiệp, báo chí để kịp thời nắm bắt và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trên địa bàn; thành lập và công khai đường dây nóng, hỏi đáp trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố để tiếp nhận phản ánh và hướng dẫn, giải đáp cho doanh nghiệp.

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra đúng theo quy định pháp luật (không quá một lần/năm); kết hợp thanh tra, kiểm tra liên ngành nhiều nội dung trong một đơn thanh tra, kiểm tra, trừ trường hợp thanh tra, kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật rõ ràng.

- Đôn đốc các cơ quan trực thuộc nghiêm túc thực hiện quy định về đất đai, xây dựng, môi trường, đăng ký kinh doanh, đầu tư và các thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

2. Nguồn lực thực hiện

Nguồn lực để thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 – 2025 trong khuôn khổ các nguồn lực huy động chung của nền kinh tế giai đoạn 2021 – 2025, dự kiến khoảng 12.974 nghìn tỷ đồng theo giá hiện hành (tương đương khoảng 567 tỷ USD¹¹⁹). Theo tính toán, cơ cấu vốn cho thời kỳ này dự kiến vốn trong nước khoảng 75% và vốn nước ngoài (FDI) khoảng 25%. Theo đó, vốn trong nước dự kiến khoảng 9.731 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn Nhà nước là 2.750 nghìn tỷ đồng, vốn tư nhân ngoài Nhà nước là 6.981 nghìn tỷ đồng. Nguồn vốn FDI trong thời kỳ này dự kiến khoảng 3.244 nghìn tỷ đồng. Nhu cầu huy động và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thời kỳ 2021-2025 đạt khoảng 300 nghìn tỷ đồng.

Việc huy động nguồn lực thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025 được thực hiện trên các quan điểm sau đây:

(i) Các nhiệm vụ ưu tiên của Kế hoạch tập trung vào việc nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực phát triển, từng bước đề cơ chế thị trường giữ vai trò chủ yếu trong việc huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển, do vậy hạn chế tối đa việc huy động các nguồn lực bổ sung từ NSNN để thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế.

(ii) Trong một số ít trường hợp có khả năng sử dụng một số nguồn lực nhà nước nhất định để thực hiện các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế, đặc biệt là việc cơ cấu lại các TCTD và xử lý nợ xấu, việc dự kiến lợi ích và chi phí cụ thể của các nhiệm vụ cơ cấu lại như vậy sẽ được ước tính và đề xuất cụ thể tại các Đề án và kế hoạch cơ cấu lại của ngành và lĩnh vực, như tại Đề án cơ cấu lại các TCTD.

(iii) Tận dụng tối đa nguồn lực thu được từ các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế đặt ra trong Kế hoạch để đầu tư thực hiện 3 đột phá chiến lược, đặc biệt là phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ. Cụ thể, việc đẩy mạnh quyết liệt thoái vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp có thể tạo ra nguồn thu từ 150.000 tỷ trong giai đoạn 2021 - 2025.

3. Lộ trình thực hiện

a) Chính phủ chỉ đạo thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025 nhằm đảm bảo thực hiện đồng bộ, hiệu quả quá trình cơ cấu lại nền kinh tế đến năm 2025 theo các mục tiêu đã đề ra; hàng năm sơ kết đánh giá kết quả thực hiện trình Quốc hội.

b) Các Bộ, ngành, địa phương chủ động lồng ghép các nội dung và nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế trên đây vào các nhiệm vụ đã được ban hành tại Nghị Quyết số .../NQ-CP ngày ... của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị Quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

¹¹⁹ Áp dụng tỷ giá 22.900 VND/USD.

c) Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Trên cơ sở các nội dung và nhiệm vụ cơ cấu lại tại Đề án này, khẩn trương và chủ động xây dựng và thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại kinh tế 2021 - 2025 trên lĩnh vực, ngành hoặc vùng lãnh thổ thuộc thẩm quyền quản lý; trong đó các đề án, chương trình cơ cấu lại nền kinh tế phải thể hiện đầy đủ các nội dung: mục tiêu, nội dung và nhiệm vụ, các giải pháp cụ thể, trong đó đặc biệt lưu ý đến các giải pháp trọng tâm trên phạm vi địa phương, và lộ trình thời hạn thực hiện, cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện và các vấn đề liên quan.

- Quán triệt, tuân thủ và thể hiện đầy đủ, nhất quán các mục tiêu, quan điểm, nội dung, các rủi ro và thách thức đối với cơ cấu lại trong các văn bản pháp luật, chính sách được phân công soạn thảo và các đề án, chương trình cơ cấu lại nền kinh tế cụ thể của từng Bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị cơ sở. Chủ động chỉ đạo nghiên cứu, xây dựng, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các đề án, các văn bản pháp luật liên quan của từng Bộ, cơ quan, địa phương.

- Phối hợp triển khai thực hiện giữa các Bộ, cơ quan, địa phương; đồng thời phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, tạo sự đồng thuận và sức mạnh tổng hợp thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng; tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân đoàn kết, tin tưởng và tích cực tham gia thực hiện các chủ trương, giải pháp cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng; đồng thời tăng cường kiểm tra giám sát đối với quá trình thực hiện cơ cấu lại của các ngành, các cấp; nêu cao ý thức cộng đồng, đồng thời phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và thẩm quyền của mỗi cơ quan, tổ chức và cá nhân trong việc triển khai thực hiện.

- Kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện cơ cấu lại trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao. Sáu tháng một lần, tổ chức giao ban kiểm điểm tình hình thực hiện cơ cấu lại và xây dựng báo cáo tình hình, kết quả thực hiện cơ cấu lại trong ngành, lĩnh vực và địa phương thuộc thẩm quyền quản lý, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tham mưu, điều phối của Chính phủ về triển khai thực hiện Đề án có trách nhiệm:

- Tham mưu, tổng hợp cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện và chế độ thông tin, báo cáo về triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng tiêu chí và hướng dẫn giám sát quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình mới. Kiểm tra, giám sát, đánh giá về việc thực hiện nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế của các ngành, lĩnh vực, địa phương, các tập đoàn và tổng công ty nhà nước; kịp thời đề xuất với các

Bộ, cơ quan, địa phương hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền biện pháp xử lý đối với những khó khăn, vướng mắc phát sinh.

- Tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cấp có thẩm quyền về tình hình triển khai, kết quả thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025 và đề xuất sửa đổi, bổ sung Kế hoạch trong trường hợp cần thiết.

đ) Bộ Thông tin và Truyền thông, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, các cơ quan thông tin đại chúng của Trung ương và địa phương chủ động phối hợp với các Bộ, cơ quan, các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp thường xuyên cung cấp thông tin, tuyên truyền về các cơ chế, chính sách, tình hình và kết quả cơ cấu lại, nhất là những biện pháp, cách làm sáng tạo, đạt hiệu quả cao.

e) Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp theo dõi, giám sát đảm bảo các đề án, văn bản quy phạm pháp luật phục vụ cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng được soạn thảo theo đúng tiến độ; chủ trì thẩm tra, thẩm định đảm bảo nội dung dự thảo đề án, văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với mục tiêu, quan điểm, định hướng và giải pháp cơ cấu lại thể hiện trong Kế hoạch này.

g) Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an, các cơ quan bảo vệ pháp luật theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm nắm tình hình, kịp thời phát hiện, đấu tranh ngăn chặn và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

h) Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban kinh tế của Quốc hội, Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội lên kế hoạch giám sát chuyên đề việc triển khai thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025; Hội đồng dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp giám sát việc triển khai thực hiện Kế hoạch này trong phạm vi trách nhiệm của mình.

Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với việc triển khai thực hiện Kế hoạch này.

II. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN TRONG KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	TÊN ĐỀ ÁN/CHƯƠNG TRÌNH	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN TRÌNH	CẤP TRÌNH
1.	Củng cố nền tảng vĩ mô, nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế, thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế				
a)	Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng				
1	Đề án Hoàn thiện hệ thống luật pháp xử lý nợ xấu, phát triển thị trường nợ chuyên nghiệp	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Các cơ quan liên quan	2022	Chính phủ
2	Đề án cơ cấu lại các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 – 2025	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
3	Nghị định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính (Fintech) trong lĩnh vực ngân hàng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Các cơ quan liên quan	2021-2022	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
4	Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
b)	Cơ cấu lại ngân sách nhà nước				
5	Dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Ngân sách nhà nước	Bộ Tài chính	Các cơ quan liên quan	2021-2025	Chính phủ, Quốc hội
6	Dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế giá trị gia tăng	Bộ Tài chính	Các cơ quan liên quan	2021-2025	Chính phủ, Quốc hội
7	Dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp	Bộ Tài chính	Các cơ quan liên quan	2021-2025	Chính phủ, Quốc hội
8	Dự án Luật thuế tài sản	Bộ Tài chính	Các cơ quan liên quan	2021-2025	Chính phủ, Quốc hội

9	Dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế tiêu thụ đặc biệt	Bộ Tài chính	Các cơ quan liên quan	2021-2025	Chính phủ, Quốc hội
10	Báo cáo nghiên cứu sử dụng hiệu quả chính sách mua sắm chính phủ để thúc đẩy chuyển đổi số, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2022-2023	Chính phủ
11	Xây dựng Đề án sửa đổi cơ chế phân cấp quản lý ngân sách nhà nước, đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và tính chủ động của ngân sách địa phương, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025	Bộ Tài chính	Các cơ quan liên quan	2021	Bộ Chính trị Chính phủ
12	Đề án xây dựng chế độ quản lý tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội	Bộ Tài chính	Các cơ quan liên quan	2021-2025	Chính phủ
c)	Cơ cấu lại đầu tư công				
13	Báo cáo nghiên cứu, xây dựng các quy định khắc phục tình trạng "vốn mỏng", đầu tư "chui", đầu tư "núp bóng"	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2021	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
14	Báo cáo Xây dựng bộ chỉ tiêu chí giám sát, đánh giá kết quả quản lý đầu tư công và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2022	Thủ tướng Chính phủ
15	Văn bản hướng dẫn xác định thứ tự ưu tiên, cách thức thẩm định, tiêu chí đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư công theo các thứ tự ưu tiên và mức độ hiệu quả kinh tế - xã hội	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2022	Thủ tướng Chính phủ
16	Đề án Hoàn thiện hệ thống định mức và giá xây dựng-giai đoạn 2	Bộ Xây dựng	Các cơ quan liên quan	2022-2025	Thủ tướng Chính phủ
d)	Cơ cấu lại đơn vị sự nghiệp công lập				
17	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Bộ Tài chính	Các cơ quan liên quan	2022	Thủ tướng Chính phủ

18	Ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí là cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Bộ Tài chính	Các cơ quan liên quan	2022	Thủ tướng Chính phủ
2.	Phát triển các loại thị trường, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực				
a)	Phát triển thị trường tài chính				
19	Chiến lược tài chính giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Tài chính	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
20	Báo cáo nghiên cứu khả năng xây dựng Luật Đầu tư mạo hiểm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2022-2023	Thủ tướng Chính phủ
b)	Phát triển thị trường quyền sử dụng đất				
21	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 2013	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các cơ quan liên quan	2022	Chính phủ, Quốc hội
22	Đề án Tổng thể xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
23	Lập Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các cơ quan liên quan	2021	Quốc hội, Chính phủ
24	Xây dựng chiến lược sử dụng đất quốc gia có tầm nhìn dài hạn đến năm 2045	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
c)	Phát triển thị trường lao động				
25	Dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Việc làm	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Các cơ quan liên quan	2021 - 2025	Chính phủ, Quốc hội

25	Chiến lược phát triển giáo dục 2021- 2030	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các cơ quan liên quan	2021-2022	Thủ tướng Chính phủ
27	Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các cơ quan liên quan	2021-2025	Thủ tướng Chính phủ
28	Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các cơ quan liên quan	2022	Thủ tướng Chính phủ
29	Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
30	Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
31	Đề án xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, kết nối cung - cầu lao động.	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
32	Đề án xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ tạo việc làm, khuyến khích doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp tham gia vào đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
33	Chiến lược quốc gia về phát triển đội ngũ tri thức giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
34	Đề án đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông thôn	Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2021	Thủ tướng Chính phủ

35	Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
36	Đề án nâng tầm kỹ năng lao động Việt Nam	Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
37	Đề án Nâng cao nhận thức, đào tạo kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyên đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
38	Xây dựng và triển khai chế độ tiền lương mới	Bộ Nội vụ	Các cơ quan liên quan	2021-2025	Thủ tướng Chính phủ
d)	Phát triển thị trường khoa học và công nghệ				
39	Xây dựng Luật Công nghiệp công nghệ số	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan liên quan	2022-2025	Quốc hội
40	Luật Chính phủ số	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan liên quan	2022-2024	Quốc hội
41	Đề án sửa đổi Luật Công nghệ cao (Luật số 21/2008/QH12)	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan liên quan	2021 - 2025	Chính phủ, Quốc hội
42	Đề án sửa đổi Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Luật số 05/2007/QH12)	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan liên quan	2021 – 2025	Chính phủ, Quốc hội
43	Luật Giao dịch điện tử và Kinh tế số (sửa đổi, bổ sung Luật Giao dịch điện tử 2005)	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan liên quan	2022	Chính phủ, Quốc hội
44	Chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế số và xã hội số	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ Khoa học và Công nghệ	2021	Thủ tướng Chính phủ

45	Nghị định quản lý các mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng số và mạng internet	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan liên quan	2021-2023	Chính phủ
46	Đề án sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan liên quan	2023	Chính phủ, Quốc hội
47	Đề án phát triển thị trường khoa học và công nghệ đến năm 2030	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
48	Đề án "Định hướng phát triển Khu công nghệ cao Hòa Lạc giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
49	Đề án xây dựng chỉ số đánh giá tiềm lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo của các ngành, địa phương	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
50	Chương trình Khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	BCN CT KHCN phục vụ XD NTM; Bộ Khoa học và Công nghệ	2021 - 2022	Chính phủ
51	Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao giai đoạn 2021 - 2030 phục vụ phát triển các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Khoa học và Công nghệ	2021	Chính phủ
52	Đề án phát triển khoa học và ứng dụng, chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ tiên tiến, công nghệ cao phục vụ cơ cấu lại ngành trong bối cảnh hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Khoa học và Công nghệ	2021 - 2022	Chính phủ
53	Đề án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số, thông tin, viễn thông, viễn thám trong sản xuất, kinh doanh và quản trị nông nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Khoa học và Công nghệ, các địa phương	2021 - 2022	Chính phủ

54	Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
55	Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
56	Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
57	Chương trình hành động quốc gia về phát triển và chuyển đổi sang sử dụng nền tảng điện toán đám mây	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan liên quan	2021-2022	Thủ tướng Chính phủ
58	Quy hoạch mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan liên quan	2022	Thủ tướng Chính phủ
3	Phát triển doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao nội lực, tăng cường tính tự chủ, tự cường của nền kinh tế				
a)	Cơ cấu lại và phát triển doanh nghiệp nhà nước				
59	Phương án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước theo Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	Các cơ quan liên quan	2021 - 2025	Thủ tướng Chính phủ
60	Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại DNNN, doanh nghiệp có vốn nhà nước và danh mục DNNN thực hiện sắp xếp giai đoạn 2021- 2025	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	Các cơ quan liên quan	2021-2022	Thủ tướng Chính phủ
61	Dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp	Bộ Tài chính	Các cơ quan liên quan	2021-2025	Chính phủ, Quốc hội

62	Chiến lược tổng thể đầu tư phát triển doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính	2021	Thủ tướng Chính phủ
63	Đề án Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp quân đội giai đoạn 2021-2020	Bộ Quốc phòng	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
b)	Phát triển doanh nghiệp tư nhân				
64	Đề án hỗ trợ chuyển đổi số cho các doanh nghiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Thông tin và Truyền thông, các bộ, ngành liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
65	Đề án nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021-2030	Bộ Tư pháp	Các cơ quan liên quan	2021-2022	Thủ tướng Chính phủ
66	Đề án thúc đẩy doanh nghiệp ứng dụng tiến bộ công nghệ và đổi mới sáng tạo	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan liên quan	2022	Thủ tướng Chính phủ
67	Đề án khuyến khích doanh nghiệp bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho hàng hóa thương hiệu quốc gia	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan liên quan	2022	Thủ tướng Chính phủ
68	Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
c)	Phát huy vai trò của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong cơ cấu lại nền kinh tế				
69	Báo cáo về nghiên cứu giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh thực thi Hiệp định EVFTA	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2021	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
4	Tăng cường liên kết vùng, phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm trong đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất				

70	Đề án “Thế chế liên kết vùng ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030”	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2021	Chính phủ
71	Đề án phát huy vai trò dẫn dắt của các địa phương có điều kiện và tiềm năng phát triển trong đổi mới mô hình tăng trưởng trên địa bàn các vùng kinh tế	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2022	Chính phủ
72	Đề án xây dựng và quản lý hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2022	Chính phủ
73	Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2021 - 2023	Thủ tướng Chính phủ
74	Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2021 - 2023	Thủ tướng Chính phủ
75	Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2021 - 2023	Thủ tướng Chính phủ
76	Quy hoạch vùng Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2021 - 2023	Thủ tướng Chính phủ
77	Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2021 - 2023	Thủ tướng Chính phủ
78	Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2022-2023	Quốc hội
79	Nghị quyết của Chính phủ về các giải pháp nâng cao hiệu quả phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2021	Chính phủ
80	Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
81	Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Bộ Xây dựng	Các cơ quan liên quan	2021-2022	Thủ tướng Chính phủ

82	Luật Quản lý phát triển đô thị	Bộ Xây dựng	Các cơ quan liên quan	2022-2023	Quốc hội
83	Các Quy hoạch ngành quốc gia lĩnh vực giao thông vận tải thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch mạng lưới đường sắt, quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa Việt Nam, quy hoạch tổng thể phát triển cảng hàng không, sân bay toàn quốc.	Bộ Giao thông vận tải	Các cơ quan liên quan	2021-2022	Thủ tướng Chính phủ
84	Đề án xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ giai đoạn 2021-2030 thực hiện đột phá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước theo tinh thần Nghị quyết số 13/NQ-TW	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
8	Điều chỉnh quy hoạch xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;	Bộ Quốc phòng	Các cơ quan liên quan	2021-2025	Thủ tướng Chính phủ
5	Phát triển ngành, thúc đẩy công nghiệp hóa dựa vào đổi mới sáng tạo, khai thác công nghệ số				
a)	Cơ cấu lại ngành nông nghiệp				
86	Đề án phát triển các cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan liên quan	2021-2022	Thủ tướng Chính phủ
87	Đề án cơ cấu lại ngành lúa gạo đến năm 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan liên quan	2021-2022	Thủ tướng Chính phủ
88	Đề án phát triển khoa học và ứng dụng, chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ tiên tiến, công nghệ cao phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ

89	Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan liên quan	2021-2022	Thủ tướng Chính phủ
90	Đề án phát triển nuôi biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
91	Đề án phát triển công nghiệp chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan liên quan	2021	Chính phủ
92	Phối hợp xây dựng Đề án phát triển logistics gắn với vùng sản xuất, kinh doanh nông nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan liên quan	2021	Chính phủ
93	Đề án nâng cao năng lực cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan liên quan	2022	Chính phủ
94	Đề án phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp phù hợp với từng vùng miền giai đoạn 2021-2025 gắn với quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan liên quan	2021	Chính phủ
95	Sửa đổi Luật Hợp tác xã 2012	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2021-2025	Quốc hội
b)	Cơ cấu lại ngành công nghiệp				
96	Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
97	Luật Công nghiệp hỗ trợ	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021-2025	Quốc hội

98	Luật Điện lực	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021-2022	Chính phủ/Quốc hội
99	Đề án phát triển thị trường các bon tại Việt Nam	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
100	Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021 - 2025	Thủ tướng Chính phủ
101	Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2021 – 2030	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021 - 2022	Chính phủ
102	Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021 - 2022	Chính phủ
103	Đề án xây dựng Luật Phát triển công nghiệp và các văn bản hướng dẫn Luật Phát triển công nghiệp	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023-2025	Chính phủ/Quốc hội
104	Đề xuất bổ sung dự án Luật Khu công nghiệp, khu kinh tế	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2021-2022	Chính phủ
105	Chiến lược phát triển ngành Dệt may và Da giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
106	Chiến lược phát triển ngành công nghiệp than Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021-2022	Thủ tướng Chính phủ
107	Chiến lược phát triển ngành công nghiệp hoá chất Việt Nam giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến 2040	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
108	Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ Công Thương	2021	Thủ tướng Chính phủ

			Bộ Kế hoạch và Đầu tư		
109	Quy hoạch về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021-2022	Thủ tướng Chính phủ
110	Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2021-2030, có xét đến năm 2045	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021-2022	Thủ tướng Chính phủ
111	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021-2022	Thủ tướng Chính phủ
c)	Cơ cấu lại ngành dịch vụ				
112	Chiến lược tổng thể phát triển các ngành dịch vụ của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
113	Đề án xây dựng Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (sửa đổi)	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021-2023	Chính phủ/Quốc hội
114	Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch	Các cơ quan liên quan	2022	Thủ tướng Chính phủ
115	Hoàn thiện, trình ban hành Chiến lược phát triển lực lượng quản lý thị trường giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
116	Đề án Phát triển các mô hình kinh tế chia sẻ thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
117	Đề án ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến thương mại giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
118	Đề án xây dựng danh mục hàng hóa và dịch vụ của ngành công nghiệp môi trường bổ sung vào hệ thống thống kê về ngành, sản phẩm	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ

119	Đề án Chuyển đổi số ngành Công Thương	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021-2025	Thủ tướng Chính phủ
120	Đề án về chống hàng giả và bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021-2022	Thủ tướng Chính phủ
121	Chương trình hành động phát triển Du lịch giai đoạn 2021-2025	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
122	Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2025-2030 từ ngân sách trung ương	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2025	Thủ tướng Chính phủ
123	Chương trình hỗ trợ DNNVV tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021-2025	Thủ tướng Chính phủ
124	Đề án thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài giai đoạn 2021 – 2030	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
125	Đề án thành lập Văn phòng XTTM Việt Nam tại nước ngoài	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2022	Thủ tướng Chính phủ
126	Đề án thành lập cơ quan đầu mối phụ trách việc thực thi các FTA thể hệ mới	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021-2022	Thủ tướng Chính phủ
127	Đề án xây dựng bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện các FTA hàng năm của các địa phương	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2021-2022	Thủ tướng Chính phủ
128	Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
129	Chiến lược Hạ tầng số đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ
130	Chiến lược phát triển hạ tầng Bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan liên quan	2021	Thủ tướng Chính phủ